

TA

Ta:

- 1) Nướng tựa vào—To rely on—To avail oneself of.
- 2) Tiếng thở dài: To sigh—Alas!

Ta Bà: Jambudvīda (skt)—The saha world—The worldly world—Impure Land—Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đây đầy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới này chịu phải vô vàn khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà này đầy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi này phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà này, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ—Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and

liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contentment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler.

Ta Bà Thế Giới: Saha-loka-dhatu (skt)—The world of human beings.

Ta Bà Tịnh Độ: Samsara and the Pure Land—Theo Kinh Phật Thuyết A Di Đà, có hai cõi là Ta Bà và Tịnh Độ—According to the Amitabha Sutra, there are two realms, they are samsara and the Pure Land:

- 1) Ta Bà: Samsara—See Ta Bà.
- 2) Tịnh Độ: The Pure Land—See Tịnh Độ.

Ta Cát Lợi Đa Da Ni: Agni (skt)—See Ác Kỳ Ni.

Ta La Thọ: The Tala tree—Its edible fruit resembling the pomegranate, its leaves being used for writing.

Ta La Bồ Tát: Bồ Tát Ta La là một hình thức của Quan Âm, người ta nói rằng Bồ Tát Ta La được tạo thành bởi con mắt của Quán Âm—Tara Bodhisattva, as a form of Kuan-Yin, is said to have been produced from the eye of Kuan-Yin.

Ta Thán: To complain.

Ta Thông Khai Đạo: Hai tông Biệt giáo và Viên giáo đều dựa vào Thông giáo để tiến hóa—The two other schools of Differentiated and Complete Teachings depend on the Tung or Intermediate school for their evolution.

Tá: Giả tá (mượn)—To borrow—To lend.

Tá Hoa Hiến Phật: Mượn Hoa cúng Phật (ý nói lấy đồ của người khác để cúng Phật)—To borrow a flower to offer to Buddha, i.e. to serve him with another's gift.

Tá Túc: To stay overnight at someone's house.

Tà: Deviant—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved—Opposite.

Tà Chấp: Cố chấp vào kiến giải bất chính—Heterodox tenets and attachment to them.

Tà Chính: Slanting and straight.

Tà Dâm: Kamesu-micchacara (p).

(I) Nghĩa của tà dâm—The meaning of Kamesu-micchacara:

- 1) Sexual misconduct—Obscene—Adultery.
- 2) See Dâm in Vietnamese-English Section.

(II) Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm—Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct:

- 1) Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục: The thought to enjoy.
- 2) Cố gắng thỏa mãn nhục dục: Consequent effort.

3) Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu: Means to gratify.

4) Sự thỏa mãn: Gratification.

(III) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara.

- 1) Có nhiều kẻ thù: Having many enemies.
- 2) Đời sống vợ chồng không hạnh phúc: Union with undesirable wives and husbands (spouses).
- 3) Sinh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ: Birth as a woman or as a eunuch (thái giám).

(IV) Những lời Phật dạy về “Tà Dâm” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Sexual misconduct” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).
- 2) Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).

Tà Dục: To follow wrong desires or emotions.

Tà Đảo Kiến: Perverted views.

Tà Đạo: Paganism—Heterodox way or doctrine.

Tà Định: Miccha-samadhi—Wrong concentration—Evil samadhi—The

accumulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature.

Tà Giải: Paramasa (p)—Misapprehension—Một từ để chỉ “tà kiến” vì nó sanh khởi dưới hình thức không thấy được tự tính của một pháp, lại thấy cách khác không thực—A term for “wrong view,” because it occurs in the aspect of missing the individual essence of a given dharma and apprehending an unactual individual-essence.

Tà Giáo: Heresy—Tà giáo nguyên thủy là một từ ngữ của khái niệm tôn giáo của Tây Phương; không có từ tương đương trong Phật giáo. Phạm ngữ “Drsti” có nghĩa là “tà kiến,” không phải vì lý luận mà vì khát vọng hay ao ước. Theo truyền thống Phật giáo, hình thức tà giáo tệ hại nhất là nhóm chủ trương có một cái ngã hằng hữu—Heresy is primary a Western religious concept; there is no exact Buddhist equivalent. The Sanskrit word “Drsti” literally means a wrong view, that is due not to reason but to craving or desire. According to Buddhist tradition, the most serious form of heresy is to assert the reality and permanence of the individual human ego, i.e., the assertion of *atta* or *atman*.

Tà Giới: Heretical rules (precepts).

Tà Hành: erroneous ways.

Tà Hạnh:

- 1) Tà Dâm: Adulterous conduct.
- 2) Chín mươi sáu cách tà hạnh: The ninety-six heretical ways.
- 3) Giới hạnh ngoại đạo: The disciplines of non-Buddhist sects.
- 4) Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi—According to The Path of Purification, “Bad Ways” is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called “bad

ways” because they are ways not to be travel by Noble Ones.

Tà Hạnh Chân Như: Hiện tượng chân như, từ đó khởi lên khổ đau chồng chất—The phenomenal *bhutatathata*, from which arises the accumulation of misery.

Tà Hạnh Chương: Common unenlightened conduct.

Tà Kế: Dishonest (wicked) plan.

Tà Khí: Bad air.

Tà Kiến: Drishti (skt)—False views—Heretical views—Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo—Improper views—Wrong views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha’s time.

(I) Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:

- 1) Đoạn kiến: Annihilation-View.
- 2) Thường kiến: Eternity-View.

(II) Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—Wrong views according to Hinayana Buddhism:

(A) Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng—According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which mentioned in the Sutra Pitaka:

- 1) Ahetuka-ditthi (p): Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi—The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity.
 - 2) Akiriya-ditthi (p): Tin rằng hành động dẫu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức—The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions.
 - 3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp này, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.
- (B) Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác—Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views:
- 1) Tin rằng không có cái gì gọi là “đề bát,” nghĩa là đề bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms.
 - 2) Tin rằng không có gì gọi là “cúng dường,” nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as liberal alms-giving.
 - 3) Tin rằng không có gì gọi là “dâng tặng,” hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effect in such charitable actions.
 - 4) Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào: There is neither fruit, nor result of good or evil deeds.
 - 5) Tin rằng không có gì gọi là “thế gian này”: There is no such belief as “this world.”
 - 6) Tin rằng không có gì gọi là “thế giới tới,” nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai: There is no such belief as “a world beyond,” i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life.
 - 7) Tin rằng không có “mẹ”: There is no “mother.”
 - 8) Tin rằng không có “cha,” nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả: There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them.
 - 9) Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh: There are no beings that died and are reborn.
 - 10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán): There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas and Arahants).
- (III) Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi.”—According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: “This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity.”

- (IV) Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến—Two things that are necessary to complete the evil of wrong views:
- 1) Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật: Perverted manner in which the object is viewed.
 - 2) Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy: The understanding of it according to that misconception.
- (V) Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến—The inevitable consequences of false views:
- 1) Những ham muốn thấp hèn: Base desire.
 - 2) Kém trí tuệ: Lack of wisdom.
 - 3) Thiếu thông minh: Dull wit.
 - 4) Bệnh hoạn kinh niên: Chronic diseases.
 - 5) Tư tưởng xấu xa đáng chê trách: Blameworthy ideas.
- (VI) Không tà kiến—Having no wrong views: Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: “Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vì ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vì ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vì ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh.”—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: “Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the
- destruction of craving, for dispassion, for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught.”
- ***For more information, please see Ngũ Kiến Vi Tế and Thập Ác.
- (VII) Những lời Phật dạy về “Tà Kiến” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Wrong views” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).
 - 2) Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who fear when they should not fear, and don’t fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317).
 - 3) Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318).
- Tà Kiến Thừa:** Cỗ xe tà kiến—The Vehicle of perverted views.
- Tà Kiến Trù Lâm:** Tà kiến có muôn hình vạn trạng như cây rừng chẳng chặt um tùm—The thickets of heterodoxy.
- Tà Kiến Vọng:** See Tà Vọng.
- Tà Lộ:** Evil way.
- Tà Ma:** Maras—Evil spirit—Evil demons and spirits.
- Tà Ma Ngoại Đạo:** Maras and heretics.

Tà Mạn: Mithyamana (skt)—Không tôn kính Tam Bảo, làm những việc quấy ác để được lợi mình. Ngã mạn trong tà kiến và những việc làm xằng bậy—To hold to heterodox views and not to reverence Triratna—Perverse or evil pride—Doing evil for self-advancement—Vaunting lack of virtue for virtue—Pride in false views or doings.

Tà Mệnh: Tỳ Kheo không khát thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân—Heterodox or improper way to obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc.

** For more information, please see Tứ Chung Tà Mệnh.

Tà Mệnh Thuyết Pháp: Thuyết pháp lấy tiền kiếm sống là tà mệnh thuyết pháp—The heterodox way of preaching or teaching, for the purpose of making a living.

Tà Mệnh Thực: See Tà Mệnh.

Tà Ngụy: Dishonest—False.

Tà Nhãn: Wicked eyes.

Tà Nịnh: Dishonest and flattering.

Tà Pháp: Heterodoxy—False doctrine or methods.

Tà Phiến: Quạt tà, dùng tà đạo để kích động nhân tâm—Heterodox fanning, i.e. to influence people by false doctrine.

Tà Sơn:

- 1) Một núi tà kiến: A mountain of error or heterodox ideas.
- 2) Tà kiến lớn như một ngọn núi: Heterodox ideas are as great as a mountain.

Tà Tà:

- 1) Slanting—Oblique—Inclined.
- 2) To be slow.

Tà Tâm: Evil mind.

Tà Thuyết: False doctrine.

Tà Thuyết Pháp: Thuyết những giáo pháp tà nguy hoặc thuyết giảng Phật pháp kiếm tiền sinh sống—To preach false doctrine—To preach or teach the Dharma for the purpose of making a living.

Tà Tích Định: Tà Định—Tà Định Tụ, một trong tam tụ—The accumulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature, one of the three accumulations.

Tà Trí: Evil wisdom.

Tà Tụ: Khổ đau chồng chất vì tà kiến, một trong tam tụ—The accumulation of misery produced by false views, one of the three accumulations.

Tà Tuân: Jhapita (skt)—Dùng lầm lẫn cho từ “Trà Tỳ”—Being erroneously used to represent “Burial or cremation.”

Tà Tư: Ham muốn hay dục vọng vị kỷ—Depraved and selfish desires, lust.

Tà Tư Duy: Sự tư duy tà vạy—Heterodox reflection or thought.

Tà Vạy: Crooked—Dishonest

Tà Vân: Đám mây tà kiến phủ trùm Phật tánh trong tâm—Clouds of falsity or heterodoxy, which cover over the Buddha-nature in the heart.

Tà Vỡng: Lưới tà hay tà kiến đan bện vào nhau như như cái lưới—The net of heterodoxy, or falsity.

Tả:

- 1) Bên trái: Left—The left hand.
- 2) Giả dối: False.
- 3) Tuôn ra: To purge—To drain.
- 4) Viết: To write.

Tả Dược: Thuốc xổ—Purgatives.

Tả Đạo: False doctrine.

Tả Hữu: Left and right.

Tả Khê: Tso-Ch'i—Vị tổ thứ tám của tông Thiên Thai, tên là Huyền Lang—The eighth T'ien-T'ai patriarch, named Hsuan-Lang.

** For more information, please see
Huyền Lang.

Tả Kinh: Chép kinh—To copy the scriptures.

Tạ: Cảm ơn—To thank—To return with thanks.

Tạ Giới: Cảm tạ (Tam Bảo) khi thọ giới—To give thanks for being given the commandments, i.e. being ordained.

Tạ Lỗi: See Tạ Tội.

Tạ Ôn: To express gratitude to someone

Tạ Thế: To pass away—To die.

Tạ Tội: To apologize—To beg pardon—To excuse oneself.

Tạ Từ: To thank and leave.

Tác:

- 1) Dây gai: Cord.
- 2) Làm: To make—To do—To act.
- 3) Sợ dây mà Kim Cang Vương dùng để trói cột những kẻ ác: The cord or snoose of the Vajra-King by which he binds the evil.
- 4) Sợ dây mà Đức Quán Thế Âm dùng để nối kết những người thiện lại với nhau: The cord or snoose of Kuan-Yin by which he binds the good.

Tác Ác: Làm việc ác—To do evil.

Tác Bình Thiên Tử: See Táo Bình Thiên Tử.

Tác Chứng: Sacchikatabbo or Sacchikatori (p)—Ngộ hay nhận rõ như thực—To realize—To be realized (Zen).

Tác Cử: Trong ngày tự tứ, mời vị sư có đức độ trong Tăng chúng chủ trì, nêu rõ các tội mà vị Tỳ Kheo nào đó phạm phải cho Tăng chúng biết—The accusation of sin made against particular monk by the virtuous monk who presides at the pravara gathering on the last day of the summer's rest.

Tác Dụng: Function—Activity.

Tác Động: To manifest.

Tác Gia: Vị tổ khai sáng, một từ được dùng trong Thiền tông—Leader, founder, head of

sect, a term used by the Ch'an (Zen) or Intuitive school.

Tác Giả:

1) Người viết hay người biên soạn: Author—Writer.

2) Tác nhân của hành động: A doer, he who does things—Maker—Creator.

Tác Giới: Tên gọi khác của “biểu sắc.” Tuân theo những giới luật để thành tựu thân khẩu bên ngoài (những tác nghiệp của thân và khẩu khi thọ giới thì gọi là “tác giới.” Những nghiệp thể thân nhận vào bên trong thân thể thì gọi là “vô tác giới”), đối lại với vô tác giới hay vô biểu sắc bên trong—Obedience to the commandments, external fulfillment of them, in contrast with the inner grace.

Tác Hại: To harm—To hurt—To damage.

Tác Họa: To cause misfortunes.

Tác Hợp: To combine.

Tác Lễ: To pay one's respect by worship—To make an obeisance.

Tác Náo: To cause a stir.

Tác Nghiệp: Nghiệp được làm ra bởi thân, khẩu, ý đều được rút ra trong kiếp tới—Karma produced (by action of body, words, and thought, which educe the kernel of the next rebirth).

Tác Nguyện Môn: Thệ nguyện cứu độ chúng sanh và hoàn thành bốn nguyện như là được sanh vào cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Đây là đệ tam môn trong Ngũ Môn Tịnh Độ—To make a vow to benefit self and others, and to fulfill the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land.

Tác Ngữ: See Tác Thoại.

Tác Nhân: Kartri (skt)—Nhân tố tạo ra sự tác động—Agent.

Tác Pháp: Karma, which results from action (the deeds of the body, mouth and mind)—To perform ceremony.

Tác Pháp Đắc: To receive ceremonial ordination as a monk.

Tác Pháp Giới: The place of assembly for ceremonial purpose.

Tác Phạm: Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là “tác phạm.”—Transgression sin by action, active sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc.

Tác Pháp:

- 1) Làm lễ: To perform ceremonies.
- 2) Hậu quả từ tạo tác nơi thân miệng: Karma, which results from action, i.e. the “deeds” of body or mouth.

Tác Pháp Đắc: Thọ giới Yết Ma phải có đầy đủ tam sư thất chứng (một hội đồng gồm ba vị Tăng cao tuổi hạ, và bảy người khác có thể là chư Tăng hay những vị hộ trì Phật pháp lâu năm)—To receive ceremonial ordination as a monk, with the witness of an assembly of three senior monks, and seven other people, either monks or senior lay people.

Tác Pháp Giới: Địa phận hay nơi để nhiếp Tăng (thực hành theo pháp yết ma mà kết thành địa giới thì gọi là “Tác Pháp Giới”)—The place of assembly for ceremonial purposes.

Tác Pháp Sát Hối: Một trong ba loại sám hối (thân lễ bái, miệng xưng lời, ý suy nghĩ)—One of the three kinds of monastic confession and repentance.

Tác Phẩm: Work (of a writer or painter).

Tác Phạt: Thành Phật, cắt đứt mọi phiền não, hoàn thành giác ngộ và chấm dứt giai đoạn cuối cùng của Bồ Tát—To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline).

Tác Phật Sự: Làm việc Phật sự hay hành lễ theo nghi thức Phật giáo—To do the work of Buddha—To perform Buddhist ceremony.

Tác Quyền: Copyright.

Tác Thành: To accomplish—To combine.

Tác Thị Tư Duy Thời, Thập Phương

Phật Giai Hiện Tiền: Một khi đã có chánh tư duy thì mười phương chư Phật đều hiện tiền—When establish the right thinking, the Buddhas of the ten directions all appear.

Tác Thiện: Làm việc thiện như tu hành, bố thí, vân vân—To do good (Worship, bestow alms, etc).

Tác Thoại: Express, expression in words; forced statements, a demand or request, e.g. for information.

Tác Trì: Doing what is right (worship, monastic life, etc).

Tác Trì Giới: Tích cực trì giới (việc thiện vân làm), đối lại với thụ động hay tiêu cực trì giới (chỉ trì giới hay việc ác không làm) như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân—Active keeping of the commandments, active law in contrast with passive, such as not killing, not stealing, etc.

Tác Văn: To write an essay.

Tác Ý: Manasikara (p)—Cittotpada or Manaskara (skt).

- 1) Sự chú ý của tâm: Attention-Attention of the mind.
- 2) Có những tư tưởng dấy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nung theo cái cảnh sở duyên—To have the thought arise—Be aroused, beget the resolve.

Tạc: To engrave—To sculpture—To carve.

Tạc Nhật: Hôm qua.

Tạc Nhật Thuyết Định Pháp, Kim Nhật

Thuyết Bất Định Pháp: Hôm qua thuyết về định pháp, hôm nay thuyết về những ngoại lệ—Yesterday preaching an established rule, today preaching and exception to the rule.

Tạc Tượng: To carve a statue.

Tách: To split—To separate.

Tai:

- 1) Lỗ tai: Ear.
- 2) Tai họa: Calamity.

Tai Biến: Catastrophe—Disaster—Calamity.

Tai Hại: Damaging—Disastrous.

Tai Họa: Disaster—Terrible that happens unexpectedly.

Tai Nạn: Accident.

Tai Nạn Bất Kỳ: Unforeseen accident.

Tai Thính: Quick ear.

Tai Tiếng: Bad reputation.

Tai To Mặt Lớn: Important or distinguished person.

Tai Ưng: Disaster.

Tái:

1) Repeat—Again—The second time.

2) Pale—White.

Tái Diễn: To happen again.

Tái Hồi: To see again.

Tái Lập: To set-up again—To re-establish.

Tái Phạm: To repeat an offence—To rephase into a crime.

Tái Sanh: Rebirth—To be born again—To come to life again—Reincarnation: Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác này đến một thân xác khác. Cái thực sự xảy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chập tư tưởng trong loạt này. Những lực này gọi là “năng lượng nghiệp” (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt này. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn

mang thân tiền hữu cảm thành—Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies.

Tái Thế: To come to life again—To be reborn.

Tái Vãng: The second time (reincarnation).

Tài:

1) Tài giỏi: Talent.

2) Tài lợi: Vasu (skt)—Wealth—Riches.

Tài Ăn Nói: Talent for speaking.

Tài Chủ: A wealthy (rich) man.

Tài Cúng Dường: Một trong ba phép cúng dường một vị Phật, lấy của cải châu báu thế gian mà cúng dường lên chư Phật—One of the three modes of serving a Buddha, offerings or gifts of material goods—See Tam Cúng Dường.

Tài Danh: Talent and fame.

Tài Dục: Một trong năm tà dục—One of the five wrong desires, the desire for wealth—See Ngũ Dục.

Tài Đức: Talent and virtue.

Tài Hoa: Genius.

Tài Khan: Tham xan bỗn xển—Meanness—Stinginess.

Tài Liệu: Document.

Tài Lợi: Rich and interest.

Tài Lực: Talent and strength.

Tài Năng: Ability—Capability.

Tài Sắc: Tiền tài và sắc đẹp của đàn bà—Wealthy and beauty (beauty of a woman).

Tài Thần: Kuvera (skt)—The god of wealth.

Tài Thí: Dana (skt)—Lấy của cải, quần áo, thức ăn, ruộng nương, nhà cửa, châu báu mà bố thí—Almsgiving—Offering of goods—See Tài Cúng Dường, Tam Cúng Dường, and Tam Bố Thí.

Tài Thí Cúng Dường: See Tài Thí.

Tài tình: Skilful—Clever.

Tại: At—In—On—Present.

Tại Gia: Cư sĩ tại gia, chứ không phải tu sĩ xuất gia—At home (a lay man or woman)—Not leaving home as a monk or a nun—One who resides at home (in a family).

Tại Gia Nhị Giới: Hai giới tại gia—Two kinds of commandments observed by the lay:

(A) Nhị Giới Tiểu Thừa—Two kinds of commandments observed by the Hinayana laypersons:

1) Tại gia ngũ giới: Five commandments for the lay.

2) Tại gia Bát quan Trai giới: Eight commandments for the lay.

(B) Thập Thiện Cho Tại Gia Giới Đại Thừa—Commandments observed by the Mahayana laypersons are ten good rules.

Tại Gia Trì Giới Xuất Gia: One who is still at home, but observes the whole of a monk's or nun's rules.

Tại Gia Trì Thập Thiện (Sa Di Giới): One who is still at home, but observes the ten good rules.

Tại Gia Xuất Gia:

1) Cư sĩ và tu sĩ: Lay people and monks.

2) Vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni: One who while remaining at home observes the whole of monk's or nun's rules.

Tại Lý Giáo: Tại Lý Giáo, thoát thai từ Bạch Liên Xã, được thành lập tại tỉnh Sơn Đông vào đầu đời nhà Thanh; danh hiệu “Lý” tự nó liên hợp ba tôn giáo lại với nhau, Khổng, Lão và Phật; tín đồ của tông phái này không thờ hình tượng, không đốt nhang, không hút thuốc, không uống rượu, và là những người trường chay—The T'sai-Li secret society, an offshoot of the White Lily Society, was founded in Shan-Tung at the beginning of the Ch'ing dynasty; the title “in the Li” indicating that the society associated itself with all religions, Confucianism, Taoism, and Buddhism; its followers set up no image, burnt no incense, neither smoke nor drank, and were vegetarian.

Tại Tại Thế Thế: In every place.

Tại Tại Xứ Xứ: In every place.

Tại Tâm: In one's heart.

Tại Thế:

1) Lúc sanh thời: While alive.

2) Trên thế giới: In the world.

3) Tam Giới: Lokiya (p)—See Tam Giới.

Tại Tôi: Because of me.

Tại Triền: In bonds—See Tại Triền Chân Như.

Tại Triền Chân Như: The fettered bhutatathata—Lý chân như pháp tính ẩn trong phiền não triền phược—The bhutatathata in limitations.

Tại Triền Như Lai: Tathagata in bonds—See Tâm Pháp Thân.

Tại Tục: Trong trạng thái thế tục—In and of the world—Unenlightened—In a lay condition.

Tại Vi: Because.

Tam: Tri or Traya (skt)—Three.

Tam A Tăng Kỳ Kiếp: Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkyeya kalpas—The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood.

Tam Ác Đạo:

(A) Tam ác thú—Three evil gati, or paths of transmigration—Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration:

- 1) Địa ngục: The hells.
- 2) Ngạ quỷ: The hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: The animals.

(B) Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời này đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa: Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are

certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world.

- 1) Nếu như bị đọa vào địa ngục thì bị cảnh non đao, rừng kiếm, lò lửa, vạc dầu; một ngày đêm sống chết đến vạn lần, sự đau khổ cùng cực không sao tả xiết: If condemned to hell, then we will experience the torturous and agonizing conditions of a mountain of swords, a forest of knives, stoves, frying pans; in each day and night living and dying ten thousand times, the agony of pain and suffering is inconceivable—See Núi Đạo, Rừng Kiếm, and Vạc Dầu.
- 2) Nếu như bị đọa vào ngạ quỷ thì thân mình xấu xa hôi hám. Bụng lớn như cái trống, còn cổ họng thì nhỏ như cây kim; đói khát mà không ăn uống được. Khi thấy thức ăn nước uống thì các vật ấy đều hóa thành ra than lửa, chịu đói khát khổ sở, lăn lộn, khóc la trong muôn vạn kiếp: If condemned to the path of hungry ghost, then the body is hideously ugly wreaking foul odors. Stomach is large as a drum but neck is as small as a needle; though starving and thirsty, the offenders cannot

eat or drink. When seeing food and drinks, these items transform into coals and fires. Thus, they must endure the torture and suffering of famine and thirst, throwing, banging their bodies against everything, crying out in pain and agony for tens and thousands of kalpas.

- 3) Nếu như bị đọa vào súc sanh thì bị nghiệp chở, kéo, nặng nề, bị người giết mà ăn thịt, hoặc bị cảnh loài mạnh ăn loài yếu, hân tâm kinh sợ, khủng hoảng, không lúc nào yên: If condemned to the animal realm, then they must endure the karmic consequences of carrying and pulling heavy loads, get slaughtered for food, or the strong prey on the weak, mind and body always paranoid, frightened, and fearful of being eaten or killed, without having any moment of peace.

Tam Ác Giác: The three evil mental states:

- 1) Tham: Desire.
- 2) Sân: Hate—Anger.
- 3) Hại: Malevolence.

Tam Ác Hạnh: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba ác hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of wrong conduct.

- 1) Thân ác hạnh: Wrong conduct in body.
- 2) Khẩu ác hạnh: Wrong conduct in speech.
- 3) Ý ác hạnh: Wrong conduct in thought.

Tam Ái:

(I) Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại ái—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of craving.

(A) Tam ái—Three kinds of craving:

- 1) Dục ái: Kama-tanha (skt)—Sensual craving.
- 2) Hữu ái: Bhava-tanha (skt)—Craving for becoming.
- 3) Vô hữu ái: Vibhava-tanha (skt)—Craving for extinction.

(B) Tam ái khác—Three other kinds of craving:

- 1) Dục ái: Kama-tanha (skt)—Craving for the world of Sense-Desire.
- 2) Sắc ái: Rupa-tanha (skt)—Craving for the world of form.
- 3) Vô sắc ái: Arupa-tanha (skt)—Craving for the formless world.

(C) Ba ái khác nữa—Three other kinds of craving:

- 1) Sắc ái: Craving for the world of form.
- 2) Vô sắc ái: Craving for the formless world.
- 3) Diệt ái: Craving for cessation.

(II) Three kinds of love—See Nhuận Sinh.

Tam An Cư: The three months of Summer Retreat.

Tam Ấn: Three signs (usually in Hinayana sutras):

- 1) Vô thường: Non-permanence.
- 2) Vô ngã: Non-personality.
- 3) Niết bàn: Nirvana.

Tam Ấn Nhứt: The three vehicles (Hinayana Tiểu thừa, Madhyamayana Trung Thừa, Mahayana Đại thừa) are one. The three lead to bodhisattvaship and Buddhahood for all.

Tam Báo: Three recompenses:

- 1) Hiện báo: Immediate result—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời này—Recompenses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life.
- 2) Sinh báo: Future result—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo—Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life.
- 3) Hậu báo: Deffered result—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau này mới gặt—Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come.

Tam Bảo: Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—

Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures):

(A) Nhất Thể Tam Bảo—The Unified or one-body Three Treasures:

- 1) Phật Tỳ Lô Giá Na: Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại: The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality.
- 2) Pháp: Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó: The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions.
- 3) Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm: The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened.

(B) Hiện Tiền Tam Bảo—The Manifested Three Treasures:

- 1) Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni: Người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài: The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment realized in himself the truth of the Unified Three Treasures.
- 2) Pháp: Bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó: The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified

Three Treasures and the way to its realization.

- 3) Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy: Sakyamuni Buddha's Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught.

(C) Thọ Trì Tam Bảo—The Abiding Three Treasures:

- 1) Phật bảo: Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta: The Buddha—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us.
- 2) Pháp bảo: Bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển: The Dharma—The teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant.
- 3) Tăng bảo: Bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị: The Sangha—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha.

(D) See Kinh Tam Bảo in Appendix E.

Tam Bảo Phật: Phật Thích Ca là ngôi thứ Nhất của Tam Bảo, thì pháp của Ngài là ngôi Hai, và Tăng đoàn là ngôi Ba. Tất cả ba ngôi

này được coi như là sự thị hiện của chư Phật— While Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, his Law the second, and the Order the third, all three by some are accounted as manifestations of the All-Buddha.

** For more information, please see Tam Bảo.

Tam Bảo Sắc Tứ Tự: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào đầu thế kỷ thứ 19. Khi Chúa Nguyễn Ánh lên ngôi, chùa đã được sắc phong là Sắc Tứ Tam Bảo Tự. Nguyên thủy chùa chỉ làm bằng gỗ, mái lợp tranh, do bà Dương Thị Cán dựng lên để làm nơi tu trì. Ngôi chùa hiện tại là do Hòa Thượng Chí Thiện xây dựng lại năm 1917— Name of a temple, located in Rạch Giá town, Kiên Giang province, South Vietnam. The temple was built in early nineteenth century. When Lord Nguyễn Ánh ascended the throne, the temple was offered the royal proclamation. At first the temple was made of wood and thatched roof, was a place for Ms. Dương Thị Cán stayed and worshipped Buddhism. The present temple was rebuilt by Most Venerable Chí Thiện in 1917.

Tam Bảo Tượng Hệ Tượng Tỳ: Một người không nhận ra Nhất Thể Tam Bảo thì không thể nào hiểu sâu ý nghĩa sự giác ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, không thể đánh giá sự quý báu vô cùng của những lời Ngài dạy, cũng như không thể ấp ủ hình ảnh chư Phật như những thực thể sinh động. Lại nữa, Nhất Thể Tam Bảo sẽ không được biết đến nếu nó không được Phật Thích Ca Mâu Ni thể hiện nơi thân tâm Ngài và con đường thể hiện do Ngài triển khai cũng vậy. Cuối cùng, không có những người giác ngộ theo con đường của Phật trong thời đại chúng ta khích lệ và dẫn dắt người khác theo con đường Tự Ngộ này thì Nhất Thể Tam Bảo chỉ là một lý tưởng xa xôi. Câu chuyện lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca sẽ là câu chuyện lịch sử khô héo về những lời Phật dạy, hoặc sẽ là những chuyện trừu tượng vô hồn. Hơn nữa, khi mỗi

chúng ta thể hiện Nhất Thể Tam Bảo, thì nền móng của Tam Bảo không gì khác hơn chính tự tánh của mình—The Three Treasures are mutually related and interdependent. One unrealized in the Unified Three Treasures can neither comprehend in depth the import of Sakyamuni Buddha's enlightenment, nor appreciate the infinite preciousness of his teachings, nor cherish as living images and pictures of Buddhas. Again, the Unified Three Treasures would be unknown had not it been made manifest by Sakyamuni in his own body and mind and the Way to its realization expounded by him. Lastly, without enlightened followers of the Buddhas' Way in our own time to inspire and lead others along this Path to Self-realization, the Unified Three Treasures would be a remote ideal, the saga of Sakyamuni's life desiccated history, and the Buddhas' words lifeless abstractions. More, as each of us embodies the Unified Three Treasures, the foundation of the Three Treasures is none other than one's own self.

Tam Bát Nhã: The three prajnas or perfect enlightenments:

- 1) Thực tướng Bát nhã: Wisdom in its essence or reality.
- 2) Quán chiếu Bát nhã: The wisdom of perceiving the real meaning of all things.
- 3) Phương tiện Bát nhã: The wisdom of knowing things in their temporal and changing condition.

** For more information, please see Bát Nhã.

Tam Bất Di: Three non-easy things—Three reasons why the text should not be changed.

Tam Bất Hộ: Ba thứ không cần phải bảo hộ—The three that need no guarding because they are above error. They are Buddha's body, mouth and mind.

Tam Bất Kiên Pháp: Three unstable things:

- 1) Thân: The body.
- 2) Mạng: The length of life.
- 3) Tài: Wealth.

Tam Bất Thiện Căn: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three bad (unwholesome) roots or qualities:

- 1) Tham Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Greed or Desire.
- 2) Sân Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Anger or Hatred.
- 3) Si Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Stupidity, or Ignorance, or Delusion.

Tam Bất Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome elements.

- 1) Dục giới: The unwholesome element of sensuality.
- 2) Sân giới: The unwholesome element of enmity.
- 3) Hại giới: The unwholesome element of cruelty.

Tam Bất Thiện Nghiệp Môn: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma:

- 1) Cửa Thân: The door of bodily action.
 - i) Sát Sanh: Killing.
 - ii) Trộm Cắp: Stealing.
 - iii) Tà Dâm: Sexual misconduct.
- 2) Cửa Khẩu: The door of verbal action.
 - i) Nói Dối: False speech.
 - ii) Nói Đâm Thọc: Slandering.
 - iii) Nói lời Thô Lỗ: Harsh speech.
 - iv) Nói Nhảm Nhí: Frivolous talk.
- 3) Cửa Ý: The door of mental action.
 - i) Tham Ái: Covetousness.
 - ii) Sân Hận: Ill-will.
 - iii) Tà Kiến: Wrong views.

Tam Bất Thiện Tâm: Akusala-vitakka (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thức suy nghĩ thiện—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra,

there are three kinds of unwholesome investigation.

- 1) Dục tâm: Kama-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of sensuality.
- 2) Sân tâm: Vyapada-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of enmity.
- 3) Hại tâm: Vihimsa-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of cruelty.

Tam Bất Thiện Tư Duy: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tư duy—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome thought.

- 1) Dục tư duy: The unwholesome thought of sensuality.
- 2) Sân tư duy: The unwholesome of enmity.
- 3) Hại tư duy: The unwholesome of cruelty.

Tam Bất Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome perception.

- 1) Dục tưởng: The unwholesome perception of sensuality.
- 2) Sân tưởng: The unwholesome perception of enmity.
- 3) Hại tưởng: The unwholesome perception of cruelty.

Tam Bất Thối Chuyển: The three non-backslidings—Three kinds of non-retreat:

- 1) Vị bất thối: Không thối chuyển từ chỗ đã đạt: From position attained—Non-retreat from position—Never receding from position attained.
- 2) Hạnh bất thối: Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi: From line of good action pursued—Non-retreat from practice—Never receding from a right course of action.
- 3) Niệm bất thối: Không thối chuyển trong thiền định: In dhyana—Non-retreat from mindfulness—Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline.

Tam Bất Tịnh Nhục: Three kinds of unclean flesh to a monk:

- 1) Mắt thấy giết: When he has seen the animal killed.
- 2) Tai nghe giết: When he has heard the animal killed.
- 3) Ngờ là người giết vì mình: When he has doubted that the animal killed to offer to him.

Tam Bí Mật: See Tam Mật.

Tam Bình Đẳng: Tâm, Phật, chúng sanh là một—Mind, Buddha and the living are one and universal.

Tam Bệnh: The three ailments:

- (A)
- 1) Tham: Lust—Craving—Greed—For which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy.
 - 2) Sân: Anger—Hate—Ire—For which the meditation on kindness (từ) and pity (bi) is the remedy.
 - 3) Si: Stupidity—Ignorance—Unwilling to learn the truth—For which the meditation on causality (Nhơn duyên) is the remedy.

- (B)
- 1) Hủy báng Đại Thừa: Slander of Mahayana.
 - 2) Phạm tội Ngũ nghịch: Commit the five gross sins (Xem Ngũ nghịch).
 - 3) Tu theo ngoại đạo: To practice outsider or heathen doctrine.

Tam Bố Thí: Three kinds of dana or charity:

- 1) Tài Thí: Tài thí gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.)—Giving of goods includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc).
- 2) Pháp Thí: Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh—Giving of the doctrine—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings.
- 3) Vô Úy Thí: Abhaya—Khi thấy ai sợ sệt, hay đang trong cơn nguy hiểm, mà mình có thể an ủi vỗ về, hay đem sự vô úy

không sợ hãi lại cho người, là vô úy thí—Giving of courage or fearlessness—Whenever we find someone who is frightened or encountered some difficult circumstances, we try to comfort.

Tam Bồ Đề: Sambodhi—The insight, wisdom and assimilation of truth essential to the higher attainment of Arhatship.

Tam Bộ Nhứt Bái: Three steps one bow.

Tam Cảnh: Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau: “Tâm cảnh bất tùy tâm. Độc ảnh duy tùy kiến. Đái chất thông tình bản. Tánh chủng đẳng tùy ưng.” Bài kệ này giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điên đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là “thực thể nguyên bản.” Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về “dòng sông”—According to the Dharmalaksana, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four-line memorial verse current in the school is probably of Chinese origin. It runs as follow: “The object of nature does not follow the mind

(subjective). The subject may be good or evil, but the object is always neutral.

The mere shadow only follows the seeing (subjective). The object is as the subject imagines.

The object with the original substance.

The character, seed, etc, are various as occasions require. The object has an original substance, but the subject does not see it as it is.”

This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya-consciousness itself, is not an unchangeable fixed substance (dravya), but is itself ever changing instantaneously (ksanika) and repeatedly; and, being ‘perfumed’ or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain:

1) Tánh Cảnh: Tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thanh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách này—The object domain of nature or immediate perception, i.e., the object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth,

the store-consciousness, perceive the object in this way.

2) Độc Ảnh Cảnh: Hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh này—The object-domain of mere shadow or illusion. The shadow-image appears simply from one’s own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be.

3) Đối Chất Cảnh: Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức này như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã—The object-domain with the original substance. The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all.

Tam Căn: Three cultivated levels—Mỗi căn trong lục căn đều có ba khả năng khác nhau—Each of the six organs has three different powers:

1) Thượng Căn: Clever (high).

2) Trung Căn: Middle capacity (intermediate).

3) Độn căn: Dull (low).

Tam Cấu Nhiễm: Tam Độc—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Cấu Nhiễm—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains:

1) Tham Cấu Nhiễm: Desire—Greed—The stain of lust.

2) Sân Cấu Nhiễm: Anger—Ire—The stain of hatred.

3) Si Cấu Nhiễm: Stupidity—Ignorance—The stain of delusion.

Tam Chân Như: Three aspects of Bhutatathata:

(A)

1) Vô tướng: Without form—Above the limitation of form.

2) Vô sinh: Without creation—Above the limit of creation.

3) Vô tánh: Without nature (soul)—Above the limit of a soul.

(B)

1) Thiện pháp chân như: The bhutatathata as good.

2) Bất thiện pháp chân như: The bhutatathata as evil.

3) Vô ký pháp chân như: The bhutatathata as neither good nor evil.

**For more information, please see Chân Như.

Tam Chấp Thủ: Three attachments—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments.

1) Chấp thủ vào giả Danh Tâm—Attachment to the temporary name: Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh

bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại trừ bằng tên gọi. Ta phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình—All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, because there is no way to designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one's temporary name.

2) Chấp thủ vào Pháp Tâm—Attachment to all elements: Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên—The elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness.

3) Chấp thủ vào Không Tâm—Attachment to the Void itself: Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm này có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu viêu việt cả “Tứ Cú.”—When as above,

we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may seem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodhasamapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the “four arhument.

Tam Chiếu: So sánh giáo pháp nhà Phật với ba ánh chiếu của mặt trời; một là ánh mặt trời trên đỉnh đồi, sau đó là ánh chiếu trong thung lũng và cuối cùng là ánh chiếu trên vùng đồng bằng. Đức Phật thuyết giảng Hoa nghiêm để chuyển hóa các đệ tử thành Bồ tát; sau đó Ngài giảng Tiểu thừa cho hàng Thanh văn Duyên giác trong vườn Lâm Tỳ Ni, và sau cùng Ngài thuyết giảng Phương Đẳng và Niết Bàn cho chúng sanh mọi loài—The Buddha’s teachings compare to the three shinings of the sun; the sun first shining on the hill-tops, then the valleys and plains. The Buddha first preached Avatamsaka sutra (Kinh Hoa Nghiêm) transforming his chief disciples into bodhisattvas; second he preached Hinayana sutras to sravaskas and Pratyeka-buddhas in the Limbini garden; third he preached Vaipulya (Phương Đẳng) and Nirvana for all the living.

Tam Chủng: Three kinds, sorts, classes or categories.

Tam Chủng Ba La Mật: Ba loại Ba La Mật—Three kinds of Paramitas. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas:

1) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all: Các loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tướng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỷ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiên định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng—The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a

- Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita.
- 2) Xuất thế gian Ba La Mật—Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác thực hành. Chư vị này chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã—The super-worldly kind of paramitas is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism.
- 3) Thế gian Ba La Mật—Paramitas for people in general relating to this world: Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về “ngã” và “ngã sở;” họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên—The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma.
- Tam Chủng Bố Thí:** Ba loại bố thí—Three kinds of dana or charity—See Tam Bố Thí.
- Tam Chủng Bồ Đề:** Three kinds of bodhi.
- (A)
- 1) Thanh Văn Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được—The enlightenment of sravakas.
- 2) Duyên Giác Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được—The enlightenment of Pratyeka-buddhas.
- 3) Phật Bồ Đề: Bồ Đề mà Phật đạt được—The enlightenment of Buddhas.
- (B)
- 1) Hành nguyện Bồ Đề Tâm: To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save

- all living beings—See Hành Nguyện Bồ Đề Tâm.
- 2) **Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm:** Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas—See Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.
- 3) **Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm:** Samadhi-bodhi mind—See Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Tam Chủng Cảnh A Lại Da Thức: See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh.

Tam Chủng Chấp Thủ: See Tam Chấp Thủ.

Tam Chủng Chỉ Quán: Ba loại chỉ quán—Three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction):

- 1) **Tiệm Thứ Chỉ Quán:** Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc.
- 2) **Bất Định Chỉ Quán:** Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises.
- 3) **Viên Đốn Chỉ Quán:** Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause.

Tam Chủng Cúng Dường: Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường.

Tam Chủng Dục: Three kinds of desire—See Tam dục.

Tam Chủng Đà La Ni: Three kinds of Dharani—See Tam Đà La Ni.

Tam Chủng Đại Trí: Ba loại đại trí—Three kinds of major wisdom:

- 1) **Tự đạt trí:** Self-acquired, no master needed.
- 2) **Tự tánh trí:** Unacquired or natural.
- 3) **Phổ trí:** Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định—Universal mind through practicing meditation.

Tam Chủng Địa Ngục: Three kinds of hells:

- 1) **Nhiệt địa ngục:** Hot hells.
 - 2) **Hàn địa ngục:** Cold hells.
 - 3) **Cô độc địa ngục:** Solitary hells.
- ** See Địa Ngục.

Tam Chủng Đoạn: Three kinds of cutting-off, excision or bringing to an end (Uccheda)—See Tam Đoạn.

Tam Chủng Giáo Tượng: See Tam Giáo Tượng.

Tam Chủng Hiện Hữu: Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhứt là trong học thức “Duy Thức,” cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại—According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species:

- 1) **Vọng Hữu Tánh:** Parikalpita-laksana (skt)—Còn được gọi là “Biến Kế Sở Chấp Tánh.” Những hiện hữu không thật vốn đồng thời không có một bản thể, như ma quỷ chỉ hiện hữu trong sự tưởng tượng của con người chứ không có trong thực tại—False existence, also called “Character of Sole Imagination.” Those of false existence which are at the same time bereft of an original substance (adrvaya), just like a ghost that exists merely in one’s imagination but not in reality.

- 2) Giả Hữu Tánh: Paratantra-laksana (skt)—Còn được gọi là “Y Tha Khởi Tánh.” Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—Temporary or transitory existence, also called “Character of Dependence upon others.” Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality.
- 3) Chân Hữu Tánh: Parinispanna-laksana (skt)—Còn được gọi là “Viên Thành Thật Tánh.” Những hữu thể chân thật, nghĩa là phi hữu trong ý nghĩa cao nhất của danh từ này, xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm hay vô tướng. Sự thực, cái này không phải là phi hữu mà là hiện hữu siêu việt. Tánh này còn được gọi là “Bản Thể của tất cả” và chỉ có những người có trí tuệ siêu việt mới thấu hiểu nó được. Tánh này tiêu biểu những gì còn sót lại sau khi hai tánh trước đã bị loại bỏ—True existence, also called “Character of Ultimate Reality.” Those of true existence, that is to say, non-existent in the highest sense of the word, bereft of all false and temporary nature (alaksana). This is, in truth, not non-existence but transcendental existence. This is also called the “Substratum of all” and can be known only by a person of supreme knowledge. It represents merely the remainder after the elimination of the first two.

Tam Chủng Hương: Ba loại nhang—Three kinds of scents or incense.

- 1) Nhang làm bằng cành cây: Incense made from branches.
 2) Nhang làm bằng rễ cây: Incense made from roots.
 3) Nhang làm bằng bông: Incense made from flower).

Tam Chủng Hữu: Three kinds of existence—See Tam Hữu.

Tam Chủng Kiến Hoặc: Ba loại kiến hoặc—Three classes of delusive views or delusions:

- 1) Thường hoặc: Nghi hoặc thông thường—Common delusions to humanity.
 2) Tụ hoặc: Trong khi tu tập thấy những điều nghi hoặc—Delusions of the inquiring mind.
 3) Thông thái hoặc: Nghi hoặc của những học giả thông thái—Delusions of the learned and settled mind.

Tam Chủng Lạc Sanh: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại lạc sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of happy rebirths.

- 1) Có những loài hữu tình trong quá khứ luôn luôn tạo ra thiên định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Chúng Thiên: There are beings who continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.
 2) Có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng ‘Ôi an lạc thay,’ như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim ‘oh what bliss’ such as the Radiant Devas.
 3) Có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are

beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in happiness, who supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the Lustrous Devas.

Tam Chủng Ma: Three types of demons—“Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma—“Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, although

there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons.

1) Phiền Não Ma: Demons of Afflictions.
a) Phiền não ma chỉ cho các phiền não tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma này cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phạm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dày, nên dễ động sanh phiền não. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bị thương sâu não, chí tiến thủ tiêu tan. Những sự việc này xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nản bỏ đạo, hoặc phần chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ—These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called “internal” as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and

- thus fall into evil ways. Others, encountering adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent, indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result.
- b) Muốn đối trị thứ ma này, hành giả phải quán xét phiền não là hư huyền, xao động, nóng bức, trói buộc, tối tăm, chỉ làm khổ cho người và mình. Dứt phiền não, ta sẽ trở về chân tâm tự tại giải thoát, mát lạnh sáng trong, an vui mâu nhiệm. Đối với sự mê chấp từ năm ấm cho đến mười tám giới, cũng nên quán như thế—To counteract these demons, the practitioner should reflect that all afflictions are illusory, upsetting, suffocating, binding, evil and conducive only to suffering for both himself and others. To eliminate afflictions is to return to the True Mind, free and liberated, fresh and tranquil, bright and clear, happy and at peace, transcendental and wondrous. The cultivator should also meditate in the same way on all attachments, from the Five Skandas to the Eighteen Elements.
- Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật bảo: “Các người chớ nên tham đắm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, dù thô hay dù tế. Nếu mê đắm tham trước, Tất bị nó thiêu đốt: In the Lotus Sutra, Sakyamuni Buddha said: “You should not be greedy and attached to gross and vile forms, sound, smell, taste, touch and dharmas. If you do, they will burn you up.”
 - Khi xưa Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hỏi một vị Thiên nữ: “Người xem mười tám giới như thế nào?” Thiên nữ đáp: “Như thấy kiếp lửa đốt thế gian!” Đây là những lời cảnh giác để phá trừ loại ma phiền não: Manjusri Bodhisattva once asked a female deity, “How do you see the Eighteen Elements?” The deity replied, “They are similar to the eonic fire burning up the whole world.” These are words of warning, reminding us to eliminate the demons of afflictions.
 - Phiền não ma hay nội ma, nếu không chế phục được, tất sẽ chiêu cảm đến ngoại ma ở ngoài đến phá. Lời xưa nói: “Trong cửa có tiểu nhơn, ngoài cửa tiểu nhơn đến. Trong cửa có quân tử, ngoài cửa quân tử đến.” Lại như khi ăn trộm đồ đạc muốn vào nhà, gia chủ hay được tỏ ra bình tĩnh răn trách, tất nó phải sợ hãi bỏ đi. Nếu chủ nhà kinh sợ rồi rít năn nỉ, đó chính là thái độ khuyên rước trộm vào nhà vậy: If the demons of afflictions or internal demons are not subdued, they will attract external demons which wreak havoc. The ancient have said: “If inside the door there are mean-spirited people, mean-spirited people will arrive at the door; if inside the door there are virtuous, superior people, noble superior people will arrive at the door.” As an example, when thieves try to enter a house through the side door, if the owner calmly scolds them in a loud voice, they will naturally be frightened and leave. If on the other hand, he is terrified and panic-stricken, and begs them to desist, he will unwittingly be inviting them into his house.
 - 2) Ngoại Ma: External Demons—Ngoại ma là những loài ma quỷ thần yêu mị bên ngoài. Người tu khi có đôi chút công phu,

- liền bị nó đến thử thách phá khuấy. Loài này có thể chia thành ba hạng là bố ma, ái ma và não ma—External demons take the form of various spirits, ghosts and deities. Once the cultivator has reached a certain level of attainment, he will be subject to demonic disturbances which will put him to the test. External demons may be divided into three groups:
- a) **Bố Ma: Terrorizing Demons**—Bố ma là loài ma ưa khủng bố làm cho người kinh sợ. Thứ ma này thường hóa hình cọp, sói, rắn, rít, hoặc các loài thú hung dữ kỳ lạ, hay hình ác quỷ ghê rợn để dọa nhát người tu. Những hình tướng này biến huyền vô cùng, hoặc không đầu, nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt; hoặc mình người đầu thú, mình thú đầu người, hoặc cầm khí giới, hoặc phun lửa đỏ. Nếu hành giả kinh hãi, liền bị nó phá làm mất chánh niệm, lắm khi sanh điên cuồng. Gặp cảnh này, nên nghĩ các tướng đều giả dối, ma chỉ có thể hủy diệt huyền thân chứ không thể phá hoại được chân tâm. Suy xét như thế rồi bình tĩnh không sợ chết, an nhiên chuyên tâm niệm Phật hoặc trì chú, nó sẽ tự rút lui—These are ghosts that like to frighten and terrorize people. They usually take the form of tigers, wolves, deadly serpents, poisonous snakes or other ferocious beasts or hallucinatory, diabolic apparitions to scare the cultivator. Their forms change ad infinitum. They may have no head or many heads, many hands, many eyes, or a half-human, half-bestial body. They may brandish weapons or spit fire. If the practitioner is frightened, he loses his right thought and often goes insane. Faced with these occurrences, we should reflect that all forms and marks are illusory, and that demons can only destroy the illusory body, not the True Mind. Meditating this way, we should remain calm and unafraid
- of death, peacefully concentrating on Buddha or Mantra Recitation. The demons will then retreat of their own accord.
- b) **Ái Ma: Demons of Lust and Attachment**—Ái ma là loài ma khích động lòng ái dục cho đến tâm tham nhiễm cảnh ngũ trần. Chúng hóa hình nam, nữ lỏa lồ xinh đẹp; hoặc hình cha mẹ anh em, kẻ thân mến, cho đến thân Phật, Bồ Tát tướng tốt trang nghiêm để khuyến dụ. Nếu người thích ăn ngon, chúng hóa sơn hào hải vị, hương thơm ngào ngạt đem dâng; người ưa bảo vật, chúng hiện hình thú lạ ngậm châu ngọc đến hiến tặng. Tù tâm niệm hành giả ưa thích điều chi, chúng liền hiện ra thứ ấy. Chúng có thể dùng ma lực khiến cho người tu được tà định, tà trí, tà biện thuyết, phép thần thông biết quá khứ vị lai. Những kẻ không hiểu cho là đã chứng đạo quả, thấy đều tin phục; song kỳ thật người kia trong tâm điên đảo, chuyên làm phép quỷ mê hoặc thế gian—These are a type of demon which excites a range of emotions, from lust to delusive attachment to the realm of the five Dusts, i.e., this world. They take the appearance of alluring, nude men and women or of parents, siblings or close relatives, as well as of Buddhas and Bodhisattvas with beautiful, adorned features, in order to entice the practitioner. If he is fond of good food, these demons bring him succulent, fragrant dishes. If he likes diamonds or gold, they take the appearance of strange animals holding precious stones in their mouths as offerings. They cause whatever the practitioner desires to appear. They can also use their psychic power to lead him into evil samadhi, evil wisdom and eloquence, giving him the mystic power to know the past and the future. Those who do not understand will mistake these occurrences for evidence that the

practitioner has attained Enlightenment, and thus believe in and trust him. In reality, however, the cultivator's mind is upside down and he spends all his time engaging in errant, demonic practices to deceive others.

- Có một nhà sư Việt Nam tu tại một ngôi chùa bỏ hoang bên Lào. Trong khi thiền định ông thấy một nhóm mỹ nhân lỏa lồ, nắm tay nhau nhảy múa. Sư trấn định tâm không nổi, bèn thành khẩn niệm Phật, tưởng ấy liền tan—Once there was a Vietnamese monk cultivating at a deserted temple in Laos. In one of his meditation sessions, he saw a group of beautiful, ethereal women, all naked, holding hands and dancing around. The monk, unable to calm his agitated mind, immediately recited the Buddha's name in all earnestness. Only then did this scene disappear.
- Một câu chuyện khác—Another story—Khi xưa bên Trung Quốc có một vị sư đang tham thiền, nhân khi trời lạnh bụng đói, động niệm tưởng ăn; sư liền thấy một thiếu phụ bưng thức ăn đến cúng dường. Thiếu phụ quỳ xuống sốt đồ ăn vào bát, thỉnh sư nên dùng liền kéo nguội mát ngon. Sư vì đói muốn thọ dụng ngay, nhưng nghĩ chưa đến giờ thọ trai, nên nhẫn nại bảo hãy tạm để một bên, chờ đúng giờ sẽ ăn. Thiếu phụ nghe nói, có vẻ hờn giận bỏ đi. Giây lâu sau đúng Ngọ, sư gỡ bát ra thấy trong ấy toàn là dồi bò lúc nhúc. Chừng ấy ông mới tỉnh ngộ, biết vừa động sanh vọng niệm, liền rước lấy cảnh ma; may nhờ có chút định lực mới khỏi ăn đồ dơ và phạm giới sát—Once in China, there was a monk seated in meditation. Because he was cold and hungry, the thought of food arose in his mind. He suddenly saw a woman presenting him with an offering of food. The woman knelt, put food in his bowl,

and respectfully asked him to eat immediately, before the food grew cold and lost all taste. The monk, being hungry wanted to eat at once but remembering that it was not yet noontime, he patiently told her to put the bowl aside for the time being. The woman left, appearing angry and upset. Some time later, at noon, he uncovered the bowl to discover that it was full of worms, crawling all around. He then understood that his false thought of food had attracted the demonic apparitions. Thanks to his self-restraint and power of concentration, however, limited, he avoided consuming the dirty food and violating the precept against killing.

- Lại cũng một vị sư tu thiền trong núi, thấy mình lẻ loi cô quạnh, nên sanh vọng tưởng muốn được một ít người cùng ở chung cho vui. Vừa đâu có bà lão dẫn hai cô gái trẻ đẹp, bảo nhà ở dưới làng chân núi, tìm đến am tranh cầu xin dạy đạo. Vị Tăng ban đầu không nghi ngờ, liền thuyết pháp khai thị. Tới lui như thế lâu ngày, một hôm bà lão bạch sư xin cho hai cô gái làm thị giả lo việc giặt giũ cơm nước cho sư đỡ cực nhọc. Sư nghe nói thoáng sanh lòng nghi, liền nghiêm trách từ chối. Ba người tỏ vẻ hờn thẹn bỏ đi. Sư lén theo dõi qua một khúc quanh bỗng chợt mất bóng, sư đến xem thì đã cùn đường, lại không có nhà cửa chi cả, chỉ thấy ba gốc cổ thụ, một to hai nhỏ. Sư suy nghĩ biết đây là yêu tinh cổ thụ, muốn đem búa chặt đốn hoặc nổi lửa thiêu đốt để dứt trừ hậu hoạn. Vừa nghĩ đến đó bỗng thấy ba người hiện ra cầu sám hối và xin tha mạng. Thế mới biết tâm yên cảnh lặng, vọng khởi ma sanh, người tu phải ghi nhớ điều này—Yet another story concerns a Zen monk who practiced in a deserted mountain area. Lonely and isolated, he had a deluded thought, wishing to have some fellow-cultivators practicing along

with him to make life more bearable. Immediately, an old woman appeared from nowhere, leading two beautiful young girls by the hand, who, she said, lived in the village down in the valley. They had come, they claimed, to seek guidance in the Way. The monk, unsuspecting, immediately gave a Dharma talk to the group. One day, after many such visits over a period of time, the old woman respectfully requested that the two girls be allowed to become attendants to the monk and relieve him of his daily chores. The monk, hearing this, became suspicious. He reprimanded the old woman severely and refused the offer. The three women left, apparently angry and ashamed. The monk, intrigued, followed them discreetly until they disappeared around a bend in the road. When he reached the spot, he found it was a dead end with no habitation or anything else around, except for three very old trees, one big tree and two small ones. He thought it over and realized that he had been tested. A fleeting thought occurred to him, that he should cut down the trees, start a bonfire, and burn them into ground. At that moment, the three women reappeared, repentant, begging him to forgive them and spare their lives. Therefore, the cultivator should remember: when the mind is still, all realms are calm; when delusion arises, demons are born.

c) Não Ma: Nuisance Demons.

- Não ma là loại ma chuyên phá rối, làm não loạn người tu. Có giống tinh mị mỗi loài đến theo giờ của nó, đại khái mỗi giờ có ba loài, mười hai giờ thành ba mươi sáu loài tinh thú. Như giờ Dần đến, tất là loài cọp, beo, gấu; giờ Mẹo đến là loài mèo, thỏ, cáo; giờ Thìn là loài, rồng, cá, thường luồng... Theo trong Tọa Thiền Chỉ

Quán có thứ quỷ Du Lạp Kiết Chi, Tàu gọi là Đôi Dịch, đầu mặt như cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, thường ưa khuấy động phá rối người tu. Chúng chờ khi người tu đang tụng niệm, hóa ra sâu trùng, hoặc bò lên khắp đầu mặt, hoặc chun vào miệng, lỗ mũi, mắt, lỗ tai; hoặc chui vào nách, bụng của hành giả mà cắn chích. Đôi khi chúng kêu vang vào lỗ tai, làm thành tiếng ồn ào, nhưc óc; hoặc chọt ôm giữ người, quơ tìm thì không đụng thấy. Chúng còn hóa ra cảnh ngũ trần hoặc thuận, hoặc nghịch, hoặc không thuận nghịch, biến huyền khôn lường, làm cho hành giả loạn động chẳng biết đâu mà nhận thức, dễ mất định tâm. Muốn đối trị với ba mươi sáu loài tinh thú, cứ theo giờ kêu tên của nó mà quở trách; với ma Đôi Dịch, nên tụng tam quy ngũ giới hoặc giới bốn, bởi chúng là thứ quỷ phạm tội phá giới. Làm như thế chúng liền ẩn mất. Hoặc cách đối trị tổng quát là nên nhiếp tâm vào chánh định, hay chuyên chỉ trì chú niệm Phật, chúng sẽ tan biến—This type of demon concentrates on harassing and disturbing the practitioner. There is a certain species of spirits and ghosts which can be subdivided into many types, each appearing at a fixed time of the day. In general, each hour has three types of spirits. For example, during the period between seven and nine in the morning, they take the appearance of dragons, fish, and serpent-like creatures. In his commentaries Samatha and Vipassana for Beginners, the Patriarch Chih-I mentioned a type of demon with a face like a pear-shaped lute, four eyes and two mouths, which enjoys disturbing cultivators. Waiting for the individual to begin to practice, it takes the form of worms or tiny insects and crawls all over his head and face, penetrates into his mouth, nose, eyes and ears, or goes under his armpits or

- belly to sting him. At other times it shouts loudly into the practitioner's ears, creating a great disturbance and giving him a headache; or it suddenly embraces him tightly. If the practitioner attempt to seize it in return, nothing is there. This type of nuisance demon also causes scenes of the five Dusts to appear, either favorable or unfavorable, or neither favorable nor unfavorable. Such transformations are countless and can cause the practitioner to become agitated. As he does not know what to make of all this, he loses his concentration. The general way to subdue these nuisance demons is to "gather" the mind in correct samadhi or diligently recite mantras or the Buddha's name, they will then all disappear.
- Ngoại ma còn là những ma bàng môn tả đạo. Những vị kiếp trước hoặc kiếp này đã từng tu theo ngoại đạo, sau trở lại quy y Phật pháp; hoặc những vị tuy chỉ nương về Tam Bảo, nhưng xưa kia ông bà cha mẹ đều theo bàng môn tả đạo, thường hay bị ngoại ma phá rối. Bởi lối tu của ngoại đạo đều không rời phiền não hữu lậu, còn trong vòng tự cao chấp ngã, tham đắm quyền danh, nên hàng ngoại đạo hay quy tụ bè phái, không muốn cho người có ít nhiều liên hệ với phe mình tu theo đạo khác: External demons also include demons belonging to externalist cults and other false or quasi-Buddhist sects; or practitioners who have belonged to cults in this or previous lives but have now converted to Buddhism, as well as those who are themselves Buddhists but who come from families formerly active in other faiths and cults, tend to be bothered by external demons. This is because the cultivation methods of externalists are within the realm of worldly afflictions and are tainted with pride, ego attachment, power and fame. Therefore, they stick together and do not want people connected with them in some way to follow other teachings.
- 3) Thiên Ma: Celestial Demons.
- a) Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma này có phước báo, hưởng sự vui mâu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy. Khi hành giả đạt đến mức tu khá cao, tâm quang phát lộ, ánh sáng chiếu thấu lên cõi trời Tha Hóa làm cho cung điện ma rung động, chúng liền phát giác và vì sợ e có người giải thoát, quyến thuộc mình sẽ giảm bớt đi, nên tìm cách phá hoại. Chúng hiện ra nhiều cảnh, hoặc hăm dọa, hoặc khuyến dụ, hoặc giúp sức cho tà định tà trí cùng thân thông cốt để gạt gẫm; lại thay phiên nhau rình rập không giây phút nào rời để chờ cơ hội thuận tiện. Nếu hành giả có một niệm sơ hở, liền bị chúng ám nhập, xúi dục làm những điều trái đạo đức, đời tu kể như đã hư tàn: This refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence. When a practitioner has attained a fairly high level of cultivation, his mind-light develops and shines up to the realm of the Sixth Heaven. It is then discovered by the celestial demons, who seek ways to sabotage his cultivation. Such action can take many forms, threatening or cajoling, or even helping the practitioner attain false samadhi "wisdom" and spiritual power, with the aim of ultimately

deceiving him. These demons take turns watching the practitioner constantly and without interruption, waiting for the opportunity. If the practitioner has a delusive thought, they pounce on him or steer him toward things contrary to the Way. The practitioner's entire lifetime of cultivation is then over, for all practical purposes.

- b) Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh Bồ Tát đã từng khuyên dạy: “Trong khi hành giả tịnh tu, thường bị các thiên ma, ngoại đạo, hoặc quỷ thần làm não loạn. Chúng hiện các hình tướng ghê rợn để khủng bố, hoặc tướng nam nữ xinh đẹp để quyến rũ. Có khi chúng hiện thân Phật, Bồ Tát hay chư Thiên để các tướng trang nghiêm; hoặc nói các môn đà la ni; hoặc nói pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ; hoặc nói các pháp bình đẳng, không, vô tướng, vô nguyện, khen ngợi cảnh không oán không thân, không nhân không quả, cứu cánh rốt không vắng lặng, bảo đó là chân niết bàn. Hoặc chúng làm cho hành giả biết đời trước của mình, suốt việc quá khứ vị lai, thấu rõ tâm niệm của mọi người, cho đến được biện tài vô ngại. Chúng khiến người tu tham luyến danh lợi thế gian, tánh tình thất thường, hay giận, hay cười, ưa ngủ, nhiều bệnh, dễ xót thương xúc cảm, có khi rất tinh tấn, lắm lúc lại trở nản biếng nhác. Hoặc chúng xui hành giả sanh tâm nghi ngờ không tin, nhiều lo nghĩ, bỏ pháp tu căn bản trở lại tu các tạp hạnh, đắm nhiễm những việc triền phược ở thế gian. Hoặc chúng làm cho hành giả được một ít phần tương tự như tam muội, có thể ở trong định từ một ngày cho tới bảy ngày, thân tâm an vui không biết đói khát; song đó là do sức tà chứng của ngoại đạo gia bị, không phải chân tam muội. Hoặc lại khiến cho hành giả ăn uống không chừng độ, khi nhiều khi ít, sắc mặt biến đổi luôn.

Khi gặp những cảnh như trên, người tu phải dùng trí tuệ quán sát, gắng giữ chánh niệm, đừng sanh tâm chấp trước mà lạc vào lưới tà. Phải kiên trì như thế mới xa lìa được ma chướng.”—In the Awakening of Faith, the Patriarch Asvaghosha admonished: “There may be some disciples whose root of merit is not yet mature, whose control of mind is weak and whose power of application is limited, and yet who are sincere in their purpose to seek enlightenment, these for a time may beset and bewildered by maras and evil influences who are seeking to break down their good purpose. Such disciples, seeing seductive sights, attractive girls, strong young men, must constantly remind themselves that all such tempting and alluring things are mind-made; and, if they do this, their tempting power will disappear and they will no longer be annoyed. Or, if they have vision of heavenly gods and Bodhisattvas and Buddhas surrounded by celestial glories, they should remind themselves that those, too, are mind-made and unreal. Or, if they should be uplifted and excited by listening to mysterious Dharanis, to lectures upon the paramitas, to elucidations of the great principles of the Mahayana, they must remind themselves that these also are emptiness and mind-made, that in their essence they are Nirvana itself. Or, if they should have intimations within that they have attained transcendental powers, recalling past lives, or foreseeing future lives, or reading others' thoughts, or freedom to visit other Buddha-lands, or great powers of eloquence, all of these may tempt them to become covetous for worldly power and riches and fame. Or, they may be tempted by extremes of emotion, at times angry, at other time joyous, or at times very kind-hearted and

- compassionate, at other times the very opposite, or at times alert and purposeful, at other times indolent and stupid, at times full of faith and zealous in their practice, at other times engrossed in other affairs and negligent. All of these will keep them vacillating, at times experiencing a kind of fictitious samadhi, such as the heretics boast of, but not the true samadhi. Or later, when they are quite advanced they become absorbed in trances for a day, or two, or even seven, not partaking of any food but upheld inward food of their spirit, being admired by their friends and feeling very comfortable and proud and complacent, and then later becoming very erratic, sometimes eating little, sometimes greedily, and the expression of their face constantly changing. Because of all such strange manifestations and developments in the course of their practices, disciples should be on their guard to keep the mind under constant control. They should neither grasp after nor become attached to the passing and unsubstantial things of the senses or concepts and moods of the mind. If they do this they will be able to keep far away from the hindrances of karma.”
- c) Kết lại, chỉ có hai loại ma là nội ma và ngoại ma; Thiên ma cũng thuộc về loài ngoại ma. Nhưng sở dĩ lập Thiên ma thành một loại riêng, là vì muốn cho hành giả lưu ý đến sự phá hoại nguy hiểm tinh vi của nó. Ngoài phiền não ma, ngoại ma, Thiên ma như trên, trong kinh còn nói đến bệnh ma và tử ma. Bởi cơn đau bệnh thường làm cho hành giả tiêu giảm công phu, lại tu chưa đến đâu rồi chết có thể khiến người thối thất đạo quả, nên mới gọi là ma. Nhưng bệnh ma và tử ma đại ý chỉ sự chướng ngại của bệnh và chết thuộc về thân tứ đại trên đường tu, không có tính cách phá hoại khuấy rối để giết
- hại đạo tâm theo đúng nghĩa của ma—In summary and as a further generalization, there are only two types of demon, internal and external. Celestial demons are within the category of external demons; however, we described them separately to alert the practitioner to the dangerous, subtle havoc they can cause. In addition to the demons of afflictions, external demons and celestial demons described above, Buddhist sutras also mention “disease demons” and the “demons of death.” For disease will usually wither the practitioner’s efforts, while death in the midst of cultivation can make him retrogress. Thus, disease and death are called demons. In general, they represent obstacles to the way that affect the physical body, but they cannot harm and destroy the Bodhi-Mind in the true sense of the word “demon.”
- d) Sức tu của người thời nay phần nhiều bị phiền não ma hoặc ngoại ma phá hoại, chưa đủ để cho Thiên ma phải ra tay. Loại ma này chỉ đến với những vị tu cao. Nếu Thiên ma quyết phá, những vị sức tu tầm thường khó có hy vọng thoát khỏi. Trong Kinh Lăng Nghiêm, vì thương đường tu nhiều hiểm nạn, Đức Phật khuyên các hành giả tham thiền nên kiêng trì mật chú, để được nhờ thần lực gia hộ, thoát khỏi nạn ma thành tựu chánh định. Ấn Quang Đại Sư đã bảo: “Mới xem qua đường như Kinh Lăng Nghiêm khác quan điểm với Tịnh Độ, nhưng xét nghĩ sâu mới thấy kinh này vô hình đã khen ngợi tuyên dương Tịnh Độ. Tại sao thế? Bởi bậc đã chứng đệ tam Thánh quả A Na Hàm mà còn có thể bị ma cảnh làm cho thối đạo, thì sự niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ càng nổi bậc thêm tánh cách trọng yếu, trong ánh sáng nhiếp hộ của Đức A Di Đà không còn nạn ma nữa.”—Considering the level of cultivation of today’s

practitioners, they generally face harassment only from demons of afflictions or external demons. Such cultivators are not advanced enough to arouse opposition from celestial demons. However, should the latter set their minds to destroying someone, that person has little hope of escaping harm, unless his cultivation is exemplary. In the Surangama Sutra, Sakyamuni Buddha, out of compassion for cultivators faced with many dangers along the Way, advised those who practiced meditation to recite mantras at the same time. This would enable them to rely on the power of the Buddhas to escape harm from demons and achieve correct samadhi. The Patriarch Yin Kuang once said: “At first glance, it would appear that the Surangama Sutra has a different viewpoint from Pure Land. However, upon closer scrutiny, that sutra, in its essence, actually praised and commended the Pure Land School. Why is this so? It is because, if even those who have attained the third level of sagehood can suffer retrogression caused by demons, we can see the crucial importance of Buddha Recitation and rebirth in the Pure Land: in the gathering and helping light of the Lord Amitabha Buddha, there is no more danger of demons.

- e) See Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu Thiền.
- f) Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh Bồ Tát sau khi kết hợp tổng quát về tinh yếu của pháp Đại Thừa, và trình bày xong đường lối tu tập, Ngài đã bảo: “Cõi Ta Bà phiền não cang cường, chánh tín khó vững, không thường được gặp Phật nghe pháp, đường tu nhiều hiểm nạn chướng duyên. Nên biết Đức Như Lai có phương tiện thù thắng, dạy cầu sanh về cõi Tịnh Độ ở Tây Phương. Như trong kệ kinh nói

‘nếu chuyên tâm niệm Phật A Di Đà, đem công đức tu hồi hướng cầu sanh Tây Phương, thì sẽ được về thế giới Cực Lạc, thường thấy Phật nghe pháp, không còn thoái chuyển. Nếu hành giả y theo đường lối tu này, quyết định sẽ được vào chánh định tụ.’—In the Awakening of Faith, after summarizing the essential points of Mahayana doctrine and explaining the path of cultivation, the Patriarch Asvaghosha added: “Next, suppose there is a man who learn this teaching for the first time and wishes to seek the correct faith but lacks courage and strength. Because he lives in this world of suffering, he fears that he will not always be able to meet the Buddhas and honor them personally, and that faith being difficult to perfect, he will be inclined to fall back. He should know that the Tathagathas have an excellent expedient means by which they can protect his faith: that is, through the strength of wholehearted meditation-recitation on Amitabha Buddha, he will in fulfillment of his wishes be able to be born in the Buddha-land beyond, to see the Buddha always, and to be forever separated from the evil states of existence. It is as the sutra says, ‘if a man meditates wholly on Amitabha Buddha in the world of the Western Paradise and wishes to be born in that world, directing all the goodness he has cultivated toward that goal, then he will be born there.’ Because he will see the Buddha at all times, he will never fall back. If a cultivator follows this path, he will be able to be born there in the end because he abides in the correct samadhi.”

Tam Chủng Nhân: Three kinds of people—See Nhị Chủng Nhân.

Tam Chủng Nhẫn Hành: Three kinds of patience or forbearance—See Tam nhẫn.

Tam Chủng Pháp Thân: Three kinds of dharmakaya—See Tam Pháp Thân.

Tam Chủng Phật Tử: Có ba loại Phật tử—There are three kinds of Buddhist followers:

- 1) Ngoại Tử: Người chưa tin đạo—External sons, who have not yet believed.
- 2) Thứ Tử: Người theo Tiểu Thừa—Secondary sons, or Hinayanists.
- 3) Chân Tử: Người theo Đại Thừa—True sons, or Mahayanists.

Tam Chủng Quán Đảnh: Ba loại quán đảnh—Three kinds of baptism—Every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds:

(A) Theo truyền thống Đại Thừa—Mahayana Tradition:

- 1) Ma đảnh quán đảnh: Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head.
- 2) Thọ ký quán đảnh: Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him.
- 3) Phóng quang quán đảnh: Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit.

(B) Theo truyền thống Mật Giáo—Tantric Tradition:

- 1) Sái Thủy Quán Đảnh: To sprinkle the head with water.
- 2) See (A) (2).
- 3) See (A) (3).

Tam Chủng Quang Minh: Ba loại ánh sáng—Three kinds of light:

- 1) Ngoại quang: External light (sun, moon, stars, lamps, etc).
- 2) Pháp quang: Dharma light or light of right teaching and conduct.
- 3) Phật quang: The effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas,

Tam Chủng Sa Di: Ba loại Sa Di dựa theo tuổi tác—Three kinds of Sramanera which are recognized according to age:

- 1) Khu Ô Sa Di: Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ)—“Drive

away crows” Sramanera, age from 7 to 13, old enough to drive away crows.

- 2) Ứng Pháp Sa Di: Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp—One who is able to respond to or follow the doctrine, age from 14 to 19.
- 3) Sa Di: Tuổi từ 20 đến 70—Sramanera, age from 20 to 70.

Tam Chủng Sám Hối Pháp: Ba loại sám hối—Three modes of repentance:

- 1) Vô sinh sám hối: To meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions—See Vô Sanh Hối.
- 2) Thủ tướng sám hối: To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions—See Thủ Tướng Sám.
- 3) Tác pháp sám: In proper form to confess one’s breach of the rules before the Buddha and seek remission—See Tác Pháp Sám.

Tam Chủng Sắc: Ba loại sắc—Three kinds of rupa (appearance or object):

(A)

- 1) Hiện sắc: Visible objects (body, face).
- 2) Ẩn sắc: Invisible objects (sound, voice).
- 3) Trừu tượng sắc: Immaterial or abstract objects.

(B)

- 1) Sắc: Color.
- 2) Tướng (hình thể): Shape.
- 3) Phẩm chất: Quality.

Tam Chủng Sinh Ái Dục: Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions:

- 1) Tưởng sinh: The mind or active thought.
- 2) Tướng sinh: The objective world.
- 3) Lưu chú sinh: Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions.

Tam Chủng Tam Thế: See Tam Thế.

Tam Chủng Tâm Khổ: Three kinds of mental distress (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity)—See Tam Độc.

Tam Chủng Tâm Cầu: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại tâm cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches:

- 1) Tâm Cầu Về Dục: The search for sensual pleasure.
- 2) Tâm Cầu Về Hữu: The search for existence.
- 3) Tâm Cầu Về Phạm Hạnh: The search for a holy life.

Tam Chủng Thanh Tịnh: Ba loại thanh tịnh của Bồ Tát—Three purities of a bodhisattva—See Tam Thanh Tịnh.

Tam Chủng Thân: See Tam Thân.

Tam Chủng Thân Khổ: Three dukhas or afflictions of the body:

- 1) Già: Old age.
- 2) Bệnh: Sickness.
- 3) Chết: Death.

Tam Chủng Thị Đạo: Ba cách dẫn dắt—Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pains of hell:

- 1) Thân biến thị đạo: Dùng thân nghiệp dẫn dắt—Physically, by supernatural powers, change of form.
- 2) Giáo giải thị đạo: Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt—Orally, by moral exhortation.
- 3) Ký thuyết thị đạo: Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mà giảng giải bằng ý nghiệp—Mentally, through powers or memory and enlightenment.

Tam Chủng Thiên: Ba loại trời—Three kinds of heaven:

- (A)
- 1) Tự thiên: Heaven by name or title (divine king, son of king, etc).
 - 2) Tái sanh thiên: Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods).
 - 3) Tịnh Phật thiên: Cung trời nơi chư Phật đồng cư—The pure Buddha-land.

(B)

- 1) Danh Thiên: Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người—Famous rulers on earth
- 2) Sanh Thiên: Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tướng thiên)—The highest incarnations of the six paths.
- 3) Tịnh Thiên: Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyekabuddhas.

Tam Chủng Thiện Căn: Ba loại thiện căn—Three kinds of good roots:

- 1) Bố thí: Almsgiving.
- 2) Bi mẫn: Mercy.
- 3) Trí huệ: Wisdom.

Tam Chủng Thiện Tâm: Ba điều thiện nơi tâm—Three good deeds of the mind:

- 1) Không tham lam: Not to be greedy.
- 2) Không sân hận: Not to be angry.
- 3) Không si mê tà kiến: Not to be ignorant with wrong views.

Tam Chủng Thiện Thân: Ba điều thiện nơi thân—Three good deeds of the body:

- 1) Không sát sanh: Not to kill any living beings.
- 2) Không trộm cắp: Not to steal any properties of others.
- 3) Không tà dâm: Not to commit adultery.

Tam Chủng Thiện Tri Thức: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators. There are three types of good spiritual advisors:

- 1) Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching Spiritual Advisor—Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh

- nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ này làm chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút—This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk.
- 2) Ngoại Hộ Thiện Tri Thức: Caretaking Spiritual Advisor—Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị này thường được gọi là người hộ thất—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called “Retreat assistant.”
 - 3) Đồng Tu Thiện Tri Thức: Common Practice Spiritual Advisor—Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu này có thể là người đồng kết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” là ý nghĩa này—These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: “Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends.”
- Tam Chủng Thường:** Ba phẩm chất thường hằng của Phật—A Buddha in his three eternal qualities:
- 1) Bốn tánh thường: Buddha nature or Dharmakaya.
 - 2) Bất đoạn thường: Buddha’s unbroken eternity or Sambhogakaya.
 - 3) Tương tục thường: Buddha’s continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya.
- Tam Chủng Tinh Tấn:** Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya:
- 1) Bộ Giáp Tinh Tấn: Luôn mặc áo đại giáp của Bồ tát, không còn sợ tai ương gì nữa—Entering the world with a Bodhisattva’s robe, and without and fear of calamities, i.e. to go on a Bodhisattva path—See Bồ Tát Đạo.
 - 2) Nhiếp Thiện Tinh Tấn: Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi—To cultivate good deeds with zeal.
 - 3) Lợi Lạc Tinh Tấn: Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục—To benefit beings with the power of unending progress.
- Tam Chủng Tịnh Nghiệp:** Ba loại tịnh nghiệp—Three foldway of obtaining a pure karma—See Tam Phước.
- Tam Chủng Trí:** Ba loại trí huệ—Three kinds of wisdom—See Tam Trí.
- Tam Chủng Từ Bi:** Ba nguyên nhân của Từ bi—Three reasons of a bodhisattva’s pity—See Tam Từ Bi.

Tam Chủng Tướng: Ba loại tướng—Three kinds of appearance:

(A)

- 1) Phiêu tướng: Inferential, as fire is inferred from smoke.
- 2) Hình tướng: Formal or spacial, as length, breadth, ect.
- 3) Thể tướng: Qualitative, as heat is in fire.

(B)

- 1) Giả danh tướng: Names, which are merely indications of the temporal.
- 2) Pháp tướng: Dharmas or things.
- 3) Vô tướng tướng: The formless.

Tam Chủng Vãng Sanh: Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trước ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who

compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land.

1) Hạng thứ nhất, là những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vả khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nản lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—The first category comprises ordinary beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land.

2) Hạng thứ hai, tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nỗi luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành

- chí nguyện tự độ độ tha—The second category is composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others.
- 3) Hạng thứ ba, gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—The third category ranges from the lesser saints who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.
- Tam Chủng Viên Dung:** See Tam Viên Dung.
- Tam Chủng Xiển Đề:** Ba loại xiển đề—Three kinds of icchantika:
- 1) Nhứt Xiển đề: The wicked.
 - 2) A Xiển đề ca: Đại bi Xiển đề—Bodhisattvas who become icchantika to save all beings, i.e. Earth Store Bodhisattva.
 - 3) Vô tính Xiển đề: Those without a nature for final nirvana.
- Tam Chuyển:** Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển—The three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park:
- 1) Thị chuyển: Indicative, postulation and definition of the Four Noble Truths.
 - 2) Cần chuyển: Khuyến chuyển—Hortative, suffering should be diagnosed—See Khuyến Chuyển.
- 3) Chứng chuyển: Evidential overcoming suffering.
- Tam Chướng:** Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three hinderers—Three barriers
- (A)
- 1) Phiền não chướng: Hoặc chướng—Hindrances of affliction—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity.
 - 2) Nghiệp chướng: Karmic hindrances—Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm—Hinderers caused by the deeds done.
 - 3) Báo chướng: Hindrances of retribution—Chướng gây nên những quả báo—Hinderers caused by the retributions.
- (B)
- 1) Bì phiền não: Chướng ngại bởi ngoại cảnh—Delusions from external objects.
 - 2) Nhục phiền não: Chướng ngại gây nên bởi nội kiến—Delusions from internal views.
 - 3) Tâm phiền não: Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội—Delusions from mental ignorance.
- (C)
- 1) Ngã mạn: Self-importance.
 - 2) Tật đố: Envy.
 - 3) Tham dục: Desire.
- Tam Cổng Niết Bàn:** Ba cửa ngõ đi vào Niết Bàn—Three gates to the city of nirvana:
- 1) Không: The emptiness—The void—Immaterial.
 - 2) Vô tướng: Vô sắc—Formless.
 - 3) Vô tác: Inactivity.
- Tam Cụ Túc:** Ba món cần thiết khi thờ cúng—The three essential articles for worship:
- 1) Bình hoa: Flower vase.
 - 2) Đèn: Candlestick.
 - 3) Lư hương: Censer.
- Tam Cúng Đường:** Ba pháp cúng dường—Three modes of serving the Buddha:

- 1) Tài Cúng Dưỡng: Dâng hương, hoa, quả— Offerings of incense, flowers and fruits.
- 2) Lễ Bái Cúng Dưỡng: Tỏ lòng tôn kính— Offerings of praise and reverence.
- 3) Giới Cúng Dưỡng: Hành trì tốt—Good (right) conduct.

Tam Cùng: Three together:

- 1) Cùng ăn: Eat together.
- 2) Cùng ở: Live together.
- 3) Cùng làm việc: Work together.

Tam Cương:

(A) Ba bốn phận của con người được Khổng Tử dạy trong Tứ thư—Three relations of a man's duty taught in Confucian theory:

- 1) Quân thần: King and subject.
- 2) Phụ tử: Father and son.
- 3) Phu phụ: Husband and wife.

(B) Ba vị sư chính trong tự viện—Three main monks in a monastery:

- 1) Tự Chủ: Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện—Head of a monastery—An abbot, or controller of all affairs in a monastery.
- 2) Thượng Tọa: Vị sư trông coi việc hoằng pháp—Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma.
- 3) Duy Na: Vị sư giám viện—Supervisors of monks in a monastery.

Tam Dao Động: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Dao Động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble:

- 1) Tham Dao Động: The trouble of lust.
- 2) Sân Dao Động: The trouble of hatred.
- 3) Si Dao Động: The trouble of delusion.

Tam Diện Đại Hắc Thiên: Trời mặt đen—The three-faced great black deva—Mahakala.

Tam Diệu Hạnh: Ba phẩm chất của một tăng sĩ—Three characteristics of a good monk:

- 1) Kềm thúc nơi thân: Control his body.
- 2) Kềm thúc nơi khẩu: Control his mouth.
- 3) Kềm thúc nơi ý: Control his mind.

Tam Dục: The three lusts—Three kinds of desire:

(A)

- 1) Hình mạo dục: Ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẽ—Lust for form.
- 2) Tư thái dục: Ưa thích dung nghi cốt cách—Lust for carriage or beauty.
- 3) Tế xúc dục: Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái—Lust for softness to the touch or refinement.

(B)

- 1) Dâm: Sex.
- 2) Thực: Food.
- 3) Thùy: Sleep.

Tam Dục Sanh: Kamupapattiyo (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại dục sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

- 1) Có những loại hữu tình do dục an trú. Đối với các dục họ chịu sự an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong các đọa xứ: There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in state of woe.
- 2) Có những loại hữu có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra. Họ tạo ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng ấy, như các loài chư Thiên, Hóa Lạc Thiên: There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in their own creation.
- 3) Có những loại hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như các loài Tha Hóa Tự Tại Thiên: There are beings who rejoice the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation.

Tam Duyên: Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him:

- 1) Thân duyên: Đức Phật A Di Đà nghe những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một—That Amitabha hears those who call his name, sees their worship, knows their hearts and is one with them.
- 2) Cận duyên: Đức Phật A Di Đà hiển hiện ngay trước những người mong mỏi được thấy Ngài—That Amitabha shows himself to those who desire to see him.
- 3) Tăng thượng duyên: Những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn—At every invocation (cầu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred host receive such a disciple at death.

Tam Dư: Ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi—The three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders:

- 1) Phiền não dư: Further passion and illusion.
- 2) Nghiệp dư: Further karma.
- 3) Quả dư: Continued rebirth, in realms beyond the trailoka (tam giới).

Tam Đa: Three More Dharmas.

- 1) Thêm bạn tốt: Making more friends with good people.
- 2) Nghe nhiều Phật pháp: Hearing more of Dharma law.
- 3) Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh: Meditation more on the impure.

Tam Đà La Ni: Ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ—Three kinds of Dharani or the power to maintain wisdom or knowledge:

- 1) Thánh trì Đà La Ni: The power to retain all the teaching one hears.
- 2) Phân biệt Đà La Ni: Unerring powers of discrimination.
- 3) Nhập Âm thanh Đà La Ni: Power to rise superior to external praise or blame.

Tam Đại: Ba “Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận—The three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith:

(A)

- 1) Thể đại: Substance—The greatness of the bhutatathata in its essence or substance.
- 2) Tướng đại: Form—The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement.
- 3) Dụng đại: Function—The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter.

(B) Three generations:

- 1) Ông: Grandfather.
- 2) Cha: Father,
- 3) Con: Son.

Tam Đại Tai: Ba tai họa lớn—Three major calamities:

- 1) Thủy tai: Calamities of water.
- 2) Hỏa tai: Calamities of fires.
- 3) Phong tai: Calamities of wind.

Tam Đàn: Tam bố thí—Three kinds of dana—See Tam Bố Thí.

Tam Đánh Lễ: Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel.

- 1) Chí tâm đánh lễ: Nam mô tận hư không biến pháp giới quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo—With one mind I now prostrate: Namo to the end of space of all the infinite dharma realms of the three lifespans of all the ten directions of Buddhas, Dharmas and virtuous Sangha of the Unchanging Triple Jewels.

- 2) Chí tâm đánh lễ: Nam mô Ta Bà Giáo Chủ Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát—With one mind I now prostrate: Namo the ruler of the Saha World, Sakyamuni Buddha, future born Maitreya Buddha, Great Wisdom Manjusri Maha-Bodhisattva, Great Conduct Samantabhadra Maha-Bodhisattva, Dharma Protectors Maha-Bodhisattvas, Mount Gradhakuta Assembly of Buddha and Maha-Bodhisattvas.
- 3) Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát—With one mind I now prostrate: Namo Western Ultimate Bliss World, the Greatly Compassionate Amitabha Buddha, Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva, Great Strength Mahasthamaprapta, Bodhisattva, Great Vow Ksitigarbha King Bodhisattva, and the Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.

Tam Đạo:

- (A) Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua—The three paths all have to tread:
- 1) Phiền não đạo: The path of misery, illusion, mortality.
 - 2) Nghiệp đạo: The path of works, action or doing, productive of karma.
 - 3) Khổ đạo: The resultant path of suffering.
- (B) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy: Phật giáo đặt nền tảng trên Tam Học

(siksa): Giới, Định, Tuệ. Nghĩa là nếu không trì giới thì tâm không định, tâm không định thì không phát tuệ. Định ở đây bao gồm những kết quả vừa tư biện vừa trực quán. Tiếp đó Đạo Phật còn dạy hành giả phải đi vào Tam Đạo là Kiến đạo, Tu đạo, và Vô học đạo. Đây là ba giai đoạn mà hành giả phải trải qua khi tu tập Kiến Đạo với Tứ Diệu Đế bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo; kế đến, hành giả tu tập Tu Đạo với Thất Giác Chi. Tu đạo ở đây lại có nghĩa là kết quả của suy tư chân chánh; và cuối cùng là thực hiện hoàn toàn bằng Vô Học Đạo. Nói cách khác, không thấy được đạo thì không tu được đạo và không thực hiện được đời sống lý tưởng—Buddhism lays stress on the Threefold Learning (siksa) of Higher Morality, Higher Thought, and Higher Insight. That is to say, without higher morals one cannot get higher thought and without higher thought one cannot attain higher insight. Higher thought here comprises the results of both analytical investigation and meditative intuition. Buddhism further instructs the aspirants, when they are qualified, in the Threefold Way (marga) of Life-View, Life-Culture and Realization of Life-Ideal or No-More Learning. These are three stages to be passed through in the study of the Fourfold Truth by the application of the Eightfold Noble Path; in the second stage it is investigated more fully and actualized by the practice of the Seven Branches of Enlightenment, life-culture here again means the results of right meditation; and in the last stage the Truth is fully realized in the Path of No-More-Learning. In other words, without a right view of life there will be no culture, and without proper culture there will be no realization of life.

1) Kiến Đạo—The Path of Life-View: Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử,

- như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát. Trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế với Bát Thánh Đạo mà Đức Phật dạy hàng Thánh giả phải tu tập (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh mạng, chánh định)—The way or stage of beholding the truth of no reincarnation, i.e. that of the Sravakas and the first stage of the Bodhisattvas. In the Fourfold Noble Truth, the Path to Enlightenment with the Eightfold Noble Path which the Buddha taught to be pursued by the Ariya (right view, right thought, right speech, right action, right mindfulness, right endeavor, right livelihood, right concentration)—See Tứ Diệu Đế and Bát Chánh Đạo.
- 2) Tu Đạo—The Path of Life-Culture (Cultivating the truth): Giai đoạn thứ hai của con đường này là con đường tu tập hay Tu Đạo theo Thất Giác Chi (trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định, và xả)—The next stage of the path is the Path of Practice and is described as the Seven Branches of Enlightenment (thorough investigation of the Principle, brave effort, joyous thought, peaceful thought, mindfulness, concentration, and equanimity)—See Thất Giác Chi.
- 3) Vô Học Đạo—The Path of No-More-Learning: Đã hoàn toàn thấu triệt chân lý mà không phải học nữa. Hành giả đi đến giai đoạn sau cùng, tức là con đường không còn gì để học nữa, Vô Học Đạo. Khi đó kết quả mà hành giả hưởng đến khi tu tập tứ diệu đế sẽ tự đến. Khi hành giả đạt đến giai đoạn cuối cùng này thì trở thành một vị A La Hán. Theo Tiểu Thừa, đó là quả vị giác ngộ cao nhất. Nhưng theo Đại Thừa, A La Hán chỉ mới giác ngộ được một phần mà thôi. Lý tưởng của đạo Phật là hoàn tất đức tính của con người, hay là đưa con người đến Phật quả bằng căn bản trí tuệ giới hạnh, đó là nhân cách cao nhất. Đó là những đặc điểm của đạo Phật—Completely comprehending the truth without further study. Practitioners proceed to the last stage, i.e., the Path of No-More-Learning. Then the firm conviction that they have realized the Fourfold Truth will present itself. When the Ariya reaches this stage, he becomes an arhat. According to the Hinayanistic view this is the perfect state of enlightenment, but according to the Mahayanistic view an arhat is thought to be only partially enlightened. The purpose of Buddhism is to perfect a man's 'haracter, or to let him attain Buddhahood on the basis of wisdom and right cultivation, i.e., the highest personality. Such are the characteristics of Buddhism—See A La Hán.
- ** For more information, please see Nghiệp, Khổ, Hoặc nghiệp Khổ, and Phiền Não Nghiệp Khổ.
- Tam Đạt:** Ba siêu việt của Phật—The three aspects of the omniscience of Buddha:
- 1) Biết nghiệp tương lai: Knowledge of future karma.
 - 2) Biết nghiệp quá khứ: Knowledge of past karma.
 - 3) Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại: Knowledge of present illusion and liberation.
- Tam Đắc:** Ba loại thọ giới—Three kinds of obtaining the commandments.
- 1) Đắc Giới: Hiểu và hành trì được theo giới pháp—To attain to the understanding and performance of the moral law—See Đắc Giới.
 - 2) Tác Pháp Đắc: Được truyền giới qua nghi thức—To obtain ordination in a ceremony—See Tác Pháp Đắc.
 - 3) Tự Thệ Đắc: Self-ordination—See Tự Thệ Thọ Giới.

Tam Đẳng: Ba bình đẳng tánh—Three equal and universal characteristics of the one Tathagata:

(A)

- 1) Thân: Body.
- 2) Ngữ: Discourse.
- 3) Ý: Mind.

(B)

- 1) Tu hành: Buddha's life or works.
- 2) Pháp thân: Spiritual body.
- 3) Độ sinh: Salvation.

Tam Đẳng Lưu: Three equal or universal currents or consequences:

- 1) Chân đẳng lưu: Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính—The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively.
- 2) Giả đẳng lưu: Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yếu mệnh—The temporal or particular fate derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life).
- 3) Phân vị đẳng lưu: Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp này mình mù mắt—Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life).

Tam Đẳng Trì: Samadhi-equilibrium.

Tam Đế Thiên Thai: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if you suppose noumenon to be such an abiding

substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all:

- 1) Không Đế: Chân lý của của Không—The truth of void—Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên “Không,” chúng ta coi “Không” như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thấy đều là “Không.” Và khi một là không thì cả thấy đều là “Không.” (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là “Tức không, tức giả, và tứ trung,” hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found

perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth.

- 2) Giả Đế: Chân lý của giả tạm—The truth of temporariness—Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả—Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth.
- 3) Trung Đế: Chân lý của phương tiện—The truth of mean—Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—They are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary.

Tam Diên Đảo: Ba diên đảo làm cho chúng sanh nghĩ tưởng diên đảo, vô thường cho là thường, khổ cho là lạc, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh—The three subversions or subverters which make beings to apprehend objects that are impermanent, painful, not self, and foul, as permanent, pleasant, self, and beautiful:

- 1) Tưởng đảo: Evil thoughts.
- 2) Kiến đảo: False views.
- 3) Tâm đảo: A deluded mind.

** For more information, please see Tứ Diên Đảo, Thất Diên Đảo, and Bát Diên Đảo in Vietnamese-English Section.

Tam Định: Three Samadhis—See Tam Giải Thoát.

Tam Đoạn: Ba diệt đoạn—Three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities:

(A)

- 1) Kiến sở đoạn: To cut off delusions of view.
- 2) Tu sở đoạn: Practice to cut off delusions.
- 3) Phi sở đoạn: Nothing left to cut off.

(B)

- 1) Tự tính đoạn: To cut off the nature or roots of delusions.
- 2) Duyên phục đoạn: To cut off the external bonds, or objective cause of delusion.
- 3) Bất sinh đoạn: Delusions no longer arise, therefore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat.

(C) Theo Thanh Tịnh Đạo—The Path of Purification:

- 1) Ưc đoạn: Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—Abandoning by suppressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water.
- 2) Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng: Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandoning of darkness at night through the means of a light—Please see Thập Bát Tuệ Quán.
- 3) Đoạn trừ bằng cách cắt đứt: Abandoning by cutting off.

Tam Đố: Ba đường dữ—The three unhappy gati or ways:

- 1) Hỏa đố: The hell of fires.
- 2) Huyết đố: The hell of blood where animals devour each other.

- 3) **Đao đồ:** The hell of swords where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Tam Đồ Ác Đạo: Ba đường dữ—Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds:

- 1) Địa ngục: The hells.
- 2) Ngạ quỷ: The world of hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: The world of animals.

Tam Đồ Lục Đạo: Ba nẻo sáu đường—Three miserable paths and six realms—See Tam Đồ, Tam đồ Ác đạo and Lục Đạo in Vietnamese-English Section.

Tam Độc: Còn gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong có tam độc tham sân si—Three Poisons—Three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion.

- 1) Tham: Raga (skt)—Greed—Concupiscence—Lust—Wrong desire—Lòng ham muốn vị kỷ thúc đẩy chúng ta thỏa mãn những gì mình cần cũng như những gì mình không xứng đáng được như ăn uống, nhà cửa, xe cộ, tài sản và danh vọng, vân vân. Mắt thì ham nhìn nơi sắc đẹp không biết chán, tai ham nghe mọi thứ âm thanh du dương, mũi ham mong ngửi mùi hương các loại, lưỡi ham nếm các vị béo bổ ngọt ngon, thân ham những xúc chạm mịn màng, và ý ham các sự

ghét thương bỉ thử, vân vân. Lòng tham của con người như thùng không đáy, như biển cả lấy nước liên tục từ trăm ngàn sông hồ to nhỏ, hết ngày này qua ngày khác. Trong thời mạt pháp này, chúng sanh nói chung và nhân loại nói riêng, đã và đang dùng đủ mọi phương cách, thủ đoạn, mưu chước để lường gạt và tàn hại lẫn nhau. Thế nên cuộc đời của chúng sanh, nhất là nhân loại, vốn dĩ đã đau khổ, lại càng đau khổ hơn. Tất cả đều do nơi tánh tham lam, lòng ích kỷ bòn xén mà ra. Chính bằng mưu gian chước quỷ, dối gạt, phương tiện cũng như lật lọng bằng mọi thủ đoạn để đạt cho bằng được. Lòng tham là mãnh lực tinh thần mạnh mẽ khiến cho người ta đấu tranh giết chóc, lọc lừa dối trá lẫn nhau, ngay cả những hành động tàn độc cũng không chừa—It is a selfish desire for more than we need or deserve, such as food, house, car, wealth, honors, etc. Eyes are longing for viewing beautiful forms without any satisfaction, ears are longing for melodious sounds, nose is longing for fragrance, tongue is longing for delicate tastes, body is longing for soothing touches, and mind is longing for various emotions of love and hate from self and others. Human beings' greediness is like a barrel without bottom. It is just as the great ocean obtaining continuously the water from hundreds and thousands of large and small rivers and lakes everyday. In this Dharma Ending Age, sentient beings, especially human beings use every method to manipulate and harm one another. Sentient beings' lives, especially, those of human beings' are already filled with pain and sufferings, now there are even more pain and sufferings. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. Greed is a powerful mental force that drives people

- to fight, kill, cheat, lie and perform various forms of unwholesome deeds.
- 2) Sân: Pratigha (p)—Dosa or Dvesa (skt)—Anger—Aversion—Hate—Resentment—Sự sân hận đốt cháy trong lòng chúng sanh, gây nên biết bao cảnh trái ý và thù nghịch cho người khác. Người sân hận nói năng thô bỉ không có chút từ bi, tạo nên không biết bao nhiêu là khổ não. Trong Tam Độc, mỗi thứ có một ác tính độc đáo khác nhau; tuy nhiên, sân hận có một tướng trạng vô cùng thô bạo, nó là kẻ thù phá hoại đường tu cũng như công hạnh của người tu Phật mạnh mẽ nhất. Lý do là khi một niệm sân hận đã sanh khởi trong tâm thì liền theo đó có muôn ngàn thứ chướng ngại khác lập tức hiện ra, ngăn trở con đường tu đạo, công hạnh cũng như sự tiến tu của người học đạo. Chính vì thế mà cổ đức có dạy rằng: “Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai.” (có nghĩa là khi một niệm oán thù vừa chớm khởi, thì có ngàn muôn cửa chướng khai mở). Thí dụ như đang lúc ngồi thiền, bỗng chợt nhớ đến người kia bạc ác, xấu xa, gây cho ta nhiều điều cay đắng xưa nay. Do nghĩ nhớ như thế nên tâm ta chẳng những không yên, mà còn sanh ra các sự buồn giận, bức rức. Thân tuy ngồi yên đó mà lòng đầy đầy phiền não sân hận. Thậm chí có người không thể tiếp tục tọa thiền được nữa, cũng như không thể tiếp tục làm những gì họ đang làm vì tâm họ bị tràn ngập bởi phiền não. Lại có người bực tức đến quên ăn bỏ ngủ, nhiều khi muốn làm gì cho kẻ kia phải chết liền tức khắc mới hả dạ. Qua đó mới biết cái tâm sân hận nó luôn dày xéo tâm can và phá hoại con đường tu tập của người tu như thế nào. Chính vì thấy như thế mà Đức Phật đã dạy cách đối trị sân hận trong Kinh Pháp Hoa như sau: “Lấy đại từ bi làm nhà, lấy nhẫn nhục làm áo giáp, lấy tất cả pháp không làm tòa ngồi.” Chúng ta phải

nên nghĩ rằng khi ta khởi tâm giận hờn phiền não là trước tiên tự ta làm khổ ta. Chính ngọn lửa sân hận ấy bên trong thì thiêu đốt nội tâm, còn bên ngoài thì nó khiến thân ta ngồi đứng chẳng yên, than dài, thở vắn. Như thế ấy, chẳng những chúng ta không cải hóa được kẻ thù, mà còn không đem lại chút nào an vui lợi lạc cho chính mình—It is a fire that burns in all human beings, causing a feeling of displeasure or hostility toward others. Angry people speak and act coarsely or pitiless, creating all kinds of sufferings. Of the three great poisons of Greed, Hatred and Ignorance, each has its own unique evil characteristic. However, of these poisons, hatred is unimaginably destructive and is the most powerful enemy of one’s cultivated path and wholesome conducts. The reason is that once hatred arises from within the mind, thousands of karmic obstructions will follow to appear immediately, impeding the practitioner from making progress on the cultivated path and learning of the philosophy of Buddhism. Therefore, the ancient virtuous beings taught: “One vindictive thought just barely surfaced, ten thousands doors of obstructions are all open.” Supposing while you were practicing meditation, and your mind suddenly drifted to a person who has often insulted and mistreated you with bitter words. Because of these thoughts, you begin to feel sad, angry, and unable to maintain peace of mind; thus, even though your body is sitting there quietly, your mind is filled with afflictions and hatred. Some may go so far as leaving their seat, stopping meditation, abandoning whatever they are doing, and getting completely caught up in their afflictions. Furthermore, there are those who get so angry and so depressed to the point where

- they can't eat and sleep; for their satisfaction, sometimes they wish their wicked friend to die right before their eyes. Through these, we know that hatred is capable of trampling the heart and mind, destroying people's cultivated path, and preventing everyone from practicing wholesome deeds. Thus the Buddha taught the way to tame hatred in the Lotus Sutra as follows: "Use great compassion as a home, use peace and tolerance as the armor, use all the Dharma of Emptiness as the sitting throne." We should think that when we have hatred and afflictions, the first thing that we should be aware of is we are bringing miseries on ourselves. The fire of hatred and afflictions internally burns at our soul, and externally influences our bodies, standing and sitting restlessly, crying, moaning, screaming, etc. In this way, not only are we unable to change and tame the enemy, but also unable to gain any peace and happiness for ourselves.
- 3) Si: Mudhaya (p)—Moha (skt)—Folly or Ignorance—Stupidity—Delusion—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Vì si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt—Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable.

Tam Độc Tham, Sân, Si Chẳng Những Gây Phiền Chuốc Nã Cho Ta, Mà Còn Ngăn Chận Không Cho Chúng Ta Hưởng Được Hương Vị Thanh Lương

Giải Thoát: Three poisons of greed, hatred

and ignorance do not only cause our afflictions, but also prevent us from tasting the pure and cool flavor of emancipation (liberation).

Tam Đức: Ba đức của Phật là thường hằng, hỷ lạc, và thanh tịnh (Thường, Lạc, Tịnh)—Three Buddha's virtues or powers which are eternal, joyful, and pure :

(A) Theo Đại Thừa, có ba đức của Phật—According to the Mahayana, there are three Buddha's virtues:

- 1) Pháp thân đức: Pháp thân Phật là vĩnh hằng—Dharmakaya—The virtue or potency of the Buddha's eternal spiritual body.
- 2) Bát nhã đức: Trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp—Buddha's prjāna or wisdom, knowing all things in their reality.
- 3) Giải thoát đức: Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào—Buddha's freedom from all bonds and his sovereign liberty.

(B) Theo Kinh Niết Bàn có ba đức của Phật—According to Nirvana Sutra, there are another three Buddha's virtues:

- 1) Trí đức: Đức toàn giác—The potency of Buddha perfect knowledge.
- 2) Đoạn đức: Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng—Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana.
- 3) Ân đức: Đức phổ cứu chúng sanh—Buddha's universal grace and salvation which bestows the benefits he has acquired on others.

(C) 1) Nhân viên đức: Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—The perfection of Buddha's causative or karmaic works during his three great kalpas of preparation.

2) Quả viên đức: Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật—The perfection of the fruit or

result of Buddha's own character and wisdom.

- 3) Ân viên đức: Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh—The perfection of Buddha's grace in the salvation of others.

(D)

- 1) Trí Đức: All-knowing virtues or qualities of a Buddha.
2) Bi Đức: All-pitying virtues of a Buddha.
3) Định Đức: Contemplative virtues of a Buddha.

Tam Giả: Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư không và không thật—Three unrealities or three phenomenals—Three fallacious postulates—In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha-Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal:

- 1) Pháp giả: Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra)—All dharmas (things) are unreal.
2) Thọ giả: Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể)—Sensations (feelings) are unreal.
3) Danh giả: Cái tên của chư pháp đều không thật (Danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh)—Names are unreal.

Tam Giả Quán: Ba cách quán chư pháp là giả tạm—The meditation on three unreal objects:

- 1) Quán pháp giả: Contemplate on unreal dharmas.
2) Quán thọ giả: Contemplate on unreal sensations.

- 3) Quán danh giả: Contemplate on unreal names.

Tam Giác: Ba loại giác ngộ—Three kinds of enlightenments:

(A)

- 1) Tự giác: Enlightenment for self.
2) Giác tha: Help others attain enlightenment.
3) Giác hạnh viên mãn: Perfect enlightenment and achievement.

(B)

- 1) Bốn giác: Inherent, potential enlightenment or intelligence of every being.
2) Thủy giác: Initial or early stage of enlightenment, brought about through the external or influence of teaching.
3) Cứu cánh giác: Completion of enlightenment.

Tam Giải Thoát: Vimokshatraya (skt)—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations):

- 1) Không: Sunyata (skt)—Emptiness—Hiếu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal.
2) Vô Tướng: Animitta (skt)—Signlessness (having no-signs)—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs.
3) Vô Nguyện: Apranihita (skt)—Wishlessness (desirelessness)—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything.

Tam Giáo:

(A) Three religions: Buddhism, Confucianism and Taoism.

(B) Sakyamuni's teaching:

- 1) Tạng giáo hay Tam tạng giáo: The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana)—See Tạng Giáo, Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Thiên Thai Tông.
- 2) Thông giáo: The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana)—See Thông Giáo and Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.
- 3) Biệt giáo: The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana)—See Biệt Giáo.

Tam Giáo Thông Khảo: A Thorough Study in the Three Religions—Bộ sách được biên soạn bởi An Thiên Thiền Sư, Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần—A book composed by Zen master An Thiên, A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. The book was composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. The book included three divisions:

- I) Quyển thứ nhất—Phật Giáo: First volume—Buddhism.
 - 1) Phụng Chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyên Trạm Công—The travel in seeking the Buddha Dharma of Zen Master Tính Tuyên Trạm Công.
 - 2) Bản Quốc Thiền Môn Kinh Bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam—Sutras printed in Vietnam.
 - 3) Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiền học Việt Nam—The beginning of Zen in Vietnam.
 - 4) Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam—Buddha stupas in Vietnam.

5) Vô Ngôn Thông Truyền Pháp: Thiền phái Vô Ngôn Thông—Wu-Yun-T'ung Zen Sect.

6) Danh Trấn Triều Đình: Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình—Famous monks at the Royal Palace.

7) Lê Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời Tiền Lê—Famous monks during the Tiền Lê Dynasty.

8) Lý Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời nhà Lý—Famous monks during the Lý Dynasty.

9) Trần Triều Danh Đức: Các cao Tăng đời Trần—Famous monks during the Trần Dynasty.

10) Tỳ Ni Đa Lưu Chi Truyền Pháp: Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Vinitaruci Zen Sect.

11) Tuyết Đậu Truyền Pháp: Thiền phái Thảo Đường—Thảo Đường Zen Sect.

12) Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại: Mystic things involving Vietnamese Zen masters throughout all dynasties.

13) Danh từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam: Buddhist terms and mythological stories about Buddhism in China and Vietnam.

II) Quyển thứ hai—Khổng Giáo: Second volume—Confucianism.

III) Quyển thứ ba—Lão Giáo: Third volume—Taoism.

Tam Giáo Tướng: Ba cách dạy của Phật—The three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects:

1) Đốn: Immediate—See Đốn Giáo and Đốn Tiệm.

2) Tiệm: Gradual or progressive—See Tiệm Giáo.

3) Bất định: Intermediate—See Bất Định Giáo.

Tam Giới: Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Tạì Thế—Three realms (three worlds) and Three sets of commandments:

- (A) Three realms: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, cõi luân hồi sanh tử được chia làm ba—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, the realms of births and deaths divided into three realms of existence:
- 1) Dục giới: Kamadhatu (skt)—Cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới này đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới này)—The realm of passions—The realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, and then hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha—See Ngũ Uẩn.
 - 2) Sắc giới: Rupadhatu (skt)—Cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiên Thiên—Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi này không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi này tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trước của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi này chia làm tứ thiên thiên)—The realm of Beauty—The realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahamlokas (tứ thiên thiên)—The realm of the lesser deities—See Tứ Thiên Thiên.
 - 3) Vô sắc giới: Arupadhatu (skt)—Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới này trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới này cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đấng thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi này thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiền định, cõi này là cõi tứ không xứ)—The realm of no Beauty (non-form)—The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four “empty” regions of spaces (Tứ không xứ)—This is the realm of the higher deities—See Tứ Không Xứ.
- (B) Ba giới khác—Three more realms:
- 1) Sắc giới: Rupa-dhatu (skt)—The realm of form.
 - 2) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (skt)—The formless realm.
 - 3) Diệt giới: Nirodha-dhatu (skt)—The realm of cessation.
- (C) Ba loại giới khác—Three other realms:
- 1) Liệt giới: Hina-dhatu (skt)—The low realm.
 - 2) Trung giới: Majjhima-dhatu (skt)—The middle realm.
 - 3) Thắng giới: Panita-dhatu (skt)—The sublime realm.
- (D) Ba loại giới luật—Three sets of commandments:
- 1) Sa di giới: Mười giới Sa Di—The ten commandments for the novice.
 - 2) Bát quan trai giới: The eight commandments for the devout Buddhist at home.
 - 3) Ngũ giới: Năm giới cho Phật tử tại gia—The five commandments for the ordinary laity.
- ** For more information, please see Tam Hữu.
- Tam Giới Do Tâm Sinh:** Cittamhi-traidhatukayonih (skt)—Tâm là nguồn gốc của ba cõi—The mind is the origin of the triple world.
- Tam Giới Duy Nhất Tâm:** Tribhavasva-cittamatram (skt)—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm này. Trong Kinh

Lăng Già, Đức Phật dạy: “Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mặt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình—The triple world is but one mind—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one’s own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one’s own mind.”

Tam Giới Duy Thị Tự Tâm: Svacittamatram-traidhatukam (skt)—Ba cõi chỉ là tâm của mình—The triple world is no more than one’s own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Tam Giới Hỏa Trạch: The burning house of the triple worlds—See Tam Giới Như Hỏa Trạch.

Tam Giới Nhãn: The trailokya—Buddha who sees all the realms and the way of universal escape.

Tam Giới Như Hỏa Trạch: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: “Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ đầy đầy, đáng nên sợ hãi.” Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà này, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, dẫy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhơn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như không có chuyện gì xảy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để

lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation.

Tam Giới Sàng: The sick-bed of the Trailokya—The Saha World of suffering.

Tam Giới Tạng: The Trailokya-garbha—The womb or storehouse of all the transmigrational.

Tam Giới Tôn: The Honoured One of the three worlds (Buddha).

Tam Giới Từ Phụ: The kindly father of the triple world.

Tam Hành: Three lines of action that affect karma:

(A) Sự hành động dưới ba loại nghiệp—Actions under three kinds of karma:

- 1) Thập thiện nghiệp: Phước Hành—The ten good deeds that cause happy karma.
- 2) Thập ác nghiệp: The ten evil deeds that cause unhappy karma.
- 3) Vô ký nghiệp (Vô thiện vô ác): Bất động nghiệp—Neither good nor evil karma, that arise without activity.

(C) Sự hành động dưới ba hình thức—Actions in three forms:

- 1) Thân hành: Kaya-sankhara (p)—Physical actions.
- 2) Ngôn hành: Vaci-sankhara (p)—Verbal actions.
- 3) Tâm hành: Citta-sankhara (p)—Mental actions.

Tam Hỏa: Three fires:

- 1) Lửa Tham dục: Fire of desire.
- 2) Lửa Sân hận: Fire of hatred.
- 3) Lửa Vô minh: Fire of stupidity or ignorance.

Tam Hoang Vu: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Hoang Vu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness:

- 1) Tham Hoang Vu: The barrenness of lust.
- 2) Sân Hoang Vu: The barrenness of hatred.
- 3) Si Hoang Vu: The barrenness of delusion.

Tam Hoặc: Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—Three delusions.

(A) Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc—According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions:

- 1) Kiến tư hoặc: Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cảm dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng này, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử)—Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts.
- 2) Trần sa hoặc: Phiền não và cám dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn)—Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others.
- 3) Vô minh hoặc: Phiền não và cám dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn

bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên)—The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality—Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the Bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisattva in the first resting-place.

(B) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc—According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions:

- 1) Dục lậu: Say mê về dục lạc trần thế: Kamasava (p)—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures.
- 2) Hữu lậu: Bhavasava (p)—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu—The love of existence in one of the conditioned realms.
- 3) Vô minh lậu: Avijjasava (p)—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—The defilements of ignorance in mind.

*** Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đối bại—Besides, some considers the fourth delusion: the corruption of views.

Tam Học: Three studies—Three practices of precepts, meditation and wisdom:

- 1) Giới: Sila (skt & p)—Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. Theo Phật Giáo Nhìn Toàn Diện của Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera, trước khi gia công thực hành những nhiệm vụ khó khăn hơn, như tu tập thiền định, điều chánh yếu là chúng ta phải tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương, đặt hành động và lời nói trong giới luật. Giới luật trong Phật Giáo nhằm điều ngự thân nghiệp và khẩu nghiệp, nói cách khác, giới luật

- nhằm giúp lời nói và hành động trong sạch. Trong Bát Chánh Đạo, ba chi liên hệ tới giới luật là chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng. Người muốn hành thiền có kết quả thì trước tiên phải trì giữ ngũ giới căn bản không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ và uống rượu cũng như những chất cay độc làm cho tâm thần buông lung phóng túng, không tỉnh giác—Discipline—Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, it is essential for us to discipline ourselves in speech and action before we undertake the arduous task of training our mind through meditation. The aim of Buddhism morality is the control of our verbal and physical action, in other words, purity of speech and action. This is called training in virtue. Three factors of the Noble Eightfold Path form the Buddhist code of conduct. They are right speech, right action, and right livelihood. If you wish to be successful in meditation practice, you should try to observe at least the five basic precepts of morality, abstinence from killing, stealing, illicit sexual indulgence, speaking falsehood and from taking any liquor, including narcotic drugs that cause intoxication and heedlessness—See Giới (I).
- 2) Định: Dhyana (skt)—Thiền định. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, giới đức trang nghiêm giúp phát triển định tâm. Ba chi cuối cùng của Bát Chánh Đạo là chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định, hợp thành nhóm định. Hành giả có thể ngồi lại trong một tịnh thất, dưới một cội cây hay ngoài trời, hoặc một nơi nào thích hợp khác để gom tâm chăm chú vào đề mục
- hành thiền, đồng thời không ngừng tinh tấn gột rửa những bợn nhơ trong tâm và dần dần triệt tiêu năm triền cái để định tâm vào một điểm—Meditation—By Dhyana or quiet meditation. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, virtue aids the cultivation of concentration. The first three factors of the Noble Eightfold Path, right effort, right mindfulness and right concentration, form the concentration group. This called training in concentration or samadhi-sikkha. Progressing in virtue the meditator practices mental culture, Seated in cloister cell, or at the foot of a tree, or in the open sky, or in some other suitable place, he fixes his mind on a subject of meditation and by unceasing effort washes out the impurities of his mind and gradually gains mental absorption by abandoning the five hindrances.
- 3) Huệ: Prajna (skt)—Cũng theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện thì tâm định ở mức độ cao là phương tiện để thành đạt trí tuệ hay tuệ minh sát. Tuệ bao gồm chánh kiến và chánh tư duy, tức là hai chi đầu trong Bát Chánh Đạo. Trí tuệ giúp chúng ta phá tan lớp mây mờ si mê bao phủ sự vật và thực chứng thực tướng của vạn pháp, thấy đời sống đúng như thật sự, nghĩa là thấy rõ sự sanh diệt của vạn hữu—Wisdom—By philosophy—Study of principles and solving of doubts. Also according to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in The Spectrum of Buddhism, high concentration is the means to the acquisition of wisdom or insight. Wisdom consists of right understanding and right thought, the first two factors of the path. This is called the training in wisdom or panna-sikkha. Wisdom helps us get rid of the clouded view of things, and to see life as it really

is, that is to see life and things pertaining to life as arising and passing.

** For more information, please see Tam Tu in Vietnamese-English Section.

Tam Huệ: Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom:

- 1) Văn Huệ: Sutamaya-panna (p)—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Attaining wisdom based on learning.
- 2) Tư huệ: Cintamaya-panna (p)—Đạt được tư huệ qua suy tư—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking.
- 3) Tu huệ: Bhavanamaya-panna (p)—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh—Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation (attaining wisdom based on mental development).

Tam Hữu: Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya:

(A)

- 1) Tướng trì hữu: Qualities (good, bad, length, shortness).
- 2) Giả danh hữu: Phenomenal things—See Giả Danh Hữu.
- 3) Pháp hữu: The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions—See Pháp Hữu.

(E) Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại hữu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence:

- 1) Dục Hữu: Hiện hữu dục giới—Existence in the realm of desire—Sense-sphere existence.
- 2) Sắc Hữu: Hiện hữu sắc giới—Existence in the realm of form—Form-sphere existence.

3) Vô Sắc Hữu: Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Formless-sphere existence.

(C)

- 1) Hiện hữu: Bản Hữu—Present existence or the present body and mind.
- 2) Trung hữu: Antara-bhava (skt)—Thân tâm sau khi chết—The intermediate state of existence.
- 3) Đương hữu: Thân tâm đời sau—Existence in the future state.

** For more information, please see Tam Giới.

Tam Hữu Duy Phân Biệt: Ba cõi là sản phẩm của phân biệt, không có cái gì như là thế giới bên ngoài cả—The triple world is no more than the product of discrimination, there is no such thing as an external world.

Tam Hữu-Vi Pháp: Three active or functioning dharmas:

- 1) Sắc pháp: Pratigha—Matter or form which has substantial resistance—Material or things which have form.
- 2) Tâm Pháp: Phi sắc pháp—The mind (mental).
- 3) Phi sắc phi tâm pháp: Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm—Entities neither of matter nor mind.

Tam Hữu-Vi Tướng: Ba tướng hữu vi—Three forms of all phenomena:

- 1) Sanh: Upada—Birth.
- 2) Trụ: Sthiti—Stay or life.
- 3) Chết: Nirvana—Death.

Tam Kết: Samyoga (skt)—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: “Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn.”—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: “Srota-apanna though has cut off innumerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties:

- 1) Kiến Kết: Ngã kiến—The tie of false views of permanent ego.
- 2) Giới Thủ Kết: Silavrataparamarsa (skt)—
Giới Cấm Thủ Kết.
 - Hành tà giới: The tie of wrong discipline.
 - Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức: Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality.
- 3) Nghi Kết: Nghi ngờ chánh lý—The tie of doubt.

Tam Khát Ái: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại Khát Ái—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of craving:

- 1) Dục Khát Ái: Craving (thirst) for sensual pleasures.
- 2) Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for existence.
- 3) Phi Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for extermination.

Tam Khổ: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại khổ—Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha—Three kinds of dukkha (Pain—Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings:

- 1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha (skt)—
Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties.
- 2) Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha (skt)—
Khổ gây ra bởi những thay đổi—
Dukkha as produced by change—

Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change.

- 3) Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha (skt)—
Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—
Dukkha as conditioned states—
Suffering due to formations—
Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent.

Tam Không: The three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava:

(A)

- 1) Không: Empty—Void.
- 2) Vô tướng: No-appearance.
- 3) Vô nguyện: No vow.

(B) Svabhava (skt).

- 1) Ngã không: No-self.
- 2) Pháp không: All things are empty.
- 3) Câu không: Tất cả đều không—All phenomena are empty or immaterial.

(C) Tam Không trong bố thí Ba La Mật—
Three voids in Paramita charity:

- 1) Không thấy người nhận: No receiver.
- 2) Không thấy người cho: No giver.
- 3) Tất cả đều không: All are empty.

Tam Kiên: The three sure or certain things for the true disciple:

- 1) Thân sống vô cực: Infinite body or personality.
- 2) Mạng thọ vô cùng: Endless life.
- 3) Tài sản vô tận: Boundless sipritual possessions.

Tam Kiếp: The three asankhyeya kalpas—
The three countless aeons—
The periods of a bodhisattva's development:

- 1) Trang nghiêm kiếp: The past aeon.
- 2) Hiện kiếp: The present aeon.
- 3) Tinh túc kiếp: The future kalpa.

Tam Kiếp Tam Thiên Phật: The thousand Buddhas in each of the three kalpas.

Tam Kiêu: Three intoxications—See Tam Pháp (xxxxxiii).

Tam Kiêu Mạn: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại kiêu mạn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination:

- 1) Kiêu mạn ‘Tôi hơn’: The discrimination ‘I am superior.’
- 2) Kiêu mạn ‘Tôi bằng’: The discrimination ‘I am equal.’
- 3) Kiêu mạn ‘Tôi thua’: The discrimination ‘I am inferior.’

Tam Kinh Tịnh Độ: Three Pure Land Sutras:

- 1) Kinh A Di Đà: Amitabha Sutra.
- 2) Kinh Vô Lượng Thọ: Longer Amitabha Sutra.
- 3) Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Meditation Sutra.

Tam Kỳ Đặc: The three incomparable kinds of rareness.

- 1) Thần Thông Kỳ Đặc: Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh—Incomparable kinds of power to convert all beings.
- 2) Huệ Tâm Kỳ Đặc: Trí huệ Phật—Buddha wisdom.
- 3) Nhiếp Thọ Kỳ Đặc: Phật lực có khả năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh—Buddha-power to attract and save all beings.

Tam Lạc: Three joys:

- 1) Vui được sanh Thiên: The joy of being born a deva.
- 2) Vui trong thiền định: The joy of meditation.
- 3) Vui nhập Niết bàn: The joy of nirvana.

Tam Lậu: Three taints—See Tam Lậu Hoặc.

Tam Lậu Hoặc: Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba lậu hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration:

- 1) Dục Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh—Desire or the taint of sensuality.
- 2) Hữu Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—Material or phenomenal existence—The taint of existence.
- 3) Vô Minh Lậu Hoặc: Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—The taint of ignorance.

Tam Liễu Tri: Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri—According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding.

- 1) Sở Tri Liễu Tri: Trí trong ý nghĩa hiểu biết—Full understanding as the known. Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known
- 2) Suy Đạt Liễu Tri: Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán—Full understanding as investigating or judging. Whatever states are fully-understood are judged.
- 3) Đoạn Trừ Liễu Tri: Trí theo ý nghĩa từ bỏ—Full understanding as abandoning.

Tam Luân: The three-wheel.

(A)

- 1) Thân Phật: Buddha’s body or deeds.
- 2) Khẩu Phật: Buddha’s mouth or discourses.
- 3) Tâm Phật: Buddha’s mind or ideas.

(B)

- 1) Thần Thông Luân: Buddha’s supernatural powers, or powers of bodily self-transformation, associated with his body.
- 2) Ký Tâm Luân: Buddha’s discriminating understanding of others, associated with his mind.
- 3) Giáo Giới Luân: Buddha’s oral powers of teaching, associated with his discourses or speech.

(C) Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ—The wheel of illusion

produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution

- 1) Hoặc Luân: The wheel of Delusions.
- 2) Nghiệp Luân: The wheel of Karma.
- 3) Khổ Luân: The wheel of Suffering.

(D)

- 1) Vô Thường Luân: The wheel of Impermanence.
- 2) Bất Tịnh Luân: The wheel of Impurity.
- 3) Khổ Luân: The wheel of Distress.

Tam Luân Giáo: The three periods of the Buddha's teaching:

- 1) Chuyển Pháp Luân: The first rolling onwards of the Law-wheel, the first years teaching of Hinayana, four axioms (Tứ Đế) and unreality (Không).
- 2) Chiếu Pháp Luân: Illuminating or explaining the law-wheel, the thirty years teaching of the Prajna (Bát Nhã) or Wisdom Sutras.
- 3) Trì Pháp Luân: Maintaining the law-wheel, the remaining years of teaching of the deeper truths of both unreality (Không) and reality (Hữu).

Tam Luân Hóa Đạo: Three sovereign powers for converting others:

- 1) Thần biến: Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín—Supernatural transformation (thân: physical).
- 2) Ký tâm: Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—Memory or knowledge of all the thoughts of all beings (ý: mental).
- 3) Giáo giới: Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành—Teaching and warning.

Tam Luân Thế giới: The Three-Wheel world.

Tam Luận Sự: Three topics of discussion—See Tam Pháp (xxxxxv).

Tam Luận Tông:

- (A) Cương yếu Tam Luận Tông—Preliminary of the Madhyamika School—Đây là tông phái chủ trương “Đại Thừa Phủ Định Luận.” Tiếng Phạn gọi là Madhyamika, chủ trương học thuyết Trung Đạo, Không Luận, hay Tương Đối Luận. Tam Luận Tông dựa vào ba bộ luận được Ngài Long Thọ và đệ tử của ngài là Đề Bà biên soạn. Ba bộ luận ấy là Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, và Bách Luận (see Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, and Bách Luận). Những cố gắng của Tam Luận Tông quy tụ vào sự bài bác tất cả các quan điểm tích cực và khẳng định của các tông không lấy phủ định biện chứng làm căn bản. Sự bài bác trước tiên nhắm thẳng vào những quan điểm sai lầm của Bà La Môn và tà giáo; kế đến nhắm vào những thiên kiến của phái Tiểu Thừa; và sau cùng nhắm vào những kiến giải độc đoán của đề ra bởi các tác giả của phái Đại Thừa không phải là Tam Luận. Lý tưởng của Tam Luận Tông hình như là tiêu diệt hý luận. Căn bản của mọi luận chứng của Tam Luận Tông là ‘Tứ Cú.’ (see Tứ Cú Tam Luận Tông (A))—Madhyamika school of Nagarjuna, or the Mahayanistic Negativism, called Madhyamika in Sanskrit. The doctrine of the Middle Path, or Sunyatavada, the “Theory of Negativity” or “Relativity.” The school was based on the three main sastras, Madhyamika-Sastra or Middle Path, Dvadasa-dvara-Sastra or the Twelve Gates, and the Sata-Sastra or the One Hundred Verse Treatise. The efforts of the Madhyamika School are centered on the refutation of all positive and affirmative views of other schools which have no foundation of dialectical negation. The refutation is directed first against the wrong views of Brahmanism and heretics, secondly against the one-

- sided views of Hinayana, and thirdly against the dogmatic views positively set forth by the Mahayanistic authors other than San-Lun School. The ideal of the Madhyamika School seems to have been eliminated the ‘inexplicable in speech and unrealizable in thought.’ The basis of all arguments is what we called the ‘Four Points of Argumentation.’”
- (B) Sơ Tổ Tam Luận Tông—The founder of the Madhyamika School: Long Thọ Bồ Tát—Nagarjuna Bodhisattva—See Long Thọ (2) in Vietnamese-English Section, and Nagarjuna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- (C) Lịch sử thành lập Tam Luận Tông ở Ấn Độ—History of the formation of the Madhyamika School in India—Theo Giáo Sư Stcherbatsky trong “Cương Yếu Triết Học Phật Giáo,” được soạn bởi Giáo Sư Takakusu, những giai đoạn phát triển của giáo lý Đại Thừa đặc biệt đề cập đến Trung Quán sau đây—According to Prof. Stcherbatsky in The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Takakusu, the Mahayana philosophy has developed in the following periods with special reference to Madhyamika:
- 1) Thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch—First century A.D.: Sự hưng khởi của Đại Thừa A Lại Da Thức và Chân Như, cả hai đều do Ngài Mã Minh khởi xướng—The rise of Mahayana Alaya-vijnana or Store-Consciousness and Tathata or Thusness, both admitted by Asvaghosa.
 - 2) Thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch—Second century A.D.: Tánh Không Duyên Khởi Luận, do Long Thọ và Đề Bà thành lập—The theory of universal relativity or Sunyata, formulated by Nagarjuna and Aryadeva.
 - 3) Thế kỷ thứ ba và thứ tư sau Tây Lịch—Third and fourth centuries A.D.: Một khoảng trống. Tuy nhiên, trong thời gian này có hai ngài Kiên Huệ và Di Lạc. Di Lạc là vị thầy trực tiếp hay gián tiếp của ngài Vô Trước, và tính cách lịch sử của ông thì không thể nghi ngờ gì được, mặc dù có những huyền thuyết nên một số học giả xem ông như là nhân vật tưởng tượng—A gap; however, during this time two great monks Saramati and Maiteya appeared. Maitreya is a direct or indirect teacher of Asanga and his historicity cannot be doubted, although, because of mysterious legends surrounding him, some scholars are inclined to regard him as an imaginary person.
 - 4) Thế kỷ thứ năm—Fifth century: Lập trường duy tâm của Vô Trước và Thế Thân—The idealistic interpretation of Asanga and Vasubandhu.
 - 5) Thế kỷ thứ sáu—Sixth century: Phân tranh giữa các phái duy tâm và tánh không—A split between the idealistic and relativistic schools.
 - a) An Huệ và Trần Na là những đại biểu cho phái Duy Tâm: Sthiramati and Dignaga are representatives for the idealistic school.
 - b) Phật Hộ và Thanh Biện là những đại biểu cho phái Tánh Không—Buddhapalita and Bhavaviveka are representatives for the relativistic school.
 - 6) Thế kỷ thứ bảy—Seventh century: Hệ thống Trung Quán hoàn thành triệt để dưới sự xiển dương của Nguyệt Xứng—Final establishment of Madhyamika system in its extreme form by Candrakirti.
- (D) Lịch sử thành lập Tam Luận Tông ở Trung Quốc—History of the formation of the Madhyamika School in China: Lịch sử của Tam Luận Tông bắt đầu ở Trung Hoa với sự xuất hiện của Cưu Ma La Thập như sau—The history of the Madhyamika School begins in China with the advent of the famous Kumarajiva, and the

transmission is said to have been as follows:

- 1) Thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch—Fifth century A.D.: Trung Luận Quán của ngài Long Thọ được Cưu Ma La Thập phiên dịch và truyền cho các đồ đệ Đạo Sanh, Đàm Tể, và Tăng Lãng. Trong số đó Tăng Lãng là một truyền nhân xuất sắc, cuối cùng đã tách hẳn Tam Luận tông khỏi Thành Thật tông (Tiểu Thừa Không Luận tông). Tam Luận Tông Trung Quốc có nền tảng thực thụ là do công trình của Tăng Lãng—Nagarjuna's Madhyamika Sastra was translated and expounded by Kumarajiva and handed down to his pupil Tao-Sheng, T'an-Chi, and Seng-Lang. Seng-Lang, a distinguished successor, finally separated the San-Lun School clearly from Satyasiddhi School, the Hinayanistic Nihilism. The Chinese San-Lun School owes its real foundation to Seng-Lang's work.
 - 2) Thế kỷ thứ sáu sau Tây Lịch—Sixth century A.D.: Pháp Lãng là một đạo sư vĩ đại, có hai mươi lăm đệ tử dưới tay. Cát Tạng là một nhân vật lỗi lạc trong nhóm này. Thân phụ ông đã xuất gia và thường dẫn ông đi nghe ngài Chân Đế thuyết pháp. Rồi Cát Tạng xuất gia theo Pháp Lãng và được Pháp Lãng đặc biệt dạy dỗ. Khi được 19 tuổi đọc và tụng tuyên những bài giảng của Thầy không mấy may sai lạc, khiến thính chúng rất đổi ngạc nhiên. Ông trụ tại chùa Gia Tường, do đó được gọi là Gia Tường Đại Sư—Fa-Lang was a great leader who had twenty-five pupils under him. Chi-Tsang was the outstanding member of this group. His father had entered the order and often took him to hear lectures by Paramartha, the then flourishing Indian teacher in China. Chi-Tsang himself joined the order under Fa-Lang and received a special training from him. When nineteen years of age, he lectured and recapitulated his teacher's lectures without any mistakes, to the great astonishment of the listeners. He lived in Chia-Hsiang monastery and is known by the name Chia-Hsiang Tashih, or the great master of Chia-Hsiang—See Cát Tạng Đại Sư.
- (E) Các bộ luận căn bản—Basic commentaries:
- 1) Trung Quán Luận: Trung Quán Luận được viết bởi Ngài Long Thọ. May mắn là bản Phạn ngữ vẫn còn tồn tại. Bản Hán văn do Cưu Ma La Thập dịch—Madhyamika Sastra written by Nagarjuna. Fortunately the Sanskrit text of it has been preserved. It was translated into Chinese by Kumarajiva—See Trung Quán Luận.
 - 2) Thập Nhị Môn Luận: Thập Nhị Môn Luận cũng được viết bởi Ngài Long Thọ—The Twelve Gates, also written by Nagarjuna—See Thập Nhị Môn Luận.
 - 3) Bách Luận: Bách Luận được viết bởi Đề Bà, đệ tử của Ngài Long Thọ—The One Hundred Verse Treatise, written by Aryadeva—See Bách Luận.
 - 4) Đại Trí Độ Luận: Prajnaparamita sastra—See Đại Trí Độ Luận.
- (F) Lịch sử thành lập Tam Luận tông tại Nhật Bản—The history of the formation of the Madhyamika School in Japan: Ở Nhật Bản, Tam Luận tông không hề là một ngành học độc lập, nhưng học thuyết vẫn được tiếp nối học hỏi một cách nồng nhiệt đến cả ngày nay, vì nó thiết yếu cho người học Phật, là một khí giới sắc bén của luận chứng biện chứng, cũng như là căn bản lý thuyết làm nền tảng cho nhiều tông phái tích cực và hoạt động của Phật Giáo ngày nay—In Japan, the school was never an independent institution, but the study of its doctrine has been ardently continued even to the present time because it is indispensable for Buddhist students as one of the chief objects of

Buddhist learning and a strong weapon of dialectic argument, as well as the theoretical basis underlying many of the more positive and active schools of Buddhism today.

- 1) Thế kỷ thứ bảy—Seventh century A.D.: Huệ Quán, người Cao Ly, đồ đệ của Cát Tạng, sang Nhật năm 625 và giảng giáo lý Tam Luận tại chùa Nguyên Hưng ở Nại Lương. Đây là sự truyền thừa Tam Luận tông đầu tiên tại Nhật Bản—Chi-Tsang's Korean pupil, Hui-Kuan from Kauli, a state in Korea, came to Japan in 625 and taught the Madhyamika doctrine at the monastery Gwangoji in Nara. This is the first transmission of Madhyamika to Japan.
 - 2) Truyền thừa thứ hai do Trí tạng, một đồ đệ của Huệ Quán—The second transmission was by Chizo, a pupil of Hui-Kuan.
 - 3) Truyền thừa thứ ba do Đạo Từ, đồ đệ của Nguyên Khang, tác giả bản Sơ Giải Tam Luận—The third transmission was by Doji, a pupil of Yuan-K'ang, the author of the commentary on the Three treatise.
- (G) Triết Lý Tam Luận Tông—Philosophy of the Madhyamika School: Triết lý Tam Luận Tông có ba phần—The teaching of the Madhyamika School has three aspects:
- 1) Phá tà hiển chánh: The refutation of erroneous views and elucidation of right views—See Phá Tà Hiển Chánh.
 - 2) Phân biệt Chân Đế Tục Đế: The distinction between worldly truth and the higher truth—See Nhị Đế.
 - 3) Bát Bất Trung Đạo: The Middle Path of the Eightfold Negation—See Bát Bất Trung Đạo.

Tam Lực: Three powers:

- 1) Ngã công đức lực: Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên—Personal power.
- 2) Như lai gia trì lực: Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên—Tathagata power.

- 3) Pháp giới lực: Phật tính sẵn có trong tự tâm hay nội nhân—Power of Buddha-nature within.

Tam Lượng: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith.

- 1) Lý Trí Lượng: The Guideline of Reason—Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, ‘các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phân nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành. Như thế tất cũng có cõi Cực Lạc do nguyện lực thuần thiện của Phật, và công đức lành của chư Bồ Tát cùng những bậc thượng thiện nhơn—This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, ‘all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where god karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails. It therefore stands to reason that the Western Pure Land exists as a result of the pure, good Vows of Amitabha Buddha as well as the virtues of the Bodhisattvas and other morally superior beings.
- 2) Thánh Ngôn Lượng: The Guideline of the Teachings of the Sages—Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển. Đức Thế Tôn đã dùng tịnh nhãn thấy rõ y báo và

chánh báo nơi cõi Cực Lạc, và diễn tả cảnh giới ấy trong các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền đều ngợi khen cõi Cực Lạc và khuyên nên cầu vãng sanh. Người Phật tử nếu không lấy lời của Phật, Bồ Tát làm mực thước, thử hỏi còn phải tin ai hơn?—These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries. Buddha Sakyamuni, with his pure vision, clearly saw the auspicious environment and superior beings of the Western Pure Land and described them in the Pure Land sutras. The great Bodhisattvas, such as Manjusri and Samantabhadra, all extolled the Land of Ultimate Bliss and enjoined sentient beings to seek rebirth there. If Buddhists are not guided by the words of Buddhas and Bodhisattvas, whom then should they believe?

- 3) **Hiện Chứng Lượng:** The Guideline of Actual Seeing and Understanding—Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đã chứng minh rất nhiều vị niệm Phật được vãng sanh, và ở Việt Nam cũng có nhiều Phật tử tu Tịnh Độ được về Cực Lạc. Chẳng những thế mà hiện tiền khi tịnh niệm, các vị ấy cũng thấy cảnh Tịnh Độ hiện bày. Nếu không có cõi Cực Lạc, và không có Phật A Di Đà tiếp dẫn, thì làm sao những vị ấy thấy rõ và được kết quả vãng sanh?—This is a method of reasoning based on actual occurrences, verifiable through our eyes and understanding. The commentary, *Biographies of Pure Land Sages and Saints*, has amply documented the stories of individuals who have achieved rebirth in the Land of Ultimate Bliss through Buddha Recitation. Moreover, those who have practiced Buddha Recitation with a pure mind have been known to witness

scenes of the Pure Land during their current lifetimes.

Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định: Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in *The Pure Land Buddhism*, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation.

- 1) **Do bởi Tâm—Because of Mind:** Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm điên đảo mà sanh, còn lúc niệm Phật lại từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật của Phật A Di Đà mà khởi; một bên hư một bên thật đâu thể sánh nhau! Ví như một gian thạch thất đóng kín để tối muôn năm, nếu được người mở ra cho ánh sáng mặt trời soi vào, sự tối ấy liền mất; đâu phải vì do tối tăm đã lâu mà không làm được sáng ư? Người tạo ra tội nhiều kiếp, khi lâm chung với tâm thành tựu mười niệm vãng sanh cũng lại như vậy—The transgressions committed by sentient beings spring from deluded, perverse thought. Recitation of the Buddha's name, on the other hand, arises from right thought, that is, hearing of Amitabha Buddha's name and true virtues. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is similar to a house which has been boarded up for ten thousand years. If the windows are suddenly opened to let the sunlight in, all darkness immediately dissipates. However, long the period of darkness may have been, how can it fail to disappear? It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.

- 2) Do bởi Duyên—Because of Conditions: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm tối tăm điên đảo, duyên theo cảnh giới hư huyền mà sanh; lúc niệm Phật từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật thanh tịnh của Phật A Di Đà duyên theo Bồ Đề tâm mà khởi. Như thế, một bên chân một bên ngụy, đâu thể sánh nhau! Ví như có người bị trúng tên độc, tên ghim sâu sức độc mạnh, xương thịt nhiễm trọng thương, nếu được nghe tiếng trống thần dược, thì tên tự bắn ra, độc tiêu tan hết; đâu phải vì do tên sâu độc nặng mà không được an lành ư? Người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung có duyên thành tựu mười niệm mà được vãng sanh cũng lại như vậy—Transgressions grow out of dark, inverted thoughts, combined with illusory circumstances and environments. Buddha Recitation, on the contrary, arises from hearing of Amitabha Buddha's name and pure virtues, combined with the aspiration for enlightenment. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is analogous to a person struck by a poisoned arrow. The arrow has penetrated deep inside his body and the poison is strong, deeply wounding his flesh and bones. Still, if at that moment he hears the 'celestial drum,' the arrow will shoot out of his flesh by itself and the poison will be neutralized. The arrow has not penetrate so deep nor is the poison so strong that he cannot recover! It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.
- 3) Do Bởi Quyết Định—Because of Certainty of Salvation: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi gián tâm hoặc hậu tâm; lúc lâm chung niệm Phật lại không có hai tâm đó, mà từ nơi một niệm mãnh liệt trì danh rồi xả mạng, nên được siêu thoát. Ví như sợi dây cực to, cả ngàn người bứt không đứt, nếu có đứa bé cầm gươm Thái A mà chém, dây liền đứt đoạn. Lại như đồng củi rất lớn chứa góp từ cả ngàn năm, nếu có người dùng một đống lửa mà đốt, củi liền cháy hết. Và như có người trong đời tu mười nghiệp lành, ứng được sanh về cõi trời, nhưng khi lâm chung kẻ ấy khởi một niệm tà kiến mạnh mẽ, liền bị đọa vào A Tỳ địa ngục. Nghiệp ác vẫn hư vọng, mà do bởi tâm niệm quyết liệt, còn có thể lẩn lướt nghiệp lành một đời, khiến cho chúng sanh bị đọa vào ác đạo; huống chi sự niệm Phật là nghiệp lành chân thật, có người khi lâm chung, dùng tâm mãnh liệt trì danh, lại không thể lẩn áp ác nghiệp từ vô thủy ư? Cho nên người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung tâm mãnh liệt thành tựu mười niệm mà không được vãng sanh, quyết không có lý do đó!—When sentient beings committed transgressions, they do so either from the 'intervening mental state' or the 'post mental state.' These two mental states do not apply, however, at the time of death: there is only one extremely powerful, utterly intense thought of recitation, letting go of everything before dying. Therefore, rebirth is achieved. This is analogous to a very large, strong cable which even thousands of people cannot break. Yet, a child wielding a 'celestial sword' can cut it in a several pieces without difficulty. It is also similar to a huge pile of wood, accumulated for thousands of years, which, when set on fire by a small flame, is completely consumed within a short time. The same is true of someone who has practiced the Ten Virtues throughout his life, seeking rebirth in the Heavens. If, at the time of death, he develops an intense perverse thought, he will immediately descend, instead, into the

Avici or Never-Ending Hell. Although bad karma is intrinsically false and illusory, the overpowering strength of Mind and thought can still upset a lifetime of good karma and cause the individual to descend onto the evil paths. How, then, can Buddha Recitation, which is true, wholesome karma, generated intensely at the time of death, fail to upset his bad karma, even though that karma may have been accumulated from time immemorial? Therefore, someone who has committed transgressions for many eons, but, at the time of death accomplishes ten recitations with a totally earnest Mind, will certainly be reborn in the Pure Land. Not to achieve rebirth under such circumstances would indeed be inconceivable!

Tam Ma Địa: Tam Muội—Samadhi (skt)—Concentration—Contemplation on reality—Trạng thái tâm không loạn động, tập trung vào không định vì thế mà nội tâm đi vào trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of mind in which the mind is free from distraction (loạn động), is absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity—See Samatha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Samadhi in English-Vietnamese Section.

Tam Ma Địa Bồ Đề: Samadhi-bodhi (skt)—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

** For more information, please see Samadhi in English-Vietnamese Section.

Tam Mật: Thân Khẩu Ý—Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như—

The three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata—All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation:

- 1) Thân mật: All things being this mystic body.
- 2) Khẩu mật: All sound this mystic voice.
- 3) Ý mật: All thought this mystic mind.

Tam Miệ: Turn together or in one direction—Right and balanced.

** For more information, please see Đăng Chánh Giác in Vietnamese-English Section, and Samyak-sambuddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tam Miệ Tam Bồ Đề: Samyak-sambodhi—Correct universal intelligence—Perfect knowledge or wisdom—See Tam Miệ.

Tam Miệ Tam Phật Đà: Samyaksambuddha—One who has perfect universal knowledge or understanding.

Tam Minh: Three insights—Three kinds of clarity—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa)—Three kinds of knowledge which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa):

- 1) Túc mạng minh: Biết được các đời trước—Insight into the mortal conditions of self and others in previous life.
- 2) Thiên nhãn minh: Biết sự chết và tái sinh của các loài hữu tình—Supernatural insight into future mortal conditions (deaths and rebirths).
- 3) Lậu tận minh: Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ)—Nirvana insight—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations.

Tam Minh Trí: The three clear conceptions of all beings:

- 1) Vô thường: Anitya—All is impermanent.
- 2) Khổ: Duhkha—All is sorrowful.
- 3) Vô ngã: Anatman—All is devoid of a self.

Tam Môn Tịnh Độ: Three Methods in the Pure Land Cultivation—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones.

- (I) Đệ Nhất Môn là pháp môn Quán Tưởng—First Method, Visualization Method—Quán tưởng là như trong Quán Kinh dạy: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biển chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia.”—Visualization Method, is explained as follows in the Meditation Sutra: “Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is

the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha.

- 1) Thiên Thai sơ nói mấy chữ “Chư Phật Như Lai” sắp xuống, là thuyết minh tất cả chư Phật; lại nói mấy chữ “Phải nhớ nghĩ” sắp xuống, là chỉ cho quán tưởng riêng Đức Phật A Di Đà, pháp giới thân là pháp thân của Báo Phật. Tâm chúng sanh tịnh, pháp thân tự hiện, nên gọi là “vào;” như khi vắng hồng nhật mọc lên tất bóng hiện xuống trăm sông. Đây là chỉ cho Phật thân tự tại, có thể tùy vật hiện hình vậy. Lại “pháp giới thân” là chỉ cho thân Phật, khắp tất cả chỗ, lấy pháp giới làm thể. Khi hành giả chứng được môn Quán Phật Tam Muội này, giải nhập tương ứng, nên nói “vào trong tâm tưởng.” “Tâm này là Phật” là Phật nguyên vẫn không, nhân chúng sanh tâm tịnh mới có, sợ e người hiểu lầm cho rằng bỗng nhiên mà có, nên mới nói “là Phật.” Mới khởi tu quán nên nói “làm,” sự tu đã thành nên gọi “là.”—According to the T’ien-T’ai Treatise, the passage beginning from ‘Every Buddha, Tathagata’ refers to all Buddhas. The passage beginning with ‘You ought to apply your Minds,’ etc., refers specifically to meditation on Buddha Amitabha. The Dharma Realm Body is the Dharma Body of the Reward Buddha. If the Minds of sentient beings are pure, the Dharma Body reveals itself. Thus, the word ‘enter’ is used. This is similar to the brilliant sun; when it rises, its image appears in a multitude of rivers. This is to indicate that the Buddha Body is free and unimpeded and can manifest itself according to the object. Moreover, the ‘Dharma Realm Body’ refers to the Buddha Body,

- appearing everywhere, taking the Dharma Realm as its nature. When the practitioner achieves this Buddha Visualization Samadhi, his understanding and actions (noumenon and phenomenon) interpenetrate and become one. This is expressed in the words ‘enters into the Minds of all beings.’ “It is the Mind that becomes Buddha” means that the Buddha has always been inherently empty and void. Because the Minds of sentient beings are pure, Buddha exists. Indeed, it is the Mind that is Buddha. Since people might misunderstand what was said previously and think that the Buddha has spontaneously come into existence, the words ‘is Buddha’ are used. The word ‘become’ indicates the beginning of visualization, while the word ‘is’ means that visualization has been accomplished.
- 2) Diệu Tông Thích nói: “Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thể giác có công, bản giác mới hiển, nên nói “pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh.” Lại Đức Di Đà cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiển được thân Đức Di Đà tức là hiển được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ “thân pháp giới” trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập tương ứng—Another commentary states: “To visualize the Buddha’s body, you should clearly understand the nature of visualization. That nature is self-enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma

Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the ‘initial enlightenment’ is meritorious does ‘self-enlightenment’ appear. This is the meaning of the words ‘the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.’ Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. “From the words ‘Dharma Realm Body’ on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the ‘interpenetration’ between understanding and action (theory and practice).

Đại Sư Dung Tâm đã phê bình về hai lời giải trên như sau: “Nếu không có lời giải trước, thì môn quán tưởng ấy không phải là quán Phật; như không có lời giải sau, e hành giả hiểu lầm rằng thể của chúng sanh và Phật khác nhau, nên hai lối giải đã tác thành cho nhau mà thuyết minh thuyết Quán Pháp vậy.”—Commenting on these two explanations, Elder Master Dung Tâm has written: “Without the first explanation, the above visualization would not be a meditation on the Buddha. Without the second explanation, the practitioner could misunderstand and think that the nature of sentient beings is different from that of the Buddhas. The two explanations are complementary in elucidating the Visualization method.”

- (II) Đệ Nhị Môn là pháp môn Ưc Niệm—The Second Method, Recitation or Recollection Method—Nói ước niệm là hành giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là ước niệm. Môn này có cả lý lẫn sự—With recitation or recollection method, the cultivator either “recollects” the auspicious features of Amitabha Buddha or “recites” His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects.
- 1) Lý Nhất Tâm—One-pointedness of Mind on noumenal level: Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: “Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tượng trên đây, không từ đâu mà đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước. Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyền thuật, tất cả chư Phật như cảnh huyền hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hương trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật.” Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: “Từ đầu đến mấy chữ ‘chỗ của các Ngài’ chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tượng đều như huyền, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí

dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả vẫn viên dung không ngại: In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: “If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. . This is so because I know that all Buddhas and my own Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all the physical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: “From the first sentence to the words ‘Nor do I go to the Buddhas,’ the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of ‘Mind but not Mind,’ he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of ‘Mind-Only and Mind is Buddha,’ then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the ‘general’ and the ‘specific,’ thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed:

- a) Cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm: ‘Like a dream’ stands for the truth of ‘neither coming nor going.’ This means that everything is Mind-Only.
- b) Hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều “không”: ‘Like a reflection in the water’ represents the truth of ‘neither leaving nor entering.’ This shows that because it is Mind-Only, it is empty.
- c) Tướng huyền hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều “giả”: ‘Like an illusion’ stands for the truth of ‘neither existing nor non-existing.’ This indicates that because it is Mind-Only, it is false.
- d) Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều “trung”: ‘Like an echo’ means ‘neither disintegrating nor amalgamating.’ This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way.
- ** Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây—If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha’s name, he or she will be free of the followings:
- e) Tâm có tâm không: The Mind of existence and non-existence.
- f) Tâm cũng có cũng không: The Mind of simultaneous existence and non-existence.
- g) Tâm chẳng phải có chẳng phải không: The Mind of simultaneous non-existence and non-non-existence.
- h) Dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là “lý ức niệm” hay lý nhất tâm: Serving all past, present and future, this is call “Noumenal recitation.
- i) Và ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt

giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là “lý nhất tâm.” Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ứng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn: If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought, he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called “One-pointedness of Mind” or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities.

- 2) Sự Nhất Tâm—One-pointedness of Mind on phenomenal level: Về “sự ức niệm,” như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ.” Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, ‘hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạng phàm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là “sự nhất tâm.” Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ: The Surangama Sutra states: “Moreover, whoever recites the name of

Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha's compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: "Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha's name with deep faith and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha's power and achieve rebirth in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to the state of extinction of all sundry thought.

(III) Đệ Tam Môn là pháp môn Chúng Hạnh—
The Third Method, method of "Sundry Practices:

1) Nguyện Lực Vãng Sanh—Seeking rebirth through the power of vows: Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh,

nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc—The "Sundry Practices" is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth through the Ten Great Vows (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Each Vow contains the clause: "When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land.

2) Tâm Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through Mind-power: Lại như trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lạc về mười tâm như sau: "Mười thứ tâm này không phải hạ phạm phu, bất thiện

- hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không được như nguyện, đó là điều không khi nào có.”—Moreover, in the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “These Ten Minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions (See Thập Tâm Tịnh Độ). For someone to attain one of these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible.”
- 3) Thần Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through spiritual power: Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi thể không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú này không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành.” Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác—Moreover, in the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: “Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.”—Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands.
- 4) Phước Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through the power of accumulated merits: Lại nữa, Kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói: “Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước này là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai”—Moreover, the Meditation Sutra states: “Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future.
- a) Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành: They should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions.
- b) Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi: They should accept and hold on to their refuge in the Three

- Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances.
- c) Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thực, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh: They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.

Tam Muội (Tam ma địa): Chánh định—Samaya—Samadhi—Từ này có nhiều nghĩa khác nhau. Theo Phật giáo, Tam Muội có nghĩa là tâm định tĩnh, không bị quấy rối. Sự nối kết giữa người quán tưởng và đối tượng thiền. Trong nhà Thiên, Tam Muội chẳng những ám chỉ sự quân bình, tĩnh lặng hay nhất tâm bất loạn, mà nó còn ám chỉ trạng thái tập trung mãnh liệt nhưng không hề gắng sức, mà là sự thấm nhập trọn vẹn của tâm trong chính nó hay là sự trực quan cao rộng (nhập chánh định). Tam Muội và Bồ Đề đồng nhất với nhau theo cái nhìn của tâm Bồ Đề Giác Ngộ, tuy nhiên nhìn theo giai đoạn đang phát triển thì tam muội và ngộ khác nhau—This term has a variety of meanings. In Buddhism, it means the mind fixed and undisturbed—To assemble

together—Putting together—Composing the mind, intent contemplation, perfect absorption, union of the meditator with the object of meditation. In Zen it implies not merely equilibrium, tranquility, and one-pointedness, but a state of intense yet effortless concentration, of complete absorption of the mind in itself, of heightened and expanded awareness. Samadhi and Bodhi are identical from the view of the enlightened Bodhi-mind. Seen from the developing stages leading to enlightenment-awakening; however, samadhi and enlightenment are different.

Tam Muội Da: Samaya (skt)—Coming together—Meeting—Convention—Riddance of unclean hindrances (trừ cấu chướng).

Tam Muội Da Giới: Giới Tam Muội phải được nghiêm trì trước khi thọ giới đàn trong Mật Giáo—Samaya commandments to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect.

Tam Muội Da Hình: Một biểu tượng đặc biệt của Phật và Bồ Tát—The distinguishing symbol of a Buddha or Bodhisattva (The Lotus of Kuan Shi Yin).

Tam Muội Da Mạn Đà La: Samaya-mandala (skt)—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their powers.

Tam Muội Da Trí: See Tam Muội Trí.

Tam Muội Giới:

- 1) Tam Muội Giới là một danh từ phổ thông trong Mật Giáo: Samaya world, a general name for esoteric sect.
- 2) Giới phải nghiêm giữ trước khi được thọ giới đàn Cụ Túc trong Mật Giáo: Samaya commandments (the rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect).

Tam Muội Hình: Tam muội thân, biểu tượng đặc sắc của Phật và Bồ Tát, dùng diễn tả nội tánh—The distinguishing symbol of a Buddha or a Bodhisattva which expresses his

inner nature (the stupa as one of the symbol of Vairocana, the lotus for Kuan Shi Yin)—The embodiment of Samaya—Báo thân—Sambhogakaya.

Tam Muội Hỏa: Fire of samadhi (the fire that consumed the body of the Buddha when he entered nirvana).

Tam Muội Lạc: Samadhisukha (skt)—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đấy có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn này thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha.

Tam Muội Lạc Chánh Thọ Ý Sanh Thân: Samadhi-sukha-samapattimanomayakaya (skt)—Một trong ba loại thân do ý sanh—One of the three will-bodies.

Tam Muội Ma: Một trong thập ma ẩn núp trong tâm làm chướng ngại tiến bộ trong thiền định, làm cản trở chân lý và phá nát trí tuệ—Samadhi mara, one of the ten maras who lurks in the heart and hinders progress in meditation, obstructs the truth and destroys wisdom.

Tam Muội Mạn Đà La: Samaya-mandala—Một trong bốn vòng ảo thuật trong đó Thánh chúng dùng để làm biểu tượng cho sức mạnh—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power.

Tam Muội Nguyệt Luân Tướng: The candra-mandala—The moon-wheel or disc samadhi (Nagarjuna is said to have entered it).

Tam Muội Pháp Giới: Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm):

- 1) Lý pháp giới: The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha-nature, or the Absolute.
- 2) Lý Sự pháp giới: The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive.
- 3) Sự sự vô ngại pháp giới: Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as parts of the whole.

Tam Muội Trí: Samaya-wisdom—Buddhas' or bodhisattvas' wisdom.

Tam Muội Tướng Ứng: The symbols or offerings should tally with the object worshipped.

Tam Muội Vương: See Vương Tam Muội.

Tam Muội Vương Tam Muội: See Vương Tam Muội.

Tam Nan: See Tam Ác Đạo.

Tam Năng Biến: Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change.

- 1) Sơ Năng Biến: The first power of change—See A Lại Da Thức.
- 2) Đệ Nhị Năng Biến: The second power of change—See Mạt Na Thức.
- 3) Đệ Tam Năng Biến: The third power of change—See Lục Thức.

Tam Ngại: Ba mối lo ngại về tự ngã, về tôn sư và về chư pháp—The three doubts of self, of teacher, and of the dharma-truth.

Tam Nghi:

(A) Three doubts:

- 1) Nghi mình: Doubts of self.
- 2) Nghi Thầy: Doubts of teachers.
- 3) Nghi Pháp: Doubts of Dharma.

(B) Three ranks:

- 1) Trời: Heaven.
- 2) Đất: Earth.
- 3) Người: Man.

Tam Nghiệp: Ba nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma:

(A) Three kinds of behavior:

- 1) Thân nghiệp: Behavior of body—Action—Deed—Doing.
- 2) Khẩu nghiệp: Behavior of speech—Speech—Word—Speaking.
- 3) Ý nghiệp: Behavior of mind—Thought—Thinking.

(B)

- 1) Hiện Phước nghiệp: Present life happy karma.
- 2) Hiện Phi Phước nghiệp: Present life unhappy karma.
- 3) Hiện Bất Động nghiệp: Karma of an imperturbable nature.

(C)

- 1) Hữu lậu nghiệp: Karma of ordinary rebirth.
- 2) Vô lậu nghiệp: Karma of Hinayan Nirvana.
- 3) Phi lậu phi vô lậu nghiệp: Karma of Mahayana Nirvana.

Tam Nghiệp Cúng Dường: Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings or praises:

- 1) Thân nghiệp cúng dường: The offering or praise of the body.
- 2) Khẩu nghiệp cúng dường: The offering or praise of the lips.
- 3) Ý nghiệp cúng dường: The offering or praise of the mind.

Tam Nghiệp Hằng Thanh Tịnh, Đồng

Phật Vãng Tây Phương: By keeping the karma of body, speech and mind pure, we will be no different from Buddhas when reborn into the Pure Land.

Tam Nguyên: The three big days of the year in Buddhism tradition:

- 1) Thượng nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng giêng—The fifteen of the first moon.
- 2) Trung nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng bảy—The fifteen of the seventh moon.
- 3) Hạ nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng mười—The fifteen of the tenth moon.

Tam Nhẫn: Ba loại nhẫn—Three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance):

(A)

- 1) Âm hưởng nhẫn: Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—Endure the sound we hear—Patience in hearing the sound—Understanding the truth we hear.
- 2) Nhu thuận nhẫn: Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý—Patience in obeying the truth.
- 3) Vô sanh pháp nhẫn: Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối—Patience in attaining absolute reality.

(B)

- 1) Thân nhẫn: Nhẫn nhục nơi thân—Patience or forbearance of the body.
- 2) Khẩu nhẫn: Nhẫn nhục nơi khẩu—Patience or forbearance of the mouth.
- 3) Ý nhẫn: Nhẫn nhục nơi ý—Patience or forbearance of the mind.

Tam Nhật Nhị Thừa: Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thực để đi vào Nhứt Thừa—The “Two Vehicles” of “Three” and “One,” the three being the pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one.

Tam Nhật Phần: Ba phần trong một ngày—The three divisions of the day.

- 1) Sơ Nhật Phần: The beginning of the day.
- 2) Trung Nhật Phần: The middle of the day.
- 3) Hậu Nhật Phần: The end of the day.

Tam Nhiễm: Three kasaya—Ba nhiễm trước—Three infections:

- 1) Dục nhiễm: The infection of the passions.
- 2) Nghiệp nhiễm: Karma infection.

3) Tái sinh nhiễm: The infection of reincarnation.

Tam Nhiệt: Ba nỗi khổ đau—The three heats—Three kinds of burning:

- 1) Khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da: The pain of hot wind and sand being blown against the skin.
- 2) Khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần: The pain of disasters (violent winds) which take away jeweled clothes and ornaments.
- 3) Khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt: Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng—The pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird—The pain of wisdom-life being killed by the five desires.

Tam Nhơn: Three causes:

- 1) Sanh nhơn: Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma.
- 2) Tập nhơn: habit cause—Lust breeding lust.
- 3) Y nhơn: dependent or hypostatic cause (Lục căn Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses).

Tam Nhơn Phật Tánh: The first three characteristics of Buddha's nature—See Ngũ Phật Tánh (A).

Tam Nhơn Tam Quả: The three causes produce their three effects:

- 1) Dị thực nhơn dị thực quả: Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới—Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration).
- 2) Phúc nhơn phúc báo: Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời này và đời sau—Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.

3) Trí nhơn trí quả: Trí nhơn tạo trí quả sau này—Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter.

Tam Nhứt Nhị Thừa: See Tam Nhất Nhị Thừa in Vietnamese-English Section.

Tam Niệm Trụ (Xứ): Phật luôn luôn trụ trong chánh tâm và trí huệ. Phật không vui sướng cũng không khổ sầu, dù rằng chúng sanh có tin, không tin, hơi tin hay hơi không tin, Phật vẫn luôn giữ mình vượt trên những vui sướng khổ sầu—The Buddha always rests in his proper mind and wisdom. He neither rejoices, nor grieves whether all creatures believe, do not believe, part believe and part do not believe. The Buddha always keep himself above the disturbances of joy and sorrow.

Tam Niết Bàn Môn: See Tam Giải thoát môn—Three gates to the city of Nirvana:

- 1) Không: The void—Immaterial.
- 2) Vô tướng: Formlessness.
- 3) Vô tác: Inactivity.

Tam Pháp:

(A) Three dharma:

- 1) Phật pháp: The Buddha's teaching.
- 2) Hành pháp: The practice of Buddha dharma.
- 3) Chứng pháp: The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana.

(B) Tam Bất Thiện Căn—Three unwholesome roots: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có một chuỗi ba pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are sets of THREE THINGS:

- 1) Tham bất thiện căn: Lobho akusala mulam (p)—Unwholesome root of greed.
- 2) Sân bất thiện căn: Doso akusala mulam (p)—Unwholesome root of hatred.
- 3) Si bất thiện căn: Moho akusala mulam (p)—Unwholesome root of delusion.

(D) Tam Thiện Căn—Three wholesome roots:

- 1) Vô tham thiện căn: alobho kusala (p)— Wholesome root of non-greed.
- 2) Vô sân thiện căn: Adoso kusala (p)— Wholesome root of non-hatred.
- 3) Vô si thiện căn: Amoho kusala (p)— Wholesome root of non-delusion.
- (E) Tam Ác Hạnh—Three kinds of wrong conduct:
- 1) Thân ác hạnh: Kaya-duccaritam (p)— Wrong conduct in body.
- 2) Khẩu ác hạnh: Vaci-duccaritam (p)— Wrong conduct in speech.
- 3) Ý ác hạnh: Mano-duccaritam (p)—Wrong conduct in thought.
- (F) Tam Thiện Hạnh—Three kinds of right conduct:
- 1) Thân thiện hạnh: Kaya-succaritam (p)— Right conduct in body.
- 2) Khẩu thiện hạnh: Vaci-succaritam (p)— Right conduct in speech.
- 3) Ý thiện hạnh: Mano-succaritam (p)— Right conduct in thought.
- (G) Tam Bất Thiện Tâm: Akusala vitakka (p)—Three kinds of unwholesome thought:
- 1) Dục tâm: Kama-vitakko (p)— Unwholesome thought of sensuality.
- 2) Sân tâm: Vyapada-vitakko (p)— Unwholesome thought of enmity.
- 3) Hại tâm: Vihimsa-vitakko (p)— Unwholesome thought of cruelty.
- (H) Tam Thiện Tâm—Three kinds of wholesome thought:
- 1) Ly dục tâm: Nekkama-vitakko (p)— Wholesome thought of renunciation.
- 2) Vô sân tâm: Wholesome thought of non-enmity.
- 3) Vô hại tâm: Wholesome thought of non-cruelty.
- (I) Tam Bất Thiện Tư Duy—Three kinds of unwholesome motivation:
- 1) Dục bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through sensuality.
- 2) Sân bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through enmity.
- 3) Hại bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through cruelty.
- (J) Tam Bất Thiện Tưởng—Three kinds of unwholesome perception:
- 1) Dục bất thiện tưởng: Unwholesome perception of sensuality.
- 2) Sân bất thiện tưởng: Unwholesome perception of enmity.
- 3) Hại bất thiện tưởng: Unwholesome perception of cruelty.
- (K) Tam Thiện Tưởng—Three kinds of wholesome perception:
- 1) Ly dục tưởng: Wholesome perception of renunciation.
- 2) Vô sân tưởng: Wholesome perception of non-enmity.
- 3) Vô hại tưởng: Wholesome perception of non-cruelty.
- (L) Tam Bất Thiện Giới—Three unwholesome elements:
- 1) Dục giới: Sensuality.
- 2) Sân giới: Enmity.
- 3) Hại giới: Cruelty.
- (M) Tam Thiện Giới—Three wholesome elements:
- 1) Ly dục giới: Renunciation.
- 2) Vô sân giới: Non-enmity.
- 3) Vô hại giới: Non-cruelty.
- (N) Ba Giới Khác—Three more elements:
- (a)
- i) Dục giới: kama-dhatu (p)—The element of sense-desire.
- ii) Sắc giới: Rupa dhatu (p)—The element of form.
- iii) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (p)—The formless element.
- (b)
- i) Sắc giới: Rupa-dhatu (p)—The element of form.
- ii) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (p)—The formless element.

- iii) Diệt giới: Nirodha-dhatu (p)—The element of cessation.
- (c)
- i) Liệt giới: Hina-dhatu (p)—The low element.
- ii) Trung giới: Majjhima-dhatu (p)—The middling element.
- iii) Thắng giới: Patina-dhatu (p)—The sublime element.
- (O) Tam Ái—Three kinds of craving:
- 1) Dục ái: Kama-tanha (p)—Sensual craving.
- 2) Hữu ái: Bhava-tanha (p)—Craving for becoming.
- 3) Vô hữu ái: Vibhava-tanha (p)—Craving for extinction.
- (P) Ba Ái Khác—Three more kinds of craving:
- 1) Dục ái: Kama-tanha (p)—Craving for the world of sensual desire.
- 2) Sắc ái: Rupa-tanha (p)—Craving for the world of form.
- 3) Vô sắc ái: Arupa-tanha (p)—Craving for the formless world.
- (Q) Ba Ái Khác—Three more kinds of craving:
- 1) Sắc ái: Craving for the world of form.
- 2) Vô sắc ái: Craving for the formless world.
- 3) Diệt ái: Craving for cessation.
- (R) Tam Kiết Sử: Samyojanani (p)—Three fetters:
- 1) Thân kiến kiết sử: Sakkaya-ditthi (p)—The fetter of personality belief.
- 2) Nghi kiết sử: Vici-kiccha (p)—The fetter of doubt.
- 3) Giới cấm thủ: Silabhata-paramaso (p)—The fetter of attachment to rite and ritual.
- (S) Tam Lậu: Asava (p)—Three corruptions:
- 1) Dục lậu: kamasavo (p)—The corruption of desire.
- 2) Hữu lậu: Bhavasavo (p)—The corruption of becoming.
- 3) Vô minh lậu: Avijjasavo (p)—The corruption of ignorance.
- (T) Tam Hữu—Three kinds of becoming:
- 1) Dục hữu: Kama-bhavo (p)—Becoming in the world of sense-desire.
- 2) Sắc hữu: Rupa-bhavo (p)—Becoming in the world of form.
- 3) Vô sắc hữu: Arupa-bhavo (p)—Becoming in the formless world.
- (U) Tam Cầu—Three quests:
- 1) Dục cầu: Kamesana (p)—Quests for sense-desire.
- 2) Hữu cầu: Bhavesana (p)—Quests for becoming.
- 3) Phạm hạnh cầu: Brahmacariyesana (p)—Quests for the holy life.
- (V) Tam Mạn—Three forms of conceit:
- 1) Thắng mạn: Tôi tốt hơn—I am better than...
- 2) Đẳng mạn: Tôi bằng—I am equal to...
- 3) Ty liệt mạn: Tôi tệ hơn—I am worse than...
- (W) Tam Thời—Three times:
- 1) Quá khứ: Atito addha (p)—Past.
- 2) Vị lai: Anagato addha (p)—Future.
- 3) Hiện tại: Paccuppanno addha (p)—Present.
- (X) Tam Biên—Three ends:
- 1) Hữu thân biên: Sakkaya anto (p)—Personality.
- 2) Hữu thân tập biên: Sakkaya-samudayo anto (p)—Arising of personality.
- 3) Hữu thân diệt biên: Sakkaya-noridho anto (p)—Cessation of personality.
- (Y) Tam Thọ—Three feelings:
- 1) Lạc thọ: Sukha vedana (p)—The pleasant feeling.
- 2) Khổ thọ: Dukkha vedana (p)—The painful feeling.
- 3) Phi khổ phi lạc thọ: Adukkham-asukha vedana (p)—Neither pleasant nor painful feeling.
- (Z) Tam Khổ Tánh—Three kinds of suffering:

- 1) Khổ khổ: Dukkha-dukkhata (p)— Suffering as pain.
- 2) Hành khổ: sankhara-dukkhata (p)— Suffering as inherent in formations.
- 3) Hoại khổ: Viparinama-dukkhata (p)— Suffering as due to change.
- (AA) Tam Tụ—Three accumulations:
- 1) Tà định tụ: Micchatta-niyato rasi (p)— Evil accumulation with fixed result.
- 2) Chánh định tụ: Sammatta-niyato rasi (p)— Good accumulation with fixed result.
- 3) Bất định tụ: Aniyato rasi (p)— Indeterminate.
- (BB) Tam Nghi—Three obscurations:
- 1) Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past.
- 2) Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future.
- 3) Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present.
- (CC) Ba điều Như Lai không cần gìn giữ— Three things a Tathagata has no need to guard against:
- 1) Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should get to hear about it.
- 2) Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng, Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech.
- 3) Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý, Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought.
- (DD) Tam Chướng—Three obstacles:
- 1) Tham chướng: Rago-kincaṇam (p)— Obstacles of Lust.
- 2) Sân chướng: Dosa kincaṇam (p)— Obstacles of hatred.
- 3) Si chướng: Moho kincaṇam (p)— Obstacles of delusion.
- (EE) Tam Chủng Hỏa—Three fires:
- 1) Lửa tham: Ragaggi (p)—Fire of lust.
- 2) Lửa sân: Dosaggi (p)—Fire of hatred.
- 3) Lửa si: Mohaggi (p)—Fire of delusion.
- (FF) Ba Loại Lửa Khác—Three more fires:
- 1) Lửa của người hiếu kính: Ahuneyyaggi (p)—The fire of those to be revered.
- 2) Lửa của người gia chủ: Gahapataggi (p)—The fire of the householder.
- 3) Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia): Dakkhineyyaggi (p)—The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns).
- (GG) Tam Chủng Sắc Tụ—Threefold classification of matter:
- 1) Hữu kiến hữu đối sắc: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Visible and resisting matter.
- 2) Vô kiến hữu đối sắc: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Invisible and resisting matter.
- 3) Vô kiến vô đối sắc: Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Invisible and unresisting matter.
- (HH) Tam Hành—Three kinds of karmic formation:
- 1) Phước hành: Punnabhisankharo (p)— Meritorious karmic formation.
- 2) Phi phước hành: Apunnabhisankharo (p)— Demeritorious karmic formation.
- 3) Bất động hành: Anenjabhisankharo (p)— Imperturbable karmic formation.
- (II) Tam Chủng Nhân—Three persons:

- 1) Hữu học nhân: Sekho puggalo (p)—The learner.
- 2) Vô học nhân: Asekho puggalo (p)—The non-learner.
- 3) Phi hữu học phi vô học nhân: N’eva sekho nasekho puggalo (p)—The one who is neither the learner nor the non-learner.
- (JJ) Tam Vị trưởng Lão—Three elders:
- 1) Sinh trưởng lão: Jati-thero (p)—An elder by birth.
- 2) Pháp trưởng lão: Dhamma thero (p)—An elder in Dhamma.
- 3) Nhập định trưởng lão: Sammuti-thero (p)—An elder by convention.
- (KK) Tam Phước Nghiệp Sự—Three grounds based on merit:
- 1) Thí hành phước nghiệp sự: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—The merit of giving.
- 2) Giới hành phước nghiệp sự: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—The merit of morality.
- 3) Tu hành phước nghiệp sự: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—The merit of meditation.
- (LL) Tam Cử Tội Sự—Three grounds for reproof:
- 1) Thấy: Ditthena (p)—Reproof based on what has been seen.
- 2) Nghe: Sutena (p)—Reproof based on what has been heard.
- 3) Nghi: Parisankaya (p)—Reproof based on what has been suspected.
- (MM) Tam Dục Sanh—Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire:
- 1) Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sinh trong đọa xứ: Paccuppathita-kama (p)—There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe.
- 2) Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên: Nimmita-kama (p)—There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati).
- 3) Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại: There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others’ Creation (Pranimmita-vasavati).
- (NN) Tam Chủng Lạc Sanh: Sukhupapattiyo (p)—Three happy rebirths:
- 1) Hữu tình luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên: There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.
- 2) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: “Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!” như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: “Oh what bliss!” such as the Radiant devas (abhasara).
- 3) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina).
- (OO) Tam Tuệ—Three kinds of wisdom:
- 1) Hữu học tuệ: The wisdom of the learner.
- 2) Vô học tuệ: The wisdom of the non-learner.

- 3) Phi hữu học phi vô học tuệ: The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner.
- (PP) Ba Loại Tuệ Khác—Three more kinds of wisdom:
- 1) Tư sanh tuệ: Cintamaya panna (p)—The wisdom based on thought.
 - 2) Văn sanh tuệ: Sutamaya panna (p)—The wisdom based on learning.
 - 3) Tu sanh tuệ: Bhavanamaya panna (p)—The wisdom based on mental development.
- (QQ) Tam Chủng Binh Khí—Three armaments;
- 1) Nghe: Sutavudham (p)—What one has learnt.
 - 2) Xả ly: Pavivekavudham (p)—Detachment.
 - 3) Tuệ: Pannavudham (p)—Wisdom.
- (RR) Tam Căn—Three faculties:
- 1) Vị tri đương tri căn: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết—The faculty of knowing that one will know the unknown.
 - 2) Dĩ tri căn: Annindriyam (p)—Trí căn tối thượng—The faculty of highest knowledge.
 - 3) Cụ tri căn: Annata-indriyam (p)—Trí căn của bậc thức giả—The faculty of the one who knows.
- (SS) Tam Nhân—Three eyes:
- 1) Nhục nhãn: Mamsa-cakkhu (p)—The fleshly eye.
 - 2) Thiên nhãn: Dibba-cakkhu (p)—The divine eye.
 - 3) Tuệ nhãn: Panna-cakkhu (p)—The eye of wisdom.
- (TT) Tam Học—Three kinds of training:
- 1) Tăng thượng giới học: Adhisila-sikkha (p)—Training in higher morality.
 - 2) Tăng thượng tâm học: Adhicitta-sikkha (p)—Training in higher thought.
 - 3) Tăng thượng tuệ học: Adhipanna-sikkha (p)—Training in higher wisdom.
- (UU) Tam Sự Tu Tập—Three kinds of development:
- 1) Thân tu: Kaya-bhavana (p)—Development of the emotions.
 - 2) Tâm tu: Citta-bhavana (p)—Development of mind.
 - 3) Tuệ tu: Panna-bhavana (p)—Development of wisdom.
- (VV) Tam Vô Thượng—Three unsurpassables:
- 1) Kiến vô thượng: Dassananuttariyam (p)—The unsurpassable of vision.
 - 2) Hành vô thượng: Patipadanuttariyam (p)—The unsurpassable of practice.
 - 3) Giải thoát vô thượng: Vimuttanuttariyam (p)—The unsurpassable of liberation.
- (WW) Tam Định—Three kinds of concentration:
- 1) Hữu tâm hữu tứ định: Savotakko-savicaro samadhi (p)—The concentration of thinking and pondering.
 - 2) Vô tâm hữu tứ định: Avitakko-vicaramatto samadhi (p)—The concentration with pondering without thinking.
 - 3) Vô tâm vô tứ định: Avitakko-avicaro samadhi (p)—The concentration with neither thinking nor pondering.
- (XX) Ba Định Khác—Three more kinds of concentration:
- 1) Không định: Sunnato-samadhi (p)—The concentration on emptiness.
 - 2) Vô tướng định: Animitto-samadhi (p)—The concentration on the signlessness.
 - 3) Vô nguyện định: Appanihito samadhi (p)—The concentration on desirelessness.
- (YY) Tam Thanh Tịnh—Three purities:
- 1) Thân thanh tịnh: Kaya-socceyam (p)—Purity of body.
 - 2) Ngữ thanh tịnh: Vaci-socceyam (p)—Purity of speech.
 - 3) Ý thanh tịnh: Mano-socceyam (p)—Purity of mind.

- (ZZ) Tam Tịnh Mặc—Three qualities of the sage:
- 1) Thân tịnh mặc: Kaya-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to the body.
 - 2) Ngữ tịnh mặc: Vaci-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to speech.
 - 3) Ý tịnh mặc: Mano-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to mind.
- (3A) Tam Thiện Xảo—Three skills:
- 1) Tăng ích thiện xảo: Aya-kosallam (p)—Skills in going forward.
 - 2) Tồn ích thiện xảo: Apaya-kosallam (p)—Skills in going down.
 - 3) Phương tiện thiện xảo: Upaya-kosallam (p)—Skills in means to progress.
- (3B) Tam Kiêu—Three intoxications:
- 1) Vô bệnh kiêu: Arogya-mado (p)—Kiêu mạn vì thân không bệnh—Intoxication with health.
 - 2) Niên tráng kiêu: Yobbana-mado (p)—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—Intoxication with youth.
 - 3) Hoạt mạng kiêu: Jivita-mado (p)—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—Intoxication with one's prosperous life.
- (3C) Tam Tăng Thượng—Three Predominant influences:
- 1) Ngã tăng thượng: Attadhipateyyam (p)—The predominant influence on oneself.
 - 2) Thế tăng thượng: Lokadhipateyyam (p)—The predominant influence on the world.
 - 3) Pháp tăng thượng: Dhammadhipateyyam (p)—The predominant influence on the Dhamma.
- (3D) Tam Luận Sự—Three topics of discussion:
- 1) Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ): Talk may be of the past (that's how it used to be).
 - 2) Bàn luận về vấn đề tương lai ((sự việc này xảy ra trong tương lai): Talk may be of the future (that's how it will be).
- 3) Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại): Talk may be of the present (that's how it is now).
- (3E) Tam Minh—Three knowledges:
- 1) Túc mạng minh: Pubbenivasanussatinanam-vijja (p)—Knowledge of one's past lives.
 - 2) Hữu tình sanh tử minh: Sattanamcutupapate-nanam-vijja (p)—Knowledge of the decease and rebirth of beings.
 - 3) Lậu tận trí minh: Asavanam-khayananam-vijja (p)—Knowledge of the destruction of the corruption.
- ** For more information, please see Tam Minh.
- (3F) Tam Trú—Three abidings:
- 1) Thiên trú: Dibbo-viharo (p)—Devabiding.
 - 2) Phạm trú: Brahma-viharo (p)—Brahmabiding.
 - 3) Thánh trú: Ariyo-viharo (p)—Ariyanabiding.
- (3G) Tam Thần Thông—Three miracles:
- 1) Thần túc thần thông: Iddhi-patihariyam (p)—The miracle of psychic power.
 - 2) Tha tâm thần thông: Adesana-patihariyam (p)—The miracle of telepathy.
 - 3) Giáo giới thần thông: Anusani-patihariyam (p)—The miracle of instruction.
- Tam Pháp Ấn:** Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence:
- (A)
- 1) Vô thường: Anicca (p)—Impermanence.
 - 2) Khổ: Dukkha (p)—Suffering or unsatisfaction.
 - 3) Vô ngã: Anatta (p)—No-self—Egoless—Impersonality.
- (B)
- 1) Vô Thường: Impermanence.
 - 2) Vô Ngã: Non-ego.

3) Niết Bàn: Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn—Nirvana.

Tam Pháp Diệu: The mystery of the three things—See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt.

Tam Pháp Giới: Three realms—See Ngũ Pháp Giới, Lý Pháp Giới and Sự Sự Pháp Giới.

Tam Pháp Thân: Ba Pháp Thân—Three kinds of dharmakaya:

- 1) Pháp Hóa Sinh Thân: Pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni—The manifested Buddha, i.e., Sakyamuni.
- 2) Ngũ Phần Pháp Thân: Năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết giáo của Phật—The power of his teaching.
- 3) Thực Tướng Pháp Thân: Thực tướng không tính của chư pháp—The absolute or ultimate reality.

Tam Pháp Tánh: Three tones of all dharmas:

- 1) Lạc: The tone of pleasure.
- 2) Khổ: The tone of displeasure.
- 3) Không khổ không lạc: The tone of indifference.

Tam Phát Tâm: Three vows of the awakening of faith:

- 1) Tín thành tựu phát tâm: To perfect bodhi of faith.
- 2) Giải hành phát tâm: To understand and carry into practice this wisdom.
- 3) Chứng phát tâm: The realization or proof of or union with bodhi.

Tam Phẩm Sa Di: Ba phẩm Sa Di—The three grades of Sramanera:

- 1) Hạ phẩm Sa Di: Khu Ô Sa Di—Tuổi từ 7 đến 13—From 7 to 13 years old.
- 2) Trung phẩm Sa Di: Ứng Pháp Sa Di—Tuổi từ 14 đến 19—From 14 to 19 years old.
- 3) Thượng phẩm Sa Di: Danh Tự Sa Di—Tuổi từ 20 trở lên—20 years or older.

Tam Phẩm Thính Pháp: Ba phẩm thính pháp—Three grades of hearers:

- 1) Thượng phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng cả tâm thức—Hearing Dharma with the spirit.
- 2) Trung phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng tâm—Hearing Dharma with the mind.
- 3) Hạ phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng lỗ tai—Hearing Dharma with the ear.

Tam Phẩm Tịnh Độ: Ba phẩm Tịnh Độ—Three kinds of attainment in the Pure Land:

- 1) Thượng phẩm: Superior—To be born in the Vairocana Pure Land (Mật nghiêm quốc).
- 2) Trung phẩm: Medium—To be born in the Western Paradise of the Pure Land (Tây Phương Cực Lạc).
- 3) Hạ phẩm: Inferior—To be born in the Sun Palace (Tu La Cung) among the devas.

Tam Phân Khoa Kinh: Ba phần của kinh—The three divisions of a treatise on a sutra:

- 1) Tự phân: Giới thiệu Kinh—Introduction.
- 2) Chính tông phân: Thảo luận Kinh—Discussion of the subject.
- 3) Lưu thông phân: Áp dụng Kinh—Application.

Tam Phật Bồ Đề: Thân hay trí trong tam thân—The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân):

- 1) Ứng Hóa Phật Bồ Đề: Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh—One under the bodhi-tree.
- 2) Báo Phật Bồ Đề: Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường—One of parinirvana.
- 3) Pháp Phật Bồ Đề: Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn—One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect.

Tam Phật Đà: Sambuddha—The truly enlightened one—Correct enlightenment.

Tam Phật Ngữ: The Buddha's three modes of discourse:

- 1) Tùy tự ý ngữ: Unqualified (out of the fullness of his nature).
- 2) Tùy tha ý ngữ: Qualified to suit the intelligence of his hearers.
- 3) Tùy tự tha ý ngữ: A combination of both of the above two methods.

Tam Phật tánh: Trikaya—Three kinds of Buddha-nature:

- 1) Tự tánh trụ Phật tánh: The Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).
- 2) Dẫn xuất Phật tánh: The Buddha-nature developed by the right discipline.
- 3) Trí đắc quả Phật tánh: The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

Tam Phiền Não: Three kinds of afflictions:

- 1) Kiến Tư Hoặc: The illusion or misleading views and thoughts—See Kiến Hoặc Tư Hoặc.
- 2) Trần Sa Hoặc: Delusion of “Dust and sand.”
- 3) Vô Minh Hoặc: The illusion arising from primal ignorance—See Vô Minh and Vô Minh Hoặc.

Tam Phước: Tam Phúc—Three sources of felicity:

- (A) Theo Vô Lượng Thọ Kinh—According to The Infinite Life Sutra:
- 1) Ân phước hay Thế phước: Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện, bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện: Filial piety toward one's parents and support them, serve and respect one's teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments.
 - 2) Giới phước: Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi—For those who take refuge in the Triratna,

observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as maintaining a dignified conduct.

- 3) Hành phước—Tu hành phát bồ đề tâm, tin sâu như quả—Độc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa—For those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras.
- (B) Câu Xá Luận—According to The Abhidharma Kosa:
- 1) Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí): Almsgiving, in evoking resultant wealth.
 - 2) Giới loại phước (Quả phước của trì giới): Obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not committing adultery, etc).
 - 3) Tu loại phước (Phước tu hành): Observance meditation in obtaining final escape from the mortal round.

Tam Phước Điền: Three fields for cultivating welfare—See Tam Phước.

Tam Phược: Three fetters—See Tam Độc.

Tam Phương Tiện: Three means to cultivate or practice Buddha dharma:

- 1) Kềm thân: Kềm thân không cho làm điều ác—To control one's body for not doing bad deeds.
- 2) Kềm khẩu: Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại—To control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech.
- 3) Kềm tâm: Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện—To control one's mind for not wandering with unwholesome karma.

Tam Quá: Three transgressions of the body, mouth and mind (deeds, words, thoughts).

Tam Quả: Ba quả báo và bốn nhân khiến cho đấng trẻ sanh vào một gia đình nào đó—

Three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family:

- 1) **Hiện báo:** Current requital—Những tạo tác thiện ác sẽ có quả báo lành dữ ngay trong đời này—Transgressions and wholesome deeds we perform, we will receive misfortunes or blessings in this very life.
- 2) **Sanh báo:** Birth requital—Những tạo tác thiện ác của đời này sẽ có quả báo lành dữ của đời sau—Transgressions and wholesome deeds we perform in this life, we will receive the good or bad results in the next life.
- 3) **Hậu báo:** Future requital—Những tạo tác thiện ác đời này sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau—Transgressions or wholesome deeds we perform in this life, we will not receive good or bad results in the next life; however, good or bad results can appear in the third, fourth or thousandth lifetime, or until untold eons in the future.

Tam Quán: Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations).

- 1) **Quán chân không lìa tướng:** The meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks.
- 2) **Quán lý sự vô ngại:** The meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena.
- 3) **Quán sự sự vô ngại:** The meditation of pervasive inclusiveness—The meditation of non-obstruction between phenomena and phenomena.

Tam Quán Đảnh: Three kinds of baptism—See Tam Chủng Quán Đảnh.

Tam Quang: Three lights (sun, moon, and star).

Tam Quang Thiên: See Tam Quang Thiên Tử.

Tam Quang Thiên Tử: Devas from the Three lights:

- 1) **Bảo Quang Thiên Tử:** Nhật Thiên Tử—Đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử—Avalokitesvara—Divine son of the Sun.
- 2) **Minh Nguyệt Thiên Tử:** Bảo Cát Tường Thiên Tử—Nguyên Thiên Tử—Đại Thế Chí Bồ Tát—Mahasthamaprapta—Divine son of the Moon.
- 3) **Minh Tinh Thiên Tử:** Phổ Quang Thiên Tử—The bodhisattva of the empyrean (Hư không tạng Bồ Tát)—Divine son of the bright stars.

Tam Quy: See Tam Quy-Y

Tam Quy Y: Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges:

(A)

- 1) **Quy y Phật vị đạo sư vô thượng:** Take refuge in the Buddha as a supreme teacher.
- 2) **Quy y Pháp thân y lương dược:** Take refuge in the Dharma as the best medicine in life.
- 3) **Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật:** Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples.

(B)

- 1) **Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy):** To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow).
- 2) **Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy):** To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow).
- 3) **Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhưt thiết vô ngại: To**

- the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions(1 bow).
- ** Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi—When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind.
- (C) Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh—The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds.
- (D) Người Phật tử mà không quy y Tam Bảo sẽ có nhiều vấn đề trở ngại cho sự tiến bộ trong tu tập—There are several problems for a Buddhist who does not take refuge in the Three Gems.
- 1) Không có dịp thân cận chư Tăng (Tăng Bảo) để được chỉ dạy dẫn dắt. Kinh Phật thường dạy, “không quy y Tăng dễ đọa súc sanh.” Không quy-y Tăng chúng ta không có gương hạnh lành để bắt chước, cũng như không có ai đưa đường chỉ lối cho ta làm lành lánh ác, nên si mê phát khởi, mà si mê là một trong những nhân chính đưa ta tái sanh vào cõi súc sanh: There is no chance to meet the Sangha for guidance. Buddhist sutras always say, “If one does not take refuge in the Sangha, it’s easier to be reborn into the animal kingdom.” Not taking refuge in the Sangha means that there is no good example for one to follow. If there is no one who can show us the right path to cultivate all good and eliminate all-evil, then ignorance arises, and ignorance is one of the main causes of rebirth in the animal realms.
- 2) Không có dịp thân cận Pháp để tìm hiểu và phân biệt chánh tà chân ngụy. Do đó tham dục dấy lên, mà tham dục là một trong những nhân chính để tái sanh vào cõi ngạ quỷ. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y pháp dễ đọa ngạ quỷ”: There is no chance to study Dharma in order to distinguish right from wrong, good from bad. Thus desire appears, and desire is one of the main causes of rebirth in the hungry ghost. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in the Dharma, it’s easier to be reborn in the hungry ghost realms.”
- 3) Không được dịp thân cận với chư Phật chẳng những không cảm được hồng ân của quý ngài, mà không có dịp bắt chước đức từ bi của các Ngài. Do đó sân hận ngày một tăng, mà sân hận là một trong những nguyên nhân chính của địa ngục. Vì thế mà kinh Phật luôn dạy, “không quy y Phật dễ bị đọa địa ngục”: There is not any chance to get blessings from Buddhas, nor chance to imitate the compassion of the Buddhas. Thus, anger increased, and anger is one of the main causes of the rebirth in hell. Therefore, Buddhist sutras always say, “if one does not take refuge in Buddha, it’s easier to be reborn in hell.
- (E) Muốn quy y Tam Bảo, trước hết người Phật tử nên tìm đến một vị thầy tu hành giới đức trang nghiêm để xin làm lễ quy y thọ giới trước điện Phật: To take refuge in the Triratna, a Buddhist must first find a virtuous monk who has seriously observed precepts and has profound knowledge to represent the Sangha in performing an ordination ceremony.
- Tam Quy Ngũ Giới:** Nghi lễ thọ Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di Giới, trong đó Phật tử tại gia nguyện thọ tam quy gìn ngũ giới—The ceremony which makes the recipient an

upasaka or upasika—Laymen or laywomen taking refuge in the Triratna, receiving the Law and accepting the five commandments—See Tam Quy Y and Ngũ Giới in Vietnamese-English Section.

Tam Quy Thọ Pháp: Về nương nơi Tam Bảo, thọ pháp và được nhận làm Phật tử tại gia, sau nghi thức sám hối—Take refuge in the Triratna, receiving of the Law, or admission of a lay disciple, after recantation and repentance of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the three surrenders (to Buddha, Dharma, Sangha).

Tam Quý: Three seasons in India (Spring, Summer and Winter).

Tam Quý: Three sources of cultivation.

- 1) Từ Bi: Compassion and pity—See Từ Bi in Vietnamese-English Section.
- 2) Nhẫn Nhục: Patience—See Nhẫn Nhục, and Nhẫn Nhục Ba La Mật in Vietnamese-English Section.
- 3) Pháp Không: The emptiness or unreality of all things—See Pháp Không in Vietnamese-English Section.

Tam Sắc: Three kinds of rupa—See Sắc (B).

Tam Sinh: Three generations (Past, present, and coming).

Tam Sinh Thành Phật: Three births to become a Buddha:

- 1) Kiến văn sinh: A past life of seeing and hearing Buddha-truth.
- 2) Giải hành sinh: Liberation in the present life.
- 3) Chứng nhập sinh: Realization of life in Buddhahood.

Tam Sư: Ba loại thầy trong Phật giáo—Three kinds of teachers in Buddhism.

- 1) Luật Sư: Teacher of Vinaya.
- 2) Pháp Sư: Teacher of doctrine.
- 3) Thiên Sư: Teacher of the Intuitive school.

Tam Sư Thất Chứng: See Tam Sư Thất Chứng.

Tam Sư Thất Chứng: Trong nghi thức truyền giới đầy đủ hay đại giới đàn phải có sự chứng minh của ba vị Tăng cao tuổi Hạ và bảy người chứng—For a full ordination or triple platform ordination, it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses, except in outlandish places, two witnesses are valid. Witnesses are usually monks.

(A) Tam sư gồm A xà lê, Giáo thọ và Hòa thượng trụ trì—Three superior monks include the Dharma master, the teaching spiritual advisor, and the most venerable (head of the ceremony).

(B) Thất chứng gồm bảy vị sư: Seven witnesses include seven venerables

Tam Sự Giới: Giới liên hệ tới thân, khẩu và ý—The commands relating to body, speech and mind (thân khẩu và ý).

Tam Tai: Three calamities or three final catastrophes:

- 1) Phong Tai: Storm—See Phong Tai.
- 2) Thủy Tai: Water—See Thủy Tai.
- 3) Hỏa Tai: Fire—See Hỏa Tai.

Tam Tam Muội: The three samadhis or the samadhi on the three subjects:

- 1) Không tam muội: Thẩm định về lẽ không—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.
- 2) Vô tướng tam muội: Thẩm định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.
- 3) Nguyên tam muội: Thẩm định về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wish or desire.

Tam Tạng: Tripitakas—Tam Tạng Kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật (bằng 11 lần quyển Thánh Kinh), được viết bằng tiếng Pali trong trường phái Tiểu Thừa và tiếng Phạn trong trường phái Đại Thừa—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets—The three baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings which contains the

essence of the Buddha's teaching (is estimated to be about eleven times the size of the Bible)—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit.

- (I) Luật Tạng: Vinaya (skt)—Precepts—
- Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luật Tạng được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Phần lớn Luật Tạng đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni—According to Most Venerable Narada in *The Buddha and His Teaching*, the Vinaya Pitaka, which is regarded as the sheet anchor of the Holy Order, deals mainly with the rules and regulations of the Order of Bhikkhus and Bhikkhunis.
- 1) Ngót hai mươi năm sau khi thành đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật nhất định để kiểm soát và khép chư Tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xảy đến, Đức Phật đặt ra những điều răn thích hợp—For nearly twenty years after the enlightenment of the Buddha, no definite rules were laid down for the control and discipline of the Sangha. Subsequently as occasion arose, the Buddha promulgated rules for the future discipline of the Sangha.
 - 2) Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặc ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng—Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha.
 - 3) Ngoài ra, lịch trình phát triển đạo giáo từ thuở ban sơ, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng Kinh Điển cũng được đề cập trong Luật Tạng—Besides the history of the gradual development of

the Sasana from its very inception, a brief account of the life and ministry of the Buddha, and details of the three councils are some other additional relevant contents of the Vinaya Pitaka.

- 4) Tóm lại, đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ, về các cổ tục ở Ấn Độ, về kiến thức và trình độ thẩm mỹ thời bấy giờ—In summary, Vinaya Pitaka reveals useful information about ancient history, Indian customs, ancient arts and sciences.
 - 5) Luật Tạng gồm năm quyển—The Vinaya Pitaka consists of five books:
 - a) Tội Nặng: Parajika (skt)—Major offences.
 - b) Tội Nhẹ: Pacittiya (skt)—Minor offences.
 - c) Phần lớn: Mahavagga (skt)—Great Section.
 - d) Phần nhỏ: Cullavagga (skt)—Lesser Section.
 - e) Giới luật toát yếu: Parivara (skt)—Epitome of the Vinaya.
 - 6) See CỤ TÚC GIỚI Tỳ Kheo.
- (II) Kinh Tạng: Sutra (skt).
- 1) Kinh Tạng đại để gồm những bài pháp có tính cách khuyên dạy mà Đức Phật giảng cho cả hai, bậc xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Na Đà cũng được ghép vào Tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật vì đã được Đức Phật chấp nhận—The Sutra Pitaka consists chiefly of instructive discourses delivered by the Buddha to both the Sangha and the laity on various occasions. A few discourses expounded by great disciples such as the Venerable Sariputra, Moggallana, and Ananda, are incorporated and are accorded as much veneration as the word of the Buddha himself, since they were approved by him.
 - 2) Phần lớn các bài pháp này nhằm vào lợi ích của chư Tỳ Kheo và đề cập đến đời

- sống cao thượng của bậc xuất gia—Most of the sermons were intended mainly for the benefit of Bhikkhus, and they deal with the holy life and with the exposition of the doctrine.
- 3) Nhiều bài khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần đạo đức của người cư sĩ. Kinh Thi Ca La Việt chẳng hạn, dạy về bốn phận của người tại gia. Ngoài ra, còn có những bài giảng lý thú dành cho trẻ em—There are several other discourses which deal with both the material and the moral progress of his lay-followers. The Sigalaka Sutra, for example, deals mainly with the duties of a layman. There are also a few interesting talks given to children.
- 4) Tạng Kinh giống như một bộ sách ghi lại nhiều quy tắc để theo đó mà thực hành, vì đó là các bài pháp do Đức Phật giảng ở nhiều trường hợp khác nhau cho nhiều người có căn cơ, trình độ và hoàn cảnh khác nhau. Ở mỗi trường hợp Đức Phật có một lối giải thích để người thính pháp được lãnh hội dễ dàng. Thoáng nghe qua hình như mâu thuẫn, nhưng chúng ta phải nhận định đúng Phật ngôn theo mỗi trường hợp riêng biệt mà Đức Phật dạy điều ấy. Tỷ như trả lời câu hỏi về cái “Ta,” có khi Đức Phật giữ im lặng, có khi Ngài giải thích dông dài. Nếu người vấn đạo chỉ muốn biết để thỏa mãn tánh tọc mạch thì Ngài chỉ lặng thinh không trả lời. Nhưng với người cố tâm tìm hiểu chơn lý thì Ngài giảng dạy rành mạch và đầy đủ—The Sutra Pitaka may be compared to books of prescriptions, since the discourses were expounded on diverse occasions to suit the temperaments of various persons. There may be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued, as they were uttered by the Buddha to suit a particular purpose; for instance, to the self-same question he would maintain silence, when the inquirer was merely foolishly inquisitive, or give a detailed reply when he knew the inquirer to be an earnest seeker after the truth.
- 5) Tạng Kinh gồm năm bộ—The Sutra Pitaka consists of five volumes:
- a) Tên những kinh gọi theo Phật Giáo Nguyên Thủy—Names of the sutras called by the Theravada:
- i) Trường A Hàm: Digha-Nikaya (p)—Ghi chép những bài pháp dài—Collection of Long discourses.
- ii) Trung A Hàm: Majjhima Nikaya (p)—Ghi chép những bài pháp dài bậc trung—Collection of Middle-Length Discourses.
- iii) Tạp A Hàm: Samyutta Nikaya (p)—Ghi chép những câu kinh tương tự nhau—Collection of Kindred Sayings.
- iv) Tăng Nhứt A Hàm: Anguttara Nikaya (p)—Ghi chép những bài pháp sắp xếp theo số—Collection of Gradual sayings.
- v) Tiểu A Hàm: Khuddaka Nikaya (p)—Ghi chép những bài kệ ngắn—Smaller Collection—See Tiểu A Hàm.
- b) Tên kinh gọi theo Phật Giáo Đại Thừa—Names of the sutras called by the Mahayana:
- i) Trường Bộ Kinh: See (A) (1).
- ii) Trung Bộ Kinh: See (A) (2).
- iii) Tương Ưng Bộ Kinh: See (A) (3).
- iv) Tăng Chi Bộ Kinh: See (A) (4).
- v) Tiểu Bộ Kinh: See (A) (5).
- (III) Luận Tạng: Abhidharma or sastra (skt)—Abhidhamma Pitaka (p)—Commentaries.
- (A) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luận Tạng thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể giáo pháp, vì đây là phần triết lý cao siêu, so với Kinh tạng giản dị hơn. Đây là tinh hoa của Phật giáo. Đối với một vài học giả, Luận Tạng không phải do Đức Phật mà do các nhà sư uyên bác khởi thảo về sau này. Tuy nhiên, đúng theo truyền thống thì chính Đức Phật đã dạy phần chánh yếu

- của Luận Tạng. Những đoạn gọi là Matika hay Nồng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng này như thiện pháp, bất thiện pháp, và bất định pháp, trong sáu tập của Luận Tạng (trừ tập nói về những điểm tranh luận) đều do Đức Phật dạy—The Abhidhamma Pitaka is the most important and most interesting of the three, containing as it does the profound philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the simpler discourses in the Sutta Pitaka. Abhidhamma, the higher doctrine of the Buddha, expounds the quintessence of his profound teachings. According to some scholars, Abhidhamma is not a teaching of the Buddha, but is later elaboration of scholastic monks. Tradition, however, attributes the nucleus of the Abhidhamma to the Buddha himself. The Matika or Matrices of the Abhidhamma such as wholesome states (kusala dhamma), unwholesome states (akusala dhamma), and indeterminate states (abhyakata dhamma), etc., which have been elaborated in the six books, except the Kathavatthu, were expounded by the Buddha
- a) Ngài Xá Lợi Phất được danh dự lãnh trọng trách giảng rộng và giải thích sâu vào chi tiết—Venerable Sariputta was assigned the honour of having explained all these topics in detail.
- b) Dầu tác giả, hay các tác giả là ai, chắc chắn Luận Tạng là công trình sáng tác của một bộ óc kỳ tài chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Và điểm này càng nổi bật hiển nhiên trong tập Patthana Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan của luật nhân quả với đầy đủ chi tiết—Whoever the great author or authors may have been, it has to be admitted that the Abhidhamma must be the product of an intellectual genius comparable only to the Buddha. This is
- evident from the intricate and subtle Patthana Pakarana which describes in detail the various causal relations.
- c) Đối với bậc thiện tri thức muốn tìm chân lý, Luận Tạng là bộ sách chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một bộ khảo luận vô giá. Ở đây có đủ thức ăn tinh thần cho học giả muốn mở mang trí tuệ và sống đời lý tưởng của người Phật tử. Luận Tạng không phải là loại sách để đọc qua câu vui hay giải trí—To the wise truth-seekers, Abhidhamma is an indispensable guide and an intellectual treat. Here is found food for thought for original thinkers and for earnest students who wish to develop wisdom and lead an ideal Buddhist life. Abhidhamma is not a subject of fleeting interest designed for the superficial reader.
- d) Khoa tâm lý học hiện đại, còn hạn định, vẫn nằm trong phạm vi của Vi Diệu Pháp khi đề cập đến tâm, tư tưởng, tiến trình tư tưởng, các trạng thái tâm. Nhưng Luận Tạng không chấp nhận có một linh hồn, hiểu như một thực thể trường tồn bất biến. Như vậy Vi Diệu Pháp dạy một thứ tâm lý trong đó không có linh hồn—Modern psychology, limited as it is, comes within the scope of Abhidhamma inasmuch as it deals with mind, thoughts, thought-processes, and mental properties; but it does not admit of a psyche or a soul. It teaches a psychology without a psyche.
- (B) Trong Vi Diệu Pháp, tâm hay tâm vương được định nghĩa rõ ràng. Tư tưởng được phân tích và sắp xếp đại để thành từng loại về phương diện luân lý. Tất cả những trạng thái tâm hay tâm sở đều được lược kê cẩn thận. Thành phần cấu hợp của mỗi loại tâm được kể ra từng chi tiết. Tư tưởng phát sanh như thế nào cũng được mô tả tỉ mỉ. Riêng những chấp tư tưởng bhavanga và javana, chỉ được đề cập và giải thích trong Vi Diệu Pháp—Consciousness

- (citta) is defined. Thoughts are analyzed and classified chiefly from an ethical standpoint. All mental properties (cetasika) are enumerated. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. How thoughts arise is minutely described. Bhavanga and javana thought-moments.
- 1) Trong Vi Diệu Pháp, những vấn đề không liên quan đến giải thoát đều bị gác hẳn qua một bên—Irrelevant problems that interest students and scholars, but have no relation to one's deliverance, are deliberately set aside.
- 2) Vi Diệu Pháp không nhằm tạo lập một hệ thống tư tưởng về tâm và vật chất, mà chỉ quan sát hai yếu tố cấu tạo nên cái được gọi là chúng sanh để giúp hiểu biết sự vật đúng theo thực tướng—Abhidhamma does not attempt to give a systematized knowledge of mind and matter. It investigates these two composite factors of the so-called being, to help the understanding of things as they truly are.
- (C) Bà Rhys Davids đã viết: “Vi Diệu Pháp đề cập đến cái gì ở bên trong ta, cái gì ở chung quanh ta, và cái gì ta khao khát thành đạt.”—Mrs. Rhys Davids wrote about Abhidhamma as follows: “Abhidhamma deals with what we find within us, around us, and of what we aspire to find.”
- (D) Tạng Kinh chứa những giáo lý thông thường, còn Luận Tạng chứa đựng những giáo lý cùng tột—While the Sutta Pitaka contains the conventional teaching, the Abhidhamma Pitaka contains the ultimate teaching.
- (E) Hầu hết các học giả Phật giáo đều cho rằng muốn thông hiểu Giáo lý của Đức Phật phải có kiến thức về Luận Tạng vì đó là chìa khóa để mở cửa vào “thực tế.”—It is generally admitted by most exponents of the Dhamma that a knowledge of the Abhidhamma is essential to comprehend fully the teachings of the Buddha, as it represents the key that opens the door of reality.
- (F) Luận Tạng gồm bảy bộ—
- 1) Pháp Trụ hay Phân Loại Các Pháp: Dhammasangani (p)—Classification of Dhamma.
 - 3) Phân Biệt hay những tiết mục: Vibhanga (p)—Divisions.
 - 4) Đại Thuyết hay luận giải về các nguyên tố: Dhatukatha (p)—Discourses of Elements.
 - 5) Nhơn Thi Thuyết hay những danh tính cá nhân: Puggala Pannatti (p)—The Book on Individuals.
 - 6) Thuyết Sự hay những điểm tranh luận: Kathavathu (p)—Points of Controversy.
 - 7) Song Đối hay quyển sách về cặp đôi: Yamaka (p)—The Book of Pairs.
 - 8) Phát Thú hay quyển sách đề cập đến nhân quả tương quan: Patthana (p)—The Book of Causal Relations.
- Tam Tạng Học Giả:** A student of Tripitaka.
- Tam Tạng Pháp Sư:** Tripitaka Dharma Master—Vị Thầy lâu thông Kinh Luật Luận—A teacher of the law or a master who is fluent in sutras, precepts and expounding of sutras.
- Tam Tánh:** Three types of characters.
- (A)
- 1) Tốt: good.
 - 2) Xấu: Bad.
 - 3) Trung Tính: Không tốt không xấu—Undefinable (neutral).
- (B) See Biến Y Viên.
- Tam Tạo Tác Pháp:** Three active things:
- 1) Sắc: Material or things which have form.
 - 2) Tâm: Mental.
 - 3) Phi sắc phi tâm: Neither form nor mental.
- Tam Tạng Nhiễm:** The three kasaya—Mixed dyes or infections:
- (A)
- 1) Dục vọng: Passion.
 - 2) Nghiệp: Karma.

3) Luân hồi: Reincarnation.

(B)

1) Ảo vọng: Illusion.

2) Nghiệp: Karma.

3) Khổ đau: Suffering.

Tam Tăng Thượng: Three predominant influences—See Tam Pháp (xxxxxiv).

Tam Tâm: The three minds or hearts—Three assured ways of reaching the Pure Land:

(A)

1) Chí thành tâm: Perfect sincerity.

2) Thâm tâm: Profound resolve.

3) Hồi hướng phát nguyện: Resolve on demitting one's merits to others.

(B)

1) Căn bản tâm: The 8th Alaya vijñana—The store-house—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác—Source of all seeds of good or evil.

2) Y bản tâm: The 7th Mano-vijñana mind—Mạt na thức—The mediating cause of all taint.

3) Khởi sự tâm: The sadayatana mind—The immediate influence of the six senses.

(C)

1) Nhập tâm: Entering into a condition.

2) Trụ tâm: Staying in a condition.

3) Xuất tâm: Departing the condition.

Tam Tế: Ba thứ vi tế—Three refined, or subtle conceptions:

1) Vô minh nghiệp tướng: Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—Ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—The objective illusory world.

2) Năng kiến tướng: Có thể thấy được mọi hiện tượng—Ability to perceive phenomena—Perceptive faculties, associated with function—The subjective mind.

3) Cảnh giới tướng: Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện

Thức—The object perceived, or empirical world, associated with function—The external, or phenomenal world.

Tam Thanh Tịnh: Three purities of a Bodhisattva:

1) Thân thanh tịnh: A pure body.

2) Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance.

3) Tâm thanh tịnh: A mind free from all impurity.

Tam Thánh: The three sages or holy ones:

(A) Tam Thánh Hoa Nghiêm: Ba vị Thánh trong thế giới Hoa Nghiêm—The three divinities in the Flower Ornament world:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa: Vairocana in the center.

2) Văn Thù bên trái: Manjusri on the left.

3) Phổ Hiền bên phải: Samantabhadra on the right.

(B) Thích Ca Tam Thánh: Ba vị Thánh được nói đến trong kinh Hoa Nghiêm—The three divinities in the Flower Ornament Scriptures:

1) Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa: Sakyamuni Buddha in the center.

2) Same as in (A) (2).

3) Same as in (A) (3).

(C) Tam Thánh Di Đà: Ba vị Thánh trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Người ta tin rằng ba vị Thánh này là những vị đạo sư tiếp dẫn linh hồn của người quá vãng. Trong một vài trường hợp hiếm hoi, ta thấy ngài Địa Tạng được thay vào chỗ của ngài Đại Thế Chí Bồ Tát—The three Pure Land divinities in the Pure Land Sect. These three divinities are believed to welcome the departed into the Pure Land. In some rare instances, Ksitigarbha Bodhisattva takes the place of Mahasthamaprapta:

1) A Di Đà ở giữa: Amitabha in the center.

2) Quan Âm bên trái: Avalokitesvara (Kuan Yin) on the left.

- 3) Đại Thế Chí bên phải: Mahasthamaprapta on the right.
- (D) Tam Thánh Được Sư—The three divinities, according to the Bhaisajya-guru-vaidyrya-prabhasa sutra:
- 1) Phật Được ở giữa: Bhaisajya-guru-vaidyrya-Buddha in the centre—See Được Sư Tam Tôn.
 - 2) Nhật Quang Bồ Tát bên trái: Surya-prabhasana on the left.
 - 3) Nguyệt Quang Bồ Tát bên phải: Candra-prabhasana on the right.

Tam Thân Phật: Trikaya (skt)—Ba loại thân Phật. Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như—Buddha has a three-fold body. A Buddha has three bodies or planes of reality.

- (A) Theo triết học Du Già, ba thân là Pháp thân, Báo thân, và Hóa thân—According to the Yogacara philosophy, the Triple Body is Dharmakaya, Sambhogakaya, and Nirmanakaya:
- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt).
 - a) Pháp (dharma) ở đây có thể được hiểu như là “thực tính,” hoặc là “nguyên lý tạo luật” hay đơn giản hơn là “luật.”—Dharma here may be understood in either way as “reality,” or as “law giving principle,” or simply as “law.”
 - b) Thân (kaya) nghĩa là “thân thể” hay “hệ thống.”—Kaya means “body” or “system.”
 - c) Tập hợp Pháp Thân (Dharmakaya) có nghĩa đen là thân thể hay một người hiện hữu như là nguyên lý, và nay nó có nghĩa là thực tính tối thượng mà từ đó các sự vật có được sự hiện hữu và luật tắc của chúng, nhưng thực tính này tự nó vốn vượt khỏi mọi điều kiện—The combination, dharmakaya, is then literally a body or person that exists as principle, and it has now come to mean the highest reality from which all things derive their being

and lawfulness, but which in itself transcends all limiting conditions.

- d) Tuy nhiên Dharmakaya không phải là một từ triết học suông như khi nó được nêu định bằng từ “kaya” là từ gợi lên ý niệm về nhân tính, đặc biệt là khi nó liên hệ với Phật tính một cách nội tại và một cách thiết yếu, vì không có nó thì Đức Phật mất đi toàn bộ sự hiện hữu của Ngài—However, Dharmakaya is not a mere philosophical word, as is indicated by the term “kaya,” which suggests the idea of personality, especially as it relates to Buddhahood. It belongs to the Buddha, it is what inwardly and essentially constitutes Buddhahood, for without it a Buddha loses altogether his being.
- e) Pháp Thân cũng còn được gọi là Svabhavakaya, nghĩa là “cái thân thể tự tính” tự tính thân, vì nó trú trong chính nó, nó vẫn giữ như là giữ tự tính của nó. Đây chính là ý nghĩa của khía cạnh tuyệt đối của Đức Phật mà trong Ngài sự tịch lặng toàn hảo là thù thắng—Dharmakaya is also known as Svabhavakaya, meaning “self-nature-body”, for it abides in itself, it remains as such retaining its nature. It is in this sense the absolute aspect of the Buddha, in whom perfect tranquility prevails.
- 2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Cái thân thứ hai là Báo Thân, thường được dịch là cái thân của sự đền bù hay sự vui hưởng—The second body is the Sambhogakaya, which is ordinarily translated as Body of Recompense, or Enjoyment.
- a) Theo nguyên nghĩa “sự vui hưởng: là tốt nhất để dịch “sambhoga” vì nó xuất phát từ ngữ căn “bhuj,” nghĩa là “ăn,” hay “vui hưởng,” tiền từ của nó là “sam,” nghĩa là “cùng với nhau” được thêm vào đó—Literally, “enjoyment” is a better word for sambhoga, for it comes originally

- from the root “bhuj,” which means “to eat” or “to enjoy,” to which the prefix “sam” meaning “together” is added.
- b) Sambhogakaya được dịch sang Hoa ngữ là “Cộng Dụng Thân” hay “Thọ Dụng Thân,” hay “Thực Thân.”—Thus “sambhogakaya” is often translated into the Chinese as “Kung-Yung-Shên,” or “Shou-Yung-Shen,” or “Chih-Shên.”
- c) Khi chúng ta có từ Báo Thân, cái thân của sự khen thưởng, đền đáp dành cho nó. Cái thân thọ dụng này đạt được như là kết quả hay sự đền đáp cho một chuỗi tu tập tâm linh đã thể hiện xuyên qua rất nhiều kiếp. Cái thân của sự đền đáp, tức là cái thân được an hưởng bởi một vị rất xứng đáng tức là vị Bồ Tát Ma Ha Tát—Since we have the term “sambhogakaya,” recompense or reward body for it. This body of Enjoyment is attained as the result of or as the reward for a series of spiritual discipline carried on through so many kalpas. The body thus realized is the sambhogakaya, body of recompense, which is enjoyed by the well-deserving one, i.e., Bodhisatva-Mahasattva.
- d) Đức Phật như là cái thân thọ dụng thường được biểu thị như là một hình ảnh bao gồm tất cả sự vinh quang của Phật tính; vì ở trong Ngài, với hình hài, có một thứ tốt đẹp thánh thiện do từ sự toàn hảo của đời sống tâm linh. Những nét đặc trưng của từng vị Phật như thế có thể thay đổi theo các bốn nguyện của Ngài, ví dụ, hoàn cảnh của Ngài, danh tánh, hình tướng, xứ sở và sinh hoạt của Ngài có thể không giống với các vị Phật khác; đức Phật A Di Đà có Tịnh Độ của Ngài ở phương Tây với tất cả mọi tiện nghi như Ngài mong muốn từ lúc khởi đầu sự nghiệp Bồ Tát của Ngài; và Đức Phật A Súc cũng thế, như được miêu tả trong bộ Kinh mang tên Ngài là A Súc Phật Kinh—The Buddha as the Body of Enjoyment is generally
- represented as a figure enveloped in all the glory of Buddhahood; for in Him incarnated there is everything good and beautiful and holy accruing from the perfection of the spiritual life. The particular features of each such Buddha may vary according to his original vows; for instance, his environment, his name, his form, his country, and his activity may not be the same; Amitabha Buddha has his Pure Land in the West with all the accommodations as he desired in the beginning of his career as Bodhisattva; and so with Akshobhya Buddha as described in the sutra bearing his name.
- e) Báo Thân thỉnh thoảng cũng được gọi là “Ứng Thân.”—The Body of Recompense is sometimes called “Ying-Shên” or the Responding Body.
- 3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt).
- a) Cái thân thứ ba là Hóa Thân, nghĩa là “thân biến hóa” hay đơn giản là cái thân được mang lấy. Trong khi Pháp Thân là cái thân quá cao vời đối với những chúng sanh bình thường, khiến những chúng sanh này khó có thể tiếp xúc tâm linh được với nó, vì nó vượt khỏi mọi hình thức giới hạn nên nó không thể trở thành một đối tượng của giác quan. Những phàm nhân phải chịu sinh tử như chúng ta đây chỉ có thể nhận thức và thông hội với cái thân tuyệt đối này nhờ vào những hình tướng biến hóa của nó mà thôi. Và chúng ta nhận thức những hình tướng này theo khả năng của chúng ta về tâm linh, trí tuệ. Những hình tướng này xuất hiện với chúng ta không theo cùng một hình thức như nhau. Do đó mà chúng ta thấy trong Kinh Pháp Hoa rằng Bồ Tát Quán Thế Âm hóa hiện thành rất nhiều hình tướng khác nhau tùy theo loại chúng sanh mà Ngài thấy cần cứu độ. Kinh Địa Tạng cũng ghi rằng Bồ Tát Địa Tạng mang nhiều hình tướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu của

- chúng sanh—The third Body is Nirmanakaya, usually translated as “Hua-Shên,” which means “Body of Transformation,” or simply “Assumed Body.” The Dharmakaya is too exalted a body for ordinary mortals to come to any conscious contact with. As it transcends all forms of limitation, it cannot become an object of sense or intellect. We ordinary mortals can perceive and have communion with this body only through its transformed forms. And we perceive them only according to our capacities, moral and spiritual. They do not appear to us in the same form. We thus read in the Saddharma-Pundarika Sutra that the Bodhisattva Avalokitesvara transforms himself into so many different forms according to the kind of beings whose salvation he has in view at the moment. The Kshitigarbha Sutra also mentions that Kshitigarbha Bodhisattva takes upon himself a variety of forms in order to respond to the requirements of different sentient beings.
- b) Quan niệm về Hóa Thân là quan trọng, vì cái thế giới tương đối này đối lập với giá trị tuyệt đối của Như Như là giá trị vốn chỉ đạt được tới bằng cái trí như như. Bản thể của Phật tính là Pháp Thân, nhưng hề chừng nào Đức Phật vẫn ở trong bản thể của Ngài thì cái thế giới của những đặc thù vẫn không có hy vọng được cứu độ. Vì thế Đức Phật phải từ bỏ trú xứ nguyên bản của Ngài và mang lấy hình tướng mà các cư dân của trái đất này có thể nhận thức và chấp nhận được—The conception of the Nirmanakaya is significant, seeing that this world of relativity stands contrasted with the absolute value of Suchness which can be reached only by means of the knowledge of Suchness or Tathatajnana. The essence of Buddhahood is the Dharmakaya, but as long as the Buddha remains such, there is no hope for the salvation of a world of particulars. Thus the Buddha has to abandon his original abode, and must take upon himself such forms as are conceivable and acceptable to the inhabitants of this world.
- (B) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập III—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism, Book III*:
- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Pháp thân là tự thể của hết thầy chư Phật và chúng sanh. Do Pháp thân mà chư pháp có thể xuất hiện. Không có Pháp thân sẽ không có thế giới. Nhưng đặc biệt, Pháp thân là bản thân yếu tính của hết thầy mọi loài, đã có sẵn từ trước. Theo nghĩa này, Pháp thân là Pháp tánh (Dharmata) hay Phật tánh (Buddhata), tức Phật tánh trong hết thầy mọi loài—The Dharmakaya is the essence-being of all the Buddhas and also of all beings. What makes at all possible the existence of anything is the Dharmakaya, without which the world itself is inconceivable. But, especially, the Dharmakaya is the essence-body of all beings which forever is. In this sense it is Dharmata or Buddhata, that is, the Buddha-nature within all beings.
- 2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Cũng gọi là Thọ Dụng Thân, là bản thân tâm linh của các Bồ Tát, được Bồ Tát thọ dụng như là kết quả do tu tập các Ba La Mật. Các ngài tự mình thành tựu điều này tùy theo định luật nhân quả trên phương diện đạo đức, và trong đây các ngài giải trừ trọn vẹn tất cả những sai lầm và ô nhiễm trong cảnh giới của năm uẩn—The Sambhogakaya is the spiritual body of the Bodhisattvas which is enjoyed by them as the fruit of their self-discipline in all the virtues of perfection. This they acquire for themselves according the law of moral causation, and in this they are delivered at

- last from all the defects and defilements inherent in the realm of the five Skandhas.
- 3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Cũng gọi là Ứng Hóa Thân hay Biến Hóa Thân, phát sinh từ đại bi tâm (mahakaruna) của chư Phật và chư Bồ Tát. Bằng lý thể của đại bi mà các ngài hưởng tới chúng sanh, các ngài không bao giờ thọ dụng những kết quả của các hành vi đạo đức của mình. Chí nguyện thiết tha của các ngài là chia xẻ những kết quả này cho tất cả chúng sanh. Nếu Bồ Tát có thể thay thế kẻ phạm phu chịu khổ não, Bồ Tát thực hiện ngay. Nếu kẻ phạm phu có thể được giác ngộ do Bồ Tát hồi hướng công đức cho mình, ngài sẽ thực hiện ngay. Bồ Tát hồi hướng công đức và chịu khổ thay cho chúng sanh nhờ Biến Hóa Thân của ngài. Hóa thân là hình tướng mà Đức Phật đã xử dụng khi muốn dùng thân hình của một con người để đi vào thế giới này. Do đó, trong tính cách không gian, Bồ Tát chia thân mình thành trăm nghìn koti vô số thân. Ngài có thể hóa thân làm những loài bò bay máy cưa, làm Thánh, làm Ma vương, nếu ngài thấy đó là cơ duyên thích hợp để cứu vượt thế gian ra khỏi sự kềm tỏa của vô minh, phiền não và đủ mọi thứ nhiễm ô bất tịnh—The Nirmanakaya is born of great loving heart (mahakaruna) of the Buddhas and Bodhisattvas. By reason of this love they have for all beings, they never remain in the self-enjoyment of the fruits of their moral deeds. Their intense desire is to share those fruits with their fellow-beings. If the ignorant could be saved by the Bodhisattva by his vicariously suffering for them, he would do so. If the ignorant could be enlightened by the Bodhisattva by turning his stock of merit over to them, he would do so. This turning over of merit and this vicarious suffering are accomplished by the Bodhisattva by means of his Nirmanakaya, transformation-body. Nirmanakaya is a body assumed by the Buddha in order to establish contact with the world in a human form. In this form, therefore, the Bodhisattva, spatially speaking, divides himself into hundreds of thousands of kotis of bodies. He can then be recognized in the form of a creeping caterpillar, in a sky-scraping mountain, in the saintly figure of Saints, and even in the shape of a world-devouring Evil One (Mara), if he thinks it necessary to take this form in order to save a world that has passed into the hands of ignorance, evil passions, and all kinds of defilements and corruptions.
- (C) Theo Nhiếp Luận Tông—According to Samparigraha School:
- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—Bản tánh là lý thể và trí tuệ—Ideal body whose nature is principle and wisdom.
 - 2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Thọ dụng thân, chỉ thị hiện cho Bồ Tát—Enjoyment or Reward-body which appears only for the Bodhisattva.
 - 3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—Biểu hiện cho thường nhân để họ tôn sùng. Hóa thân Phật là thân vật chất mà chư Phật thị hiện để cứu độ chúng sanh—Transformation-body which manifests itself for ordinary people for their worship. The transformation body of the Buddha, the body-of-form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (the formless True Body of Buddhahood).
- (D) Theo Pháp Tướng Tông—According to Dharmalaksana School—See (C) (Vi Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông—For Samparigraha School was a forerunner of the Dharmalaksana School).
- (E)

- 1) Sắc thân: The physical body of the Buddha.
- 2) Pháp môn thân: His psychological body with its vast variety.
- 3) Thực tướng thân: His real body—Dharmakaya.
- (F)
- (F1) Tam Thân Phật theo tông Thiên Thai. Ba thân Phật được coi như là Phật quả; đây là lý thuyết đặc trưng của tông Thiên Thai. Mỗi Đức Phật giác ngộ viên mãn đều được quan niệm là có ba thân—Triakaya. According to the T'ien-T'ai, the Threefold Body of the Buddha is mentioned as Buddhahood. Every Buddha of Perfect Enlightenment is supposed to possess three bodies:
- 1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt)—See Tam Thân Phật (D) (3).
- 2) Thọ Dụng Thân: Sambhogakaya (skt)— See Tam Thân Phật (D) (2) (a) and (b).
- 3) Ứng Hóa Thân: Nirmanakaya (skt)—See Tam Thân Phật (D) (1).
- (F2) Tam Thân Phật, trong đó Pháp Thân là lãnh vực chuyên môn, Báo Thân với sự luyện tập để thân thập được lãnh vực chuyên môn này, và Hóa Thân với sự áp dụng lãnh vực chuyên môn trong cuộc sống hằng ngày: Triakaya (skt)—Dharmakaya or Dharma body (Law body) is likened to the field of a specific career; the Sambhogakaya or bliss-body is a person's training by which that person acquires the knowledge of that specific career; and the Nirmanakaya or the body of transformation is likened the application of this knowledge in daily life to earn a living.
- 1) Hóa thân (Ứng thân): Nirmana-kaya (skt)—Ứng thân—Từ ngữ “thân,” theo nghĩa thường rất dễ bị hiểu lầm vì nó gợi ra ý tưởng về một hiện hữu thể xác. Tuy nhiên, theo Thiên Thai tông thì Ứng Hóa Thân là thân thể xuất hiện qua nhiều hình thức hay thân chuyển hóa của chư Phật. Khi muốn cứu độ chúng sanh, một vị Phật có thể hóa thân vào một thân thể, như trường hợp Phật Thích Ca Mâu Ni là hóa thân của Phật Tỳ Lô Giá Na—The term “body” in the ordinary sense is rather misleading because it conveys the idea of a bodily existence. However, according to the T'ien-T'ai Sect, Nirmanakaya means body of manifestation, or the body of transformation (incarnation)—Transformation body or the incarnated body of the Buddha—The body in its various incarnation. In order to benefit certain sentient beings, a Buddha can incarnate himself into an appropriate visual body, such as that of Sakyamuni which is the transformation body of Vairocana Buddha. It is twofold:
- a) Thân thể chỉ riêng cho các vị Bồ Tát sơ cơ: The body exclusively for Bodhisattvas of primary stage, that is, a superior body of Transformation.
- b) Thân thể dành cho những chúng sanh dưới hàng Bồ Tát sơ cơ: The body for those who are prior to the primary stage.
- 2) Báo thân: Sambhogakaya (skt)—Báo thân Phật là báo thân của sự thọ hưởng. Đây là kinh nghiệm về sự cực lạc của giác ngộ, về pháp tâm của Phật và chư tổ, và về sự tu tập tâm linh được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc tượng trưng cho báo thân này. Báo thân này luôn đang ngự trị trên cõi Tịnh Độ, chỉ hiển hiện trên cõi trời chứ chẳng bao giờ hiển hiện trong cõi trần, báo thân này thường được chư Bồ tát giác ngộ thấp tầng. Theo tông Thiên Thai, thọ dụng thân là hiện thân hữu ngã với chứng ngộ chân thật, nghĩa là tự thân đạt được do báo ứng của một tác nhân lâu dài. Thân này có hai loại—Potentiality—The reward body of bliss or enjoyment—Celestial body or bliss-body of the

Buddha, personification of eternal perfection in its ultimate sense. The experience of the rapture of enlightenment, of the Dharma-mind of the Buddha and the patriarchs, and of the spiritual practices which they have transmitted from generation to generation. Amitabha Buddha in his Western Paradise symbolizes this "bliss-body." It always resides in the Pure Land and never manifests itself in the mundane world, but only in the celestial spheres, accompanied by Enlightened Bodhisattvas. According to the T'ien-T'ai Sect, the Enjoyment or Reward-body is the person embodied with real insight, i.e., the body attained as the value of a long causal action. There are two kinds of Sambhogakaya:

- a) Tự Thọ Dụng: Vô lượng công đức chân thực và viên tịnh thường biến sắc thân của các Đức Như Lai do ba a tăng kỳ kiếp tu tập vô lượng phước huệ tư lương mà khởi lên—Sambhogakaya for the Buddha's own use, or bliss.
- b) Tha Thọ Dụng: Vi diệu tịnh công đức thân của các Đức Như Lai do bình đẳng trí thị hiện ra, chư Bồ Tát trụ nơi Thập Địa hiện đại thân thông, chuyển chánh pháp luân, xé rách lưới nghi của chúng sanh khiến họ thọ dụng được pháp lạc Đại Thừa—Sambhogakaya for the spiritual benefit of others.
- 3) Pháp thân: Dharmakaya—Pháp thân Phật vô sắc, bất biến, siêu việt, không thể nghĩ bàn và đồng nghĩa với "Tánh không." Đây là kinh nghiệm về tâm thức vũ trụ, về nhất thể ở bên kia mọi khái niệm. Pháp thân được thừa nhận vô điều kiện là bản thể của tánh viên dung và toàn hảo tự do phát sinh ra mọi hình thức hữu sinh hoặc vô sinh và trật tự luân lý. Phật Tỳ Lô Giá Na, tức Quang Minh Biến Chiếu Phật, là hiện thân hình thái này của tâm thức vũ trụ. Theo tông Thiên Thai, Pháp thân

chính là lý niệm, lý tánh hay chân lý, không có một hiện hữu hữu ngã nào. Nó đồng nhất với "Trung Đạo Đế."—Essence—Absolute or spiritual body or Law Body—Dharma body of reality which is formless, unchanging, transcendental and inconceivable and synonymous with "Emptiness." The dharma body includes meditation, wisdom, and nirvana (Thể, trí, dụng). This is the experience of cosmic consciousness, of oneness that is beyond every conception. The unconditioned dharmakaya is the substratum of completeness and perfection out of which arise all animate and inanimate forms and moral order. Vairocana Buddha, the "All-Illuminating One" embodies this aspect of universal consciousness. According to the T'ien-T'ai, Dharmakaya is the idea or Principle or Truth itself without any personal existence.

Tam Thân Thanh Tịnh: Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts:

- 1) Không làm các điều ác: Do not do what is evil.
- 2) Làm các hạnh lành: Do what is good.
- 3) Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh: Be of benefit to all sentient beings.

Tam Thân Thế Tục: Three worldly intimate relations:

- 1) Cha: father.
- 2) Mẹ: Mother.
- 3) Anh chị em: Brothers and sisters.

Tam Thân Thông: Three miracles—See Tam Pháp (xxxxxviii).

Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí: Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là "Hảo Tâm Bố Thí Nhân"—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers

will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”.

- 1) Thấy biết điên đảo mà bố thí: Give while having delusional and chaotic views—Tức là bố thí theo kiểu thí cô hồn, mong người nhận rồi đi cho khuất mắt, chứ kỳ thật chẳng có lòng thương xót chi cả. Hoặc là bố thí tùy hứng, nghĩa là vui thì cho, buồn thì không cho, thậm chí còn đòi lại những gì đã cho, hoặc chửi bới, vâng vâng—This is similar to giving to “ghosts,” so people will no longer bother them. Otherwise, there is not an ounce of compassion. This also indicates people who give depending on their moods, meaning if they are happy they will give, if they are sad they will not give, or they may ask for it back, or going as far as insulting people while in the process of giving.
- 2) Bố thí vì báo ân: Tức là trước kia đã lỡ mang ơn người đó rồi nên bây giờ bố thí lại như trả nợ—Give to return a favor, or to even out a past favor.
- 3) Bố thí mà chẳng có lòng thương: Tức là bố thí theo kiểu ném liệng vào mặt người—Give without having any compassion.
- 4) Bố thí vì sắc dục: Give because of form desire—Tức là thấy người đàn bà hay đàn ông có sắc đẹp nên khởi tâm tà dục, muốn giả bộ bố thí để lấy lòng trước, để sau này có thể thỏa mãn được dục tâm của mình—This is seeing an individual who is beautiful, and so one pretends to give in hope of gaining sexual relations with that person or give in hope of winning that person as a spouse.
- 5) Hoặc mưu đồ đe dọa người mà bố thí: Give and then make threats—Tức là bố thí trước rồi hăm dọa sau với ý đồ gài bẫy để hối lộ, làm cho người nhận phải sợ mà làm thinh không dám tố cáo những điều sai quấy của mình trước pháp luật—Make bribes to a person or threaten the person with “blackmail,” so the individual will not dare go to the authorities.
- 6) Đem đồ ăn có độc ra mà bố thí với mục đích giết hại người: Use poisonous foods to give to someone with the purpose to murder that person.
- 7) Đem dao gậy, binh khí, súng ống, bom đạn ra mà bố thí, như viện trợ về quân sự: Use knives, daggers, weapons, guns, tanks, bombs, bullets, etc, i.e., military assistance.
- 8) Vì được khen ngợi mà bố thí, tức là bố thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng: Give because of praises.
- 9) Vì ca hát mà bố thí: Thấy ca sĩ đẹp, hát hay mà bố thí để cầu thân, chớ còn xấu xa và hát dở thì không thêm cho một xu—Give because someone has a marvelous voice.
- 10) Vì xem tướng mà bố thí: Give by basing on someone’s physical characteristics—Tức là mình biết tướng, thấy kẻ đó bây giờ tuy còn nghèo, nhưng về sau này sẽ trở thành người giàu sang quyền quý, nên bây giờ làm bộ bố thí, trước để lấy lòng, hầu cầu lợi lộc cho mình về sau này—These are people who have the unique ability to foretell someone’s future based on their physical characteristics. Thus, they may see someone as being poor now but that person’s future is promising, so they give now in order to win that person over, hoping in the future that individual will remember them.
- 11) Vì muốn kết bạn mà bố thí: Give in hope of winning someone’s friendship.
- 12) Vì học nghề mà bố thí: Give in hope to learn the tricks of the trade—Thấy người ấy tuy nghèo nhưng cò nghề hay trong tay, muốn cầu học nghề nên làm bộ bố thí để lấy thiện cảm—These are people who realize a person’s talents despite the fact such a person is of “lower status,” so they

- pretend to give and befriend such an individual hoping to steal that person's ideas to benefit themselves.
- 13) Bố thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo: Give but doubt whether there will be retributions or not—Tức là bố thí mà trong lòng còn nghi ngờ, do dự là không biết bố thí như vậy thì sau này có được hưởng quả báo tốt đẹp hay không—These are people who give but are still skeptical whether their good deeds will bring them benefits in the future. This is a type of giving in hope of something in return.
- 14) Trước mắng chửi cho hả hê rồi sau đó mới chịu bố thí: Give but only after insulting someone until gaining contentment.
- 15) Bố thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc: Give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers.
- 16) Bố thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau này sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình: Give and then say to the receivers, “in the future you will become servants, slaves, or various animals such as buffaloes and horses to repay the debts you owe me.”
- 17) Bố thí rồi mà nói rằng sau này mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn: Give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury
- 18) Già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bố thí: Give out of fear of old age, sickness, and death—Tức là khi còn trẻ đẹp mạnh khỏe thì không có tâm bố thí, đến chừng già yếu, bệnh hoạn mới chịu xuất tiền ra bố thí—Meaning when they are young and healthy, the thought of giving never crosses their minds, but when they are old, weak, bedridden, afraid they will be condemned to hell or hungry ghost, only then are they willing to dispense their fortunes to give, hoping to escape their potential fates.
- 19) Bố thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ: Tức là bố thí chỉ muốn được nổi danh để hân hạnh, khoe của mà thôi chứ không có tâm từ bi, thương xót ai—Give in hope of being known throughout the land as a “Great Benefactor.”
- 20) Hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bố thí: Give because of jealousy or to ridicule others—Tức là các người chỉ bố thí có một, chứ ta đây bố thí gấp hai, ba lần hơn cho biết mặt, kỳ thật không có tâm thanh tịnh thương xót chi cả. Đây là loại bố thí vì muốn cạnh tranh sự giàu sang thế lực và hơn thua lẫn nhau mà thôi—This is giving based on ulterior motives, such as ‘you only gave one, but I gave tens and thousands more’ in order to ridicule someone. Otherwise, there is not any purity or compassion in this charitable act. This type of giving is to show off how much power and wealth one has over another person.
- 21) Hoặc ham mộ giàu sang, danh vọng mà bố thí: Give because of fondness for wealth and notoriety—Tức là thấy gia đình người ta giàu có, danh vọng, quý phái nên làm bộ bố thí để cầu thân, cầu hôn, như tặng quà cáp, biếu xén, vâng vâng—This refers to people who notice a family is wealthy and influential, so they pretend to give hoping to get to know or marry into the family, such as buying gifts, doing favors, etc.
- 22) Vì cầu hôn nhân mà bố thí: Give in hope of marriage—Tức là thấy người ta có con gái hay con trai quý tướng, xinh đẹp, nhưng mà nghèo, muốn cưới về làm vợ làm chồng, nên làm bộ bố thí để lấy lòng—This refers to people who notice another family as having a boy or a girl who is precious, talented, but that family is poor; thus, in wishing to marry the child as a husband or wife, these people

- pretend to give to the family to win the family over.
- 23) Mong cầu được con trai, con gái mà bố thí: Give in hope of having a son or a daughter—Tức là người tuy giàu có nhưng không có tâm bố thí, đến chừng lớn tuổi bị hiếm con, hoặc có toàn con trai, nay muốn con gái; hay toàn con gái, nay muốn con trai, nên mới chịu xuất tiền của ra bố thí, mục đích chỉ để cầu được con mà thôi, chớ không có thật lòng từ bi thương xót—This refers to people who despite having wealth are not charitable people. As they get older but have no children or have all girls, but no boys, or all boys but no girls, only then are they willing to dispense their money to give. However, their giving is not genuine or arising from compassion because their only intention is to pray to have a child.
- 24) Hoặc muốn cầu giàu sang mà bố thí: Give in hope of being wealthy—Tức là đã giàu rồi, lại còn muốn được giàu hơn nữa nên bố thí—This refers to people who are already wealthy, so they give more in hope of being even richer.
- 25) Hoặc suy nghĩ rằng kiếp này ta bố thí để kiếp sau được giàu sang mà bố thí: Give in hope that if I give in this life, in the next life I will be rich—Tức là bố thí với ý định thủ lợi, có tính toán lời lỗ ở kiếp này, kiếp sau—This is giving for self-benefit, calculating the loss and gain of this life, the next life, and so forth.
- 26) Thấy kẻ nghèo không bố thí, mà cứ chăm chỉ bố thí cho người giàu: Do not give to the poor, but spend all of one's focus to give to the rich—Thấy kẻ nghèo đã không bố thí mà còn khi dễ, và chẳng có lòng thương xót—This refers to people who show disrespect and have not the slightest compassion for those less fortunate, yet when they see wealthy and influential people, they give readily in hope of befriendng these people.
- 27) Vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bố thí: Give out of threats and coercion—Tức là người tuy giàu nhưng không chịu bố thí, bị kẻ “anh hùng nghĩa hiệp” nửa đêm phi thân đột nhập vào nhà hăm dọa: “Nếu không chịu bố thí thì ta sẽ giết chết,” hoặc là bị chúng nắm được chuyện bí mật riêng tư, dọa sẽ đăng báo, bêu xấu, vãn vãn, sợ quá nên bất đắc dĩ phải bố thí theo yêu sách của đối phương—This refers to people who are wealthy yet they refuse to give. Only when a more ‘powerful’ person makes threats ‘if you do not give, I will take your life,’ are they willing to give. Or if someone discovers ‘hidden secrets’ and forces them to give, or face the consequence of getting reported to the newspapers, magazines, etc. In fear of being exposed, these people then give as demanded by the opposition.
- 28) Vì giết hại mà bố thí: Give for killing and harming—Tức là bố thí cho kẻ ác nhân dặng lấy lòng mang ơn của nó, rồi sau đó sai nó đi giết hại kẻ thù của mình—This refers to people who give to wicked and evil beings to win these people over and then later ask them to kill or harm the enemy.
- 29) Bố thí trong lửa: Give while being under fire—Tức là ngoài mặt thì bố thí, chớ trong lòng thì đầy lửa giận. Ý nói chỉ bị bắt buộc, chớ không có lòng nhân từ, vừa cho vừa quăng ném vào mặt—On the outside, they appear to be giving, but in the inside the fire of anger rages on. Thus, this is referring to people who feel obligated or having no other choice but to give; otherwise there is not the slightest bit of compassion. Therefore as they give, they throw the gift in people's faces, insulting them, etc.

30) Bố thí vì ái dục: Give in water of desire—
Bố thí để lấy lòng người đẹp, hy vọng sau
này có dịp thỏa mãn được tâm ái dục, tà
dâm của mình—This is giving in order to
win the heart of someone beautiful hoping
one day this act will lead to sexual
gratification.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni:

Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạm, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni chúng. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: A nun should not wear or keep an extra robe for more than ten days.

2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: a nun should not leave robes and sleeping material in another place, even for one night (nuns should not be away, separated from the three robes, even for one night).

3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Ni vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the nun, even not at the right time, it may be accepted by that nun if she so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for her, that robe-material may be laid aside by that nun for a month at most.

4) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngặt (khi áo bị mất hay bị hư hại): A nun should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).

5) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất ngặt: a nun should not accept more than an inner and upper robes (if a nun is offered robe-material for many robes, then at most she should accept enough for an inner and an upper robe. If she accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).

6) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.

7) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a nun should not design the robe as he wishes.

- 8) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: A nun should not obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 9) Cấm nhận tiền bạc vàng, gởi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A nun should not take gold and silver, nor should she ask another person to take for her.
- 10) Cấm buôn bán đồ quý báu: A nun should not engage in various transactions in which gold and silver is used.
- 11) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A nun should not engage in any kinds of bartering.
- 12) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A nun should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a nun should get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that nun to the company of nuns, and whatever the last bowl belonging to that company of nuns, that should be given to this nun with the words: "Nun, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks." That is the proper course in this case).
- 13) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A nun should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave her robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 14) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A nun should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
- 15) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another monk and then take it back because she is angry or displeased of that nun.
- 16) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng đường: A nun should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when she is ill.
- 17) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A nun should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 18) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A nun should not take any things that belong to the Order.
- 19) Cấm mua sắm đồ cho một người đàn ông: A nun should not do any shopping for a man.
- 20) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ người ta cúng cho Giáo Hội: a nun should not take away any thing that is offered to the Order.
- 21) Cấm dùng làm của riêng mình món đồ mà một cô khác trao ra để giao cho Giáo Hội: A nun should not take away anything that another nun offers to the Order.
- 22) Cấm dùng đồ của thí chủ cho về việc khác: A nun should not use the donations from lay Buddhists for personal purposes.
- 23) Cấm nhen danh Giáo Hội mà sắm đồ riêng cho mình: A nun should not gain any personal gains on behalf of the Order.
- 24) Cấm có đến hai cái bát để thay đổi: A nun should not keep an extra bowl.
- 25) Cấm chứa nhiều đồ tốt đẹp: A nun should not store beautiful things, such as art crafts, pictures, etc.
- 26) Cấm hứa cho một cô khác vải bó rịt trong cơn đau mà không cho: A nun should not break her promise to give cloth for bandage to another nun.
- 27) Cấm đổi lấy áo của thí chủ cho, chứ không lấy áo của Giáo Hội phát (vì áo

- của thí chủ tốt hơn): A nun should not exchange the robe which is given by the Order for another one from lay Buddhists.
- 28) Cấm bắt bình, giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A nun should not give a robe to another nun and then take it back because he is angry or displeased of that nun.
- 29) Cấm may áo mùa đông đến bốn xấp vải: A nun should not use more than four batches of cloth for heavy (winter) clothes. It is advisable for a nun to bargain for a heavy cloth for four bronzes. If she bargains one worth more than that, she commits the offense of expiation.
- 30) Cấm may áo mùa hè trên hai xấp rưỡi vải: A nun should not use more than two and a half batches for light (summer) clothes. Bargaining for light clothes should be made for at most two and half bronzes. If she bargains a light cloth worth more than that, she commits an offense of expiation involving forfeiture.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo

(Tăng): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or

expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

- 1) Cấm cất giữ dư chăn áo quá mười ngày: Not to wear or keep an extra robe for more than ten days.
- 2) Cấm bỏ chăn áo ở một nơi khác, trong một đêm: Not to leave robes and sleeping material in another place, even for one night (monks should not be away, separated from the three robes, even for one night).
- 3) Khi áo rách mất, có người cúng dường vải, dù không đúng thời (trao tặng tự tứ) vị Tăng vẫn có thể nhận. Khi nhận là phải may cho nhanh; tuy nhiên, nếu không đủ vải may, có thể để dành chờ có thêm, nhưng cấm để dành vải quá một tháng: When robes worn out, and the robe-material is accrued to the monk, even not at the right time, it may be accepted by that monk if he so wish. Having accepted it, it should be made up quickly. But if it is not sufficient for him, that robe-material may be laid aside by that monk for a month at most.
- 4) Cấm nhận áo của một Tỳ Kheo Ni lạ, trừ sự đổi áo mới: Not to accept a robe from the hand of a nun who is not in relation, except in exchange.
- 5) Cấm bảo Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt nhuộm hay cất giữ áo cho mình: A monk should not get a soiled robe washed or dyed or beaten by a nun who is not in relation.

- a) Tuy nhiên, nếu không ai bảo mà vị Tỳ Kheo Ni ấy tự giặt, hay vị ấy giặt một cái áo chưa xài thì không phạm tội: However, if she washes it unasked, or if he makes her wash an unused robe, there is no offence.
- b) Nếu người mà vị Tỳ Kheo sai giặt áo là một người tập sự hay Sa Di Ni, thì không phạm tội: If it is washed by a female probationer or by a female novice, there is no offence.
- 6) Cấm hỏi xin áo với nam nữ thí chủ, trừ khi thất ngật (khi áo bị mất hay bị hư hại): A monk should not ask a man or woman householder for a robe, except at the right time (robe is stolen or destroyed).
- 7) Cấm nhận nhiều chăn áo quá bộ, trừ khi thất ngật: Not to accept more than an inner and upper robes (if a monk is offered robe-material for many robes, then at most he should accept enough for an inner and an upper robe. If he accepts more than that there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 8) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có một thí chủ định sắm cho áo: When there is a householder plans to offer robe-material, or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 9) Cấm tự ý muốn kiểu cắt may, khi có nhiều thí chủ định sắm cho: When there are two or more householders plan to offer robe-material or robe-fund, a monk should not design the robe as he wishes.
- 10) Cấm nhận tiền để may áo, và hối thúc Giáo Hội may liền: Not to obtain robe-fund and urge the Order to make the robe immediately.
- 11) Cấm dùng chăn áo bằng tơ, lụa, hàng, mặc dầu có pha lộn vải: A monk should not cause a rug to be made mixed with silk.
- 12) Cấm dùng ngọa cụ màu đen rất, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a rug to be made of pure black sheep's wool.
- 13) Cấm dùng ngọa cụ màu trắng rất, không có pha lộn màu khác: A monk should not cause a new rug to be made of pure white (if a monk should cause a new rug to be made not taking two portions of pure black sheep's wool, the third of white, the fourth of reddish brown colors, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 14) Cấm chưa đúng sáu năm, mà sắm thêm ngọa cụ khác: A monk should not get rid of a rug if it's less than six years old (a new rug which a monk has made should last for six years. If, within six years, whether he has got rid of or has not got rid of that former rug, but he has a new rug made, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture).
- 15) Cấm lấy ngọa cụ mới, che cho cái cũ làm mau hư: Not to take the new rug to wrap around the old rug in order to disfigure it.
- 16) Cấm khi viễn hành có ai cúng vải, mà ôm đi xa quá ba ngàn thước: Sheep's wool may accrue to a monk as he is going along a road. It may be accepted by a monk, if he likes; but having accepted it, it should be conveyed in his own hands for three yojanas at the utmost. If he carries further than that, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 17) Cấm biểu Tỳ Kheo Ni xa lạ, giặt, nhuộm, hay cất giữ vải cho mình: A monk should not have sheep's wool washed or dyed or combed by a nun who is not in relation.
- 18) Cấm nhận tiền bạc vàng, gửi hoặc bảo kẻ khác nhận thế: A monk should not take gold and silver, nor should he ask another person to take for him.
- 19) Cấm buôn bán đồ quý báu: A monk should not engage in various transactions in which gold and silver is used.

- 20) Cấm buôn bán bất luận vật gì: A monk should not engage in any kinds of bartering.
- 21) Cấm giữ thêm một cái bát, cất quá mười ngày: A monk should not keep an extra bowl for more than ten days.
- 22) Cấm kiếm bát mới tốt, mặc dầu đúng năm mà cái cũ vẫn còn xài được: A monk should not get another new bowl in exchange for the old bowl, even though the old bowl is very old, but is still usable (If a monk could get another new bowl in exchange for a bowl mended in less than five places, there is an offence of expiation involving forfeiture. That bowl is to be forfeited by that monk to the company of monks, and whatever the last bowl belonging to that company of monks, that should be given to this monk with the words: “Monk, this is a bowl for you; it should be kept until it breaks.” That is the proper course in this case).
- 23) Cấm đem chỉ cho thợ dệt xa lạ dệt áo cho mình khi có người cúng: A monk should not ask a man or a woman householder who is not a relation to weave his robe (saying this robe-material is being especially woven for me, please make it long and wide, and make it evenly woven, well woven and well scraped, etc).
- 24) Cấm ra kiểu ni cho thợ dệt, khi thí chủ dệt áo cho mình: A monk should not ask for yarn, or should not have robe-material woven by weavers.
- 25) Cấm giận hờn đòi lại áo khi đã cho người rồi: A monk should not give a robe to another monk and then take it back because he is angry or displeased of that monk.
- 26) Cấm để dành thuốc, đường, dầu, quá bảy ngày, trừ khi đau bệnh mà có người cúng dường: A monk should not store medicine, sugar, fresh butter, oil, honey, etc. for over seven days, except when he is ill.
- 27) Cấm xin vải choàng tắm mùa mưa trước một tháng, dùng trước 15 ngày: A monk should not look for robe-material as a cloth for the rain a month before the monsoon, and put it on fifteen days before the monsoon starts.
- 28) Cấm đã lãnh áo trước kỳ, mà khi đến lệ lại còn hỏi nữa: A monk should not obtain the robe before the robe-season, lay it aside, and ask again during the robe-season.
- 29) Sư ẩn cư khi về Giáo Hội, cấm gởi áo nhà quen quá 6 ngày: Having spent the rains up to the full moon of the rains, in case a monk who is staying in such lodgings as those jungle lodgings which are held to be dangerous and frightening, so desires, he may lay aside one of his three robes inside the a house; and should there be any reason for that monk to be away, separated from that robe, that monk can be away and separated from that robe for at most six nights. Should he be away, separated from that robe for longer than that, except on the agreement of the Order, there is an offence of expiation involving forfeiture.
- 30) Cấm lén lấy một món đồ gì của Giáo Hội: A monk should not take any things that belong to the Order.

Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật:

Dvattrimsadvaralakshana (skt)—Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước—Thirty two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives:

- 1) Bàn chân bằng phẳng: Level and full feet.
- 2) Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy tròn ốc như hình cả ngàn cây cắm bánh xe: Thousand-spoke wheel-sign on each of his feet.

- 3) Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn: Long slender fingers.
- 4) Tay chân đều mềm dịu: Pliant (soft supple) hands and feet.
- 5) Trong kẽ tay kẽ chân có da mỏng như lưới giăng: Toes and fingers finely webbed—Fine webbing lacing his fingers and toes.
- 6) Gót chân đầy đặn: Full-sized heels—Well set and even heels.
- 7) Trên bàn chân nổi cao đầy đặn: Arched top feet—Arched insteps.
- 8) Bắp vế tròn như bắp chuối: Thighs like a royal stag .
- 9) Khi đứng hai tay dài quá đầu gối: Hand reaching below the knees—Long graceful hands which reach below the knees.
- 10) Nam căn ẩn kính: Well-retracted male organ.
- 11) Thân hình cao lớn và cân phân: Height and stretch or arms equal.
- 12) Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh: Every hair-root dark colored—Imperial blue hair roots.
- 13) Lông trên mình uốn lên trên: Body hair graceful and curly (curls upward).
- 14) Thân thể sáng chói như vàng kim: Golden-hued body—Body of the color of true gold.
- 15) Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm: Ten-foot halo around him—Ten foot aura encircling him.
- 16) Da mỏng và mịn: Soft smooth skin.
- 17) Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn: Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full).
- 18) Hai nách đầy đặn: Below armpits well-filled.
- 19) Thân thể oai nghiêm như sư tử: Lion-shaped body—Upper torso like that of a royal lion.
- 20) Thân thể ngay thẳng: Erect and upright body.
- 21) Hai vai tròn tựa cân phân: Full and round shoulders like a Banyan tree.
- 22) Bốn mươi cái răng: Forty teeth.
- 23) Răng trắng, trong, đều và khít nhau: Teeth white even and close.
- 24) Bốn răng cửa lớn hơn: Four canine teeth pure white.
- 25) Gò má nổi cao như hai mép của sư tử: Lion-jawed.
- 26) Nước miếng đủ chất thơm ngon: Saliva improving the taste of all food.
- 27) Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc: Tongue long and broad (vast).
- 28) Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên: Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds.
- 29) Mắt xanh biếc: Eyes deep (violet) blue.
- 30) Lông nheo dài: Eye lashes like a royal bull.
- 31) Có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày: A white urna or curl between the eyebrows emitting light.
- 32) Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buồi tóc: An usnisa or fleshy protuberance on the crown.

Tam Thập Nhị Ứng Thân: Thirty-two response bodies—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: “Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp ‘Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội’ với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ.” Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: “World Honored One, because I served and made

offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands.” The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness.

- 1) Nếu có Bồ Tát vào tam ma địa, tinh tấn tu vô lậu, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện Phật thân vì họ nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are Bodhisattvas who enter samadhi and vigorously cultivate the extinction of outflows, who have superior understanding and manifest perfected penetration, I will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 2) Nếu có hàng hữu học cầu đạo tịch tịnh diệu minh, mà muốn được thành tựu, tôi sẽ hiện thân độc giác, vì họ nói pháp khiến họ được giải thoát: If there those who are studying, who are tranquil and have wonderful clarity, who are superior and miraculous and manifest perfection, I will appear before them in the body of a solitarily enlightened one and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 3) Nếu có hàng hữu học cầu đoạn 12 nhân duyên, các duyên đoạn, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Duyên Giác trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are those who are studying, who have severed the twelve causal conditions, and, having severed the conditions, reveal a supreme nature, and who are superior and wonderful and manifest perfection, I will appear before them in the body of one enlightened to conditions and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 4) Nếu có hàng hữu học cầu chứng tính không của tứ đế, tu đạo nhập diệt, thắng tính hiện ra tròn đầy, tôi sẽ hiện thân Thanh Văn trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are those who are studying, who have attained the emptiness of the four truths, and cultivating the Way, have entered extinction, and have a superior nature and manifest perfection, I will appear before them in the body of a Sound-Hearer and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 5) Nếu có chúng sanh nào tử biết lòng dâm dục, không phạm tới bụi nhơ của dâm dục, thân trở nên thanh tịnh, tôi sẽ hiện thân Phạm Thiên trước những người đó nói pháp, khiến họ được giải thoát: If there are living beings who wish to have their minds be clear and awakened, who do not engage in mundane desires and wish to purify their bodies, I will appear before them in the body of a Brahma King and speak Dharma for them, causing them to attain liberation.
- 6) Nếu có chúng sanh muốn làm Thiên Chủ thống lĩnh chư Thiên, tôi sẽ hiện thân Đế Thích trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who wish to be the Heavenly Lord, leader of Heavenly beings, I will appear before them in the body of a Shakra and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 7) Nếu có chúng sanh muốn được thân Tự Tại bay đi chơi mười phương, tôi sẽ hiện thân Trời Tự Tại nói pháp, khiến họ được thành tựu: If living beings wish to attain physical self-mastery and to roam

- throughout the ten directions, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 8) Nếu có chúng sanh muốn được Tự Tại bay đi giữa hư không, tôi sẽ hiện thân Trối Đại Tự Tại trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who wish to attain physical self-mastery and fly through space, I will appear before them in the body of a god from the Heaven of Great Self-Mastery and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 9) Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh các quỷ thần, cứu họ các cõi nước, tôi sẽ hiện thân Trối Đại Tướng Quân trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who are fond of ruling over ghosts and spirits in order to rescue and protect their country, I will appear before them in the body of a great Heavenly General and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 10) Nếu có chúng sanh muốn thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sanh, tôi sẽ hiện thân Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who like to govern the world in order to protect living beings, I will appear before them in the body of one of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 11) Nếu có chúng sanh muốn sinh về cung Trời, sai khiến quỷ thần, tôi sẽ hiện thân Thái Tử của Tứ Thiên Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who enjoy being born in the Heavenly palaces and to command ghosts and spirits, I will appear before them in the body of a Prince from the kingdoms of the Four Heavenly Kings and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 12) Nếu có chúng sanh ưa làm vua cõi người, tôi sẽ hiện thân Nhân Vương trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who would like to be kings of people, I will appear before them in the body of a human king and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 13) Nếu có chúng sanh ưa làm chủ các dòng quý tộc, được mọi người tôn nhường, tôi sẽ hiện thân Trưởng Giả trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who enjoy being heads of households, whom those of the world venerate and yield to, I will appear before them in the body of an elder and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 14) Nếu có chúng sanh ưa nói chuyện đạo lý, sống đời trong sạch, tôi sẽ hiện thân Cư Sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who delight in discussing the classics and who keep themselves lofty and pure, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 15) Nếu có chúng sanh ưa quản trị quốc độ, coi công việc bang ấp, tôi sẽ hiện thân Tể Quan trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who enjoy governing the country and who can handle matters of state decisively, I will appear before them in the body of an official and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 16) Nếu có chúng sanh ưa thuật số, thích triết lý, tôi sẽ hiện thân Bà La Môn trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who

- like reckoning and incantation and who wish to guard and protect themselves, I will appear before them in the body of a Brahman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 17) Nếu có vị nam tử nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới luật, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are men who want to leave the home-life and uphold the precepts and rules, I will appear before them in the body of a Bhikshu and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 18) Nếu có vị nữ nhân nào ưa học pháp xuất gia, giữ gìn giới cấm, tôi sẽ hiện thân Tỳ Kheo Ni trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are women who would like to leave the home-life and hold the pure precepts, I will appear before them in the body of a Bhikshuni and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 19) Nếu có vị thiện nam nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân cư sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are men who want to uphold the five precepts, I will appear before them in the body of an upasaka and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 20) Nếu có vị nữ nhân nào muốn giữ năm giới, tôi sẽ hiện thân nữ cư sĩ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are women who wish to base themselves in the five precepts, I will appear before them in the body of an upasika and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 21) Nếu có người đàn bà nào muốn lập thân cầm quyền trong gia đình, tôi sẽ hiện thân nữ chủ, phu nhân, mệnh phụ, đại gia trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are women who govern internal affairs of household or country, I will appear before them in the body of a queen, first lady, or noblewoman and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 22) Nếu có chúng sanh nào muốn giữ trong sạch, không từng dâm dục, tôi sẽ hiện thân đồng nam trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are virgin lads, I will appear before them in the body of a pure youth and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 23) Nếu có người con gái nào muốn giữ mãi trinh tiết, tôi sẽ hiện thân đồng nữ trước những người đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are maidens who want to remain virgins and do not wish to marry, I will appear before them in the body of a gracious lady and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 24) Nếu có vị Trời nào thích ra khỏi cảnh Trời, tôi sẽ hiện thân Trời, vì những vị đó nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Heavenly beings who wish to escape their Heavenly destiny, I will appear before them in the body of a god and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 25) Nếu có vị Rồng nào thích ra khỏi loài đó, tôi sẽ hiện thân Rồng mà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are dragons who want to quit their lot of being dragons, I will appear before them in the body of a dragon and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 26) Nếu có loài Dực Xoa nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Dực Xoa mà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Yakshas who want to get out of their present fate, I will appear before them in the body of a Yaksha and speak Dharma

- for them, enabling them to accomplish their wish.
- 27) Nếu có loài Càn Thát Bà nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Càn Thát Bà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Gandharvas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Gandharva and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 28) Nếu có vị A Tu La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân A Tu La nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Asuras who wish to be liberated from their destiny, I will appear before them in the body of an Asura and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 29) Nếu có vị Khẩn Na La nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Khẩn Na La nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Kinnaras who wish to transcend their fate, I will appear before them in the body of a Kinnara and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 30) Nếu có vị Ma Hầu La Già nào muốn ra khỏi loài ấy, tôi sẽ hiện thân Ma Hầu La Già nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are Mahoragas who wish to be freed from their destiny, I will appear before them in the body of a Mahoraga and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 31) Nếu có người ưa ở cõi người, tôi sẽ hiện thân người nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.
- 32) Nếu có loài không phải người, hoặc hữu hình, hoặc vô hình, hoặc có tướng, hoặc không tướng, muốn thoát khỏi cõi của họ,

tôi sẽ hiện giống họ mà nói pháp, khiến họ được thành tựu: If there are non-humans, whether with form or without form, whether with thought or without thought, who long to be freed from their destiny, I will appear before them in a body like theirs and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish.

Tam Thập Tam Hình Thức Quán Âm:

33 hình thức của Đức Quán Thế Âm, có khi là chim, là bình, một nhàn liễu, một viên ngọc, thiên thủ thiên nhãn, vân vân, để đáp lại lời nguyện cầu của người cầu nguyện—Thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a “thousand” eyes and hands, etc.

Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm: See Thirty Seven Aids to Enlightenment—See Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo.

Tam Thập Tụng Duy Thức:

Vijnaptimatratra-trimsika (skt)—Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu’s Vijnaptimatratra-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages.

Tam Thất (Ba Lần Bảy) Nhật Tư Duy:

Hai mươi một ngày suy tư của Đức Phật, khi đi vòng quanh cõi Bồ Đề, Ngài suy nghĩ tìm cách nào đem pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—The twenty-one days spent by the Buddha of his enlightenment, in walking around the

bodhi-tree and considering how to carry his Mahayana way of salvation to the world.

Tam Thế: Ba giai đoạn thời gian—The three periods or times.

- 1) Quá khứ: In the past.
- 2) Hiện tại: At present.
- 3) Tương lai: In the future.

Tam Thế Bất Khả Đắc: Chư pháp trong tam thế, quá khứ, hiện tại và vị lai, về thể chất hay tinh thần, mơ hồ và phù du không thể nắm bắt được—Everything in the past, present or future, whether mental or material, is intangible, fleeting, and cannot be held.

Tam Thế Giả Thật: The reality or unreality of things or events in the past, present and future.

Tam Thế Giác Mẫu: Tên của Bồ Tát Văn Thù, người bảo vệ trí tuệ của Phật Tỳ Lô Giá Na, là Bồ đề Mẫu của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai—A name for Manjusri. As a guardian of the wisdom of Vairocana, he is the bodhi-mother of all Buddhas past, present and future.

Tam Thế Gian: Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm—The three worlds in The Flower Adornment Sutra:

- 1) Chánh giác thế gian: Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian này cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng—The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth).
- 2) Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo): Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự trị trong thế giới này. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu—The world of utensils which is

the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence.

- 3) Chúng sanh thế gian (chánh báo): Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta—The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body.

Tam Thế Phật: The Three Noble Buddhas—Chư Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai—Buddhas of the three generations: past, present and future.

Tam Thế Tâm: Tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai là ngắn ngủi và luôn thay đổi, không thể nắm bắt được—Past, present or future mind is momentary and always moving and cannot be laid hold of.

Tam Thế Tâm Bất Khả Đắc: Tâm tưởng trong quá khứ, hiện tại và vị lai không thể nắm bắt được. Quá khứ đã qua rồi, hiện tại không tồn tại, còn tương lai thì chưa đến—The mind or thoughts, past, present, future, cannot be held fast. The past is gone, the present does not stay, the future has not yet arrived.

Tam Thế Trí: Toàn trí của quá khứ, hiện tại và vị lai—Perfect understanding of past, present and future.

Tam Thế Trí Chánh Giác: The Buddha's mind.

Tam Thế Vô Chương Ngại Trí Giới: The wisdom-law or moral law that frees from all impediments, past, present or future.

Tam Thí: Three forms of giving:

- 1) Tài thí: Giving of goods—almsgiving—Charity.
- 2) Pháp thí: Giving of the Law or Truth—Giving of dharma.
- 3) Vô úy thí: Giving of courage or confidence—Giving of fearlessness.

Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới:

- 1) Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà này lại có vô lượng thế giới, giảng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới—Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos.
- 2) Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm—The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years.
- 3) Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ này gồm nhiều ngàn thế giới—The ancient Indian belief “the universe comprises of many groups of thousands of worlds.” Also called A small Chiliocosm—See Tiểu Thiên Thế Giới.
- 4) Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới này, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông này hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông này và được gọi là “Bản Cự Tam Thiên” hay “Lý Cự Tam Thiên” hay “Tánh Cự Tam Thiên,” và có khi được gọi là “Viên Cự Tam Thiên.” Nội thể, hoặc cự hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm này như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra

ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cộng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không gắn lược vào tam hay ý: The T'ien-T'ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T'ien-T'ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called "Three Thousand Originally Immanent," or "Three Thousand Immanent in Principle," or "Three Thousand Immanent in Nature" or sometimes "Three Thousand Perfectly Immanent." The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the 3,000 worlds, because a

production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000-world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation—See Lục Phạm Tứ Thánh.

Tam Thiên Sứ: Three messengers or lictors.

- 1) Lão: Già—Old age.
- 2) Bệnh: Sickness.
- 3) Tử: Chết: Death.

Tam Thiên Thiên: The third region, equal to a middling chiliocosmos (Trung thiên giới).

Tam Thiện Căn: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện căn—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three good (wholesome) roots:

(A) Đối với chư Tăng Ni—For Monks and Nuns:

- 1) Vô tham, vô sân, vô si: The wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion—No selfish desire, no ire, no stupidity.
- 2) Bố thí, từ bi, trí huệ: The wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom.
- 3) Thân lành, khẩu lành, ý lành: The wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts.

(B) Đối với Phật tử tại gia—For Ordinary People:

- 1) Bố thí thiện căn: The wholesome root of almsgiving.
- 2) Bi Mẫn thiện căn: The wholesome root of mercy.
- 3) Trí huệ thiện căn: The wholesome root of wisdom.

(C) Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh—Three good roots for all moral development:

- 1) Vô tham thiện căn: The wholesome root of no lust or selfish desire.
- 2) Vô sân thiện căn: The wholesome root of no ire or no hatred.
- 3) Vô si thiện căn: The wholesome root of no stupidity.

Tam Thiện Đạo: Ba đường hay trạng thái đi lên—Three good upward directions or states of existence:

- 1) Thiên đạo: Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới—The highest class of goodness rewarded with the deva life.
- 2) Nhơn đạo: Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới—The middle class of goodness with a return to human life.
- 3) A-tu-la đạo: Do nghiệp lành bậc dưới mà bước—The inferior class of goodness with the asura state.

Tam Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element.

- 1) Ly dục giới: The wholesome element of renunciation.
- 2) Vô sân giới: The wholesome element of non-enmity.
- 3) Vô hại giới: The wholesome element of non-cruelty.

Tam Thiện Hạnh: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct.

- 1) Thân thiện hạnh: Right conduct in body.
- 2) Khẩu thiện hạnh: Right conduct in speech.
- 3) Ý thiện hạnh: Right conduct in thought.

Tam Thiện Nghiệp: Three good deeds—The foundation of all development:

- 1) Không tham: No lust—No selfish desire.
- 2) Không sân: No anger.
- 3) Không si: No stupidity—No ignorance—Unwillingness to learn.

Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có ba cửa thiện nghiệp

thuộc về dục giới—According to the Abhidharma, there are three doors of wholesome kamma pertaining to the sense-sphere:

- 1) Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân—Bodily action pertaining to the door of the body.
 - i) Không Sát Sanh: Not to Kill.
 - ii) Không Trộm Cắp: Not to Steal.
 - iii) Không Tà Dâm: Not to Commit Sexual Misconduct.
- 2) Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu—Verbal action pertaining to the door of speech.
 - i) Không Nói Dối: Not to have False Speech.
 - ii) Không Nói lời Đâm Thọc: Not to Slander.
 - iii) Không Nói Thô Lỗ: Not to speak harsh speech.
 - iv) Không Nói Nhảm Nhí: Not to speak frivolous talk.
- 3) Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý—Mental action pertaining to the door of the mind.
 - i) Không Tham Ái: Not to have Covetousness.
 - ii) Không Sân Hận: Not to have Ill-will.
 - iii) Không Tà Kiến: Not to have wrong views.

Tam Thiện Tâm: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome investigation.

- 1) Ly dục tâm: The wholesome investigation of renunciation.
- 2) Vô sân tâm: The wholesome investigation of non-enmity.
- 3) Vô hại tâm: The wholesome investigation of non-cruelty.

Tam Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome perception.

- 1) Ly dục tưởng: The wholesome perception of renunciation.
- 2) Vô sân tưởng: The wholesome perception of non-enmity.
- 3) Vô hại tưởng: The wholesome perception of non-cruelty.

Tam Thọ: The three states of Vedana (sensation):

(A)

- 1) Khổ: Painful—Suffering.
- 2) Lạc: Pleasurable—Happy—Joyful.
- 3) Xả: Freedom from both suffering and joyfull.

(B) Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại Khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three feelings:

- 1) Khổ Thọ: Suffering—Painful—Painful feeling.
- 2) Lạc Thọ: Happy—Pleasurable—Joyful—Pleasant feeling.
- 3) Phi Khổ Phi Lạc Thọ: Trung tính—Vô khổ vô lạc—The state of experiencing neither pain nor pleasure—Neither painful-nor-pleasant feeling.

Tam Thọ Nghiệp: Nghiệp quả khởi lên theo dòng đau khổ và vui sướng hay đứng dừng—The karma or results arising from the pursuit of courses that produce pain, pleasure, or freedom from both.

Tam Thời:

(A) Ba thời trong ngày là bình minh, giữa trưa và hoàng hôn—The three divisions of the day (dawn or morning, daylight, noon and sunset or evening).

(B) Buddhism: Những năm sau khi Phật nhập diệt, Phật pháp được chia làm ba giai đoạn—The years after the Buddha's death, Buddha's Teachings were divided into three periods:

- 1) Chánh Pháp: Giai đoạn Chánh pháp 1.000 năm, trong thời gian đó Phật giáo được xiển dương—Right Dharma—Correct or a

period of orthodoxy and vigour—1000 years pure or orthodox doctrine, during which time, Buddhism flourished.

- 2) Tượng Pháp: Giai đoạn tượng pháp 1.000 năm—Imitative Dharma—Semblance or the period of scholasticism—An intermediate period of 1000 years of resemblance to purity.

- 3) Mạt Pháp: Thời gian 10.000 năm pháp tàn và pháp lụn—Latter Dharma—End or the period of decline and termination—10.000 years of decay (during which Buddhism degenerates).

Tam Thời Chuyển Pháp: Ba thời thuyết pháp của Phật—The three periods and characteristics of Buddha's teaching:

(A)

- 1) Hữu: Reality—Khi Phật thuyết về thực tánh của ngũ uẩn và những yếu tố của nó, nhưng phủ nhận “thực ngã” như là một tâm thức thường hằng. Đây là thời kỳ Phật thuyết về Tứ A Hàm các các kinh điển Tiểu thừa khác—When the Buddha taught the reality of the skandhas and elements, but denied the common belief in real personality (thực ngã) as a permanent soul. This period is represented by the four Agamas (A Hàm) and other Hinayana Sutras.

- 2) Không: Sunya—Khi Phật phủ nhận về ý tưởng “thực pháp” và cho rằng chư pháp không thực. Trong giai đoạn này Phật thuyết Kinh Bát Nhã—When the Buddha negated the idea of the reality of things (Thực pháp) and advocate that all was unreal. This period is represented by Prajna Sutras (Bát Nhã).

- 3) Trung: Madhyama—Khi này Phật thuyết rằng tâm thức là thật trong khi chư pháp huyền giả. Giai đoạn này Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa—When the Buddha taught, “the mind or spirit is real, while things are unreal.” This perios represented by the Wonder Lotus Sutras.

(B) Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luân Tông—Three Dharma-cakra according to the San-Lun Tsung: Tam Luân Tông chia Thánh giáo của Đức Phật ra làm ba thời—The San-Lun School divided the Buddha's sacred teaching into three wheels of the law (dharma-cakra):

- 1) Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm: The root wheel is the Avatamsaka (Wreath).
- 2) Chi mạng Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa: The branch wheel is all Hinayana and Mahayana texts.
- 3) Nhiếp mạng quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa: The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus.

Tam Thời Giáo Thiên Thai: Theo tông Thiên Thai, giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ (thí, khai, và phế)—According to the T'ien-T'ai sect, the Buddha's teaching can be divided into three periods (bestowing, opening, and abrogating)—See Thí Khai Phế.

Tam Thời Nghiệp: The three stages of karma:

- 1) Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại: Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life.
- 2) Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại: Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life).
- 3) Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai: Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life).

Tam Thời Niên Hạn: The three periods of the Buddha's doctrine—See Tam Thời, Chánh Tượng Mạt, Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp.

Tam Thời Pháp: Giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ—The Teachings of the Buddha are divided into three periods (of Dharma).

- 1) Chánh Pháp: Chánh Pháp là giai đoạn 500 năm đầu, từ khi Đức Phật nhập diệt—The period of correct Dharma is the first 500 years from the time of the Buddha's parinirvana—See Chánh Pháp.
- 2) Tượng Pháp: Tượng Pháp là giai đoạn 1.000 năm sau thời Chánh Pháp—The period of semblance Dharma is the second period of 1,000 years after the first period—See Tượng Pháp.
- 3) Mạt Pháp: Mạt Pháp là giai đoạn ba ngàn năm sau thời Tượng Pháp, nhưng chúng ta có thể nói Mạt Pháp là thời gian giáo pháp suy đồi kéo dài vô hạn—The period of the end of Dharma, about three thousand years after the end of the period of the semblance Dharma, but we can say this period is countless years of its decline and end—See Mạt Pháp.

Tam Thời Tọa Thiền: The trice a day meditation:

- 1) Nhứt thời: The first period at 10 AM.
- 2) Nhị thời: The second period at 4 PM.
- 3) Tam thời: The third period at 8 PM.

Tam Thú: Trong Kinh Niết Bàn, Phật đã thuyết về tam thú, thỏ, ngựa, và voi vượt dòng sanh tử. Phật muốn nói Thanh Văn như thỏ, vượt dòng bằng cách lội trên mặt; Duyên giác như ngựa, vượt dòng bằng cách lội sâu trong nước; Bồ Tát như voi, vượt dòng bằng cách đi bộ ngang qua—In Nirvana Sutra, the Buddha preached about the three animals (hare, horse and elephant) crossing a stream. He meant, “the Sravaka is like the hare who crosses by swimming on the surface; the pratyaka-buddha is like the horse who crosses deeper than the hare; the bodhisattva is like the elephant who walks acrosses on the bottom.

Tam Thừa: Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ

xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha’s Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers:

(A)

- 1) Thanh văn Thừa (Tiểu thừa-Hinayana): Sravakayana (skt)—Nghe pháp rồi tu và tự mình giác ngộ. Thanh văn thông hiểu, thực hành, và dựa vào một cách đứng đắn pháp Tứ Diệu Đế mà tu hành để trở thành một vị A La Hán (Phật ví Thanh Văn Thừa như cỗ xe dê hay dương xa). Có người gọi Thanh Văn Thừa là Tiểu Thừa hay cỗ xe nhỏ vì hàng Thanh Văn chỉ tu hành tự ngộ, chứ không giúp người khác giác ngộ—The Sravakayana or Theravada. Sravaka (hearer or obedient disciple), that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Sravaka who understands, practices, and relies on the Four Noble Truths (philosophies) to become an Arhat. Some people call Hearer-Yana a “Lesser Vehicle” because Hearers cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten.
- 2) Duyên Giác Thừa: Pratyekabuddhayana (skt)—Bích Chi Phật thừa (Trung thừa-Madhyamayana)—Duyên Giác là vị thông hiểu, thực hành và dựa vào một cách đứng đắn thuyết quán Thập Nhị

Nhân Duyên để tu hành thành Bích Chi Phật (Phật ví Duyên Giác Thừa như cỗ xe nai hay lộc xa). Có người gọi Duyên Giác Thừa là Tiểu Thừa vì hàng Duyên Giác chỉ tự tu tự ngộ chứ không giúp người giác ngộ—Pratyeka-buddha, that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Pratyekabuddha who rightly understands, practices and relies on the theory of dependent origination (the twelvefold chain of cause and effect) to become a Pratyekabuddha. Some people call Pratyeka-Buddha a “Lesser Vehicle” because Pratyeka-buddhas cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten.

- 3) Bồ Tát Thừa: Bodhisattvayana or Mahayana (skt)—(Đại Thừa—Mahayana)—Một vị Bồ Tát, sau vô lượng kiếp hy sinh cứu độ chúng sanh mới tiến vào đại giác và quả vị Phật. Một vị Bồ Tát vào đời hành đạo theo Lục Ba La Mật (Phật ví Bồ Tát Thừa như cỗ xe trâu hay ngựa xa). Bồ Tát Thừa còn được gọi là Đại Thừa hay cỗ xe lớn vì Bồ Tát tu hành trước tiên là tự ngộ, rồi sau đó giúp tha nhân giác ngộ. Dù gì đi nữa, thật là quan trọng cho Phật tử thuần thành tu tập Đại Thừa, nhưng không khi dễ những vị tu tập theo Tiểu Thừa vì mục tiêu tối hậu của người con Phật là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phân biệt Tiểu hay Đại Thừa—A Bodhisattva, leading after countless ages of self-sacrifice in saving others and progressive enlightenment to ultimate Buddhahood. A Bodhisattva relies on the six paramitas (the six accomplishments). Bodhisattva-Yana is also called Mahayana, which means “Greater Vehicle” because Bodhisattvas cultivate first to enlighten self, and then enlighten others. Despite this, it is important for sincere Buddhists who practice Mahayana Buddhism not to look

down on those who practice Hinayana Buddhism since the ultimate goal of every Buddhist is to reach enlightenment, not to distinguish between Hinayana and Mahayana.

(C) Three principle schools of Buddhism:

- 1) Tiểu Thừa: Hinayana.
- 2) Trung Thừa: Madhyamayana.
- 3) Đại Thừa: Mahayana.

(D) Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition:

- 1) Tiểu Thừa: Hinayana.
- 2) Đại thừa: Mahayana.
- 3) Kim Cang thừa: Vajrayana.

Tam Thức: Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Three kinds of perception:

(A)

- 1) Chân Thức: Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uế nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám—The original or fundamental unsullied consciousness of mind—The Tathagata-garbha—The eighth or alaya.
- 2) Hiện Thức: Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt—Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil.
- 3) Phân Biệt Sự Thức: Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)—Discrimination or consciousness discriminating and evolving the objects of the five senses.

(B)

- 1) Ý thức: Mana consciousness.
- 2) Tâm thức: Alaya consciousness.
- 3) Vô cấu thức: Amala.

Tam Thượng Đạo: The three upward paths:

- 1) Thanh văn: Sravakas.

2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.

3) Bồ Tát: Bodhisattvas.

Tam Tiệm: The three progressive developments of Buddha's teaching:

- 1) Lộc Uyển: Initial stage in the Lumbini Deer Park.
- 2) Phương Đẳng: The period of the eight succeeding years.
- 3) Bát Nhã: The last Prajna or Wisdom period.

Tam Tiểu Tai: Three minor calamities:

- 1) Đao binh tai: Calamities of wars (swords).
- 2) Tật dịch tai: Calamities of pestilence.
- 3) Cơ cấn tai: Nạn đói—Calamities of famines.

Tam Tinh Tấn Tu Hành Tiệm Thứ:

Three gradual stages of cultivation—See Tam Vị Tiệm Thứ.

Tam Tính: See Tam Tánh.

Tam Tịnh Nhục: Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—Về việc tiêu thụ thịt như thực phẩm, chính các Phật tử cũng chia thành hai phái. Một phái cho rằng ăn thịt không kém phần tội lỗi như hành động của người giết. Họ cho rằng nếu thịt không được dùng làm thực phẩm thì không có nguyên nhân phải giết chóc súc vật, cho nên tiêu thụ thịt chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giết, vì vậy ăn thịt là sai. Nhóm khác cho rằng việc ăn thịt được Đức Phật cho phép. Họ cho rằng giới luật hay kỹ luật cho phép các thầy tu ăn thịt trong ba trường hợp gọi là “Tam Tịnh Nhục.” Dù nói thế nào đi nữa, ăn thịt vẫn là ăn thịt. Người tu, nhất là chư Tăng Ni, phải tỏ tấm lòng từ bi đối với chúng sanh muôn loài. Chư Tăng Ni phải cố gắng hết mình chẳng những không giết, mà còn không là nguyên nhân của sự giết qua hình thức cúng dường cái gọi là tịnh nhục. Phật tử nên luôn nhớ rằng, vào thời Phật còn tại thế, có lần Đức Phật cho phép chư Tăng Ni dùng tịnh nhục, vì ngay lúc đó đã xảy ra một cơn hạn hán lớn, rau cải không trồng trọt được. Còn bây giờ, chúng ta đâu có thiếu rau cải? Nên cẩn trọng!—With regard to

the consumption of meat as food, Buddhists themselves are divided into groups. One group regards eating meat as being no less wicked than the act of slaughter. It holds that, if meat was not used as food, there would be no cause for the destruction of animals, hence consumption of meat is directly responsible for their slaughter and is therefore wrong. Another group regards the consumption of meat is allowed by the Buddha. They claim that the Vinaya or disciplinary rule allows monks to eat meat under three conditions, called “three kinds of clean flesh.” No matter what you say, eating flesh still means eating flesh. Buddhists, especially, monks and nuns should show their loving-kindness and compassion to all sentient beings. Monks and nuns should try their best to prevent killing, and not to be the cause of killing through the form of offering of a so-called ‘clean flesh.’ Buddhists should always remember that at the time of the Buddha, there was one occasion that the Buddha allowed monks and nuns to use clean flesh because there was a great drought and there were no vegetables could be grown. Nowadays, Are we lacking of vegetables? Be careful!:

- 1) Không thấy giết: Has not seen the animal killed.
- 2) Không nghe giết: Has not heard the animal killed.
- 3) Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình: Has not doubt about the animal killed to offer to the monk’s meal.

Tam Tộc: Three immediate families:

- 1) Họ cha: Father’s family name.
- 2) Họ mẹ: Mother’s family name.
- 3) Họ chồng hoặc họ vợ: Husband’s or wife’s family name.

Tam Tôn: The three honoured ones:

(A) Tam Bảo: Triratna.

- 1) Phật: Buddha.
- 2) Pháp: Dharma.
- 3) Tăng: Sangha.

(B) Tam Tôn Phật Tịnh Độ: Three Buddha in the Pure Land—The three Amitabha honoured ones:

- 1) Di Đà: A Di Đà Trung Tôn, bậc toàn bi toàn trí—Amitabha Buddha, in the center, whose mercy and wisdom are perfect.
- 2) Quán Âm: Quán Âm tả biên, hiện thân của lòng đại bi—Avalokitesvara bodhisattva, on the left, who is the embodiment of mercy.
- 3) Thế Chí: Thế Chí hữu biên, hiện thân của trí tuệ—Mahasthamaprapta, on the right, the embodiment of wisdom.

** Ba vị này được gọi là Tam Tôn trong thế giới Cực Lạc. Đại Thế Chí hơi giống với Mục Kiền Liên—They are called the three holy ones of the western region. He has doubtfully identified with Maudgalyayana.

(C)

- 1) Thích Ca Mẫu Ni: Sakyamuni.
- 2) Văn Thù: Manjusri.
- 3) Phổ Hiền: Samantabhadra.

Tam Tôn Lai Nghiênh: Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Âm và Bồ Tát Phổ Hiền là ba vị tiếp nhận những ai tin và niệm trì hồng danh Phật vào cõi Tây Phương Cực Lạc—Amitabha, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta receive into the Western Paradise the believers who call on Amitabha.

Tam Tôn Phật: See Tam Tôn (B)

Tam Trí: Three kinds of wisdom:

(A) Theo Trí Độ Luận—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra:

- 1) Nhứt thiết trí: Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật—Sravaka (thanh văn) and Pratyekabuddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal.
- 2) Đạo chủng trí: Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (liạ bỏ nhị kiến hữu vô)—Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination.

- 3) Nhứt thiết chủng trí: Phật trí—Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future.

(B)

- 1) Thế gian trí: Phạm trí chấp trước hết thấy hữu vô của chư pháp—Earthly or ordinary wisdom—Normal worldly knowledge or ideas.
- 2) Xuất thế gian trí: Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—Supra-mundane or spiritual wisdom—The wisdom of Sravaka or Pratyetka-buddha.
- 3) Xuất thế gian thượng thượng trí: Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thấy chư pháp bất sanh bất diệt, lia bỏ nhị kiến hữu vô—Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas.

Tam Trú: Three abidings—See Tam Pháp (xxxxxvii).

Tam Tu: Tividhasikkha (p)—Tam Vô Lậu Học—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators—The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self)—Three ways of discipline of Sravaka:

(A)

- 1) Vô thường tu (Practice on the impermanence): Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp—No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient.
- 2) Phi lạc tu (practice on suffering): Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp—Joyless, through only contemplating misery and not realizing the ultimate nirvana-joy.
- 3) Vô ngã tu (practice on non-self): Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng

lẽ không của ngũ uẩn mà thôi—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self.

(B) Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—Three ways to Enlightenment according to the Theravada Buddhism:

- 1) Giới: huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—Sila (skt)—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities—Keeping the precepts—Cultivating ethical conduct.
- 2) Định: Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Mental discipline.
- 3) Huệ: Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—Prajna (skt)—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Always acting wisely—Wisdom.

Tam Tu Tịnh Giới: Three cultivations of pure precepts:

- 1) Tránh làm các điều ác: Avoid doing any evil doings.
- 2) Làm các điều lành: Do what is good (perform all good deeds).
- 3) Cứu độ chúng sanh: Save sentient beings.

Tam Tụ Tịnh Giới: Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thấy Tứ Hoằng Thệ Nguyên—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts

encompass the “Four Propagation Vows.” (see Tứ Hoằng Thệ Nguyện):

- 1) Nhiếp luật nghi giới: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.
- 2) Nhiếp thiện pháp giới: Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.”
- 3) Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới: Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”—The pure precepts which

include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

** For more information, please see Đại Thừa Giới and Mười Giới Trọng và Bốn Mười Tám Giới Khinh trong Kinh Phạm Võng.

Tam Tư: All action and speech have three mental conditions:

- 1) Trầm tư: Reflection.
- 2) Thẩm lự: Judgment.
- 3) Quyết định: Decision.

Tam Từ Bi: Tam chủng từ bi—The three reasons of a bodhisattva’s pity:

- 1) Vô lượng định từ: Từ bi vì thương chúng sanh như con đỏ—All beings are like helpless infants.
- 2) Thông triệt nhân quả từ: Thông hiểu luật nhưn quả của nhà Phật nên thương xót chúng sanh—Buddha’s knowledge of all laws and consequences make him feel pity for all beings.
- 3) Bản tánh từ: Vì Phật tánh tự tâm chứ không phải vì những lý do bên ngoài mà thương xót chúng sanh—Buddha’s own nature (without external cause) to make him feel pity for all living beings.

Tam Tự: Three selfs:

(A)

The three characters—A term for A Di Đà (Amitabha).

(B)

- 1) Tự chế: Self-control.
- 2) Tự tịnh: Self-purification.
- 3) Tự độ: Self-development in the religious life and in wisdom.

(C)

- 1) Tự thể: Substance.
- 2) Tự tánh: Form.
- 3) Tự dụng: Function.

Tam Tự Điều: Three self-moderations

- 1) Tự trì (giới): Self-discipline or keeping of precepts with:

- a. Chánh ngữ: Right speech.
- b. Chánh nghiệp: Right action.
- c. Chánh mạng: Right livelihood.
- 2) Tự tịnh: Self-purification or practice of meditation with:
 - a. Chánh niệm: Right mindfulness.
 - b. Chánh định: Right meditation or samadhi.
- 3) Tự chế: Self-control or wisdom with:
 - a. Chánh kiến: Right view.
 - b. Chánh tư duy: Right thinking.
 - c. Chánh tinh tấn: Right effort.

**For more information, please see Bát

Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Tam Tự Tính Tướng: Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svabhavalakshana-traya.

- 1) Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp): Parikalpita (skt)—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại—The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus.
- 2) Y Tha Khởi Tính: Paratantra (skt)—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện này không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí này là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái “không” suông, mà nó được cấu trúc của một thực

tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí này mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người đâm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xảy ra. Nhận đối tượng này là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn

giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—The second is the Paratantra, literally, “depending on another,” is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one’s own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra

form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones.

- 3) Viên Thành Thực Trí: Parinishpanna (skt)—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyaginana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đây là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đây cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đây là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đức—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyaginana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something

indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.

Tam Tướng: Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng—According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions:

- 1) Giải thoát tướng: Tin không có tướng sanh tử—Nirvana.
- 2) Ly tướng: Tin sinh tử Niết bàn là không có—No Birth and death, nor nirvana.
- 3) Diệt tướng (Phi hữu phi vô—Trung đạo): Chẳng phải có, chẳng phải không—The middle way.

Tam Tướng Hữu Vi: Ti-sankhatalakkhanas (p)—The three properties of matter.

- 1) Sanh: Production or birth.
- 2) Trụ: Duration or existence.
- 3) Diệt: Annihilation.

Tam Tướng Pháp: The three universal characteristics.

Tam Tướng Phân Biệt: Ba tướng phân biệt là thiện lành, xấu ác và trung tính—The differentiation of the three conditions of good, evil, and neutral.

Tam Tướng Vi Tế: Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks:

- 1) Nghiệp tướng: The mark of karma.
- 2) Chuyển tướng: The mark of Turning.
- 3) Hiện tướng: The mark of manifestation.

Tam Tướng: Three thoughts:

(A)

- 1) Oán tưởng: Tưởng đến việc thương xót kẻ thù—Thoughts of love to enemies.
- 2) Thân tưởng: Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu—Thoughts of love to family and friends.
- 3) Trung nhân tưởng: Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn—Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends.

Tam Uế: Three stains—Tự tánh chúng uế nhiễm như dầu, lọ, bùn, mà chúng còn vấy bẩn các vật khác, nên gọi là cấu uế—They are so called because they are themselves dirty like oil, black, and mud, and because they dirty other things.

- 1) Tham: Greed.
 - 2) Sân: Hatred.
 - 3) Si: Delusion.
- ** See Tam Độc.

Tam Vị:

(A) Ba hương vị—The three flavors or pleasant savours:

- 1) Sống tịnh hạnh: The monastic life.
- 2) Trùng tụng kinh điển: Reading the scriptures.
- 3) Thiền định: Meditation.

(B) Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts:

- 1) Gia Hạnh Vị—Effort Stage: Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là 'gia hạnh vị,' trong đó hành giả tu chỉ và quán—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the 'effort' stage in which there is the practice of calmness and insight (see Ngũ Đình Tâm Quán).
- 2) Kiến Đạo Vị—View-path stage: Đây là giai đoạn thấy đạo—This is the stage of seeing the path.
- 3) Tu Tập Vị—Practice-path stage: Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước

trên con đường tu tập—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path.

Tam Vị Tiệm Thứ: Three Gradual Stages—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: “Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp.”—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the three gradual stages as follows: “Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one's habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one's vigor to prevent the manifestation of karma.

- 1) Thế nào là trợ nhân?—What are aiding causes?
- a) Ông A Nan! Cả 12 loại sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương vào bốn cách ăn mà sống còn. Đó là ăn bằng cách chia xé, ăn bằng ngửi hơi, ăn bằng suy nghĩ, ăn bằng thức. Vậy nên Phật nói tất cả chúng sanh đều nương nơi sự ăn mà sống còn. Ông A Nan! Tất cả chúng sanh ăn món ngon lành được sống, ăn món độc bị chết. Cho nên chúng sanh cầu tam ma

địa phải dứt năm món tân thái trong đời—Ananda! The twelve categories of living beings in this world are not complete in themselves, but depend on four kinds of eating ; that is, eating by portions, eating by contact, eating by thought, and eating by consciousness. Therefore, the Buddha said that all living beings must eat to live. Ananda! All living beings can live if they eat what is sweet, and they will die if they take poison. Beings who seek samadhi should refrain from eating five pungent plants of this world.

- b) Phật dạy tại sao phải đoạn năm món tân thái—The Buddha explained in depth the ill-effects of eating pungent plants.
- Năm món tân thái ấy, nấu chín mà ăn, hay phát tính dâm. Ăn sống thêm giận dữ. Những người ăn các món ấy, dù có thể giảng 12 bộ kinh, mười phương Thiên Tiên cũng chê hơi hôi, đều tránh xa: If these five are eaten cooked, they increase one's sexual desire; if they are eaten raw, they increase one's anger. Therefore, even if people in this world who eat pungent plants can expound the twelve divisions of the sutra canon, the gods and immortals of the ten directions will stay far away from them because they smell so bad.
 - Tuy nhiên, lúc người đó ăn các món ấy, các loài quỷ đói thường đến liếm mép. Thường ở chung với quỷ, nên phúc đức ngày một tiêu mòn, hằng không lợi ích gì: However, after they eat these things, the hungry ghosts will hover around and kiss their lips. Being always in the presence of ghosts, their blessings and virtue dissolve as the day go by, and they experience no lasting benefit.
 - Người ăn món đó mà tu tam ma địa, các vị Bồ Tát, Thiên Tiên mười phương thiện thần chẳng đến thủ hộ. Đại lực ma vương tìm được phương tiện, hiện làm thân Phật

- mà đến thuyết pháp. Chê bỏ cấm giới, khen làm việc dâm, giận dữ, ngu si. Sau khi chết, tự làm quyến thuộc cho ma vương, hưởng hết phúc của ma, bị đọa vào ngục vô gián: People who eat pungent plants and also cultivate samadhi will not be protected by the Bodhisattvas, gods, immortals, , or good spirits of the ten directions; therefore, the tremendously powerful demon kings, able to do as they please, will appear in the body of a Buddha and speak Dharma for them, denouncing the prohibitive precepts and praising lust, rage, and delusion. When their lives end, these people will join the retinue of demon kings. When they use up their blessings as demons, they will fall into the Unintermittent Hell.
- Ông A Nan! Người tu Bồ Đề, phải hoàn toàn dứt năm món tân thái. Đây gọi là đệ nhất tinh tấn tu hành tiệm thứ: Ananda! Those who cultivate for Bodhi should never eat the five pungent plants. This is the first of the gradual stages of cultivation.
- 2) Chính tính—Proper nature:
- a) Thế nào là chính tính? What is the essence of karmic offenses?
- A Nan! Chúng sanh vào tam ma địa, trước phải giữ giới luật tinh nghiêm và thanh tịnh, phải hoàn toàn dứt tâm dâm, chẳng ăn thịt uống rượu, ăn đồ nấu chín và sạch, chớ ăn món còn hơi sống. Ông A Nan! Người tu hành mà chẳng đoạn dâm và sát sinh, không thể ra khỏi ba cõi: Ananda! Beings who want to enter samadhi must first firmly uphold the pure precepts. They must sever thoughts of lust, not partake of wine or meat, and eat cooked rather than raw foods. Ananda! If cultivators do not sever lust and killing, it will be impossible for them to transcend the triple realm.
 - A Nan! Nên coi sự dâm dục như rắn độc, như giặc thù mình. Trước hết, phải giữ
- giới Thanh Văn, bốn khí, tám khí, giữ gìn thân không động. Sau lại tu luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ gìn tâm chẳng khởi: Ananda! You should look upon lustful desire as upon a poisonous snake or a resentful bandit. First hold to the sound-hearer's four or eight parajikas in order to control your physical activity; then cultivate the Bodhisattva's pure regulations in order to control your mental activity
- b) Cấm giới được thành tựu, thì đối với thế gian, hoàn toàn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, không làm việc trộm cướp thì không bị mắc nợ cùng nhau, không phải trả nợ trước ở thế gian: When the prohibitive precepts are successfully upheld, one will not create karma that leads to trading places in rebirth and to killing one another in this world. If one does not steal, one will not be indebted, and one will not have to pay back past debts in this world.
- c) Người thanh tịnh đó tu tam ma địa, ngay ở xác thân cha mẹ sinh, chẳng dùng phép Thiên nhãn, tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, thấy Phật, nghe pháp của Phật, phụng trì ý chỉ của Phật, được đại thần thông, dạo đi mười phương, túc mệnh, thanh tịnh, không bị gian hiểm. Đó là đệ nhị tinh tấn tu hành tiệm thứ: If people who are pure in this way cultivate samadhi, they will naturally be able to contemplate the extent of the worlds of the ten directions with the physical body given them by their parents; without need of the heavenly eye, they will see the Buddhas speaking Dharma and receive in person the sagely instruction. Obtaining spiritual penetrations, they will roam through the ten directions, gain clarity regarding past lives, and will not encounter difficulties and dangers. This is

the second of the gradual stages of cultivation.

- 3) Trái với hiện nghiệp—They should counter the manifestations of their karma:
- a) Thế nào là hiện nghiệp?—What is the manifestation of karma? Ông A Nan! Người giữ cấm giới thanh tịnh đó, lòng không tham dâm, đối với lục trần bề ngoài, chẳng hay lưu dật. Nếu chẳng lưu dật, trở về chỗ bản nguyên. Đã chẳng duyên theo trần, căn không phối ngẫu. Ngược dòng trở về chân tính, sáu căn thọ dụng không hiện hành—Ananda! Such people as these, who are pure and who uphold the prohibitive precepts, do not have thoughts of greed and lust, and so they do not become dissipated in the pursuit of the six external defiling sense-objects. Because they do not pursue them, they turn around to their own source. Without the conditions of the defiling objects, there is nothing for the sense-organs to match themselves with, and so they reverse their flow, become one unit, and no longer function in six ways.
- b) Mười phương quốc độ trong sạch, sáng suốt, ví như trăng sáng chiếu qua ngọc lưu ly. Thân tâm khoan khoái, diệu viên bình đẳng, được rất an lành. Tất cả các đức ‘mật, viên, tịnh, diệu’ của Như Lai đều hiện trong lòng người tu. Người đó liền được vô sanh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tiến tu, tùy theo hạnh mà an lập Thánh vị. Đây gọi là đệ tam tính tiến tu hành tiệm thứ—All the lands of the ten directions are as brilliantly clear and pure as moonlight reflected in crystal. Their bodies and minds are blissful as they experience the equality of wonderful perfection, and they attain great peace. The secret perfection and pure wonder of all the Thus Come Ones appear before them. These people then obtain patience with the non-production of dharmas. They

thereupon gradually cultivate according to their practices, until they reside securely in the sagely positions. This is the third of the gradual stages of cultivation.

Tam Viên Dung: Three kinds of unity or identity:

- 1) Sự lý viên dung: Phenomena with substance (waves and water).
- 2) Sự sự viên dung: Phenomena with phenomena (wave with wave).
- 3) Lý lý viên dung: Substance with substance (water with water).

Tam Vô Lưu Căn: Three roots for the passionless life and final escape from transmigration (No evil deeds, no evil words, no evil thoughts).

Tam Vô Lưu Học: Ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử—Threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or the those who have passionless life and escape from transmigration:

- 1) Giới hay trì giới: Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng—Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying.
- 2) Định: Phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như “giới,” trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh—Samadhi, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation

without concentration, or training the mind.

- 3) Huệ: Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Nếu bạn muốn đoạn trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí tuệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não—The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions.

Tam Vô Sai Biệt: The three that are without essential difference (the three that are of the same nature)—See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh (B):

- 1) Tâm: The nature of mind is the same in Buddhas, men, and all the living beings.
- 2) Phật: The nature and enlightenment of all Buddhas is the same.
- 3) Chúng sanh: The nature and enlightenment of all living beings is the same.

Tam Vô Sai Biệt (Vô Tánh):

(A) Tam vô sai biệt vô tánh—The three things without a nature or separate existence of their own:

- 1) Tướng vô tánh: Hình tướng không thật—Form, appearance or seeming is unreal.
- 2) Sinh vô tánh: Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành (chứ không có tự tánh)—Everything derived from constituent materials.
- 3) Thắng nghĩa vô tánh: Khái niệm về chân như cũng không có thật—The concept or bhutatathata (chân như) is unreal.

(B) Tâm, Phật và chúng sanh, tam vô sai biệt—Mind, Buddha and Living beings are the same in nature:

1) Tâm: Bản tâm của chư Phật và chúng sanh đều như nhau—The nature of mind is the same in Buddhas.

2) Phật: Bản tánh và sự giác ngộ của chư đều như nhau—The nature and enlightenment of all Buddhas is the same.

3) Chúng sanh: Bản tánh và sự giác ngộ của tất cả chúng sanh đều như nhau—The nature and enlightenment of all the living beings is the same.

Tam Vô Sở Cầu: Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu—Bodhidharma, the 28th Patriarch from India and also the 1st Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors of liberation:

- 1) Không: Emptiness.
- 2) Vô tướng: Signlessness.
- 3) Vô nguyện: Wishlessness.

Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hãm hieu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ sộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lời cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp “Tam vô sở cầu nầy.”—

Trully speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth seeking ? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificent temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only obviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices.

Tam Vô Vi Pháp: Asamskritas (skt)—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas.

- 1) Hư Không: Akasa (skt)—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển: Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change.
- 2) Trạch Diệt: Pratisamkhyā-nirodha (skt)—Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn: Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana.
- 3) Phi Trạch Diệt: Apratisamkhyā-nirodha (skt)—Sự tịch diệt xảy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên: An annihilation

taking place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause.

** For more information, please see Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Tam Xa: Triyana—The three vehicles across samsara to Nirvana:

- 1) Xe Dê: Goat carts, representing Sravakas.
- 2) Xe Nai: Deer carts, representing Pratyeka-buddhas—See Lộc Xa.
- 3) Xe Trâu: Bullock carts, representing Bodhisattvas.

** See Tam Thừa.

Tam Xiển Đê: See Tam Chủng Xiển Đê.

Tam Xứ Truyền Tâm: Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp—The three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thought direct and without speech to Kasyapa:

- 1) Linh Thứu Sơn: At the Vulture Peak, by a smile when plucking a flower.
- 2) Đa Tử Tháp: When the Buddha shared his seat with Kasyapa.
- 3) Đưa chân ra khỏi cỗ quan: Finally the Buddha put his foot out of his coffin.

Tam Y: Ba loại áo cà sa—Three kinds of monks' garments:

- 1) Tăng Già Lê Y: Samghati (skt)—Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh—The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces.
- 2) Uất Đa La Tăng Y: Uttarasanga (skt)—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh—Outer garment, the seven-piece cassock.
- 3) An Đà Hội Y: Antarvasas (skt)—Trung trước y, áo lót mặc bên trong, tức là áo lót mặc sát người, y năm mảnh—An inner garment; the five-piece cassock.

Tám: Eight.

Tám Cách Mà Quan Niệm Vô Sinh Được Thiết Lập: Anutpattikadharma (skt)—See Bát Bất Sinh Pháp.

Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề: Trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Thế Tôn và chư Bồ Tát đã thuyết giảng rộng rãi về công đức của Bồ Đề tâm: “Cửa yếu vào đạo trước phải phát tâm. Việc yếu tu hành, trước nên lập nguyện.” Nếu không phát tâm rộng lớn, không lập nguyện bền chắc, thì dù trải qua vô lượng kiếp, vẫn y nhiên ở trong nẻo luân hồi; dù có tu hành cũng khó tinh tấn và chỉ luống công khổ nhọc. Do đó nên biết muốn học Phật đạo, quyết phải phát Bồ Đề Tâm không thể trì hoãn. Do đó khi xưa Đại Sư Tịnh Am bên Trung Quốc đã soạn ra bài phát nguyện “Phát Bồ Đề Tâm Văn” để khuyến khích tứ chúng. Trong ấy, ngài đã theo các tâm nguyện mà trình bày sự phát tâm thành tám cách, Tà, Chánh, Chân, Ngụy, Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Trong tám cách này, Tà, Ngụy, Thiên, Tiểu nên bỏ; Chân, Chánh, Viên, Đại nên theo. Được như thế mới gọi là phát Bồ Đề Tâm đúng cách—The Buddha and Bodhisattvas broadly explained the virtue of Bodhi Mind in The Avatamsaka Sutra: “The principal door to the Way is development of the Bodhi Mind. The principal criterion of practice is the making of vows.” If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. That is why Great Master Hsing An composed the essay titled “Developing the Bodhi Mind” to encourage the fourfold assembly to follow when practicing Buddhism. In it, the Master described eight approaches to developing the Bodhi Mind, depending on sentient beings’

vows: “erroneous, correct, true, false, great, small, imperfect, perfect.” Among the eight ways of developing the Bodhi Mind, we should not follow the “erroneous, false, imperfect, and small” ways. We should instead follow the “true, correct, perfect, and great” ways. Such cultivation is called developing the Bodhi Mind in a proper way.

1) Tà: Có những người tu không tham cứu tự tâm, chỉ biết theo bên ngoài, hoặc cầu danh lợi, đắm cảnh vui hiện tại, hay mong quả phước trong tương lai mà phát lòng Bồ Đề. Trong đời sống, đây là hạng người chỉ một bề hành theo “Sự Tương” mà không chịu xoay vào “Chân Tâm.” Phát tâm như thế gọi là TÀ. Trên đây là lối phát tâm của đa phần các người tu, tại gia và xuất gia, trong thời mạt pháp này. Những người như thế có nhan nhãn ở khắp mọi nơi, số đông như các sông Hằng—ERRONEOUS—Some individuals cultivate without meditating on the Self-Nature. They just chase after externals or seek fame and profit, clinging to the fortunate circumstances of the present time, or they seek the fruits of future merits and blessings. In life there are cultivators who cultivate only according to the “Practice form characteristics,” refusing to reflect internally to “Examine the True Nature.” Such development of the Bodhi Mind is called ““Erroneous,” or “False.” The above is truly the way the majority of cultivators, lay and clergy, develop their minds in the present day Dharma Ending Age. They are everywhere similar to the abundance of sands of the Ganges.

2) Chánh: Như chẳng cầu danh lợi, không tham cảnh vui cùng mong quả phước, chỉ vì thoát vòng sanh tử, lợi mình lợi sanh mà cầu đạo Bồ Đề. Đây là hạng người trên không cầu lợi dưỡng, dưới chẳng thích hư danh, vui hiện thế không màng,

- phước vị lai chẳng tưởng. Họ chỉ vì sự sanh tử mà cầu quả Bồ Đề. Phát tâm như thế gọi là CHÁNH—CORRECT. Đây là lối phát tâm của bậc tu hành chân chánh, chỉ cầu mong giải thoát. Lối phát tâm và cách tu hành này đời nay khó thể nào thấy được, họa hoằn lắm trong muôn ngàn người tu mới có được một hay hai vị mà thôi—Not seeking fame, profit, happiness, merit or blessings, but seeking only Buddhahood, to escape Birth and Death for the benefit of oneself and others. These are cultivators who, above do not pray for luxury, below do not yearn for fame, not allured by the pleasures of the present, do not think of the merits in the future. In contrast, they are only concerned with the matter of life and death, praying to attain the Bodhi Enlightenment fruit. Such development of the Bodhi Mind is called “Correct,” or “Proper.” The above is the way of developing the mind according to true cultivators praying for enlightenment and liberation. With this way of developing the mind and cultivation, it is difficult to find nowadays. In hundreds and thousands of cultivators, it would be fortunate to find just one or two such cultivators.
- 3) Chân: Mỗi niệm trên vì cầu Phật đạo, dưới vì độ chúng sanh, nhìn đường Bồ Đề dài xa mà không khiếp, thấy loài hữu tình khó độ nhưng chẳng sờn. Tâm bền vững như lên núi quyết đến đỉnh, như leo thác quyết đến chót. Những bậc này, niệm niệm trên cầu Phật đạo, tâm tâm dưới độ chúng sanh. Nghe thành Phật dù lâu xa chẳng sợ, chẳng lui. Phát tâm như thế gọi là CHÂN—TRUE—Aiming with each thought to seek Buddhahood “above” and save sentient beings “below,” without fearing the long, arduous Bodhi path or being discouraged by sentient beings who are difficult to save, with a mind as firm as
- the resolve to ascend a mountain to its peak. These cultivators who, thought after thought, above pray for Buddhahood; mind after mind, below rescue sentient beings; hearing to become Buddha will take forever, do not become fearful and wish to regress. Such development of the Bodhi Mind is called “true.”
- 4) Ngụy: Có tội lỗi không sám hối chữa cải, ngoài dường trong sạch, trong thật nhớ nhớ, trước tinh tấn sau lười biếng. Dù có tâm tốt nhưng còn xen lẫn lợi danh, có pháp lành song bị tội lỗi làm ô nhiễm. Phát tâm mà còn những điều này, gọi là NGỤY. Đây là lối phát tâm của hầu hết người tu hành trong thời mạt pháp này—FALSE—Not repenting or renouncing our transgressions, appearing pure on the outside while remaining filthy on the inside, formerly full of vigor but now lazy and lax, having good intentions intermingled with the desire for fame and profit, practicing good deeds tainted by defilements. Such development of the Bodhi Mind is called “false.” This is the way the majority of cultivators develop the mind in the Dharma Ending Age.
- 5) Đại: Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới—GREAT—Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one’s vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one’s vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called “great.” Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas, or Bodhisattva Saintly

- Masters, who have already attained the “Non-Birth Dharma Tolerance” and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes.
- 6) Tiểu: Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm này gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm này tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quả là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật—SMALL—Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called “small.” The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of rebirths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Vehicle.
- 7) Thiên: Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đường công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý “ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.”—IMPERFECTED—Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called “imperfect” or “biased.” The above way of developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of “outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind.”
- 8) Viên: Biết chúng sanh và Phật đạo đều là tự tánh, nên nguyện độ nguyện thành, tu công đức không thấy mình có tu, độ chúng sanh không thấy có chúng sanh được độ. Các bậc này dùng tâm rộng như hư không mà phát nguyện lớn như hư không, tu hành rộng như hư không, chứng đắc như hư không, cũng chẳng thấy có tướng “không.” Phát tâm như thế gọi là VIÊN. Đây là lối phát tâm của các hàng Đẳng Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, và Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Sau cùng các vị này chứng được quả vị Phật với đầy đủ thập hiệu (see Thập Địa and Thập Hiệu)—PERFECT—Knowing that sentient beings and Buddhahood are the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; cultivating virtues without seeing oneself cultivating, saving sentient beings without seeing anyone being saved. These people use that mind of emptiness similar to space to make vows as great as space, to cultivate

conducts as vast as space, and finally to attain and achieve similar to space, yet do not see the characteristics of “emptiness.” Such development of the Bodhi Mind is called “perfect.” The above is the way of developing the mind of those in the rank of those at the Ten Grounds Maha-Bodhisattvas, those who complete Enlightenment Maha-Bodhisattva, and One-Birth Maha-Bodhisattva. And finally, they attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood with ten designations.

** For more information, please see Bồ Đề Tâm, Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề, and Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề.

Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của ‘Ngộ’—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen.

1) Bội Lý—Irrationality: Chứng ngộ không phải là một kết luận mà người ta đạt được bằng suy luận; nó coi thường mọi xác định của trí năng. Những ai đã từng kinh nghiệm điều này đều không thể giải thích nó một cách mạch lạc và hợp lý. Một khi người ta cố tình giải thích nó bằng ngôn từ hay cử chỉ, thì nội dung của nó đã bị thương tổn ít nhiều. Vì thế, kẻ sơ cơ không thể vói tới nó bằng những cái hiển hiện bên ngoài, mà những ai đã kinh nghiệm qua một lần chứng ngộ thì thấy rõ ngay những gì thực sự không phải là nó. Kinh nghiệm chứng ngộ do đó luôn luôn mang đặc tính ‘bội lý,’ khó giải, khó truyền. Theo Thiền sư Đại Huệ thì Thiền như là một đồng lửa cháy lớn; khi đến gần nhất định sém mặt. Lại nữa, nó như một lưỡi kiếm sắp rút ra khỏi vỏ; một khi rút ra thì nhất định có kẻ mất mạng. Nhưng

nếu không rút ra khỏi vỏ, không đến gần lửa thì chẳng hơn gì một cục đá hay một khúc gỗ. Muốn đến nơi thì phải có một cá tính quả quyết và một tinh thần sung mãn. Ở đây chẳng có gợi lên một chút suy luận lạnh lùng hay phân biệt thuần túy siêu hình, nhận thức; mà là một ý chí vô vọng quyết vượt qua chướng ngại hiểm nghèo, một ý chí được thúc đẩy bởi một năng lực vô lý hay vô thức nào đó, ở đằng sau nó. Vì vậy, sự thành tựu này cũng xem thường luôn cả trí năng hay tâm tưởng: Satori is not a conclusion to be reached by reasoning, and defies all intellectual determination. Those who have experienced it are always at a loss to explain it coherently or logically. When it is explained at all, either in words or gestures, its content more or less undergoes a mutilation. The uninitiated are thus unable to grasp it by what is outwardly visible, while those who have had the experience discern what is genuine from what is not. The satori experience is thus always characterized by irrationality, inexplicability, and incommunicability. Listen to Ta-Hui once more: “This matter or Zen is like a great mass of fire; when you approach it your face is sure to be scorched. It is again like a sword about to be drawn; when it is once out of the scabbard, someone is sure to lose his life. But if you neither fling away the scabbard nor approach the fire, you are no better than a piece of rock or of wood. Coming to this pass, one has to be quite a resolute character full of spirit. There is nothing here suggestive of cool reasoning and quiet metaphysical or epistemological analysis, but of a certain desperate will to break through an insurmountable barrier, of the will impelled by some irrational or unconscious power behind it. Therefore,

the outcome also defies intellection or conceptualization.

- 2) Tuệ Giác—Intuitive insight: Theo Những Kinh Nghiệm Tôn Giáo, James có nêu ra đặc tính trí năng ở những kinh nghiệm thần bí, và điều này cũng áp dụng cho kinh nghiệm của Thiền, được gọi là ngộ. Một tên khác của ‘ngộ’ là ‘Kiến Tánh,’ có vẻ như muốn nói rằng có sự ‘thấy’ hay ‘cảm thấy’ ở chứng ngộ. Khởi cần phải ghi nhận rằng cái thấy này khác hẳn với cái mà ta thường gọi là tri kiến hay nhận thức. Chúng ta được biết rằng Huệ Khả đã có nói về sự chứng ngộ của mình, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma ấn khả như sau: “Theo sự chứng ngộ của tôi, nó không phải là một cái không hư toàn diện; nó là tri kiến thích ứng nhất; chỉ có điều là không thể diễn thành lời.” Về phương diện này, Thần Hội nói rõ hơn: “Đặc tính duy nhất của Tri là căn nguyên của mọi lẽ huyền diệu.” Không có đặc tính trí năng này, sự chứng ngộ mất hết cái gay gắt của nó, bởi vì đây quả thực là đạo lý của chính sự chứng ngộ. Nên biết rằng cái tri kiến được chứa đựng ở chứng ngộ vừa có quan hệ với cái phổ biến vừa liên quan đến khía cạnh cá biệt của hiện hữu. Khi một ngón tay đưa lên, từ cái nhìn của ngộ, cử chỉ này không phải chỉ là hành vi đưa lên mà thôi. Có thể gọi đó là tượng trưng, nhưng sự chứng ngộ không trở vào những gì ở bên ngoài chính cái đó, vì chính cái đó là cứu cánh. Chứng ngộ là tri kiến về một sự vật cá biệt, và đồng thời, về thực tại đằng sau sự vật đó, nếu có thể nói là đằng sau: That there is a quality in mystic experience has been pointed out by James in his Varieties of Religious Experience, and this applies also to the Zen experience known as satori. Another name for satori is ‘to see the essence or nature,’ which apparently proves that there is ‘seeing’ or ‘perceiving’ in satori.

That this seeing is of quite a different quality from what is ordinarily designated as knowledge need not be specifically noticed. Hui-K’o is reported to have made this statement concerning his satori which was confirmed by Bodhidharma himself: “As to my satori, it is not a total annihilation; it is knowledge of the most adequate kind; only it cannot be expressed in words.” In this respect, Shen-Hui was more explicit, for he says that “The one character of knowledge is the source of all mysteries.” Without this noetic quality satori will lose all its pungency, for it is really the reason of satori itself. It is noteworthy that the knowledge contained in satori is concerned with something universal and at the same time with the individual aspect of existence. When a finger is lifted, the lifting means, from the viewpoint of satori, far more than the act of lifting. Some may call it symbolic, but satori does not point to anything beyond itself, being final as it is. Satori is the knowledge of an individual object and also that of Reality which is, if we may say so, at the back of it.

- 3) Tự Tri—Authoritativeness: Cái tri kiến do ngộ mà có là rất ráo, không có thành kết nào của những chứng cứ luận lý có thể bác bỏ nổi. Chỉ thẳng và chỉ riêng, thế là đủ. Ở đây khả năng của luận lý chỉ là để giải thích điều đó, để thông diễn điều đó bằng cách đối chiếu với những thứ tri kiến khác đang tràn ngập trong tâm trí chúng ta. Như thế ngộ là một hình thái của tri giác, một thứ tri giác nội tại, phát hiện trong phần sâu thẳm nhất của ý thức. Đó là ý nghĩa của đặc tính tự tri; tức là sự thực tối hậu. Cho nên người ta thường bảo rằng Thiền giống như uống nước, nóng hay lạnh tự người uống biết lấy. Tri giác của Thiền là giới hạn cuối cùng của kinh

nghiệm; những kẻ ngoại cuộc không có kinh nghiệm ấy không thể phủ nhận được: The knowledge realized by satori is final, that no amount of logical argument can refute it. Being direct and personal it is sufficient unto itself. All that logic can do here is to explain it, to interpret it in connection with other kinds of knowledge with which our minds are filled. Satori is thus a form of perception, an inner perception, which takes place in the most interior part of consciousness. Hence the sense of authoritativeness, which means finality. So, it is generally said that Zen is like drinking water, for it is by one's self that one knows whether it is warm or cold. The Zen perception being the last term of experience, it cannot be denied by outsiders who have no such experience.

- 4) Khẳng Nhận—Affirmation: Những gì thuộc tự tri và tối hậu thì không bao giờ có thể là phủ định. Bởi vì, phủ định chẳng có giá trị gì đối với đời sống của chúng ta, nó chẳng đưa chúng ta đến đâu hết, nó không phải là một thế lực đẩy đi và cũng chẳng kéo dừng lại. Mặc dù kinh nghiệm chứng ngộ đôi khi được diễn tả bằng những từ ngữ phủ định; chính ra, nó là một thái độ khẳng định nhận hưởng đến mọi vật đang hiện hữu; nó chấp nhận mọi vật đang đến, bất chấp những giá trị đạo đức của chúng. Các nhà Phật học gọi đó là “Nhẫn,” nghĩa là chấp nhận mọi vật trong khía cạnh tuyệt đối và siêu việt của chúng, nơi đó, chẳng có dấu vết của nhị biên gì cả. Người ta có thể bảo đây là chủ trương phiếm thần. Nhưng từ ngữ này có một ý nghĩa triết học quá rõ và không thích hợp ở đây chút nào. Giải thích kiểu đó, kinh nghiệm của Thiền bị đặt vào những ngộ nhận và ‘ô nhiễm’ không cùng. Trong bức thư gửi cho Đạo Tổng, Đại Huệ viết: “Thánh xưa nói rằng Đạo chẳng nhờ tu, mà chỉ đừng làm ô nhiễm.” Dù nói tâm

hay nói tánh đều là ô nhiễm, nói huyền hay nói diệu đều là ô nhiễm; tọa Thiền tập định là ô nhiễm; trước ý tư duy là ô nhiễm; mà nay viết nó ra bằng bút giấy cũng là sự ô nhiễm đặc biệt. Vậy thì, chúng ta phải làm gì để dẫn dắt chính mình và ứng hợp mình với nó? Cái bữu kiếm của kim cương treo đó đang hăm chặt dứt cái đầu này. Đừng bận tâm đến những thị phi của nhân gian. Tất cả Thiền là thế đó: và ngay đây hãy tự ứng dụng đi. Thiền là Chân như, là một khẳng nhận bao la vạn hữu: What is authoritativeness and final can never be negative. For negation has no value for our life, it leads us nowhere; it is not a power that urges, nor does it give one a place to rest. Though the satori experience is sometimes expressed in negative terms, it is essentially an affirmative attitude towards all things that exist; it accept them as they come along regardless of their moral values. Buddhists call this patience (kshanti), or more properly ‘acceptance,’ that is, acceptance of things in their supra-relative or transcendental aspect where no dualism of whatever sort avails. Some may say that this is pantheistic. The term, however, has a definite philosophic meaning and we would not see it used in this connection. When so interpreted the Zen experience exposes itself to endless misunderstandings and “defilements.” Ta-Hui says in his letter to Miao-Tsung: “An ancient sage says that the Tao itself does not require special disciplining, only let it not be defiled. We would say to talk about mind or nature is defiling; to talk about the unfathomable or the mysterious is defiling; to direct one's attention to it, to think about it, is defiling; to be writing about it thus on paper with a brush is especially defiling. What then shall we have to do in order to get ourselves

oriented, and properly apply ourselves to it? The precious vajra sword is right here and its purpose is to cut off the head. Do not be concerned with human questions of right and wrong. All is Zen just as it is, and right here you are to apply yourself. Zen is Suchness, a grand affirmation.

- 5) Siêu Việt—Sense of the Beyond: Thuật ngữ có thể sai biệt trong các tôn giáo khác nhau, nhưng trong chứng ngộ luôn luôn có điều mà chúng ta có thể gọi là một cảm quan siêu việt. Cái vỏ cá biệt bao phủ chặt cứng nhân cách sẽ vỡ tung trong giây phút chứng ngộ. Điều thiết yếu là không phải mình được hợp nhất với một thực thể lớn hơn mình hay được thu hút vào trong đó, nhưng cá thể vốn được duy trì chắc cứng và tách biệt hoàn toàn với những hiện hữu cá biệt khác, bây giờ thoát ra ngoài những gì buộc siết nó, và hòa tan vào cái không thể mô tả, cái khác hẳn với tập quán thường nhật của mình. Cảm giác theo sau đó là cảm giác về một sự cởi mở trọn vẹn hay một sự an nghỉ hoàn toàn, cái cảm giác khi người ta đã rất ráo đạt đến mục tiêu. “Trở về quê nhà và lặng lẽ nghỉ ngơi” là một thành ngữ thường được các Thiền gia dẫn dụng. Câu chuyện đứa con hoang trong Kinh Pháp Hoa và trong Kinh Kim Cang Tam Muội cũng trở vào cái cảm giác mà người ta có ở giây phút của kinh nghiệm chứng ngộ. Nếu người ta chú trọng về mặt tâm lý chứng ngộ, thì chúng ta chỉ có thể nói được một điều duy nhất: đó là một siêu việt; gọi nó là siêu việt tuyệt đối. Ngay chữ siêu việt cũng đã nói quá đáng rồi. Khi một Thiền sư bảo “Trên đầu không một chiếc nón, dưới chân không một tấc đất, thì đây có lẽ là một thành ngữ chính xác: Terminology may differ in different religions, and in satori there is always what we may call a sense of the Beyond; the experience indeed is my own but I feel it to be rooted elsewhere. The individual shell in which my personality is so solidly encased explodes at the moment of ‘satori’. Not necessarily that I get unified with a being greater than myself or absorbed in it, but that my individuality, which I found rigidly held together and definitely kept separate from other individual existences, becomes loosened somehow from its tightening grip and melts away into something indescribable, something which is of quite a different order from what I am accustomed to. The feeling that follows is that of a complete release or a complete rest, the feeling that one has arrived finally at the destination. ‘Coming home and quietly resting’ is the expression generally used by Zen followers. The story of the prodigal son in the Saddharma-pundarika in the Vajrasamadhi points to the same feeling one has at the moment of a satori experience. As far as the psychology of satori is considered, a sense of the Beyond is all we can say about it; to call this the Beyond, the Absolute, or a Person is to go further than the experience itself and to plunge into a theology or metaphysics. Even the ‘Beyond’ is saying a little too much. When a Zen master says: “There is not a fragment of a tile above my head, there is not an inch of earth beneath my feet, the expression seems to be an appropriate once. I have called it elsewhere the Unconscious, though this has a psychological taint.
- 6) Vô Ngã—Impersonal Tone: Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng

liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vỗ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sửng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ: Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one's daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps

you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plentitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobstrusive and unattractive.

- 7) Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation—See Cảm Giác Siêu Thoát.
- 8) Đốn Ngộ Nhất Thời: A momentariness (momentary experience)—See Đốn Ngộ Nhất Thời.

Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia:
Eight things which are unclean to a monk or a nun:

(A) Eight impure things:

- 1) Mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo: To buy land for self, not for the monastery.
- 2) Tà kiến tu hành: Wrong views in cultivating.
- 3) Tích trữ tài vật: Storing up wealth.
- 4) Nuôi người làm hay nô lệ: Keep servants or slaves.
- 5) Nuôi thú với mục đích sát sinh: Keep animals for slaughter.
- 6) Tích trữ vàng bạc ngọc ngà: Treasuring up gold, silver and ivory.
- 7) Dùng đồ trang sức: Utilize ornaments.
- 8) Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân): Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk (three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao).

(C) Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed:

- 1) Vàng: Gold.
- 2) Bạc: Silver.
- 3) Tiền: Money.

- 4) Đầy tớ nam: Manservant.
- 5) Đầy tớ nữ: Maidservant.
- 6) Gia súc: Domestic animals.
- 7) Thương nghiệp: Business.
- 8) Chà lúa: Grain seeds.

Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh

Độ: Eight crucial elements for Pureland cultivators—Theo Tể Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember:

- 1) Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo: Because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists.
- 2) Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ: Use “deep faith and vow” to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door.
- 3) Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công: Use “focus and concentration” to recite Buddha as a means to gain rebirth.
- 4) Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm: Use the matter of “taming the images and workings of afflictions” as a crucial step in cultivating the mind.
- 5) Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo: Use the matter of “maintaining the four grave precepts” (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path.
- 6) Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ

dục: Use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires.

- 7) Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ: Use the “one mind without distractions” as the ultimate goal of the Pureland Buddhism.
- 8) Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh: Use “wholesome spiritual achievement” as proofs and validations for gaining rebirth.

Tám Giáo Năm Thời: Eight Teachings and Five Periods—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tám Loại Tâm Hành: Eight kinds of rootless functional consciousness—See Hai Mười Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (C).

Tám Loại Tâm Quả: Eight kinds of wholesome resultant rootless consciousness—See Hai Mười Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (B).

Tám Loại Tâm Thiện: Eight kinds of wholesome consciousness—See Hai Mười Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (A).

Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng

Già: Theo Thiên Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra:

- 1) Tất cả chúng sanh hữu tình đều luôn luôn trải qua những vòng luân hồi và có thể có liên hệ với nhau trong mọi hình thức. Một số chúng sanh đó rất có thể giờ đang sống dưới hình thức những con vật thấp kém. Trong khi hiện tại chúng đang khác với chúng ta, tất cả chúng đều cùng một loại với ta. Giết và ăn thịt chúng tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm

- nhận điều này nếu họ quá nhẫn tâm. Khi hiểu được sự kiện này thì ngay cả các loài La Sát cũng không nỡ ăn thịt chúng sanh. Một vị Bồ Tát xem chúng sanh như con một của mình, không thể mê đắm trong việc ăn thịt: All sentient beings are constantly going through a cycle of transmigration and stand to one another in every possible form of relationship. Some of these are living at present even as the lower animals. While they so differ from us now, they all are of the same kind as ourselves. To take their lives and eat their flesh is like eating our own. Human feelings cannot stand this unless one is quite callous. When this fact is realized even the Rakshasas may cease from eating meat. The Bodhisattva who regards all beings as if they were his only child cannot indulge in flesh-eating.
- 2) Cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa. Do đó kẻ nào xem người khác như là chính mình và có ý tưởng thương xót là làm lợi ích cho kẻ khác cũng như cho chính mình, thì kẻ ấy không ăn thịt. Vị Bồ Tát vì chơn lý nên hy sinh thân thể, đời sống, và tài sản của mình; vị ấy không ham muốn gì cả; vị ấy đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh hữu tình và sẵn sàng tích lũy thiện hạnh, thanh tịnh và tự tại đối với sự phân biệt sai lầm, thì làm sao vị ấy có thể có sự ham ăn thịt được? Làm sao vị ấy có thể mắc phải những thói quen ác hại của các loài ăn thịt được?: The essence of Bodhisattvaship is a great compassionate heart, for without this the Bodhisattva loses his being. Therefore, he who regards others as if they were himself, and whose pitying thought is to benefit others as well as himself, ought not to eat meat. He is willing for the sake of the truth to sacrifice himself, his body, his life, his property; he has no greed for anything; and full of compassion towards all sentient beings and ready to store up good merit, pure and free from wrong discrimination, how can he have any longing for meat? How can he be affected by the evil habits of the carnivorous races?
- 3) Thói quen ăn thịt tàn nhẫn này làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại. Những con vật khá nhạy bén để cảm thấy sự đến gần của một người như vậy, một người mà tự thân giống như loài La Sát, và chúng sẽ sợ hãi mà tránh xa. Do đó, ai bước vào con đường từ bi phải nên tránh việc ăn thịt: This cruel habit of eating meat causes an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour. The animals are keen enough to sense the approach of such a person, a person who is like a Rakshasa himself, and would be frightened and run away from him. He who walks in compassion, therefore, ought not to eat meat.
- 4) Nhiệm vụ của một vị Bồ Tát là tạo ra thiện tâm và cái nhìn thân ái về giáo lý nhà Phật giữa các chúng sanh thân thiết của ngài. Nếu họ thấy ngài ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ mất niềm tin về Phật giáo: The mission of a Bodhisattva is to create among his fellow-beings a kindly heart and friendly regard for Buddhist teaching. If they see him eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then lose faith in Buddhism.
- 5) Nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình

- muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ. Miệng của vị ấy sẽ có mùi hôi, vị ấy có thể ngủ không yên; khi thức dậy, vị ấy không cảm thấy sảng khoái; những giấc mộng của vị ấy sẽ đầy dẫy những điều bất tường; khi vị ấy ở một nơi vắng vẻ riêng biệt một mình trong rừng, vị ấy sẽ bị ác quỷ ám ảnh; vị ấy sẽ bị rối ren loạn động; khi có một chút kích thích là vị ấy hoảng sợ; vị ấy sẽ luôn bệnh hoạn, không có khẩu vị riêng, cũng như không có sự tương đồng giữa việc ăn uống và tiêu hóa; quá trình tu tập tâm linh của vị ấy luôn bị gián đoạn. Do đó ai muốn làm lợi mình và lợi người trong sự tu tập tâm linh, đừng nên nghĩ đến việc ăn thịt thú vật: If a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors. His mouth will smell bad; he may not sleep soundly; when he awakes he is not refreshed; his dreams are filled with inauspicious omens; when he is in a deserted place, all alone in the woods, he will be haunted by evil spirits; he will be nervous, excitable at least provocations; he will be sickly, have no proper taste, digestion, nor assimilation; the course of his spiritual discipline will be constantly interrupted. Therefore, he who is intent on benefitting himself and others in their spiritual progress, ought not to think of partaking of animal flesh.
- 6) Thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát. Nó đã hư hoại, thối rữa và dơ bẩn. Nó đầy cả ô uế và khi bị đốt nó phát ra mùi làm tổn hại bất cứ ai có sở thích tinh tế về các thứ thuộc về tâm linh: Animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva. It readily decays, putrefies, and taints. It is filled with pollutions, and the odour of it when burned is enough to injure anybody with refined taste for things spiritual.
- 7) Về mặt tâm linh, người ăn thịt chia xẻ sự ô uế này. Khi xưa khi vua Sư Tử Tô Đà Bà vốn thích ăn thịt, khi ông bắt đầu ăn thịt người làm cho thân dân của ông chán ghét. Ông bị đuổi ra khỏi vương quốc của chính ông. Thích Đề Hoàn Nhân, một vị Trời, có lần biến thành một con diều hâu và đuổi theo một con bồ câu, do bởi ông có một quá khứ dơ bẩn là đã từng là một kẻ ăn thịt. Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau này nữa: The eater of meat shares in this pollution, spiritually. Once King Sinhasaudasa who was fond of eating meat began to eat human flesh, and this alienated the affections of his people. He was thrown out of his own kingdom. Sakrendra, a celestial being, once turned himself into a hawk and chased a dove because of his past taint as a meat-eater. Meat-eating not only thus pollutes the life of the individual concerned, but also his descendants.
- 8) Đồ ăn thích hợp của một vị Bồ Tát mà tất cả hàng Thánh Hiền đi theo chân lý trước đây đều công nhận là gạo, lúa mì, lúa mạch, tất cả các thứ đậu, bơ lọc, dầu, mật, và đường được làm theo nhiều cách. Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh và sẽ không có ai phạm những hành động nhẫn tâm trong thế giới này: The proper food of a Bodhisattva, as was adopted by all the previous saintly followers of truth, is rice, barley, wheat, all kinds of beans, clarified butter, oil, honey, molasses and sugar prepared in various ways. Where no meat is eaten, there will be no butchers taking the lives of living creatures, and no unsympathetic deeds will be committed in the world.

Tám Món Cần Dùng Của Phật: The eight requisites (Attha Parikkhara):

- 1) Y Tăng già lê: The double robe.
- 2) Y vai trái: The upper robe.
- 3) Y nội: Under robe.
- 4) Bình bát: Bowl.
- 5) Dao: Knife.
- 6) Kim may: Needle.
- 7) Dây nịt: Belt.
- 8) Đồ lọc nước: Strainer or filter.

Tám Muôn Tế Hạnh: Eighty thousand minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows:

- 1) Lấy ba ngàn oai nghi nhân cho Thân Tam và Khẩu Tứ (See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam) thành 21.000 tế hạnh—Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts.
- 2) Lấy 21.000 tế hạnh nhân cho Ý Tam và Mạt Na Thức (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, và Mạt Na Thức) thành ra 84.000—Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts.

** For more information please see Ba Ngàn Oai Nghi, Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, and Mạt Na Thức.

Tám Mười Bốn Ngàn Pháp Môn: Eighty-four thousand dharma-doors.

Tám Mười Bốn Ngàn Tượng Hảo Của Phật: Eighty-four thousand signs of perfection of a Buddha.

Tám Nghĩa Của Duy Tâm: Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu

được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết này, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau—The doctrine of “Mind-Only” runs through the Lankavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of “Mind-only” as follows:

- 1) Nghĩa thứ nhất—The first meaning:
 - a) Duy Tâm dẫn đến sự thể chứng tối hậu. Đức Phật dạy Mahamati: “Này Mahamati, ngôn ngữ không phải là chân lý tối hậu. Tại sao? Vì chân lý tối hậu là điều mà người ta ưa thích; nhờ vào ngôn thuyết mà người ta có thể nhập vào chân lý, nhưng từ ngữ tự chúng không phải là chân lý. Chân lý là sự tự chứng được kinh nghiệm một cách nội tại bởi người trí bằng trí tuệ tối thượng của họ, chứ không thuộc phạm vi của ngôn từ, phân biệt hay trí thức; và do đó, phân biệt không mở được cái chân lý tối hậu: The “Mind-only” leads to the realization of the ultimate truth. Oh Mahamati, language is not the ultimate truth; what is attainable by language is not the ultimate truth. Why? Because the ultimate truth is what is enjoyed by the wise; by means of speech one can enter into the truth, but words themselves are not the truth. It is the self-realization inwardly experienced by the wise through their supreme wisdom, and does not

- belong to the domain of words, discrimination, or intelligence; and, therefore, discrimination does not reveal the ultimate truth itself.
- b) Này Mahamati, ngôn ngữ phải chịu sự sinh và diệt, không ổn cố, ảnh hưởng lẫn nhau, được tạo ra theo luật nhân quả, nhưng chân lý tối hậu không phải là những gì ảnh hưởng lẫn nhau hay được tạo ra theo luật nhân quả, cũng không phải phát sinh từ những điều kiện như thế, vì nó vượt lên trên mọi khía cạnh của tính tương đối, và vẫn tự không thể tạo ra được chân lý, vì chân lý tối hậu là phù hợp với cái kiến giải cho rằng thế giới sở kiến chính là cái tâm của chúng ta, và vì không có những sự vật bên ngoài như thế xuất hiện trong những khía cạnh đa dạng của đặc thù nên chân lý tối hậu không bị ảnh hưởng của phân biệt: Moreover, oh Mahamati, language is subject to birth and destruction, is unsteady, mutually conditioned, and produced according to the law of causation; and what is mutually conditioning to the law of causation, and produced according to the law of causation is not the ultimate truth, nor does it come out of such conditions, for it is above aspects of relativity, and words are incapable of producing it, and again as the ultimate truth is in conformity with the view that the visible world is no more than our mind, and as there are no such external objects appearing in their multifarious aspects of individuation, the ultimate truth is not subject to discrimination.
- c) Này Mahamati, khi một người nhìn thấy trú xứ của thực tính mà ở đấy tất cả các sự vật hiện hữu thì người ấy thể nhập cái chân lý rằng những gì xuất hiện ra trước người ấy không khác gì hơn chính cái tâm: Oh, Mahamati, when a man sees into the abode of reality where all things are, he enters upon the truth that what appears to him is not other than mind itself.
- 2) Ý nghĩa thứ hai—The second meaning: Duy tâm được thủ nhiếp bằng ý tưởng thuần túy. Cái trí tuyệt đối hay trí Bát Nhã không thuộc về hai thừa. Thực ra nó không dính dáng gì đến các sự vật đặc thù; hàng Thanh Văn bị ràng buộc vào cái ý niệm “hữu;” trí tuyệt đối thanh tịnh trong bản thể thuộc Như Lai, bậc đã thể nhập Duy Tâm: The Mind-only is grasped by pure thought. Absolute intelligence or prajna does not belong to the two Vehicles. It has, indeed, nothing to do with particular objects; the Sravakas are attached to the notion of being; absolute intelligence, pure in essence, belonging to the Tathagata who has entered upon the “Mind-Only.”
- 3) Ý nghĩa thứ ba—The third meaning:
- a) Chư Bồ Tát không nhập Niết Bàn do vì chư vị thông hiểu cái chân lý của Duy Tâm. Tất cả những hành động khác nhau trong ba cõi (tam giới—tridhatuka) như thăng lên từng địa trong sự tu tập của vị Bồ Tát và tinh tấn vững vàng của vị ấy đều chỉ là những biểu hiện của Tâm: Bodhisattvas do not enter into Nirvana because of their understanding of the truth of the “Mind-Only.” All the various doings in the triple world such as the grading of stages in the discipline of Bodhisattva and his steady promotion are nothing but the manifestations of Mind.
- b) Người ngu không hiểu điều này, do đó mà chư Phật nói đến tất cả những thứ ấy. Lại nữa, hàng Thanh Văn và Bích Chi, khi đạt đến địa thứ tám, trở nên quá mê đắm về hạnh phúc của sự tịch tịnh của tâm hay tận diệt định đến nỗi họ không thể hiểu được rằng cái sở kiến không là gì khác hơn cái tâm. Họ đang còn trong lãnh vực của đặc thù, cái tuệ kiến thâm nhập thực tính của họ chưa thanh tịnh: This is not

- understood by the ignorant, therefore all these things are taught by the Buddhas. And again, the Sravakas and the Pratyekabuddhas, when they reach the eighth stage, become so intoxicated with the bliss of mental tranquility (nirodhasamapatti) that they fail to realize that the visible is nothing but the Mind. They are still in the realm of individuation, their insight into reality is not yet pure (vivikta).
- c) Mặt khác, chư Bồ Tát ý thức về các bốn nguyện của mình, những bốn nguyện phát sinh từ trái tim từ ái bao trùm hết thấy của mình; chư vị không nhập Niết Bàn; chư vị biết rằng thế giới sở kiến chỉ là sự biểu hiện của chính cái Tâm; chư vị thoát khỏi những ý niệm như tâm, ý, và ý thức, thế giới bên ngoài, ngã thể, và những dấu hiệu phân biệt: The Bodhisattvas, on the other hand, are alive to their original vows flowing out of their all-embracing loving hearts; they do not enter into Nirvana; they know that the visible world is nothing but the manifestation of Mind itself; they are free from such ideas as mind (citta), will (manas), consciousness (manovijnana), external world, self-substance, and distinguishing marks.
- 4) Ý nghĩa thứ tư—The fourth meaning: Duy Tâm và cái quan niệm nhị biên về hữu và phi hữu phát sinh từ phân biệt sai lầm thì đối lập với nhau, và không thể dung hòa cho đến khi cái quan niệm nhị biên ấy bị hút vào trong Duy Tâm. Giáo lý của Duy Tâm, nói theo tri thức luận, là trở vào sự sai lạc của một thế giới quan được đặt căn bản trên phân biệt để đưa chúng ta quay vào trong cách nhận thức đúng đắn cái thực tính đúng như thực tính: “Vì người ngu và kẻ thiếu trí không hiểu giáo lý của Duy Tâm, nên họ bị ràng buộc vào các sự vật bên ngoài; họ đi từ hình thức phân biệt này sang hình thức phân biệt khác,

như cái nhìn nhị biên tính về hữu và phi hữu, đồng và dị, vừa đồng vừa dị, thường và vô thường, ngã thể, tập khí, nhân duyên, vân vân. Sau khi phân biệt những ý niệm này, họ tiếp tục chấp vào chúng như là thực một cách khách quan và không thay đổi, giống như những con vật kia, bị cơn khát trong mùa hè lồi cuốn mà chạy ào vào những con suối tưởng tượng. Nghĩ rằng các thành tố chủ yếu hay những thành tố đầu tiên hiện hữu thực sự là do bởi phân biệt sai lầm chứ không có gì khác nữa. Khi chân lý Duy Tâm được hiểu thì không có sự vật bên ngoài nào được nhìn thấy, tất cả các sự vật ấy đều do bởi phân biệt về những gì mà người ta nhìn thấy trong cái tâm của chính mình—The Mind-Only and the dualistic conception of being and non-being, which is the outcome of wrong discrimination (vikalpa), stand opposite to each other, and are irreconcilable until the latter is absorbed into the former. Its teaching, intellectually speaking, is to show the fallacy of a world-conception based on discrimination, or rather upon wrong discrimination, in order to get us back into the right way of comprehending reality as it is. “As the ignorant and unenlightened do not comprehend the teaching of the Mind-Only, they are attached to a variety of external objects; they go from one form of discrimination to another, such as the duality of being and non-being, oneness and otherness, bothness and non-bothness, permanence and impermanence, self-substance, habit-energy, causation, etc. After discriminating these notions, they go on clinging to them as objectively real and unchangeable, like those animals who, driven by thirst in the summer-time, run wildly after imaginary spring. To think that primary elements really exist is due to wrong discrimination and nothing else.

- When the truth of the Mind-Only is understood, there are no external objects to be seen; they are all due to the discrimination of what one sees in one's own mind.
- 5) Ý nghĩa thứ năm—The fifth meaning: Không hiểu Duy Tâm đưa người ta đến chỗ luân hồi mãi mãi. Vì các triết gia ngoại đạo không thể vượt khỏi nhị biên nên họ làm tổn hại không những cho chính mình, mà cả cho những người ngu nữa. Cứ liên tục quanh quẩn trong lục đạo, từ sự hiện hữu này đến sự hiện hữu khác, mà không hiểu rằng những gì được nhìn thấy chỉ là cái tâm của chính họ và chấp vào cái ý niệm rằng các sự vật bên ngoài là có ngã thể, họ không thể thoát khỏi phân biệt sai lầm—Not to understand the Mind-Only leads one to eternal transmigrations. As the philosophers fail to go beyond dualism, they hurt not only themselves but also the ignorant. Going around continually from one path of existence to another, not understanding what is seen is no more than their own mind, and adhering to the notion that things externals are endowed with self-substance, they are unable to free themselves from wrong discrimination.
- 6) Ý nghĩa thứ sáu—The sixth meaning: Sự sinh khởi của A Lại Da Thức là do bởi chúng ta tưởng những biểu hiện của tâm là một thế giới của những thực tính khách quan. Kỳ thật, A Lại Da thức là chủ thể (nhân) và khách thể (duyên) của chính nó; và nó chấp vào một thế giới của những biểu hiện tâm thức của chính nó, một hệ thống tâm thức phát sinh mà gây ảnh hưởng lẫn nhau. Giống như sóng biển bị gió quấy động; tức là, một thế giới được làm thành khả kiến bởi chính cái tâm mà trong đó những cơn sóng tâm thức đến và đi. Đây là một thí dụ hay đối với những người theo Phật Giáo Đại Thừa—The rising of the Alaya is due to our taking the manifestations of the mind for a world of objective realities. The Alayavijnana is its own subject (cause) and object (support); and it clings to a world of its own mental presentations, a system of mentality that evolves mutually conditioning. It is like the waves of the ocean, stirred by the wind; that is, a world made visible by Mind itself where the mental waves come and go. This ocean-and-waves simile is a favorite one with Mahayana Buddhists.
- 7) Ý nghĩa thứ bảy—The seventh meaning: Như thế chúng ta thấy rằng không có gì trên thế giới là không phải của tâm, do đấy mà có học thuyết Duy Tâm. Và điều này áp dụng với sự nhấn mạnh đặc biệt vào tất cả mọi tranh cãi có tính cách luận lý là những thứ mà theo Kinh Lăng Già, chỉ là những chế tạo có tính cách chủ quan suông mà thôi: thân thể, tài sản và nhà cửa, những thứ này không gì khác hơn là những cái bóng của tâm, người ngu không hiểu điều ấy. Họ khẳng định hay kiến lập, hay bác bỏ, bài báng, và sở dĩ như thế là do bởi cái Tâm mà thôi, ngoài cái Tâm này thì không thể có cái gì nữa. Ngay cả các cấp độ tâm linh của quả vị Bồ Tát cũng chỉ là những phản ảnh của Tâm: “Các trú xứ của Phật và các cõi Phật đều thuộc Tâm mà thôi, trong đó không có những cái bóng nào; tức là không có những gì do chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết giảng—Thus we see that there is nothing in the world that is not of the mind, hence the Mind-Only doctrine. And this applies with especial emphasis to all logical controversies, which, according to the Lankavatara Sutra, are more subjective fabrications. The body, property, and abode, these are no more than the shadows of Mind (citta), the ignorant do not understand it. They make assertions (samaropa) or refutations

- (apavada), and this elaboration is due to Mind-Only, apart from which nothing is obtainable. Even the spiritual stages of Bodhisattvahood are merely the reflections of mind. The Buddha-abodes and the Buddha-stages are of Mind only in which there are no shadows; that is what is taught by the Buddhas past, present, and future.
- 8) Ý nghĩa thứ tám—The eighth meaning: Khi tất cả các hình tướng đặc thù bị chối bỏ sẽ xảy ra một sự đột chuyển trong tâm ta, và chúng ta thấy cái chân lý rằng: “Ngay từ lúc khởi đầu, không có cái gì ngoài tâm và từ đó chúng ta được giải thoát khỏi những trói buộc của sự phân biệt sai lầm: When all forms of individuation are negated, there takes place a revulsion (paravritti) in our minds, and we see that the truth that there is nothing but Mind from the very beginning and thereby we are emancipated from the fetters of wrong discrimination.
- Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính:** Eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings:
- 1) Hạng đã thành tựu Dự Lưu quả: The Stream-Winner .
 - 2) Hạng đang thành tựu Dự Lưu quả: One who has practiced to gain the fruit of Stream-Entry.
 - 3) Hạng đã thành tựu Nhất Lai quả: The Once-Returner.
 - 4) Hạng đang thành tựu Nhất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Once-returner.
 - 5) Hạng đã thành tựu Bất Lai quả: The Non-Returner.
 - 6) Hạng đang thành tựu Bất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Non-Returner.
 - 7) Hạng đã thành tựu A-La-Hán quả: The Arahant.
 - 8) Hạng đang thành tựu A-La-Hán quả: One who has worked to gain the fruit of Arahantship.
- ** For more information, please see Tứ Thánh Quả.
- Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận:** Theo Kinh Potaliya trong Trung Bộ Kinh, có tám pháp đưa đến sự đoạn tận—According to the Potaliya Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, there are eight things in the Noble One’s Discipline that lead to the cutting off of affairs:
- 1) “Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ”: Do duyên gì, lời nói như vậy được nói lên? Ở đây, nầy gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Do như những kiết sử nào ta có thể sát sanh, ta đoạn tận, thành tựu sự từ bỏ các kiết sử ấy. Nếu ta sát sanh, không những ta tự trách mắng ta vì duyên sát sanh, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì duyên sát sanh, và sau khi thân hoại mạng chung, ác thú sẽ chờ đợi ta, vì duyên sát sanh. Thật là một kiết sử, thật là một triền cái, chính sự sát sanh nầy. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não nào có thể khởi lên, do duyên sát sanh, đối với vị đã từ bỏ sát sanh, những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa.” Y cứ không sát sanh, sát sanh cần phải từ bỏ,” do duyên như vậy, lời nói như vậy được nói lên: “With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned.” So it was said. And with reference to what was this said? Here a noble disciple considers thus: ‘I am practicing the way to abandoning and cutting off of those fetters because of which I might kill living beings. If I were

- to kill living beings, I would blame myself for doing so; the wise, having investigated, would censure me for doing so; and on the dissolution of the body, after death, because of killing living beings an unhappy destination would be expected. But this killing of living beings is itself a fetter and a hindrance. And while taints, vexation, and fever might arise through the killing of living beings, there are no taints, vexation, and fever in one who abstains from killing living beings.' So it is with reference to this that it was said: "With the support of the non-killing of living beings, the killing of living beings is to be abandoned."
- 2) "Y cứ không lấy của không cho, lấy của không cho cần phải từ bỏ."—"With the support of taking only what is given, the taking of what is not given is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
 - 3) "Y cứ nói lời chân thật, nói láo cần phải từ bỏ."—"With the support of truthful speech, false speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
 - 4) "Y cứ không nói hai lưỡi, nói hai lưỡi cần phải từ bỏ."—"With the support unmalicious speech, malicious speech is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
 - 5) "Y cứ không tham dục, tham dục cần phải từ bỏ."—"With the support of refraining from rapacious greed, rapacious greed is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
 - 6) "Y cứ không hủy báng sân hận, hủy báng sân hận cần phải từ bỏ."—"With the support of refraining from spiteful scolding, spiteful scolding is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
 - 7) "Y cứ không phẫn nã, phẫn nã cần phải từ bỏ."—"With the support of refraining from angry despair, angry despair is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
 - 8) "Y cứ không quá mạn, quá mạn cần phải từ bỏ."—"With the support of non-arrogance, arrogance is to be abandoned." (the rest remains the same as in 1).
- Tám Pháp Thế Gian:** Attha loka-dharma (skt)—The eight worldly conditions which are inseparable from life—See Bát Phong.
- Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời:** Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell.
- 1) Tích cực hoạt động, luôn luôn dịu dàng chịu đựng chồng: Always active, and alert to cherish her husband.
 - 2) Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc: Even though he is not the man who brings her every joy.
 - 3) Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận: She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word.
 - 4) Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể: She reveres all whom her husband honour.
 - 5) Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm: For she is wise, deft, nimble, up bedtimes.
 - 6) Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc: She mind his wealth amid his folk at work.
 - 7) Nhã nhặn hiền hòa: Sweetly orders all.
 - 8) Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được: Who complies with her husband's wish and will.

** For more information, please see Visakha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai: Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world:

- 1) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc: Herein, Visakha, a woman is capable at her work.
- 2) Có khả năng điều khiển người làm: A woman is capable to manage the servants.
- 3) Có lối đối xử dịu dàng và chịu đựng chồng: In her ways she is lovely to her husband.
- 4) Giữ gìn của cải trong nhà: She guards his wealth.
- 5) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin: Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence.
- 6) Thành công trong giới luật: Accomplished in virtue
- 7) Thành công trong lòng quảng đại: Accomplished in charity.
- 8) Thành công trong trí tuệ: Accomplished in wisdom.

** For more information, please see Visakha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tám Tánh Chất Của Biển: The eight powers of the ocean—See Hải Đức.

Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: Eight nature of Dharmakaya—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì,

và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau—According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows:

- 1) Ở chỗ nào mà sự đạt Như Lai thân trong các cõi trời được nói đến như là kết quả của sự hiểu biết những chân lý tâm linh tối thượng thuộc Phật giáo Đại Thừa, thì tại đấy Pháp thân được dùng kèm với Như Lai như là một cái gì vượt khỏi bản chất của năm pháp, có được những thứ phát xuất từ Trí tuệ tối thượng (prajna), và chính nó an trụ trong cảnh giới của những tướng trạng huyền ảo (mayavishaya). Ở đây, chúng ta có thể xem tất cả từ Pháp thân, Như Lai thân, và Như Lai đồng nghĩa với nhau: Where the attainment of the Tathagatakaya In the heavens is spoken of as the result of the understanding of the highest spiritual truths belonging to Mahayana Buddhism, Dharmakaya is used in apposition with Tathagata as something that transcends the nature of the five Dharmas, being furnished with things issuing from the highest knowledge, and itself abiding in the realm of magical appearances. Here we may consider all these terms synonymous, Dharmakaya, Tathagatakaya, and Tathagata.

- 2) Như Lai thân cũng được nói đến khi vị Bồ Tát đạt đến một hình thức thiền định nào đó mà nhờ đấy vị ấy thấy mình phù hợp với sự như như của các sự vật và những biến hóa của như như. Như Lai thân được thể chứng khi những hoạt động tâm linh

- của vị ấy vận hành một cách có điều kiện ngưng dứt và bấy giờ xảy ra một sự chuyển biến từ gốc trong tâm thức của vị ấy, thân không khác gì Pháp thân: Tathagatakaya is referred to also when the Bodhisattva attains to a certain form of meditation whereby he finds himself in accord with the suchness of things and its transformations. The Tathagatakaya is realized when all his mental activities conditionally working are extinguished and there takes place a radical revolution in his consciousness. The kaya is no less than the Dharmakaya.
- 3) Khi vị Bồ Tát được mô tả như là được đấng quang giống như vị đại vương bởi tất cả chư Phật, vị ấy đã vượt khỏi Bồ Tát địa sau cùng thì bảo rằng vị ấy cuối cùng đã thể chứng Pháp thân. Cái thân này được định tính là “Tự Tại” (vasavartin) và được đồng nghĩa với Như Lai trong Phật giáo, tự tại được dùng trong nghĩa quyền năng tối thượng mà ý muốn là hành động vì không có gì ngăn chặn trong thể cách điều ngự của quyền năng ấy. Pháp thân ở đây có thể đồng nhất với Báo Thân, chi phần thứ hai của Tam thân. Ở đây vị Bồ Tát đang ngồi trên điện Liên Hoa được trang hoàng bằng đủ loại ngọc, được vây quanh bởi các Bồ Tát có phẩm chất tương tự và bởi tất cả chư Phật duỗi tay đón nhận. Hẳn không cần phải nói rằng vị Bồ Tát ở đây được miêu tả đã hiểu cái chân lý Đại Thừa rằng không có tự tánh trong các sự vật ở bên ngoài hay bên trong, và rằng vị ấy đang an trú trong sự thể chứng viên mãn được hiển lộ cho tâm thức của ngài ở chỗ thâm sâu nhất: When the Bodhisattva is described as being anointed like a great sovereign by all the Buddhas as he goes beyond the final stage of Bodhisattvaship, mention is made of Dharmakaya which he will finally realize. This kaya is characterized as “vasavartin”
- and made synonymous with Tathagata. In Buddhism “vasavartin” is used in the sense of supreme sovereignty whose will is deed since there is nothing standing in the way of its rulership. The Dharmakaya may here be identified with Sambhogakaya, the second member of the Trikaya. Here the Bodhisattva is sitting in the Lotus Palace decorated with gems of all sorts, surrounded by Bodhisattvas of similar qualifications and also by all the Buddhas whose hands are extended to receive the Bodhisattva here. It goes without saying that the Bodhisattva here described has comprehended the Mahayana truth that there is no self-substance in objects external or internal, and that he is abiding in the full realization of the truth most inwardly revealed to his consciousness.
- 4) Ta còn thấy Pháp thân nối kết với những sản phẩm tinh thần đạt được trong một cảnh giới của cái tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thuật ngữ này giờ đây đi kèm với “acintya,” bất khả tư nghì, cũng như với “vasavartin,” tự tại tính: Dharmakaya is found again in connection with the moral provisions obtainable in a realm of pure spirituality. The term is now coupled with “acintya,” inconceivable, as well as with “vasavartita.”
- 5) Ở chỗ nào mà tất cả chư Phật được nói đến như là cùng một tính chất hay bình đẳng tính (samata) theo bốn cách thì sự bình đẳng của Thân (kayasamata) được xem là một trong bốn cách ấy. Hết thấy chư Phật vốn là chư Như Lai, bậc Giác Ngộ, và A La Hán, đều chia sẻ tính chất bình đẳng về mặt Pháp thân và về sắc thân (rupakaya) của chư vị với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi vẻ đẹp, trừ khi chư vị khoác lấy những hình tướng khác nhau trong những thế giới khác nhau để giữ cho hết thấy chúng sanh khéo tu tập.

- Ngoài cái Pháp thân được bàn đến một cách rõ ràng, chúng ta thấy có Báo Thân được long trọng hóa bằng tất cả những đặc trưng có tính cách vật lý của một con người thượng đẳng, và cả Hóa Thân, cái thân biến hóa, đáp ứng với những yêu cầu của các chúng sanh đang ở riêng trong cảnh giới của họ: Where all the Buddhas are spoken of as the same character in four ways, the sameness of the body is regarded as one of them. All the Buddhas who are Tathagatas, the Enlightened Ones, and the Arhats, shared the nature of sameness as regards the Dharmakaya and their material body with the thirty-two marks and the eighty minor ones, except when they assume different forms in different worlds to keep all beings in good discipline. Besides the Dharmakaya expressly referred to, we have also Sambhogakaya solemnized with all the physical features of a superior man; and also the Nirmanakaya, the Body of Transformation, in response to the needs of sentient beings who are inhabiting each in his own realm of existence.
- 6) Bất sinh (anutpada) được bảo là một tên khác nữa của Pháp Thân do ý sinh của Như Lai (Như Lai Ý Thành Pháp Thân). Manomaya có nghĩa là được tạo thành do ý muốn, và như đã được giải thích, một vị Bồ Tát có thể mang nhiều hình tướng khác nhau tùy theo ý muốn của ngài, thật dễ dàng như người ta dùng ý nghĩ vượt qua hay vượt lên trên mọi thứ trở ngại vật lý. Thế thì có phải cái Pháp Thân do ý sanh không nhằm chỉ cái Pháp Thân trong chính nó mà chỉ là cái Pháp thân trong liên hệ của nó với một thế giới đa phức ở đây nó có thể mang những hình tướng mà nó muốn tùy theo hoàn cảnh hay không? Trong trường hợp Pháp thân được định tính như thế thì nó không khác gì Hóa Thân. Cho nên chúng ta còn đọc thấy rằng
- những danh xưng khác của Như Lai là rất nhiều trong thế giới này, thế nhưng các chúng sanh không thể nhận ra được, ngay cả khi họ nghe được cái danh xưng ấy: No-birth is said to be another name for the Tathagata's Manomaya-dharmakaya. Manomaya is "will-made" and as is explained elsewhere a Bodhisattva is able to assume a variety of forms according to his wishes just as easily as one can in thought pass through or over all kinds of physical obstructions. Does then the "Dharmakaya will-made" mean, not the Dharmakaya in itself, but the Dharmakaya in its relation to a world of multitudinousness where it may take any forms it likes according to condition? In this case the Dharmakaya thus qualified is no other than the Nirmanakaya. So we read further that the Tathagata's other names are a legion in this world only that sentient beings fail to recognize them even when they hear them.
- 7) Pháp thân của Như Lai sánh với tính chất bất diệt của cát sông Hằng là thứ bao giờ cũng vẫn giữ nguyên như thế khi chúng bị bỏ vào lửa. Xa hơn nữa, Kinh Lăng Già bản dịch thời nhà Đường còn cho rằng Pháp thân không có thân thể nào cả, vì lý do ấy nên nó không bao giờ bị hủy diệt. Trong Lăng Già bản Phạn, Pháp thân là xá lợi (sirira hay sariravat), chứ không phải là Dharmakaya, nhưng theo văn bản thì "Sarira" đồng nghĩa với "Dharmakaya." Trong Phật giáo, xá lợi là một cái gì rắn chắc và không thể bị hủy hoại được sau khi một thi thể bị đốt cháy, và người ta nghĩ rằng chỉ có các Thánh nhân mới để lại xá lợi mà thôi. Quan niệm này có lẽ phát sinh từ sự suy diễn rằng Pháp thân vẫn sống mãi và tạo thành bản chất tinh linh của Phật tính: The Tathagata's Dharmakaya is compared to the indestructibility of the sands of the

Ganges which remain ever the same when they are put in fire. Further down, the T'ang translation speaks of the Dharmakaya having no body whatever, and for that reason it is never subject to destruction. In the Sanskrit text the corresponding term is "sarira" or "sariravat," and not Dharmakaya, but from the context we can judge that "sarira" is here used synonymously with Dahrmakaya. In Buddhism "sarira" is something solid and indestructible that is left behind when the dead body is consumed in fire, and it was thought that only holy men leave such indestructible substance behind. This conception is probably after an analogy of Dharmakaya forever living and constituting the spiritual substance of Buddhahood.

- 8) Cát sông Hằng, Phật tính của Đức Phật (Buddhasyabuddhatah) thay vì Pháp thân được làm chủ thể so sánh với cát là những thứ thoát khỏi mọi sai lầm vốn có trong các sự vật tương đối. Chắc chắn rằng Pháp tính cũng có nghĩa là Pháp thân của Như Lai, chỉ khác nhau về cách được gán cho mà thôi: The sands of the Ganges, the Buddha's Buddhahood instead of Dharmakaya is made the subject of comparison to the sands which are free from all possible faults inherent in things relative. There is no doubt that the Buddhata too means the Dharmakaya of the Tathagata, only differently designated.

Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Và Nhắc Bảo:
Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting.

- (A) Bốn tâm câu hữu với hỷ—Four consciousnesses which are accompanied by joy:
- 1) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí, không cần được nhắc bảo. Thí

dụ như khi một người sung sướng vì gặp được một tặng phẩm tuyệt hảo để làm quà, hay vì gặp được một người nhận, vân vân, hay một nguyên nhân nào tương tự làm phát sinh hỷ, và đặt chánh kiến lên hàng đầu, như nghĩ rằng bố thí có công đức lớn, người ấy không do dự, không cần nhắc bảo khi làm những công đức bố thí, vân vân thì tâm ấy là câu hữu với hỷ, tương ứng với trí, và không cần nhắc nhở: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and unprompted. When a man is happy on encountering an excellent gift to be given, or recipient, etc., or some such cause for joy, and by placing right view foremost that occurs in the way beginning 'there is merit in giving,' he unhesitatingly and unurged by others performs such merit as giving, etc., then his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, and unprompted.

- 2) Khi câu hữu với hỷ, tâm ấy hoặc tương ứng với trí cần được nhắc bảo. Khi một người sung sướng hài lòng như trên (1), và cũng đặt chánh kiến lên hàng đầu, nhưng lại làm với sự do dự vì tâm không rộng rãi, hoặc cần được người khác nhắc bảo, thì tâm ấy thuộc loại câu hữu với hỷ, tương ứng với, nhưng cần được nhắc bảo: When accompanied by joy, it is either associated with knowledge and prompted. When a man is happy and content in the way aforesaid in (1), and, while placing right view foremost, yet he does it hesitantly through lack of free generosity, etc., or urged on by others, then, his consciousness is accompanied by joy, associated with knowledge, but prompted.
- 3) Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo. Như trường hợp những em bé có thói quen tự nhiên do bất chước người lớn, khi gặp một vị sư thì cúng dường, đó là tâm câu hữu với hỷ,

- không tương ứng với trí và không cần sự nhắc bảo: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and unprompted. In case of young children who have a natural habit due to seeing the behaviour of relatives and are joyful on seeing monks and at once give them whatever they have in their hands or pay homage, this is the consciousness which is accompanied by joy, dissociated from knowledge, but unprompted.
- 4) Khi câu hữu với hỷ, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo. Khi một người thấy người khác cúng dường, cũng muốn hoan hỷ cúng dường, nhưng vì lòng tham tiếc nên không chịu cúng mà phải đợi nhắc nhở: When accompanied by joy, it is dissociated from knowledge and prompted. When a man sees other people offer, he is happy and wants to offer too; however, his stinginess prevents him from offering. He needs prompting from other people.
- (B) Bốn tâm câu hữu với xả. Khi không có hỷ như trong những trường hợp từ (5) đến (8), thì những tâm này gọi là tâm câu hữu với xả: Four consciousnesses which are accompanied by equanimity. When the consciousnesses are devoid of joy, such as the cases from (5) to (8), they are accompanied by equanimity.
- 5) Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and unprompted.
- 6) Khi câu hữu với xả, tương ứng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is either associated with knowledge and prompted.
- 7) Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, không cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and unprompted.
- 8) Khi câu hữu với xả, không tương ứng với trí, cần nhắc bảo: When accompanied by equanimity, it is dissociated from knowledge and prompted.
- Tám Tâm Siêu Thế:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind.
- (A) Bốn Tâm Thiện Siêu Thế—Four kinds of Supermundane Wholesome Mind:
- 1) Nhập Lưu Đạo Thiện Tâm: Sotapattimaggacittam (p)—Path consciousness of stream-entry.
 - a) Tâm Thiện Nhập Lưu Sơ Thiện, đồng phát sanh với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
 - b) Tâm Thiện Nhập Lưu Nhị Thiện, đồng phát sanh với Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
 - c) Tâm Thiện Nhập Lưu Tam Thiện, đồng phát sanh với Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness.
 - d) Tâm Thiện Nhập Lưu Tứ Thiện, đồng phát sanh với Lạc và Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
 - e) Tâm Thiện Nhập Lưu Ngũ Thiện, đồng phát sanh với Nhất Điểm: Path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.
 - 2) Nhứt Lai Đạo Thiện Tâm: Sakadagami-maggacittam (p)—Path consciousness of once-returning.
 - a) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Sơ Thiện: First Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (a).

- b) Tâm hiện Nhứt Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (b).
- c) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (c).
- d) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (d).
- e) Tâm Thiện Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana wholesome mind of once-returning...See second part of (1) (e).
- 3) Bất Lai Đạo Thiện Tâm: Anagami-maggacittam (p)—Path consciousness of non-returning.
- a) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Sơ Thiên: First Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (a).
- b) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (b).
- c) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (c).
- d) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (d).
- e) Tâm Thiện Bất Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana wholesome mind of non-returning...See second part of (1) (e).
- 4) Vô sanh Đạo Thiện Tâm: Arahatta-maggacittam (p)—Path consciousness of Arahantship.
- a) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Sơ Thiên: First Jhana wholesome mind of Arahantship...See Second part of (1) (a).
- b) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Nhị Thiên: Second Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (b).
- c) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tam Thiên: Third Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (c).
- d) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (d).
- e) Tâm Thiện Vô Sanh Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana wholesome mind of Arahantship...See second part of (1) (e).
- (B) Bốn Tâm Quả Siêu Thế—Four kinds of Supermundane Resultant Mind:
- 5) Nhập Lưu Quả Tâm: Sotapatti-phalacittam (p)—Fruition consciousness of stream-entry.
- a) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Sơ Thiên, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: First Jhana fruition consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness and one-pointedness.
- b) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Nhị Thiên, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Second Jhana fruition consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.
- c) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tam Thiên, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc và Nhất Điểm: Third Jhana fruition consciousness of stream-entry together with zest, happiness and one-pointedness.
- d) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Tứ Thiên, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm: Fourth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness.
- e) Tâm Quả Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiên, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm: Fifth Jhana fruition consciousness of stream-entry together with one-pointedness.
- 6) Nhứt Lai Quả Tâm: Sakadagami-phalacittam (p)—Fruition consciousness of once-returning.
- a) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Sơ Thiên: First Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (a).

- b) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (b).
- c) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (c).
- d) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (d).
- e) Tâm Quả Nhứt Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana fruition consciousness of once-returning...See second part of (5) (e).
- 7) Bất Lai Quả Tâm: Anagami-phalacittam (p)—Fruition consciousness of non-returning.
- a) Tâm Quả Bất Lai Đạo Sơ Thiên: First Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (a).
- b) Tâm Quả Bất Lai Đạo Nhị Thiên: Second Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (b).
- c) Tâm Quả Bất Lai Đạo Tam Thiên: Third Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (c).
- d) Tâm Quả Bất Lai Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (d).
- e) Tâm Quả Bất Lai Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana fruition consciousness of non-returning...See second part of (5) (e).
- 8) Vô Sanh Quả Tâm: Arahatta-phalacittam (p)—Fruition consciousness of Arahantship.
- a) Tâm Vô Sanh Đạo Sơ Thiên: First Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (a).
- b) Tâm Vô Sanh Đạo Nhị Thiên: Second Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (b).
- c) Tâm Vô Sanh Đạo Tam Thiên: Third Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (c).
- d) Tâm Vô Sanh Đạo Tứ Thiên: Fourth Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (d).
- e) Tâm Vô Sanh Đạo Ngũ Thiên: Fifth Jhana fruition consciousness of Arahantship...See second part of (5) (e).
- Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật:** Bát Tướng Thành Đạo—Eight aspects (periods) of Buddha's life:
- 1) Đâu Suất lai nghinh tướng: Xuống từ cung trời Đâu Suất—Descend into and abode in the Tusita heaven—Descending from the Tushita Heaven Palace.
 - 2) Tại đây thuyết pháp cho chư thiên: Abode there visibly preaching to the devas.
 - 3) Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da: Entry into his mother's womb (Queen Maha Maya).
 - 4) Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng: Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni—Birth from his mother's side in Limbini.
 - 5) Du thành xuất gia tướng: Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—Leaving home at 19 (or 25) as a hermit—Leaving the home life.
 - 6) Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng: Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh—After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Subduing mara and accomplishing the Way.
 - 7) Lược Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng: Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp—Rolling the Law-wheel or preaching—Turning the Dharma wheel.
 - 8) Nhập diệt năm 80 tuổi: Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80.
- Tám Tướng:** Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign.

- (A) Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên này được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ—The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping.
- 1) Dấu hiệu đầu tiên là tướng giống như ảo tượng—The first level's sign is the mirage-like appearance:
 - a) Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng này rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng này, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được—The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them.
 - b) Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others.
 - 2) Tướng thứ hai giống như làn khói—The second appearance is the smoke-like appearance:
 - a) Tướng này xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện—This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly.
 - b) Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind.
 - 3) Tướng thứ ba là một hiện tượng giống như những con đom đóm—The third sign is the fireflies appearance: Tướng này sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly.
 - 4) Tướng thứ tư là hiện tượng giống như ngọn đèn thấp bằng dầu bơ—The fourth sign is the burning butter lamp-like appearance: Tướng này được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves.
- (B) Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng “không.” Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh—Four appearances during the death process, also called the four “empties.” Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep,

- likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind:
- 5) Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng—The first empty is the mind of white appearance:
 - a) Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng—At this time everything is perceived as totally empty but white and bright.
 - b) Vào thời điểm này tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler.
 - 6) Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng—The next emptiness is the mind of red increase:
 - a) Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đấy—The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind.
 - b) Tâm này thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance.
 - 7) Tướng kế tiếp là cái tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—The next emptiness is the mind of black near-attainment: Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn này, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep.
 - 8) Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt—The fourth empty arises the mind of clear light:
 - a) Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh—The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn.
 - b) Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sinh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng:

Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means “the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratra), and introduced to China by

Hsuan-Tsang as the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

- 1) Chế Giới: Yama (skt)—Restraint.
- 2) Nội Chế: Niyama (skt)—Minor restraint.
- 3) Tọa Pháp: Asana (skt)—Sitting.
- 4) Sổ Tức (quán hơi thở): Pranayama (skt)—Restraint of breaths.
- 5) Chế Cầm: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses.
- 6) Tổng Trì: Dharana (skt)—Retention of mind.
- 7) Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Concentration of mind.
- 8) Đẳng Trì (tập trung tư tưởng): Samadhi (skt)—Concentration of thought.

Tàm:

- 1) Con tằm: Silkworm.
- 2) Tự thẹn: Tự mình suy xét và hổ thẹn cho lỗi lầm của chính mình (một trong những tâm sở)—Ashamed or Shame for self, i.e. for one's own faults.

Tàm Quý: Shame for self and shame for others.

Những lời Phật dạy về “Tàm Quý” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Shame for self and shame for others” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng trở trên như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác, sống như thế ấy chẳng khó khăn gì—Life is easy for the shameless one who is impudent as a crow, back-biting, arrogant and evil (Dharmapada 244).
- 2) Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dôi dào kiến thức, sống như thế mới thật khó làm—But life is hard for a modest, for one who

seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking (Dharmapada 245).

- 3) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).

Tạm: Chốc lát—Temporary—Briefly—Meanwhile—Suddenly.

Tạm Biệt: Temporary separation.

Tạm Bợ: Ephemeral—Not permanent—For the time being—Temporary—See Vô Thường.

Tạm Dùng: To use temporary.

Tạm Đình Chỉ: To stop for the time being.

Tạm Hạ: Nghỉ ngắn hạn hay nghỉ phép—A brief relief or leave of absence.

Tạm Ngừng: To pause.

Tạm Thời: Temporary—Provisional.

Tạm Trú: To reside for a short time only.

Tan: To break up—To dissolve—To melt.

Tan Hoang: Completely destroyed.

Tan hợp: Dispersion and reunion.

Tan Nát: Broken to pieces.

Tan Rã: Decaying.

Tán:

- 1) Tán Thán: Stotra (skt)—Kệ tán thán công đức Phật—Hymn—Praise.
- 2) Giải Tán—Scatter—Disperse—Dismiss.
- 3) Tán Loạn: Iprakirna (skt)—Tán loạn không dừng lại chỗ nào (rãi rác khắp nơi)—Scattering—Dispensing—Dismissing—Broken—Powder.
- 4) Tán Tĩnh—To flatter—To coax.
- 5) Tán trợ: To assist.
- 6) Khuếch Tán—To diffuse.

Tán Bái: Bài kệ bằng tiếng Phạn tán thán công đức Phật—A hymn (in Sanskrit or Pali) in praise of Buddha.

Tán Chi: Pancika (skt)—See Tán Chi Ca.

Tán Chi Ca: Pancika (skt)—Một trong tám vị tướng của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—One of the eight generals of Vaisravana—See Tỳ Sa Môn Thiên Vương.

Tán Chủng: Chủng hội tán kinh được hưởng dẫn bởi một vị “tán đầu”—The assembly of praise-singers, led by the precentor.

Tán Chuyện: See Tán dóc.

Tán Cúng: Rãi tiền giấy để cúng (đây là nghi thức địa phương Trung Quốc, chứ không có trong Phật giáo)—To scatter paper money, etc., as offerings.

Tán Dóc: To chat—To gossip.

Tán Dương: To praise.

Tán Dương Chi Tịnh Thủy: Praise for purifying the water:

*Dương chi tịnh thủy,

Biển sái tam thiên,

Tánh không bát đức lợi nhưn thiên,

Pháp giới quảng tăng diên...

Diệt tội tiêu khiên,

Hỏa diệm hóa hồng liên.

-Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát (3 lần).

*Using the pilow branch, the pure water is sprinkle,

Everywhere in three thousand worlds,

Its nature is empty, yet its eight virtues benefit human and gods,

Its nature is empty,

So there blessings and life span will be increased greatly.

Eradicating offenses and getting rid of faults,

Its turns their flames into red lotuses.

-Homage to the Bodhisattvas,

Mahasattvas of the Clear Cool Ground (3 lần).

Tán Đà Na: Sandanika (skt)—Tên một loài hoa—Name of a flower.

Tán Đầu: A precentor—See Tán Chủng.

Tán Địa: Từ đối lại với “định địa,” chỉ chung cõi dục giới từ lục dục thiên, tứ châu, đến địa ngục đều là tán địa (định địa bao gồm hai cõi sắc giới và vô sắc giới)—The stage of

distraction, i.e. the world of desire, in contrast with the stage of meditation.

Tán Đồng: To approve.

Tán Đức: See Thán Đức.

Tán Hoa: Rắc hoa cúng dường chư Phật (vừa đi vừa rắc hoa khi hành lễ)—To scatter flowers in honour of a Buddha.

Tán Lễ: Tán thán và lễ bái—To praise and worship.

Tán Linh: See Thán Linh.

Tán Loạn: Viksepa (skt)—Tên của tâm sở, còn gọi là Tán Động hay Tâm Loạn, tức tán tâm hay cái tâm của phàm phu trôi nổi theo lục trần, không ngừng nghỉ—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion.

Tán Lư Hương: Praising Incense.

Lò hương vừa nhen nhúm

Pháp giới đã được xông

Chư Phật trong hải hội đều xa hay

Theo chỗ kết mây lành

Lòng thành mới ân cần

Chư Phật hiện toàn thân.

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

The censer's incense is now lit.

Perfuming the Dharma realm.

The ocean wise host of Bodhisattvas inhales it from afar.

Auspicious are the clouds that gather as we now request with hearts sincere and earnest that all Buddhas manifest.

Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance, Bodhisattva, Mahasattva (3 times).

Tán Nghi Tam Muội: Tam muội giúp hành giả thoát khỏi mọi nghi hoặc—A samadhi free from all doubt.

Tán Nghiệp: Thiện nghiệp do tán tâm sở hành hoạt—The good karma acquired in a life of activity.

Tán Nghiệp Niệm Phật: Niệm Phật chung chung theo thói quen hằng ngày—To repeat the name of Buddha generally and habitually.

Tán Nhật: Ngày cuối cùng của cuộc họp chúng—A dispersing day, the last day of an assembly.

Tán Ninh: Sa môn Tán Ninh, họ Cao, đời Tống vào thế kỷ thứ mười, ông là tác giả của nhiều tác phẩm, như bộ Tống Cao Tăng Truyện—Tsan-Ning, surname Kao, a learned Sung monk of the tenth century, author of many works, e.g. the Biographies of Noted Monks.

Tán Phật: Tán thán công đức Phật—To speak praises to the Buddha—Praise giving—To praise Buddha.

Tán Phật A Di Đà: To Praise To Amitabha Buddha:

*A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di,
Cám mục trường thanh tứ đại hải,
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.
-Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới
Đại từ Đại bi A Di Đà Phật.
-Nam Mô A Di Đà Phật (108 lần)
-Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)
-Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)
-Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần)
Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ Tát (3 lần).

*Amitabha's Body is the color of Gold,
The splendor of his hallmarks has no peer,
The light of his brow shines round a
hundred worlds,
Wide as the seas are his eyes pure and
Clear, shining in his brilliance by
transformation
Are countless Bodhisattvas and infinite
Buddhas,
His forty eight vows will be our liberation,
In nine Lotus-stages we reach the farthest

shore.

-Homage to the Buddha of Western Pure Land, King and Compassionate Amitabha.

-Namo in the Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.

-Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva.

-Namo Great Strength and Bodhisattva.

-Namo Earth Treasury King Great Vow Bodhisattva.

-Namo Great Pure sea-Like Assembly of Bodhisattva.

Tán Sinh Trai: Bồ thí để cầu xin khỏi bệnh hoạn—Almsgiving in petition for restoration from illness.

Tán Tâm: Viksipta-citta (skt)—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind.

Tán Tâm Định Tâm: Scattered mind and settled mind.

Tán Thác La: Samsara (skt)—Luân hồi sanh tử—Transmigration—See Samsara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tán Thán: Tán thán Phật—To praise—To overpraise—To eulogize—To chant—To extol—To praise Buddha.

Tán Thán Chư Phật: To praise the Thus Come Ones—Đây là hạnh nguyện thứ hai trong Phổ Hiền Thập hạnh Nguyện. Tán thán chư Phật là trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, dùng lưỡi vi diệu phát ra vô tận âm khen ngợi các công đức của các Đức Như Lai, ca ngợi đời đời không dứt—This is the second of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To praise all Buddhas means our body, mouth and mind must bring forth a tongue of subtle and wonderful eloquence praising and glorifying all the Thus Come Ones' sea of merits and virtues forever.

Tán Thán Môn: Pháp môn tu tập của Tịnh Độ Tông—The method of cultivation of the Pure Land Sect—See Tịnh Độ, and Pure Land.

Tán Thán Phật: To eulogize Sakyamuni Buddha—To praise Buddha.

Tán Thành: To agree—To assent—To consent—To approve—To accord.

Tán Thiện: Từ đối lại với “định thiện,” chỉ thiện nghiệp do tâm tán loạn cần cù tu tập chứ không phải do thiền định (đây là lối phê phán của Mật giáo. Mật giáo cho rằng tất cả mọi pháp môn của Hiền giáo đều là “tán thiện,” duy chỉ Mật giáo mới đúng là Tam Ma Địa Môn, vì ngay sơ tâm tu Mật giáo cũng đã tu tập theo quán hành sinh Phật bất nhị, nghĩa là chúng sanh và chư Phật không hai)—Goodness cultivated during normal life, in contrast with the goodness achieved by meditation (định thiện).

Tán Tiền: Rãi tiền để cúng (đây là nghi thức của Trung Quốc chứ không có trong đạo Phật)—To scatter paper money as offerings.

Tán Tỉnh: To Flirt—To coax.

Tán Tịnh Độ: The Pure Land Praise:

Liên Trì Hải Hội, Di Đà Như Lai, Quán Âm Thế Chí Thánh chúng. Tiếp dẫn Liên Trì. Đại thế hoằng khai. Phổ nguyện ly trần cấu. Nguyện sanh Tây Phương Tịnh Độ trung. Cửu phẩm Liên Hoa vi Phụ mẫu. Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh. Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.

In the Lotus Pool Assembly as vast as the sea, may Amitabha, the Thus Come One, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, and the entire multitude of sages. Lead beings to ascend the Lotus diases, and based on great vows, expansively teach them.

So that all will vow to leave defilement.

We vow they will be born in the Western Pure Land,

With the nine grades of Lotus Flowers as parents.

When the Flowers open, they will see the Buddha and become enlightened to the unproduced,

And irreversible Bodhisattvas will be their companions.

Tán Trí: Scattered mind—Unattentive mind.

Tán Trợ: To approve and to help.

Tán Tụng: Tán thán và tụng niệm—To praise—To praise and intone—To sing praises.

Tán Văn: Eulogy.

Tàn: faded.

Tàn Ác: Cruel.

Tàn Bạo: See Tàn Ác.

Tàn Hại: To cause damage—To injure.

Tàn Hủy: To destroy.

Tàn Khốc: Fiercely cruel.

Tàn Mạt: To be very poor.

Tàn Phá: To devastate—To ravage.

Tàn Phế: Disabled—Crippled.

Tàn Rụi: To be perishable.

Tàn Tạ: Faded away.

Tàn Úa: Faded.

Tản: To scatter—To disperse.

Tang:

1) Dâu tằm: Mulberry.

2) Tang chế: Mourning.

3) Tang già: Tăng già—Sangha.

Tang Chế: Funeral rites.

Tang Chứng: Proof—Evidence—Exhibit—An object or document used as evidence in a law case.

Tang Lễ: Funeral services.

Tang Điền Thương Hải: Field of mulberry trees in the blue sea (talk about quick changes as well as all ups and downs in life).

Tang Môn: Sramana (skt)—See Sa Môn.

Tang Phục: Mourning clothes.

Tang Thương: Miserable—Wretched.

Tang Vật: See Tang chứng.

Táng: Chôn cất—To inter—To bury.

Táng Mạng: To lose one's life.

Táng Tổng: See Tổng Táng.

Tàng:

1) Phướn: Banner—Streamer—Flag.

2) Tàng trữ: To conceal—To hide—To store—Treasury—Thesaurus.

Tàng Chủ: Vị Tăng chăm sóc thư viện của chùa—Librarian—See Tạng Chủ.

Tàng Điện: Nơi tàng trữ kinh điển—A library of the scriptures.

Tàng Kinh: See Tạng Kinh.

Tàng Kinh Các: Tripitaka library—Storage Hall—Sutra Library.

Tàng Kinh Điện: See Tàng Kinh Các in Vietnamese-English Section.

Tàng Phan: Cây phướn có ngọn dài—A flag—A banner.

Tàng Thức Tứ Tướng: Four forms of initiation, continuation, change and cessation of the Alaya-vijnana.

Tàng Trần: Nơi tàng trữ những bụi bặm hay ô nhiễm, như nhục thân (hóa thân) của Đức Phật—The store of dust, i.e. the earthly body of Buddha, his Nirmanakaya.

Tàng Trữ: To store.

Tàng Tướng: Biểu tượng hay hình tướng bên ngoài, như y áo của chư Tăng Ni—A sign—A symbol, i.e. the monk's robe.

Tảng: Nền tảng—Foundation—Base.

Tảng Lờ: To pretend.

Tạng:

(A) Nghĩa của “Tạng”—The meanings of Storehouse:

1) Tàng trữ: Treasury—Storehouse.

2) Tạng kinh điển: Canon (tripitaka).

(B) Phân loại kinh điển—Categories of Canon:

1) Nhị Tạng: Twofold canon—See Nhị Tạng Kinh.

2) Tam Tạng: Threefold canon—See Tam Tạng.

3) Tứ Tạng: Fourfold canon—See Tứ Tạng.

4) Ngũ Tạng: Fivefold canon—See Ngũ Tạng (B) and (C).

Tạng Chủ: Tạng Ty—Vị sư chịu trách nhiệm về việc tàng trữ kinh điển (ở các chùa lớn, kinh điển được chia làm hai bộ và đặt một ở cánh đông, một ở cánh tây; người coi kinh tạng bên cánh đông gọi là Đông tạng chủ, người coi kinh điển bên cánh tây gọi là Tây tạng chủ)—The monk in charge of storing sutras (in some big monasteries, scriptures are stored in the east and west wings).

Tạng Giáo: Tạng giáo, một trong Thiên Thai Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Đây là một tông phái theo Tiểu Thừa của hai chúng Thanh Văn và Duyên Giác, coi giáo pháp Bồ Tát là chuyện bên lề không quan trọng, mà chỉ lo tu cho bản thân mình. Tạng giáo lại được chia làm bốn phần—The Pitaka, i.e. Tripitaka School, one of the four divisions of the T'ien-T'ai. It is the Hinayana school of the Sravaka and Pratyeka-buddha types, based on the Tripitaka and its four dogmas, with the Bodhisattva doctrine as an unimportant side issue. It is also divided into four others:

1) Hữu: The reality of things.

2) Không: The unreality of things.

3) Diệc Hữu Diệc Không: Both the reality and the unreality of things.

4) Phi Hữu Phi Không: Neither the reality nor the unreality of things.

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Thiên Thai Tông in Vietnamese-English Section.

Tạng Kinh: Kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển—An interpretation of pitaka—A collection of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents.

1) Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển: By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books.

- 2) Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển: The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books.
- 3) Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển: The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books.
- 4) Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển: The Sung canon has 5,714 chuan or books.
- 5) Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển: The South Sung has 5,665 chuan or books.
- 6) Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển: The Yuan canon has 5,397 chuan or books.
- 7) Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển: The Ming has 6,771 chuan or books.
- 8) Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ này mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh: The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo.
- 9) Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển: The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books.

Tạng Lý: Nghĩa lý chân thực của Như Lai Tạng—The Tathagatagarbha, or universal storehouse whence all truth comes.

Tạng Thông: Tạng giáo và Thông giáo của tông Thiên Thai—The Tsang and T'ung schools as classified by T'ien-T'ai.

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tạng Thức: A lại da thức là thức hàm chứa tất cả các chủng tử thiện ác, cũng là thức thứ tám trong tám thức—The Alaya-vijnana, the storehouse of all knowledge, the eighth of the eight vijñanas.

Tanh: Evil (bad)—Smelling (as smell of fish).

Tanh Hôi: See Tanh in Vietnamese-English Section.

Tánh: Svabhava, or Prakrti, or Pradhana (skt).

- 1) Thể tánh: The nature.
- 2) Nghĩa của nhân: Causative.
- 3) Chủng tử dựa vào gốc bản: Fundamental nature behind the manifestation or expression.
- 4) Không sửa đổi: Unchanged.
- 5) Tánh biệt: Independent or self-dependent.
- 6) Phật tánh trong mỗi chúng sanh: The Buddha-nature immanent in all beings—The Buddha heart or mind.

Tánh Ác: Tánh ác sẵn có—Wrongness—Bad essence—Naturally evil—Evil by nature.

** For more information, please see Tánh Thiện.

Tánh Chủng Tánh: Chủng tánh nguyên thủy, đối lại với “Tập Chủng Tánh.”—Nature-seed nature, i.e. original or primary nature, in contrast with “Active or Functioning Nature.”

Tánh Cố Hữu: Inherent nature.

Tánh Cự: Thể Cự—Lý Cự—Giáo điển của tông Thiên Thai cho rằng tánh có đầy đủ cả thiện lẫn ác—The T'ien-T'ai doctrine that the Buddha-nature includes both good and evil.

Tánh Dục: Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì—Desires that have become second nature; desires of the nature—Inclinations.

Tánh Đắc: Sanh Đắc—Sự hiểu biết cảm nhận không do nỗ lực tu tập hay kinh nghiệm học vấn, mà do ở bản tánh sẵn có đầy đủ—Natural attainment (not acquired by effort).

Tánh Địa: Đệ nhị địa trong thập địa Thông Giáo, trong đó phiền não gây ra bởi kiến tư (thấy biết và suy nghĩ) đều bị chế ngự, và tâm đạt được bước đầu (hãy còn mù mờ) về tánh phi vật chất của vạn hữu—Spiritual nature, the second of the ten stages as defined by the Intermediate School, in which the illusion produced by seeing and thinking is subdued and the mind obtains a glimmer of the immateriality of things.

Tánh Độ: Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the dharma-nature (bhutatathata).

Tánh Đức: Tánh thiện ác sẵn có, đối lại với thiện tánh do tu tập mà có—Natural capacity for good or evil, in contrast with power of goodness attained by practice.

Tánh Giá:

- 1) Tánh Tội: Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của: Natural sins, i.e. sins against natural law, such as murder and stealing.
- 2) Giá Tội: Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vãn vãn—Sins against conventional or religious law, e.g. for a monk to drink wine, cut down trees, etc.

Tánh Giá Tội: See Tánh Giá.

Tánh Giác: Buddhi or Buddhita (skt).

- Tánh biết: Awareness—The nature of awareness—The intuitive nature.
- Giác tánh chân như: Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata.

Tánh Giới: Luật về đạo lý tự nhiên như không giết người cướp của, không đòi hỏi phải là giới của nhà Phật—The natural moral law (not to kill, not to steal, etc.) not requiring the law of Buddha.

Tánh Hải: Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai—Essence-ocean—The ocean of the bhutatathata, the all containing, immaterial nature of the Dharmakaya.

Tánh Hạnh: Behavior—Conduct.

Tánh Hỏa: Tánh hỏa là một trong ngũ đại, đối lại với sự hỏa—Fire as one of the five elements, in contrast with phenomenal fire (sự hỏa).

Tánh Hoàn Tu Túng: A division of Triratna in its three aspects into the categories of cause and effect, or effect and cause; a differentiated teaching, not that of the perfect teaching.

Tánh Khí: Temperament.

Tánh Khởi: Pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên—Arising from the primal nature or bhutatathata, in contrast with arising from secondary causes (Duyên khởi).

Tánh Không: Emptiness—The nature void—The immateriality of the nature of all things.

Tánh Không Giáo: Một trong ba phái Nam Sơn (Tiểu Thừa), xem tánh của vạn hữu là không thật, nhưng lại cho rằng vạn hữu là những vật thể tạm thời hiện hữu—One of the three Nan-Shan sects which regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that the things were temporally entities.

Tánh Không Quán: Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—The meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things.

Tánh Lãnh Đạm: Indifference—Not-described essence.

Tánh Lịch Thiệp: Well (good)-mannered and courteous.

Tánh Mệnh:

- 1) Tánh và mệnh: Nature and life.
- 2) Cuộc sống của chúng hữu tình: The life of conscious beings.

Tánh Ngã: Cái ta rộng lớn của tâm tánh, lia khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai—The Buddha-nature ego, which is apperceived when the illusory ego is banished.

Tánh Nhu Hòa Hiền Hậu: Gentle and peaceful nature (disposition).

Tánh Niệm Xứ: Citta-smrtyupasthana (skt)—Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—The original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section.

Tánh Phạm: Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything—The various natures of various things.

Tánh Phật: The Dharmakaya (skt)—See Tánh (6).

Tánh Sắc: Chân Sắc—Diệu sắc trong Như Lai Tạng (Thiền Thai tông gọi là sắc của tánh Cù)—Transcendent rupa or form within or of the Tathagata-garbha.

Tánh Tâm: Chân tâm tròn sáng hay tâm Phật. Thiền Tông dùng “Tĩnh Tâm” và “Tâm Tĩnh” không khác nhau về nghĩa—The perfectly clear and unsullied mind (the Buddha mind or heart). The Ch’an (Zen) school uses the terms “Tĩnh Tâm” and “Tâm Tĩnh” indifferently.

Tánh Thiện: Thiện tánh sẵn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẵn có—Naturally good, or good essence, or rightness—Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature.

Tánh Thông Giác Ngộ: Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ—Thiền sư Việt Nam, quê ở Gia Định. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Hòa Thượng Đạo Dụng Đức Quảng. Ngài là Pháp tử đời thứ 39 dòng Thiền Lâm Tế. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Trung và miền Đông Nam phần. Ngài thị tịch năm 1842, thọ 87 tuổi—A Vietnamese Zen Master from Gia Định. He was one of the most outstanding disciples of Most Venerable Đạo Dụng Đức Quảng. He was the Dharma heir of the thirtieth generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central and East of South Vietnam. He passed away in 1842, at the age of 87.

Tánh Thứ: Natural and conventional sins (sins against natural law and sins against conventional or religious law)—See Tánh Giá (1).

Tánh Thức: Khả năng nhận biết tự nhiên qua các căn—Natural powers of perception, or the knowledge acquired through the sense organs—Mental knowledge.

Tánh Tình Chân Thật: To be honest by nature.

Tánh Tình Nóng Nảy Khí Khái, Dễ Rước Họa Vào Thân Trong Cuộc Sống Hằng Ngày: Those who have a temper and too much pride, easily encounter a great deal of trouble and anguish in daily life.

Tánh Tình Rộng Rãi Ủa BỐ Thí: To be generous (liberal and broadminded)—To prefer to practice charity.

Tánh Tịnh: The pure, original freedom or innocence.

Tánh Tội: Những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo)—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha’s teaching, i.e. murder, stealing, etc.

Tánh Tông: See Pháp Tánh Tông.

Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật: Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi “ngộ,” nhưng khi “mê” thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước—The nature is the mind, and mind is Buddha—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature.

Tánh Tướng: Tánh tướng của vạn hữu—The nature of anything and its phenomenal expression—Nature and marks.

- 1) Tánh: Tự thể của chư pháp, không thay đổi—Nature, noumenon or essence which is unchangeable.
- a) Tánh là pháp vô vi: Nature stands for Non-functional (vô vi).
- b) Tánh là tự thể hay nguyên lý: Nature is noumenal.
- c) Tánh và tướng như tâm và cảnh: Nature and marks are like mind and external scenes.
- 2) Tướng: Tướng mạo thể hiện ra ngoài, có thể phân biệt được, thay đổi—Marks—Characteristics or forms which are changeable.
- a) Tướng là pháp hữu vi: Marks are Functional (hữu vi) or phenomenal.
- b) Tướng đối lại với tánh, cùng thế ấy hiện tượng hay trạng thái đối lại với tự thể hay nguyên lý: Marks are contrasted with nature, in the same way that phenomena are contrasted with noumenon.
- c) Chân tướng của vạn hữu giống hư không, thường hiện hữu mà hư không; hư không mà hiện hữu: The true mark of all phenomena is like space, always existing but really empty; although empty, really existing.
- d) Chân tướng của tam giới là vô sanh, vô tử, vô hữu, vô phi hữu, không giống cái này, cũng không giống cái kia: The true mark of the Triple World is No-Birth, No-Death, not existent, not non-existent, not like this, not like that.
- e) Chân tướng còn được gọi là “tự tánh,” “pháp thân,” “Vô vi,” “Chân như,” hay “Pháp Giới”: True mark is also called “Self-Nature,” “Dharma body,” the “Unconditioned,” “True Thusness,” or “Dharma Realm”
- Tánh Tướng Dụng:** Tướng dụng của nội tánh—Inner nature form and function.
- Tánh Tướng Học:** Môn triết lý thuyết minh về tánh và tướng của Đại Thừa—The philosophy of the nature of things (of the noumenal and phenomenal).
- Tánh Tướng Hữu Vi:** Functional nature of things.
- Tánh Tướng Nhị Tông:** Hai tông—Two schools:
- 1) Pháp Tánh Tông: Tông phái cho rằng vạn hữu đều khởi đầu từ chân như—Sects which hold that all things proceed from the bhutatahata.
- 2) Pháp Tướng Tông: Duy Thức Tông—Dahrmalaksana school.
- Tánh Tướng Vô Vi:** Non-functional nature of things.
- Tánh Vô Tướng:** Unreal in phenomena—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.
- Tạnh:** To stop.
- Tạnh Ráo:** To become clear (fine, bright and free of clouds).
- Tao Đà:** Suka (skt)—Con két—A parrot.
- Tao Động:** Confused—Troubled.
- Tao Khang:** Wife in time of need.
- Tao Ngộ:** To meet accidentally.
- Tao Nhã:** Elegant—Refined.
- Tao Phùng:** See Tao Ngộ.
- Táo:** Tắm—To bathe—To wash—To clean.
- Táo Bạo:** Daring.
- Táo Bình:** Táo Quán—Bình nước—A water-pot.
- Táo Bình Thiên Tử:** Tác Bình Thiên Tử—Suddhavaśa-deva (skt)—Vị thiên tử hiện ra dẫn Thái Tử Sĩ Đạt Đa xuất gia—One who appeared to Sakyamuni when a prince, leading him to leave home.
- Tào:**
- 1) Khe nước hay con kênh: A channel or canal.
- 2) Vận chuyển bằng “tào hà” hay bằng kênh lớn: To transport, especially by the grand canal.

Tào Cự Tra: Tsaukuta (skt)—Tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ, gần Ghuznee—An ancient kingdom in north-west India, near Ghuznee.

Tào Động: Đây là một trong những phái Thiền có tầm cỡ ở Việt Nam. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bản Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê—One of several dominant Zen sects in Vietnam. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch.

Tào Động Tông: See Tào Động.

Tào Khang: Cám và rơm rạ (những cặn bã sau khi chà lúa đã lấy gạo trắng), ý nói những vị Tăng kiêu mạn hay giáo pháp hạ liệt—Dregs and chaff, said of proud monk, or of inferior teaching.

Tào Khê: Biệt hiệu của Lục Tổ Huệ Năng. Tào Khê là tên một con suối nằm về hướng đông nam phủ Thiều Châu, tỉnh Quảng Đông (thời nhà Lương có vị sư nước Thiên Trúc từ Tây Phương tới bơi thuyền của Tào Khê, người thấy mùi hương lạ bèn nói: “Trên thượng nguồn ắt có thắng cảnh. Đoạn đi tìm, rồi mở núi dựng bia nói rằng, một trăm bảy mươi năm sau sẽ xuất hiện một vị Vô Thượng Pháp Sư thuyết pháp ở đây. Nay chính là chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng)—Ts'ao-Ch'i, a stream south-east of Shao-Chou, Kuang-T'ung province, which gave its name to Hui-Nêng.

Tào Lao: Idle talk.

Tào Sơn: Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect.

Tảo:

- 1) Quét: To clean—To sweep.
- 2) Sớm hay sáng sớm: Early, or early morning.

Tảo Đế Lê: Tên của một loài quỷ—Name of a demon.

Tảo Địa: Quét nhà có năm công đức (Trong Tỳ Nại Da Tạt Sự, Phật nói với các vị Tỳ Kheo rằng, phàm làm người quét nhà có năm điều lợi hơn cả—To sweep the floor, or ground, an act to which the Buddha is said to have attributed five kinds of merit. They are:

- 1) Tâm mình trong sạch: To purify our own mind.
- 2) Làm cho tâm người được trong sạch: To help purifying other people's minds.
- 3) Làm cho chư Thiên hoan hỷ: To cause all the Devas to have joy.
- 4) Vun trồng chính nghiệp: To plant good karma.
- 5) Sau khi mệnh chung được sanh lên cõi Trời: After death will be reborn as a Deva.

Tảo Hôn: To marry early.

Tảo Mộ: To clean a tomb—To sweep a grave.

Tảo Tân: The names of two vegetables in North China (talk about a good housewife).

Tảo Tham: Buổi tham vấn vào sáng sớm—The early morning assembly.

Tảo Thanh: To mop up—To get rid of.

Tảo Thành: Early succeed.

Tảo Trừ: See Tảo Thanh.

Tạo: To create—To make—To build.

Tạo Hoa: Làm hoa, đặc biệt là hoa bằng giấy—To make flowers, especially paper flowers.

Tạo Hóa: Ngoại đạo tin rằng có một vị trời quyền năng tối thượng có thể tự ý tạo nên vạn vật—Externalists believe that there exists an almighty god who makes (creates) and transforms all being at his will.

Tạo Lập: To establish—To form—To create.

Tạo Nghiệp: Transgressions.

Tạo Nghiệp Hữu Vi: To involve (create or engage) in mundane endeavors

Tạo Phản: To rebel.

Tạo Tác: To perform—To make.

Tạo Thành: See Tạo Lập.

Tạo Thiên Lập Địa: The creation of the world.

Tạo Thư Thiên: Brahma-deva (skt)—Tiếng Bà La Hạ Mạ Thiên, là nguồn tạo ra bằng mẫu tự Tất Đàm 12 âm—The deva-creator of writing Brahma.

Tạo Tượng: Tạc tượng—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt—To make an image; the first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high.

Tạo Vật: See Tạo Hóa.

Tạo Ý: To form an idea.

Táp:

- 1) Gió táp hay gió thổi vu vu: Gust wind.
- 2) Táp vật gì: To snatch—To snap (dog).
- 3) Thành linh: Suddenly.

Táp Mạt Kiến: Samakan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Táp Mạt Kiến là vùng Samarkand bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English

Buddhist Terms, this is now called Samarkand.

Tạp:

1) Hồn tạp: Mixed—Variegated—Heterogeneous—Hybrid—Confused—Disordered.

2) Phức tạp: Complex.

Tạp A Hàm: Samyuktagama—See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tạp Chí: Magazine.

Tạp Chủng: Cross-breed—Hybrid.

Tạp Dịch: Odd job.

Tạp Duyên: Sundry conditions.

Tạp Hàm: Samyuktagama (skt)—See Tạp A Hàm in Vietnamese-English Section and Samyuktagama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tạp Hạnh: Sundry practices, combining practices, or mixed cultivation—Tạp hạnh có nghĩa là người thấy ai tu pháp môn gì cũng bắt chước theo cả, thay đổi liên liên. Nay tu Tịnh Độ, mai tu Thiên, một tụng kinh. Nay tụng kinh này, mai tụng kinh khác, vân vân—Combining practices also referred to as “Mixed Cultivation.” This refers to cultivators who mimic others’ practices depending on who is practicing what at the time. Thus, they are constantly mixing and changing their practices by practicing Pureland one day, Zen the next, and then another day chanting one Sutra, only to switch to a different Sutra the next day, etc.

Tạp Hoa Nghiêm Kinh: Tên của Kinh Hoa Nghiêm (muôn hạnh vì như hoa và được lấy để làm trang nghiêm quả Phật)—A name for the Hua-Yen sutra.

Tạp Loạn: Scatteredness.

Tạp Nghiệp: Nghiệp nhân cảm các loại khổ quả của các loại chúng sanh như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên (các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh trong thế giới Ta Bà)—A world of varied karma.

Tạp Nhập: Mixed.

Tạp Nhiễm: Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration.

**For more information, please see Tam Tíh.

Tạp Niệm: Sundry thoughts.

Tạp Niệm Rồi Ren: Sundry thoughts are confused.

Tạp Sinh Thế Giới: Thế giới Ta Bà là thế giới tạp cư của 5 chủng loại cùng ở như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, và thiên—A world of various beings, i.e. that of the five destinies, hells, hungry ghosts, animals, asuras or demons, men, and devas.

Tạp Tạng: Samyuktapitaka (skt)—Tất cả những kinh điển linh tinh, ban đầu người ta nói nó thu nhiếp hết thấy giáo hành của chư vị Bồ Tát, nhưng kỳ thật nó chứa đựng những tác phẩm của người Thiên Trúc và Trung Hoa, được kết tập lại vào thời nhà Minh có sự bổ túc của Bắc và Nam Tạng Trung Hoa (Tạp tạng không phải là ngôn thuyết của một người, có khi là Đức Phật giảng thuyết, có khi đệ tử của ngài giảng thuyết, có khi tán tụng chư thiên)—The miscellaneous canon, at first said to relate to Bodhisattvas, but it contains miscellaneous works of Indian and Chinese authors, collection made under the Ming dynasty and supplements of the northern Chinese canon with their case marks from the southern canon.

Tạp Thực: Ăn tạp—Eating a hodge-podge (heterogeneous mixture) of foods.

Tạp Trụ Giới: Nơi cư ngụ của ngũ thú—The world of mixed dwellers, i.e. the five species.

Tát:

- 1) Tát tai: To smack—To slap (someone's face).
- 2) Tát nước: To bail water out.

Tát Bà: Sarva (skt)—Tất cả—All—Whole—Entire—Universal—Complete.

Tát Bà Ca Ma: Sarvakama (skt)—Thành Tựu Nhất Thiết Nguyện—Hết thấy các

nguyện—All kinds of desires—Fulfilling all wishes.

Tát Bà Đa Bộ: Sarvastivada (skt)—Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật—Name of a school with the doctrine that all things are real.

Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đạt Đa: See Tát Bà Tất Đa.

Tát Bà Ngật Lệ Xa: Sarvaklesa (skt)—Hết thấy dục vọng phiền não—All the passions or afflictions.

Tát Bà Nhã: Sarvajna (skt)—Tất Vân Nhã—Tất Vân Nhiên—Tất Phạt Nhã—Tát Bà Nhã Nang—Tát Bà Nhã Na—Tát Bà Nhã Đa—Tát Phạ Cát Nang—Tát Phạt Nhã—Nhất Thiết Trí hay trí tuệ của quả vị rốt ráo viên mãn của Phật Thích Ca Mâu Ni—Having complete knowledge—Omniscience—The perfect knowledge attained by Sakyamuni on attaining Buddhahood.

Tát Bà Tất Đa: Sarvarthasiddha or sarvasiddhartha (skt)—Tát Bà Tất Đạt Đa—Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đa.

- 1) Tên gọi tất của Thái Tử Thích Ca lúc thơ ấu: Personal birthname of Sakyamuni.
- 2) Nhất thiết thành tựu: Thành tựu tất cả những gì mình mong muốn—Every object or desire attained

Tát Bâu Sát Địa: Sarpausadhi (skt).

- 1) Dược Xà: Người ta nói Dược Xà là tiền thân của Đức Phật khi ngài còn là một vị trời Đế Thích, đã bố thí thân mình cho những người đang bị đói—Serpent-medicine, said to have been provided by the Buddha when he was Indra, as a python, in giving his flesh to feed the starving.
- 2) Tự viện được xây lên ở một nơi nổi tiếng tại Udyana: A monastery in Udyana built on a reputed spot.

Tát Ca Da Kiến: Satkaya-darsana (skt)—Tát Ca Da Đạt Lợi Sắc Trí—Hữu Thân Kiến—Thân kiến trong ngũ kiến, chấp trước

vào cái thân ngũ uẩn giả hợp, cho cái ta là có thật mà khởi lên kiến, hoặc về ta hoặc của ta (ngã và ngã sở)—The view of the reality of personality.

** For more information, please see Ngũ Kiến Thô Thiển and Ngũ Kiến Vi Tế.

Tát Đa Kỳ Lê: Tên của một loài quỷ vương, được diễn dịch như là một loại trời có nhiều sức mạnh—Name of a demon king, interpreted as a deva of great strength or power.

Tát Đả Đã: Satya (skt)—Tát Để Dã—Chân Để hay nghĩa chân thật—True—Genuine—Virtuous

Tát Đà Ba Luân: Sadapralapa (skt).

- 1) Tên của một vị Bồ Tát mà người ta nói rằng đã khóc suốt trong thời gian tìm cầu chơn lý—Ever chattering or bewailing, name of a Bodhisattva, some say who wept while searching for truth.
- 2) Thượng Đề Phật: Tên của vị Phật cuối cùng trong Hiền Kiếp—Ever-wailing Buddha, name of the final Buddha of the present kalpa.

Tát Đát Đa Bát Đát La: Bạch Tản Cái Đà La Ni (đà la ni với lông trắng), ví với tánh trong sạch không nhớ và che chở hết thấy chúng hữu tình của Như Lai Tạng—A dharani interpreted as a large white canopy indicating the purity of the Tathagata-garbha.

Tát Đạt Lạt Ma: Saddharma (skt)—Chánh Pháp—The good, true, beautiful, or excellent law—The right or correct law, or method.

**For more information, please see Chánh Pháp.

Tát Đạt Ma Phân Đà Lợi: Saddharma-pundarika (skt)—Kinh Pháp Hoa—The Lotus Sutra.

** For more information, please see Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Tát Đỏa: Sattva (skt)—Tát Đa Bà—Tát Hòa Tát—Tát Bà Tát Đỏa—Tát Đát Phạ Sách Đỏa—Hữu tình chúng sanh—Being—

Existence—Essence—Nature—Life—Sense—Substance—Consciousness—Any living sentient being—Sentient—Possessing sentience, or consciousness—All the living.

Tát Đồ La Bà: Sarjarasa (skt)—Nhựa của cây Ta La, dùng làm dầu thơm hoặc nhang thơm—Resin of the Sal-tree, resin used as scent or incense.

Tát La: Salva (skt).

- 1) Tên của xứ Salva: A country named Salva.
- 2) Bộ tộc cư ngụ tại Bharatavarsha: A tribe inhabiting Bharatavarsha.

Tát La Tát Phạt Để: Sarasvati (skt)—Tát La Sa Phục Để—Tát La Toan Để—Vị Nữ Âm Thiên—The goddess of speech and learning.

Tát Lợi Sát Bả: Sarsapa (skt)—Hạt cải—Mustard-seed.

Tát Phục Đạt: Sarvada (skt).

- 1) Toàn Thí Toàn Xả—The all-giving, or all-abandoning.
- 2) Tên của Đức Phật trong một tiền kiếp: A name of the Buddha in a former incarnation.

Tát Tha Nê Thấp Phạt La: Sthanvisvara (skt)—Một vương quốc cổ miền Trung Ấn. Bãi chiến trường của hai bộ tộc Pandus and Kurus. Bây giờ là Thanesar—A ancient kingdom and city in Central India. The scene of the battle between the Pandus and the Kurus. The modern Thanesar.

Tạt: To lash—To dash (water).

Tạt Vào:

- 1) To drift in (water).
- 2) To stop by someone's house on the way.

Tay: Hand.

Tay Chỉ Trắng: See Finger pointing at the moon.

Tay Không: Penniless—Empty hands.

Tay Làm Hàm Nhai: To live from hand to mouth.

Tay Nắm Tay: Hand in hand.

Tày Trời: Very important (serious).

TẮ

Tắc:

- 1) Do đó: Rồi thì—Therefore—Then.
- 2) Lấp lại: To block—To stop up.
- 3) Quy tắc: Pattern—Rule.

Tắc Kiện Đà La: Skandha (skt).

- 1) Cái vai: The shoulder.
- 2) Uẩn: See Skandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ngũ Uẩn in Vietnamse-English Section.

Tắc Lưỡi: To click one's tongue.

Tắc Nghẽn: Obstructed—Blocked.

Tắc Trách: Irresponsible—To do something as a matter of form.

Tặc:

- 1) Tên trộm hay tên cướp—A thief—Pirate.
- 2) Ăn trộm hay ăn cướp: To steal—To rob.

Tặc Khấu: Bandit.

Tặc Trụ:

- 1) Người tự thọ cụ túc giới cho mình như một vị sư: An unordained person who passes himself off as a monk.
- 2) Vị Tăng bị Giáo Hội của mình khai trừ bèn tự đổi pháp danh hay nhờ giáo hội khác đổi pháp danh, rồi tự mình trụ trì tại một tự viện: A monk who himself changes his Buddha name (or changed by other orders) after being expelled or purged from the order for his sins, then continues to stay in the monastery.

Tặc Tử: Bad child.

Tầm Dạng: Sight—Trace—Sign.

Tắm Phật: Lễ Mộc Dục trong ngày kỷ niệm Phật Đản Sanh—To wash a Buddha's statue in the ceremony of Buddha's Birthday.

Tần Tiện: Thrifty—Economical.

Tản Mẫn: Detail.

Tăng: Samgha (skt).

- 1) Lụa dầy: Silk pongee.
- 2) Mũi tên: An arrow—A dart.
- 3) Tăng thêm: To increase—To add—To raise—To augment.
- 4) Vị Tăng: A Buddhist Monk or monks in general.
- 5) Tăng Già: Chúng gồm ba hay bốn vị Tỳ Kheo họp lại với nhau, dưới sự chủ trì của một vị Tăng cao hạ, để cùng nhau phát lồ sám hối, tìm ra giải pháp thỏa đáng, hay thọ giới—An assembly of monks. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairman, empowered to hear a confession, grant absolution, and ordain. The church or monastic order, the third member of the Triratna

Tăng Ái: To hate and to love.

Tăng Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Tăng.

Tăng Bảo: Sangha (skt)—Ngôi báu Tăng, ngôi thứ ba trong Tam Bảo (những vị Tăng sĩ đã phát chân vô lậu trí và trở thành phước điền cho đời kính trọng và quy theo)—The third member of the Triratna.

Tăng Bảo Quả: Bạc lậu tận A La Hán—The perfect arhat who has not to be reborn.

Tăng Bi: Sự tăng trưởng lòng từ bi cứu độ chúng sanh của vị Bồ Tát, dù trí huệ giác ngộ của vị ấy khiến ngài đủ khả năng nhập niết bàn, nhưng với bi nguyện ngài vẫn tiếp tục luân chuyển để cứu độ chúng sanh—Augmented pity of a Bodhisattva, who remains to save, though his advanced knowledge would justify his withdrawal to nirvana.

Tăng Ca Xá: Sankasya (skt)—See Tăng Già Xá.

Tăng Cái: Tấm lụa thêu dùn như lụa che—A large embroidered canopy of silk.

Tăng Cang: A royal-recognized monk—Dưới triều nhà Nguyễn, các vua chúa đã cử ra một vị Tăng Cang để lãnh đạo Tăng chúng, trong một ngôi quan tự—During the reign of Nguyễn, all the Nguyễn Lords and Kings assigned a royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national temple.

Tăng Chúng: Tăng đoàn—Buddhist clergy—The body or assembly of monks.

Tăng Diệt Kiếp: Samvartathahi (skt)—Hoàn toàn hoại diệt. Một đại kiếp được tính bằng 80 tiểu kiếp với 1.347.000.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu) năm—Total destruction gradually reaching the void. A great kalpa is calculated as eighty small kalpas and to last 1,347,000,000 years.

** For more information, please see Đại Kiếp.

Tăng Đạo Tồn Sanh: Sự tiến bộ của một vị Bồ Tát, được nói trong Kinh Pháp Hoa, càng tăng trí tuệ giác ngộ và càng giảm dần sinh tử luân hồi—A Bodhisattva's progress in the doctrine (Lotus Sutra) with concurrence reduction in reincarnation.

Tăng Đoàn: The Order.

Tăng Đoàn Thánh Thiện: The Holy Order.

Tăng Đồ: See Tăng Chúng.

Tăng Đường: Sangha Hall—Monks' Hall.

Tăng Già: Sangha or Samgha (skt & p)—Một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng, hay một cộng đồng Tăng Ni sống hòa hiệp với nhau trong tinh thần lục hòa. Đây là một trong Tam Bảo—The corporate assembly of at least three monks under a chair a senior monk, empowered to hear confession, or a community of monks and nuns who live in harmony in the six sentiments of concord. This is one of the three treasures (Buddha, Dharma, Sangha)—See Lục Hòa Kính in Vietnamese-English Section and Sangha in English-Vietnamese Section.

Tăng Già Bà La: Sanghapala (skt)—Tăng Già Bà Thi Sa—Một vị Tăng người Phù Nam, người đã dịch mười hay mười một bộ kinh khoảng những năm 502 đến 520 sau Tây Lịch—A monk of Champa, who translated ten or eleven works around 506-520 A.D.

Tăng Già Bạt Đà La: Sanghabhadra (skt)—Sư Chúng Hiền, một danh Tăng của tông Tát Bà Đa, là tác giả của những bộ luận nổi tiếng của Phật giáo (Thuận Chính Lý Luận và Hiến Tông Luận)—A learned priest of Cashmere, a follower of the Sarvastivada school, the author of many philosophical works.

Tăng Già Bạt Ma: Sanghavarman (skt)—Sư Chúng Khải, một nhà sư Ấn Độ đến Nam Kinh khoảng năm 423 sau Tây Lịch, đến năm 433 thì dịch được năm bộ kinh; về sau đi hoàng hóa về phía Tây của Trung Quốc—An Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D., translated five works in 434 A.D., went westward in 442.

Tăng Già Bồ La: simhapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tăng Già Bồ La là tên của một tỉnh xưa tại vùng Cashmere, có lẽ bây giờ là Simla—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simhapura, an ancient province and city of Cashmere, probably the modern Simla.

Tăng Già Chỉ: Sanghati (skt)—See Cà Sa.

Tăng Già Đà: Sanghata (skt).

- 1) Chúng: An assemblage.
- 2) Cơn lốc cuối cùng của hoại kiếp: The final hurricane in the kalpa of destruction.

Tăng Già La: Simhala (skt).

- 1) Tích Lan: Ceylon.
- 2) Tiền thân của Đức Phật khi còn là một thương chủ, cùng 500 thương nhân đi lạc vào nước La Sát, sau đó tiêu diệt nước La Sát mà thành lập nước Tăng Già La: Name of the Buddha in a previous incarnation when, as a travelling merchant, he, along with 500 others, was

driven on to the island; there the raksasis bewitched them; later the Buddha and his companions escaped, and ultimately destroyed the witches and founded his kingdom there.

Tăng Già Lam: Sangharama (skt)—See Tăng Già Lam Ma.

Tăng Già Lam Ma: Sangharama (skt)—Tự viên và chúng viên hay nhà Tăng cho chúng ở—A monastery with its garden or grove.

Tăng Già Lê: Sanghati (skt)—See Cà Sa.

Tăng Già Nan Đề: Sanghanandi (skt)—Thái tử của xứ Sravasti, xuất gia sống trong hang động, được ngài La Hầu La Đa biết đến, sau này ông trở thành vị tổ thứ 17 tại Ấn Độ—A prince of Sravasti, lived in cave, was discovered by Rahulata, became the seventeenth patriarch.

** For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Tăng Già Thí: Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Một vương quốc cổ tọa lạc về phía bắc Ấn Độ. Bây giờ là Samkassam, một làng khoảng 45 dặm về phía tây bắc của Kanauj—An ancient kingdom and city in Northern India (Kapitha). The modern Samkassam, now a village 45 miles northwest of Kanauj.

Tăng Giảm: To increase and to decrease.

Tăng Giới: Mười giới trọng của chư Tăng Ni—The ten prohibition—The complete commandments for monks.

Tăng Giới Học: Còn gọi là Tăng Thượng Giới Học, là một trong tam học, nói về sức mạnh của giới học—One of the three studies, advanced or increasing study of the moral law; the study of the higher moral law—See Tam Học.

Tăng Ha: Simha (skt).

- 1) Sư tử—A lion.
- 2) See Tăng Già.

Tăng Ích: Một trong bốn đàn pháp của tông Chân Ngôn. Cầu nguyện chư Tôn bảo hộ để được tăng thêm phúc đức—One of the four

kinds of altar-worship of the Shingon Sect. Praying to ask Buddhas and Bodhisattvas to help you increasing and improving merits and blessings—See Tứ Chủng Đàn Pháp.

Tăng Kha Giả: Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Tăng Kha Luật Đa Nhĩ—Samskrutam (skt).

- 1) Hợp lại: Composite, or compounded.
- 2) Pháp hữu vi do nhân tạo ra được biểu thị bởi sanh, trụ, dị, diệt: Active, phenomenal, causally produced, characterized by birth, existence, change, and death.

Tăng Khả: Tên của ngài Huệ Khả, nhị tổ của Thiền phái Trung Hoa—Name of Hui-K'o, second patriarch of the Chinese Intuitive School.

** For more information, please see Huệ Khả.

Tăng Khư: Sankhya (skt)—Tăng Xí Đa.

- 1) Số: Number—Reckon—Calculate.
- 2) Một trong năm bộ luận nổi tiếng của Ấn Độ Giáo của ngài Ca Tỳ La. Bộ luận lấy 25 căn làm tông: One of the great divisions of Hindu philosophy ascribed to the sage Kapila, and so called as “reckoning up” or “enumerating” twenty-five Tattvas or true principles, its objects being to effect the final liberation of the twenty-fifth from the fetters of the phenomenal creation by conveying the correct knowledge of the twenty-four other Tattvas, and rightly discriminating the soul from them.

Tăng Kiếp: Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in height—See Giảm kiếp.

Tăng Kỳ: Sanghika (skt).

- 1) Liên hệ đến Tăng Già: Relating to a Sangha.
- 2) Toàn bộ đất và nhà cửa của một tự viện: A complete set of land and buildings for a monastery.
- 3) Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được: An abbreviation for Asamkhya, means innumerable.

Tăng Kỳ Bộ: Sanghikah (skt)—Tên tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Bộ hay Đại Chúng Bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong lần kết tập kinh điển đầu tiên; phái trong hàng gọi là Thượng Tọa Bộ, phái ngoài hàng gọi là Đại Chúng Bộ)—The Mahasanghikah school.

Tăng Kỳ Chi: Sankaksika or Uttarasanghati (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi—Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, choàng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái)—Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit.

Tăng Kỳ Luật: Sanghika-vinaya (skt)—Tên gọi tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Luật, luật của Đại Chúng Bộ dành cho chư Tăng Ni—An abbreviation for Mahasanghika-vinaya, the rules for monks and nuns.

Tăng Kỳ Vật: Đồ vật của Tăng chúng (gồm tất cả đồ vật của Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay thập phương tín thí)—Monastic possessions, or things.

Tăng Kỳ: Hatred and jealousy.

Tăng Lạp: Age in the order—Precept age—Sacerdotal age—See An Cư Kiết Hạ.

Tăng Lữ: Tăng đồ hay bạn Tăng—Monastic companions, or company—Clergy.

Tăng Na: Sannaha-sannaddha (skt)—Lấy áo giáp để ví với những đại nguyện hay tứ hoàng thể nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát—

Girding on armour, interpreted as a Buddha's or Bodhisattva's great vows, or the four great vows of Buddhas or Bodhisattvas.

** For more information, please see Tứ Hoàng Thệ Nguyện.

Tăng Na Tăng Niết: See Tăng Na.

Tăng Nghi: Uy nghi hình dáng của chư Tăng Ni, như cắt tóc, cạo râu, mặc áo cà sa là những uy nghi cần thiết đầu tiên cho chư Tăng Ni (phải giữ đúng uy nghi cho mọi người tôn kính)—The monastic custom, i.e. shaving head and beard, wearing the robe, etc.

Tăng Ngũ: Thứ vị trong Tăng đoàn—The monastic ranks.

Tăng Nhã: Sanjna or Samjna (skt)—Tưởng Uẩn là uẩn thứ ba trong ngũ uẩn—The third of the five skandhas, i.e. thought, ideation, consciousness.

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tăng Nhất A Hàm Kinh: Ekottara-agama (skt)—Bộ thứ nhất trong bốn bộ Kinh A Hàm, Tăng Nhất A Hàm là bộ kinh mà mỗi phần được tăng lên một—One of the four Agamas, the agama in which the sections each increase by one, e.g. the Anguttara Nikaya of the Hinayana; a branch of classifying subjects numerically—See A Hàm Kinh.

Tăng Ni: Monks and nuns.

Tăng Ni Mà Sanh Lòng Sân Hận Trước Chúng Sẽ Làm Mất Mỹ Cảm Chẳng Những Với Ngoại Đạo, Mà Còn Với Những Người Mới Tu Nữa: When monks and nuns get angry in front of the public, they create great loss of respect and good will not only to the externalists, but also to other novice cultivators.

Tăng Phòng: Vihara or Sangharama (skt)—Tăng Phương—Tăng phòng hay Ni phòng trong tự viện—A monastery or nunery.

Tăng Quan: Tăng Chính—Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị

cao nhất trong Tăng đoàn—Director of monks, an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order.

Tăng Sa Già Lam: See Hổ Sa Già Lam.

Tăng Sĩ: Nhà Sư hay Tăng sĩ Phật giáo là những vị đã phát nguyện Đại Thừa đi theo con đường của Phật, không lập gia đình, sống đời đơn giản của người đi tìm cầu Chân Lý, hoặc là một phần tử của cộng đồng tự viện hoặc là người du phương tu đạo—Monks—Men who had taken the Mahayana vows to tread the Buddha's Path and who, unmarried, lived the simple life of truth-seekers either as members of a monastic community or as itinerant followers of the Way.

Tăng Tàn: Sanghavesesa (skt)—Sanghadisesa (p)—Tăng Già Bà Thi Sa—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di)—Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order.

Tăng Tác Ca La: Samskara (skt)—Hành uẩn, tức là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—Impressions resulting from action, the fourth skandha.

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tăng Thêm: See Tăng (2).

Tăng Thứ: Ngôi thứ trong giới Tăng Ni, quy định theo số tuổi hạ lạc nhiều hay ít—In order of monastic age, according to years of ordination.

**For more information, please see Biệt Thỉnh

Tăng Thượng: Thế lực lớn mạnh—Additional—Increase—Superior—Strengthened.

Tăng Thượng Duyên: Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nảy sinh ra nhãn thức—The cause, condition, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight.

Tăng Thượng Mạn: Abhimana (skt)—High opinion of one's self—Self-conceit—Haughtiness.

- 1) Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp—One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one's self. A monk who thinks to have attained more than is the fact—A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings.
- 2) Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh: When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra.

Tăng Thượng Quả: Adhipatiphala (skt)—Một trong ngũ quả, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân—One of the five kinds of fruit, aggregate effect produced by the karma hetu—See Ngũ Quả.

Tăng Thượng Tâm: Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt—Advancing or improving mind, superior mind.

Tăng Thượng Tâm Học: Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation.

Tăng Tiến: To progress—To advance.

Tăng Trật: To be promoted.

Tăng Trí: Một vị Bồ Tát có khả năng cắt đứt phiền não và phát triển đầy đủ tăng trí để nhập niết bàn—A Bodhisattva who is able to cut off all illusion and develop an advanced knowledge that justifies his withdrawal to nirvana.

Tăng Trưởng: To increase (both broad and long)—To promote.

- 1) Tăng: Làm tăng chiều ngang—To increase in breadth.
- 2) Trưởng: Làm tăng chiều cao hay chiều dài—To increase in height or length.

Tăng Trưởng Mục Thiên: Tăng trưởng Thiên và Quảng mục Thiên Vương—Virudhaka and Siva—See Tăng Trưởng Thiên, and Quảng Mục Thiên in Vietnamese-English Section.

Tăng Trưởng Thiên: Virudhaka (skt)—Tên của vị Nam Thiên Vương—The Maharaja of the southern quarter—See Tứ Thiên Vương.

Tăng Tục: Tăng Ni và tín đồ tại gia—Buddhist clergy (monks) and laity.

Tăng Tự Tứ Nhật: Ngày rằm tháng bảy. Kết thúc mùa an cư kiết hạ là ngày “Tự Tứ Tác Pháp” hay là tự mình nêu ra các lỗi lầm mà mình mắc phải, rồi tự sám hối trước mọi người (nhờ đó mà được thanh tịnh)—The 15th of the 7th month; the last day of the summer retreat, on which the monks confessed their sins.

Tăng Tức: Lấy công năng tu trì làm tăng khả năng cầu đảo tiêu tai cát tường—Increasing power of prayer for cessation of calamity.

Tăng Viện: Buddhist monastery.

Tăng Xán: Seng-Ts’an (?-606)—Vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—The Third

Patriarch of the Chinese Zen Sect—Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi tuổi. Ngài đến đánh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: “Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!” Tổ Huệ Khả nói: “Đưa cái tội ra đây ta sám cho.” Hồi lâu cư sĩ thưa: “Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả.” Tổ nói: “Thế là ta đã sám xong tội của ngươi rồi đó. Từ nay, ngươi khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ.” Cư sĩ thưa: “Nay tôi thấy Hòa Thượng thì biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp.” Tổ nói: “Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy.” Cư sĩ thưa: “Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy.” Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời, ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch—According to The Transmission of the Lamp Records, when Seng-Ts’an came to see Hui-K’o he as a lay man of forty years old. He came and bowed before Hui-K’o and asked: “I am suffering from feng-yang, please cleanse me of my sins.” The Patriarch said: “Bring your sins here and I will cleanse you of them.” He was silent for a while but finally said: “As I seek my sins, I find them unattainable.” The Patriarch said: “I have then finished cleansing you altogether. From now on, you should take refuge and abide in the Buddha, Dharma, and Sangha.” Seng-Ts’an said: “As I stand before you, O master, I know that you belong to the Sangha, but please tell me what are the Buddha and the Dharma?” The Patriarch replied: “Mind is the Buddha,

Mind is the Dharma; and the Buddha and the Dharma are not two. The same is to be said of the Sangha (Brotherhood). This satisfied the disciple, who now said: "Today for the first time I realize that sins are neither within nor without nor in the middle; just as Mind is, so is the Buddha, so is the Dharma; they are not two." He was then ordained by Hui-K'o as a Buddhist monk, and after this he fled from the world altogether, and nothing much of his life is known. This was partly due to the persecution of Buddhism carried on by the Emperor of the Chou dynasty. It was in the twelfth year of K'ai-Huang, of the Sui dynasty (592 A.D.), that he found a disciple worthy to be his successor. His name was Tao-Hsin. His whereabouts was unknown; however, people said that he passed away around 606 A.D.—For more information, please see Tín Minh Tâm.

Tắng: Ghét—Hate—Dislike—See Oán Tắng Hội Khổ.

Tắng Ái: Ghét và thương—Hate and love.

Tắng Tị: To have a love affair.

Tắng Tổ: Great-grandparents.

Tắng Tổ Mẫu: Great-grandmother.

Tắng Tổ Phụ: Great-grandfather.

Tắng Tôn: Great-grandson.

Tắng Tôn Nữ: Great-granddaughter.

Tặng:

- 1) Hiến tặng: To offer—To donate—To give.
- 2) Tặng vật: A present—A souvenir.
- 3) Tước hiệu sau khi qua đời: Posthumous honours—A title patent.

Tặng Biệt Dạ: Nghi lễ đêm trước lễ an táng—The night of ceremony before a funeral.

Tặng Ngũ Trọng: Tông Tịnh Độ có năm nghi thức để tiếp dẫn người quá vãng—A service of the Pure Land sect, consisting of five esoteric rituals, for admitting the deceased into the lineage of the Buddha to ensure his welfare in the next life.

Tặng Phẩm: Gift—Present.

Tặng Phong: To confer titles.

Tặng Thưởng: To reward—To recompense.

Tắt:

- 1) Tắt đèn: To extinguish—To turn off (by someone).
- 2) Chết: To go out—To die out (down) by itself.

Tắt Hơi: To pass away—To die.

TÂM

Tác Dạ: Heart—Feelings.

Tác Đất: An inch of land.

Tâm: Hridaya or Citta (skt)—Mind.

(I) Nghĩa của Tâm—The meanings of Citta:

- (A) Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát—The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed.
- (B) Có một số từ ngữ Sanskrit và Ba Li chỉ tâm như Mana, Citta, Vijnana, Vinnana. Tâm là một tên khác của A Lại Da Thức (vì nó tích tập hạt giống của chư pháp hoặc huân tập các hạt giống từ chủng tử

- chúng pháp mà nó huân tập). Không giống như xác thân vật chất, cái tâm là phi vật chất. Chúng ta nhận thức được những tư tưởng và cảm nghĩ của chúng ta cùng nhiều điều khác bằng trực giác, và chúng ta kết luận sự hiện hữu của chúng bằng phép loại suy: There are several Sanskrit and Pali terms for mind such as Mana, Citta, Vijnana, and Vinnana. “Mind” is another name for Alaya-vijnana. Unlike the material body, immaterial mind is invisible. We are aware of our thoughts and feelings and so forth by direct sensation, and we infer their existence in others by analogy.
- (C) Định nghĩa về “Tâm” đối khác tùy theo dân tộc và văn hóa. Nếu hỏi một người Việt Nam bình thường rằng tâm ở chỗ nào, người ấy sẽ chỉ vào trái tim hay lồng ngực; tuy nhiên, để trả lời cho cùng câu hỏi này, người Tây phương sẽ chỉ vào cái đầu của họ. Theo Phật giáo, tâm hay yếu tố tinh thần được định nghĩa là sự sáng suốt và hiểu biết. Nó không có hình tướng, không ai nhìn thấy nó; tuy nhiên, tâm tạo tác mọi hành động khiến chúng ta đau khổ và lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Tất cả mọi hoạt động vật chất, lời nói hay tinh thần đều tùy thuộc tâm ta. Phạm sự của tâm là nhận biết được đối tượng. Nó phân biệt giữa hình thức, phẩm chất, vận vận. Cách duy nhất để đạt được Phật tánh là huấn luyện và chuyển hóa tâm cho đến khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi những nhiễm trược. Trong Anh ngữ, “mind” có nghĩa là trái tim, tinh thần, hay linh hồn. Mind với chữ “m” thường có nghĩa là chỗ ở của lý trí, “Mind” với chữ “M” viết hoa có nghĩa là chân lý tuyệt đối. Theo kinh nghiệm nhà thiền, thì tâm là toàn bộ tỉnh thức, nói cách khác lắng nghe khi nghe là tỉnh thức—Heart—Soul—Mind—The definition of Mind varies with different people in different cultures. If you ask an ordinary Vietnamese where his mind is and chances are he will point to his heart or chest; however, when you ask the same question of a Westerner and he will indicate his head. According to the Buddha, mind (or heart as the seat of thought or intelligence or mental factors) is defined as clarity and knowing. It is formless which no one can see it; however, it is our mind which has created the actions which cause us to experience suffering and to be born in cyclic existence or samsara. All our physical, verbal and mental actions depend on our mind. The function of the mind is to perceive, to apprehend and to know its objects. It discerns and discriminates between forms, qualities, aspects and so forth. The only way to reach Buddhahood is by training in the control and transformation of our mind until we are completely free from all obscurations and defilements. In English “mind” means “heart,” “spirit,” “psyche,” or “soul.” Mind with a small “m” means the seat of the intellect. Mind with a capital “M” stands for absolute reality. From the standpoint of Zen experience, “mind” means total awareness. In other words, just listening when hearing.
- (D) Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, tâm có thể được định nghĩa đơn giản là sự nhận thức về một đối tượng bởi không có một tác nhân hay linh hồn chỉ huy mọi hoạt động. Tâm bao gồm trạng thái tỉnh thức thoáng qua luôn luôn trôi lên rồi mất đi nhanh như tia chớp. “Vì sinh ra để thành nguồn của nó và chết đi để trở thành lối vào của nó, nó bền vững tràn trề như con sông nhận nước từ các suối nguồn bồi thêm vào dòng chảy của nó.” Mỗi thức nhất thời của dòng đời không ngừng thay đổi, khi chết đi thì truyền lại cho thức kế

thừa toàn bộ năng lượng của nó, tất cả những cảm tưởng đã ghi không bao giờ phai nhạt. Cho nên mỗi thức mới gồm có tiềm lực của thức cũ và những điều mới. Tất cả những cảm nghĩ không phai nhạt được ghi vào cái tâm không ngừng thay đổi, và tất cả được truyền thừa từ đời này sang đời kia bất chấp sự phân hủy vật chất tạm thời nơi thân. Vì thế cho nên sự nhớ lại những lần sanh hay những biến cố trong quá khứ trở thành một khả năng có thể xảy ra. Tâm là con dao hai lưỡi, có thể xử dụng cho cả thiện lẫn ác. Một tư tưởng nổi lên từ một cái tâm vô hình có thể cứu hay phá hoại cả thế giới. Một tư tưởng như vậy có thể làm tăng trưởng hay giảm đi dân cư của một nước. Tâm tạo Thiên đàng và địa ngục cho chính mình—

According to Most Venerable Dhammananda in *The Gems of Buddhist Wisdom*, mind may be defined as simply the awareness of an object since there is no agent or a soul that directs all activities. It consists of fleeting mental states which constantly arise and perish with lightning rapidity. “With birth for its source and death for its mouth, it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood.” Each momentary consciousness of this everchanging lifestream, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions, to its successor. Every fresh consciousness therefore consists of the potentialities of its predecessors and something more. As all impressions are indelibly recorded in this everchanging palimpsest-like mind, and as all potentialities are transmitted from life to life, irrespective of temporary physical disintegrations, reminiscence of past births or past incidents become a possibility. Mind is like a double-edged

weapon that can equally be used either for good or evil. One single thought that arises in this invisible mind can even save or destroy the world. One such thought can either populate or depopulate a whole country. It is mind that creates one’s paradise and one’s hell.

- (E) Citta còn được định nghĩa như là toàn bộ hệ thống thức, bốn nguyên thanh tịnh, hay tâm. Citta thường được dịch là “ý tưởng.” Trong Kinh Lăng Già cũng như trong các kinh điển Đại Thừa khác, citta được dịch đúng hơn là “tâm.” Khi nó được định nghĩa là “sự chất chứa” hay “nhà kho” trong đó các chủng tử nghiệp được cất chứa, thì citta không chỉ riêng nghĩa ý tưởng mà nó còn có ý nghĩa có tính cách hữu thể học nữa: Citta is defined as the whole system of vijnanas, originally pure, or mind. Citta is generally translated as “thought.” In the *Lankavatara Sutra* as well as in other Mahayana sutras, citta may better be rendered “mind.” When it is defined as “accumulation” or as “storehouse” where karma seeds are deposited, it is not mere thought, it has an ontological signification also.
- (F) Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Tâm dẫn đầu các hành vi, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả.”—In *The Dhammapada Sutta*, the Buddha taught: “Mind fore-runs deeds; mind is chief, and mind-made are they.”
- (G) Trong Phật giáo không có sự phân biệt giữa tâm và thức. Cả hai đều được dùng như đồng nghĩa: In Buddhism, there is no distinction between mind and consciousness. Both are used as synonymous terms.
- (H) Theo Đại Sư Ấn Quang: “Tâm bao hàm hết khắp cả thập pháp giới, đó là Phật pháp giới, Bồ Tát pháp giới, Duyên Giác pháp giới, Thanh Văn pháp giới, Thiên pháp giới, Nhân pháp giới, A Tu La pháp

- giới, Súc Sanh pháp giới, Ngạ Quỷ pháp giới, và Địa Ngục pháp giới. Một tâm mà hay sanh tất cả. Phật cũng do tâm sanh, mà địa ngục cũng do tâm tạo.”—According to Great Master Ying-Kuang: “The mind encompasses all the ten directions of dharma realms, including Buddha dharma realm, Bodhisatva dharma realm, Pratyeka-Buddha dharma realm, Sravaka dharma realm, Heaven dharma realm, Human dharma realm, Asura dharma realm, Animal dharma realm, Hungry Ghost dharma realm, and Hell dharma realm. One mind can give rise to everything. Buddhas arise from within the cultivator’s mind, Hells also arise from the cultivator’s mind.”
- (II) Phân loại Tâm—Categories of Citta:
- (A) Nhị Tâm: Two kinds of mind—See Nhị Tâm.
- (B) Tam Tâm: Three minds or hearts—See Tam Tâm.
- (C) Tứ Tâm: Four kinds of mind—See Tứ Tâm, and Tứ Vô Lượng Tâm.
- (D) Ngũ Tâm: Five kinds of mind—See Ngũ Tâm, Năm Tâm Hoang Vu, and Ngũ Tâm Phiền Trược.
- (E) Lục Tâm: Six kinds of mind—There are various definitions, of which the following are six instances:
- 1) Nhục Đoàn Tâm: Quả tim bằng thịt của chúng sanh—The physical heart of sentient or non-sentient living beings.
 - 2) Tập Khởi Tâm: Thức thứ tám hay Alaya thức, nguồn sinh khởi hoạt động của các pháp—The Alaya-vijnana—Totality of mind and the source of all mental activities.
 - 3) Tư Lượng Tâm: Ý thức (thức thứ bảy)—Manas—The thinking and calculating mind.
 - 4) Duyên Lự Tâm: Lự tri tâm—Liễu biệt tâm—The discriminating mind.
- 5) Kiên Thực Tâm: Tâm chân như hay tâm chân thực chẳng sinh chẳng diệt—The bhutatathata mind or the permanent mind.
 - 6) Tích Tụ Tinh Yếu Tâm: Tâm tích tụ hết thảy mọi yếu nghĩa trong kinh—The mind essence of the sutras.
- ** For more information, please see Lục Tâm.
- (F) Thất Tâm: Seven kinds of mind—See Thất Tâm Giới.
- (G) Bát Tâm: Eight minds—See Bát Tâm, and Tám Tâm Siêu Thế.
- (H) Thập Tâm: Ten minds—See Thập Tâm Thương Xót, and Thập Tâm Niệm.
- (III) Kiểm soát Tâm—Control your mind:
- (A) Tâm trí con người ảnh hưởng sâu đậm trên cơ thể—Man’s mind influences his body profoundly.
- 1) Nếu để tâm ta hoạt động tội lỗi và nuôi dưỡng tư tưởng bất thiện, tâm có thể gây ra những thảm họa. Tâm có thể giết chúng sanh, nhưng tâm có thể chữa khỏi thân bệnh—If allowed to function viciously and entertain unwholesome thoughts, mind can cause disaster, it can even kill a being, but it can cure a sick body.
 - 2) Khi tâm trí được tập trung về những tư tưởng lành mạnh với cố gắng và hiểu biết chính đáng, hiệu quả mà nó có thể sinh ra rất rộng lớn. Tâm trí với tư tưởng trong sáng và lành mạnh thực sự đưa đến một cuộc sống khỏe mạnh thoải mái—When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and understanding the effect it can produce is immense. A mind with pure and wholesome thoughts really does lead to healthy relaxed living.
 - 3) Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Không có kẻ thù nào làm hại chúng ta bằng tư tưởng tham dục, đố kỵ, ganh ghét, vân vân. Một người không biết điều chỉnh tâm mình cho thích hợp với hoàn cảnh thì chẳng khác gì thầy ma trong quan tài. Hãy nhìn vào nội

- tâm và cố gắng tìm thấy lạc thú trong lòng và bạn sẽ thấy một suối nguồn vô tận lạc thú trong nội tâm sẵn sàng cho bạn vui hưởng—Thus, the Buddha taught: “No enemy can harm one so much as one’s own thoughts of craving, thoughts of hate, thoughts of jealousy, and so on. A man who does not know how to adjust his mind according to circumstances would be like a corpse in a coffin. Turn your mind to yourself, and try to find pleasure within yourself, and you will always find therein an infinite source of pleasure ready for your enjoyment.
- 4) Chỉ khi tâm trí được kềm chế và giữ đúng trên con đường chính đáng của sự tiến bộ nhịp nhàng thứ tự thì nó sẽ trở nên hữu ích cho sở hữu chủ và cho xã hội. Tâm phóng túng bừa bãi sẽ là mối nguy cơ. Tất cả sự tàn phá gieo rắc trên thế giới này đều do sự tạo thành loài người mà tâm trí không được huấn luyện, kềm chế, cân nhắc và thăng bằng—It is only when the mind is controlled and is kept to the right road of orderly progress that it becomes useful for its possessor and for society. A disorderly mind is a liability both to its owner and to others. All the havoc in the world is created by men who have not learned the way of mind control, balance and poise.
- 5) Bình tĩnh không phải là yếu đuối. Một thái độ bình tĩnh luôn thấy trong con người có văn hóa. Chẳng khó khăn gì cho một người giữ được bình tĩnh trước những điều thuận lợi, nhưng giữ được bình tĩnh khi gặp việc bất ổn thì thực là khó khăn vô cùng. Bằng sự bình tĩnh và tự chủ, con người xây được sức mạnh nghị lực—Calmness is not weakness. A calm attitude at all times shows a man of culture. It is not too difficult for a man to be calm when things are favourable, but to be calm when things are going wrong is difficult indeed.
- Calmness and control build up a person’s strength and character.
- (B) Tâm bị ảnh hưởng bởi sự bất an, khiêu khích, nóng giận, cảm xúc, và lo lắng—The mind is influenced by bad mood, provoke, emotion, and worry:
- 1) Không nên đi đến một quyết định vội vàng nào đối với bất cứ vấn đề gì khi bạn đang ở trong một tâm trạng bất an hay bị khiêu khích, ngay cả lúc bạn thoải mái ảnh hưởng bởi cảm xúc, vì quyết định trong lúc cảm xúc bạn có thể phải hối tiếc về sau này—You should not come to any hasty decision regarding any matter when you are in a bad mood or when provoked by someone, not even when you are in good mood influenced by emotion, because such decision or conclusion reached during such a period would be a matter you could one day regret.
- 2) Nóng giận là kẻ thù tệ hại nhất của chính bạn. Tâm là người bạn tốt nhất, mà cũng là kẻ thù tệ hại nhất. Bạn phải cố gắng tiêu diệt những đam mê của tham, sân, si tiềm ẩn trong tâm bằng cách tu tập giới định huệ—Angry is the most dangerous enemy. Mind is your best friend and worst woe. You must try to kill the passions of lust, hatred and ignorance that are latent in your mind by means of morality, concentration and wisdom.
- 3) Bí quyết của đời sống hạnh phúc và thành công là phải làm những gì cần làm ngay từ bây giờ, và đừng lo lắng về quá khứ cũng như tương lai. Chúng ta không thể trở lại tái tạo được quá khứ và cũng không thể tiên liệu mọi thứ có thể xảy ra cho tương lai. Chỉ có khoảng thời gian mà chúng ta có thể phần nào kiểm soát được, đó là hiện tại—The secret of happy, successful living lies in doing what needs to be done now, and not worrying about the past and the future. We cannot go back into the past and reshape it, nor can

we anticipate everything that may happen in the future. There is one moment of time over which we have some conscious control and that is the present.

- (C) Trau dồi lòng từ ái và sự lấy ơn trả ơn nơi tâm—Cultivate your mind with loving-kindness and returning good for evil:
- 1) Hãy trau dồi tâm bằng lòng từ ái—Let's cultivate our minds with loving-kindness: Nếu có thể an ủi người khác bằng những lời lẽ dịu dàng để làm cho họ an lòng và hạnh phúc thì tại sao chúng ta không làm? Nếu chúng ta có thể giúp đỡ người khác bằng của cải thì dù việc bác ái này nhỏ nhoi đến thế nào đi nữa nó cũng không thể nghĩ bàn được—If we can console others with kind words that can make them feel peaceful and happy, why don't we do that? If we can help others with worldly possessions, however, scanty that charity may be, it is inconceivable.
 - 2) Trau dồi tâm bằng cách lấy ân trả oán—Cultivate the mind by returning good for evil: Trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã khẳng định: “Nếu bạn không muốn có kẻ thù, trước tiên bạn phải giết kẻ thù lớn nhất chính nơi bạn, đó là sự nóng giận của bạn. Hơn nữa, nếu bạn hàm hồ hành động có nghĩa là bạn đã làm đúng những ước vọng của kẻ thù bạn, vô tình bạn đã sa vào bẫy của họ. Bạn không nên nghĩ rằng bạn chỉ học hỏi được từ những người tán dương, giúp đỡ và thân cận gần gũi bạn. Có nhiều điều bạn có thể học hỏi được từ kẻ thù; bạn không nên nghĩ rằng họ hoàn toàn sai vì họ là kẻ thù của bạn. Kẻ thù của bạn đôi khi có nhiều đức tính tốt mà bạn không ngờ được. Bạn không thể nào loại bỏ kẻ thù bằng cách lấy oán báo oán. Nếu làm như vậy bạn sẽ tạo thêm kẻ thù mà thôi. Phương pháp tốt nhất và đúng nhất để chống lại kẻ thù là mang lòng thương yêu đến họ. Bạn có thể nghĩ rằng

điều đó không thể làm được hay vô lý. Nhưng phương pháp đó đã được người trí đánh giá rất cao. Khi bạn bắt đầu biết một người nào đó rất giận dữ với bạn, trước nhất bạn hãy cố gắng tìm hiểu nguyên nhân chính của sự thù hận đó; nếu là lỗi của bạn thì bạn nên thừa nhận và không ngần ngại xin lỗi người đó. Nếu là do sự hiểu lầm giữa hai người thì bạn nên giải bày tâm sự và cố gắng làm sáng tỏ cho người đó. Nếu vì ganh ghét hay cảm nghĩ xúc động nào đó, hãy đem lòng từ ái đến cho người ấy để bạn có thể ảnh hưởng người đó bằng năng lượng tinh thần—In The Gems of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dhammanada confirmed: “If you want to get rid of your enemies you should first kill your anger which is the greatest enemy within you. Furthermore, if you act inconsiderately, you are fulfilling the wishes of your enemies by unknowingly entering into their trap. You should not think that you can only learn something from those who praise and help you and associate with you very close. There are many things you can learn from your enemies also; you should not think they are entirely wrong just because they happen to be your enemies. You cannot imagine that sometimes your enemies also possess certain good qualities. You will not be able to get rid of your enemies by returning evil for evil. If you do that then you will only be inviting more enemies. The best and most correct method of overcoming your enemies is by radiating your kindness towards them. You may think that this is impossible or something nonsensical. But this method is very highly appreciated by all wise people. When you come to know that there is someone who is very angry with you, you should first try to find out the main cause of that enmity; if it is due to your mistake

- you should admit it and should not hesitate to apologize to him. If it is due to certain misunderstandings between both of you, you must have a heart to heart talk with him and try to enlighten him. If it is due to jealousy or some other emotional feeling you must try to radiate your loving-kindness towards him so that you will be able to influence him through your mental energy.
- (D) Trau dồi độ lượng và khiêm tốn nơi tâm—Cultivate your mind with tolerance, humility, and patience:
- 1) Hãy trau dồi độ lượng, vì độ lượng giúp bạn tránh những phán xét vội vàng, thông cảm với những khó khăn của người khác, tránh phê bình ngụy biện để nhận thức rằng cả đến người tài ba nhất cũng không thể không sai lầm; nhược điểm mà bạn tìm thấy nơi người cũng có thể là nhược điểm của chính bạn—Cultivate tolerance, for tolerance helps you to avoid hasty judgments, to sympathize with other people's troubles, to avoid captious criticism, to realize that even the finest human being is not infallible; the weakness you find in other people can be found in yourself too.
 - 2) Khiêm nhường không phải là nhu nhược, mà khiêm nhường là cái thước đo của người trí để hiểu biết sự khác biệt giữa cái hiện tại và cái sẽ đến. Chính Đức Phật đã bắt đầu sứ mệnh hoằng pháp của Ngài bằng đức khiêm cung là loại bỏ tất cả niềm kiêu hãnh của một vị hoàng tử. Ngài đã đạt Thánh quả nhưng chẳng bao giờ Ngài mất cái hồn nhiên, và chẳng bao giờ Ngài biểu lộ tánh kẻ cả hơn người. Những lời bình luận và ngụ ngôn của Ngài chẳng bao giờ hoa mỹ hay phô trương. Ngài vẫn luôn có thì giờ để tiếp xúc với những người hèn kém nhất—Humility is not weakness, humility is the wise man's measuring-rod for learning the difference between what is and what is yet to be. The Buddha himself started his ministry by discarding all his princely pride in an act of humility. He attained sainthood during his life, but never lost his naturalness, never assumed superior airs. His dissertations and parables were never pompous. He had time for the most humble men.
- 3) Kiên nhẫn với tất cả mọi chuyện. Nóng giận đưa đến rừng rậm không lối thoát. Trong khi nóng giận chẳng những chúng ta làm bực bội và làm người khác khó chịu vô cùng, mà chúng ta còn làm tổn thương chính mình, làm yếu đi thể chất và rối loạn tâm. Một lời nói cộc cằn giống như một mũi tên từ cây cung bắn ra không bao giờ có thể lấy lại được dù cho bạn có xin lỗi cả ngàn lần—Be patient with all. Anger leads one through a pathless jungle. While it irritates and annoys others, it also hurts oneself, weakens the physical body and disturbs the mind. A harsh word, like an arrow discharged from a bow, can never be taken back even if you would offer a thousand apologies for it.
- (IV) Tâm là đối tượng của Thiền Quán—Minds or mental states as objects of meditation practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn không thể chạy trốn khỏi tâm. Với thiền bạn có thể huấn luyện cho tâm bình tĩnh và thoát khỏi những xáo trộn bên trong hay bên ngoài. Áp dụng tập trung tỉnh thức với những hỗn loạn bên trong và mâu thuẫn tinh thần, quan sát hay chú tâm đến tất cả những trạng thái thay đổi của tâm. Khi tâm được phát triển đúng cách, nó sẽ mang lại niềm vui và hạnh phúc nhất. Nếu tâm bị xao lãng nó sẽ mang lại cho bạn trở ngại và khó khăn không thể kể xiết. Tâm kỷ luật rất mạnh mẽ và hữu hiệu. Người trí huấn luyện tâm họ như người ta huấn luyện

- ngựa vậy. Vì thế bạn nên quan sát tâm mình—According to Bikkhu Piyananda in *The Gems of Buddhism Wisdom*, you cannot run away from your mind. By meditation, you can train the mind to keep calm and be free from disturbances either from within or outside. Apply concentrated awareness to the internal confusions and mental conflicts, and observe or pay attention to all the changing states of your mind. When the mind is properly developed, it brings happiness and bliss. If the mind is neglected, it runs you into endless troubles and difficulties. The disciplined mind is strong and effective, while the wavering mind is weak and ineffective. The wise train their minds as thoroughly as a horse-trainer train their horses. Therefore, you should watch you mind:
- (A) Khi bạn ngồi một mình bạn nên quan sát những thay đổi nơi tâm. Chỉ nên quan sát mà không chống cự lại hay trốn chạy hay kiểm soát những thay đổi ấy: When you sit alone, you should observe the changing conditions of the mind. The task is only a matter of observing the changing states, not fighting with the mind, or avoid it, or try to control it.
- 1) Khi tâm đang ở trạng thái tham dục, nên tỉnh thức biết mình đang có tâm tham dục: When the mind is in a state of lust, be aware that we are having a mind of lust.
 - 2) Khi tâm đang ở trạng thái sân hận hay không sân hận, nên tỉnh thức biết mình đang có tâm sân hận hay tâm không sân hận: When the mind is in a state of hatred or when it is free from hatred, be aware that we are having a mind of hatred or free from hatred.
 - 3) Khi tâm tập trung hay tâm mộng lung, bạn nên tỉnh thức biết mình đang có tâm tập trung hay tâm mộng lung: When you have the concentrated mind or the scattered
- mind, you should be aware that we are having a concentrated or a scattered mind.
- 4) Bạn nên luôn nhớ nhiệm vụ của mình là quan sát những hoàn cảnh thay đổi mà không đồng hóa với chúng: You should always remember that your job is to observe all these changing conditions without identifying yourself with them.
 - 5) Nhiệm vụ của bạn là không chú tâm vào hoàn cảnh bên ngoài mà chú tâm vào chính bạn. Quả là khó khăn, nhưng có thể làm được: Your job is to turn your attention away from the outside world and focus in yourself. This is very difficult, but it can be done.
- (B) Quan sát tâm bạn trong đời sống hằng ngày—Watching your mind in daily life—Quan sát tâm trong tất cả mọi hoàn cảnh—To observe your mind in all kinds of situations:
- 1) Quan sát sự làm việc của tâm nhưng không đồng nhất hay bào chữa cho tư tưởng của bạn: To observe the working of your mind without identifying with or finding justification for your thoughts.
 - 2) Không xây bức màn thành kiến: Without erecting the screen of prejudice.
 - 3) Không mong chờ tưởng thưởng hay thỏa mãn: Without expecting reward or satisfaction.
 - 4) Quan sát thấy những cảm giác ham muốn, sân hận, ganh ghét, và nhiều trạng thái bất thiện khác phát sanh và làm đảo lộn sự quân bình của tâm, từ đó tiếp tục hành thiền để loại bỏ chúng: To observe the senses of desire, hatred, jealousy and other unwholesome states that arise and upset the balance of the mind. Continue meditation practices to check and eliminate these harmful elements.
- (V) Những lời Phật dạy về Tâm trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings of the Mind in the Dharmapada Sutra:

- 1) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox (Dharmapada 1).
- 2) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình—Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves (Dharmapada 2).
- 3) Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột thế nào, kẻ tâm không tu tất bị tham dục lọt vào cũng thế—As rain penetrates and leaks into an ill-thatched hut, so does passion enter an untrained mind (uncultivated mind)—Dharmapada 13.
- 4) Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột, kẻ tâm khéo tu tất không bị tham dục lọt vào—As rain does not penetrate a well-thatched hut, so does passion not enter a cultivated mind (Dharmapada 14).
- 5) Tâm kẻ phàm phu thường xao động biến hóa rất khó chế phục gìn giữ, nhưng kẻ trí lại chế phục tâm mình làm cho chánh trực một cách dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên—The wavering and restless, or unsteady mind, difficult to guard, difficult to hold back; a wise man steadies his trembling mind and thought, as a fletcher makes straight his arrow (Dharmapada 33).
- 6) Như con cá bị quăng lên bờ sợ sệt và vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma—As a fish drawn from its watery abode and thrown upon the dry land, our thought quivers all over in its effort to escape the realm of Mara (Dharmapada 34).
- 7) Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, xao động không dễ nắm bắt; chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui—It is good to control the mind, which is difficult to hold in and flighty, rushing wherever it wishes; a controlled mind brings happiness (Dharmapada 35).
- 8) Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u-ẩn khó thấy, nhưng người trí lại thường phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy—The mind is hard to perceive, extremely subtle, flits whenever it wishes. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to happiness (Dharmapada 36).
- 9) Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình, đi rất xa, vô hình vô dạng như ẩn nấu hang sâu, nếu người nào điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc—Traveling far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bonds of Mara (Dharmapada 37).
- 10) Người tâm không an định, không hiểu biết chánh pháp, không tin tâm kiên cố, thì không thể thành tựu được trí tuệ cao—He whose mind is not steady, he who does not know the True Law, he whose confidence wavers, the wisdom of such a person will never be perfect (Dharmapada 38).
- 11) Người tâm đã thanh tịnh, không còn các điều hoặc loạn, vượt trên những nghiệp thiện ác thông thường, là người giác ngộ,

- chẳng sợ hãi—He whose mind is free from lust of desires, he who is not affected by hatred, he who has renounced both good and evil, for such a vigilant one there is no fear (Dharmapada 39).
- 12) Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Dharmapada 42).
- 10) Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Dharmapada 43).
- 13) Những vị A-la-hán đã bỏ hết lòng sân hận, tâm như cõi đất bằng, lại chí thành kiên cố như nhân đà yết la, như ao báu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển—Like the earth, Arhats who are balanced and well-disciplined, resent not. He is like a pool without mud; no new births are in store for him (Dharmapada 95).
- 14) Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn—Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Dharmapada 96).
- 15) Trong những thời quá khứ, ta cũng từng thả tâm theo dục lạc, tham ái và nhân du, nhưng nay đã điều phục được tâm ta như con voi đã bị điều phục dưới tay người quản tượng tài giỏi—In the past times, this mind went wandering wherever it liked, as it wished and as it pleased. But now I shall completely hold it under control as a rider with his hook a rutting elephant (Dharmapada 326).
- 16) Hãy vui vẻ siêng năng, gìn giữ tự tâm để tự cứu mình ra khỏi nguy nan, như voi gắng sức để vượt khỏi chốn sa lầy—Take delight in heedfulness, check your mind and be on your guard. Pull yourself out of the evil path, just like the elephant draws itself out of the mud (Dharmapada 327).
- Tâm Ái Lập:** Mind of perfect receptivity.
- Tâm An Lạc:** Calm and joyful mind.
- Tâm An Bình Giải:** Once the mind is tranquil, disease will be chased out.
- Tâm Ấn:**
- 1) Tâm Ấn: Tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Từ ngữ chỉ ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự (tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền Tông. Phái này chẳng nương theo văn tự trong kinh điển, chẳng dùng lời nói. Hễ sư phụ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh giáo pháp, bèn dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử)—Mental impression—Intuitive certainty—The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch'an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word.
- 2) Phật Tâm Ấn: Dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử—Mind-seal of the Buddha, a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple.
- Tâm Ba:** Mind waves (mental activities).
- Tâm Băng:** Trong tâm có điều gì khó khăn ứ đọng không giải quyết được đóng băng—The mind (heart) congealed as ice (unable to solve a difficulty).
- Tâm Bất An:** Cittasukha (skt)—Uneasiness of mind.

Tâm Bất Diên Đảo: The heart is without inversion.

Tâm Bất Sanh Bất Diệt: Immortal mind—See Tâm Tính.

Tâm Bất Tại: Unmindful—Inattentive.

Tâm Bất Thiện:

- (I) Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong—Unwholesome mind—Negative mind—Negative or unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility.
- (II) Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm bất thiện bắt nguồn từ các căn hoặc “Tham,” hoặc “Sân.”—According to the Abhidharma, unwholesome consciousnesses rooted in either “Greed,” or in “Delusion.”
- (A) Tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn “Tham”—Unwholesome consciousnesses rooted in greed (accompanied by greed):
- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến (tà kiến hoặc làm tăng trưởng sự chấp trước, hoặc tự nó là sự chấp trước), tỷ như một cậu bé bỗng đứng (không có sự xúi dục) ăn cắp trái táo từ quày trái cây một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), cho rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by joy, associated with wrong view (the view that may be either reinforce the attachment from which the consciousness springs by providing it with a rational justification, or the view itself may be an object of attachment in its own right), unprompted (the absence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy spontaneously steals an apple from a fruit stall.
 - 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục của bạn, vui vẻ ăn cắp một trái táo, cho rằng việc ấy không có gì là xấu cả: Consciousness that accompanied by joy, associated from wrong view, prompted (the presence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy steals an apple through the prompting of a friend.
 - 3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như cậu bé vì vui mà ăn cắp một trái táo từ quày trái cây, dù biết rằng làm như vậy là xấu (không liên hợp với tà kiến) và không do ai xúi dục: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with joy, a boy steals an apple (without any prompting) from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).
 - 4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hệ với tà kiến, tỷ như có bạn xúi dục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with joy and prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).
 - 5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng đứng ăn cắp một trái táo một cách thản nhiên, không vui không

- buồn (thọ xả), không ai xúi dục, cho rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling (not joy nor sorrow), a boy steals an apple, without any prompting, holding the view that there is no evil in stealing (does hold wrong view).
- 6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé do sự xúi dục mà thân nhiên ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc ăn cắp này không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling, prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, holding the view that there is no evil in stealing.
- 7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và không liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo, không ai xúi dục, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling, without any prompting, a boy steals an apple even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated with wrong view).
- 8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tà kiến, tử như một cậu bé, do sự xúi dục của bạn, bỗng dưng ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling and prompting from a friend, a boy steals an apple, even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated from wrong view).
- (B) Tâm bắt nguồn từ căn “Sân”—Consciousnesses rooted in “hatred” (accompanied by hatred):
- 1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tử như do bởi một cơn sân hận nhứt thời (không mưu tính trước) mà một người có thể sát hại một người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted, i.e. with hatred a man murders another in a spontaneous fit of rage.
- 2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tử như do bởi sân hận mà một người mưu tính và sát hại người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted, i.e. with hatred one man murders another after premeditation.
- (C) Tâm bắt nguồn từ “Si”—Consciousnesses rooted in “Delusion” (accompanied by delusion):
- 1) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với hoài nghi, tử như do bởi si mê mà một người hoài nghi về sự giác ngộ của Đức Phật cũng như công năng giải thoát của giáo pháp của Ngài: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with doubt, i.e. due to delusion, a man doubts the enlightenment of the Buddha or the efficacy of the Dharm as a way to deliverance.
- 2) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với phóng dật, tử như vì si mê mà một người có tâm phóng dật không thể nào chú tâm được vào một đề mục: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with restlessness, i.e. due to delusion, a person is so distracted in mind that he cannot focus his mind on any object.
- Tâm Bất Tịnh:** Impure mind—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh—The

chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings.

Tâm Bất Tư Nghì: Mind of Inexpressible.

Tâm Bất Tương Ứng: Hành hoạt của tâm không tương ứng với Phật pháp—The functioning of the mind not corresponding with the laws.

Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Cittaviprayuktasamskaraḥ (skt)—Non-mental.

Tâm Bi: Tâm bi là tâm thiện với những tư tưởng tư tưởng thiện lành, mong cho người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Tâm bi chẳng những mang lại hạnh phúc và an tịnh cho người khác mà còn mang lại cho mình nữa. Tâm bi giúp ta loại bỏ những tư tưởng bất thiện như giận hờn, ganh ghét và đố kỵ—Compassionate mind—Mind of pity—A compassionate mind is a mind with wholesome thoughts which always wishes others to be released from their sufferings and afflictions. A compassionate mind does not only bring forth happiness and tranquility for others, but also to ourselves. The compassionate mind also helps us dispel our negative thoughts such as anger, envy and jealousy, etc.

Tâm Biến Nhất Thiết Xứ: Cittam-hisarvam (skt)—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phạm phu nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only.

Tâm Bình:

- 1) Tâm an bình: A peaceful mind.
- 2) Công bình: Justice.

Tâm Bình Đẳng: Mind of equanimity or equality.

Tâm Bịnh: mental (spiritual) sickness.

Tâm Bố Thí: Heart of almsgiving.

Tâm Bồ Đề: Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người.

Tâm Bồ đề là cửa ngõ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bốn hữu, hay là sự khao khát giác ngộ—Bodhi Mind—The altruistic mind of enlightenment—A mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self, spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment.

Tâm Can: Heart and liver.

Tâm Cảnh: Tâm Kính—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp—The heart-mirror, or mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.

Tâm Căn: Manas—Mắt của tâm hay Mặt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ—The eye of the mind—Mental vision—The mind organ, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe.

Tâm Cấu: Phiền não—The impurities of the mind—Passions and delusions.

Tâm Cầu Chân Sư: Mind of seeking a true master.

Tâm Cầu Sư Cung Kính Cúng Dường: The mind of exclusively seeking respect and offerings.

Tâm Chân: Tâm chúng sanh tánh thường rỗng lặng như chân như—Our mind is by nature that of the bhutatathata.

Tâm Chân Như: Mind as the absolute—The Bhutatathata as the totality of things.

Tâm Chân Như Môn: The mind as bhutatathata (chân như).

Tâm Châu: Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem.

Tâm Chí: Will.

Tâm Chỉ: Ceto-samatha (p & skt)—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Tranquility of thoughts—Mental quiescence.

Tâm Chú: Tâm Tự Chú—Một trong ba loại chú (Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú)—One of the three classes of spells.

Tâm Chướng Sanh (mê mờ) Diệt, Phật Pháp Sanh: When deluded thoughts expelled in sentient beings' mind, the Buddha-dharma arises.

Tâm Chướng Sanh (mê mờ) Sanh, Phật Pháp Diệt: Khi những tư tưởng mê mờ khởi lên trong tâm chướng sanh thì Phật pháp liền bị đẩy ra ngoài—When deluded thoughts arise in sentient beings' mind, the Buddha-dharma expelled.

Tâm Chuyên Nhất Cầu Giác Ngộ: The mind is exclusively devoted to enlightenment.

Tâm Chứng: To realize—The inner witness, or assurance—Tâm và Phật ấn chứng lẫn nhau—Mind and Buddha witnessing together.

Tâm Có Tâm Không: Mind of existence and non-existence.

Tâm Cơ: Lực vận chuyển của tâm—The mind the motor—The motive power of the mind.

Tâm Cực: Cực điểm hay nghĩa lý tinh túy mà tâm có thể đạt đến được—The pole or extreme of the mind, the mental reach—The Buddha.

Tâm Dong Ruổi Lang Thang: A wandering mind—Mental wandering.

Tâm Dục Giới: Kamavacara-citta (p).

(I) Nghĩa của Tâm Dục Giới—The meanings of Sense-Sphere Consciousness—Sense-sphere consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm này cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục

Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới—According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens.

(II) Phân loại Tâm Dục Giới—Categories of Sense-Sphere Consciousness:

(A) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Tham—Sense-Sphere Consciousness accompanied by greed—See Tâm Bất Thiện (II) (A).

(B) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Sân: Sense-Sphere Consciousness rooted in hatred (associated with aversion)—See Tâm Bất Thiện (II) (B).

(C) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Si: Sense-Sphere Consciousness rooted in delusion—See Tâm Bất Thiện (II) (C).

Tâm DUYÊN: Khởi tâm bấu víu vào ngoại cảnh—Mental cognition of the environment—To lay hold of external things by means of the mind.

Tâm Dược: Môn thuốc trị tâm—Medicine for the mind or heart.

Tâm Dứt Vọng Là Tâm Bồ Đề: When perverted mind is expelled, it's precisely Bodhi mind.

Tâm Đại Thắng: Mind of Mastery.

Tâm Đảm:

- 1) Tâm và mật: Heart and bile.
- 2) Nghị lực: Energy—Will.
- 3) Can đảm: Courageous—Brave.

Tâm Đảo Trước: Citta-vipallasa (p)—Tâm đổi trụ—Perversion of mind.

Tâm Đăng: Đèn tâm hay sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh—The lamp of the mind—Inner light or intelligence—For more information, please see Tâm Hồn and Tâm Linh.

Tâm Đầu Ý Hợp: To have the same feelings and ideas.

Tâm Địa: Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp—The Mind from which all things spring—The mental ground or condition—See Tâm Ý.

Tâm Diễm Tĩnh: To be still and peaceful.

Tâm Diễm Tĩnh An Vui, Không Tham Lợi Dưỡng, Cũng Không Ham Được Cung Kính Tôn Trọng: To be still and peaceful, without seeking gain, support or respect.

Tâm Điểm: Center.

Tâm Diên Đảo: The mind is upside-down.

Tâm Diên Đảo Theo Trần Cảnh Bên Ngoài: Mind is moving erratically (không bình thường) following the external environments.

Tâm Điền: Ruộng tâm nơi khởi lên mọi thứ thiện ác—The field of the mind or heart, in which spring up good and evil.

Tâm Đình: The pavilion of the mind (the body).

Tâm Định: Mind of concentration.

Tâm Giác Ngộ Của Chư Phật Và Chư Bồ Tát: The mind of enlightenment or enlightened beings such as Bodhisattvas and Buddhas.

Tâm Giải Thoát: A mind or heart delivered from all desires.

Tâm Giao: Intimate relations

Tâm Hải: Cittodadhi (skt)—Biển tâm—Mind-ocean—Tâm như biển cả hay đại dương, hiện tượng ngoại cảnh là gió và tám thức là sóng. Sóng của biển tâm không ngừng bị những cơn gió đối tượng khuấy động—Mind as a sea or ocean (external phenomena being

the wind, and the eight consciousnesses or forms of cognition being the waves). The waves of the mind-ocean are uninterruptedly stirred by the wind of objectivity.

Tâm Hành: Citta-sankhara (p)—Citta-samskara (skt).

- 1) Tâm hành là sự cấu tạo của tâm: Citta-samskara means mental formation.
- 2) Sự sáng tạo của tâm: Creation of the mind.
- 3) Dụng của tâm: Mental functions.
- 4) Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút: Mind and action—The activities of the mind (heart).
- 5) Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm: Working on the mind for its control.

Tâm Hành Bất Ly: Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà—Mind and act not separated or thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha.

Tâm Hành Đạo: Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: “Một tu sĩ, như là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?”—“A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where is the need to cultivate the body?”

Tâm Hiện Tiền: Mind of the open way (Beyond normal conditions).

Tâm Hoa: Tâm vốn ngây thơ trong trắng như một cánh hoa—Heart-flower—The heart in its original innocence resembling a flower.

Tâm Hoài Luyện Mộ: Tâm mong mỏi làm Phật—Heart-yearning for the Buddha.

Tâm Hoan Hỷ: The mind of joy.

Tâm Hoang Mang: Citta-vaikalya (skt)—Bewilderment of mind.

Tâm Hồn: Ngoại đạo tin có cái gọi là “linh hồn.” Phật tử tin mọi chúng sanh lẫn trôi trong sáu đường chỉ vì tâm thức của họ—Externalists believe that there exists a so called Soul. Buddhists believe that all living beings bring with them their consciousness in the six paths.

Tâm Huệ: Tâm và trí tuệ—Mind of wisdom—Mind of glowing wisdom—Mind or heart wisdom.

Tâm Huệ Quang: Mind of wisdom-radiance.

Tâm Huyết:

- 1) Heart and blood.
- 2) Fervour—Zeal.

Tâm Hương: Hương thơm của tâm hay là sự nhiệt tình tận tụy với đạo pháp—The incense of the mind or heart—Sincere devotion.

Tâm Hưởng: Thân—The pavilion of the mind, such as the body.

Tâm Hỷ: Mind of Joy.

Tâm Hỷ Xả: “Forgive and forget” mind.

Tâm Khảm: The bottom of one’s heart.

Tâm Khí: Mind as receptacle of all phenomena.

Tâm Không:

- 1) Tâm rộng lớn như hư không chứa đựng chư pháp: Mind-space, or mind spaciousness—Mind holding all things like space.
- 2) Tâm trống rỗng: Kenosis (skt)—The empty mind.

Tâm Không Hình Tướng: Cittanirabhāsa (p)—The mind that has no form.

Tâm Không Nhiễm Trược: The mind is not polluted.

Tâm Kiên: Steady and firm will.

Tâm Kiêu Mạn: Citta-samunnati (skt)—Haughtiness of mind.

Tâm Kinh: Hridaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt)—Heart-Sutra—Bát Nhã Tâm Kinh—The Prajnaparamita Hridaya Sutra—One of the smallest and with the

Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita.

Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Tâm Kính: The mind mirror—The heart mirror—Gương Tâm cần được giữ sạch để phản chiếu chân lý—The mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.

Tâm Liên: The lotus of the mind or heart—The original purity of the mind—Hiển giáo ví tâm tánh nguyên thủy thanh sạch, trong khi Mật giáo ví tâm như một cánh sen búp tám cánh—The exoteric school interprets it by original purity (holds that the nature of the mind is originally pure). While the esoteric school by the physical heart, which resembles a closed lotus with eight petals.

Tâm Linh: Tâm Đẳng—The mind spirit, or genius—Intelligence—See Tâm Hồn.

Tâm Lộ: Đường của tâm hay đường đi đến Phật quả—The mind-road (the road to Buddhahood).

Tâm Lực: Mind power—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhất mà đi—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force.

Tâm Lực Nghiệp Lực: Mind power and Karmic power—Theo ngài Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẵn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh

thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it—See Tâm Lực, Nghiệp Lực, and Tín Hạnh Nguyện.

Tâm Lượng: Tâm phàm phu khởi vọng tưởng đo lường ngoại cảnh—Mind-measure—The ordinary man's calculating mind—Capacity of mind.

Tâm Lượng Chân Chính Như Lai: Tâm lượng chân chính của Như Lai xa lìa mọi năng duyên, sở duyên mà trụ nơi vô tâm—The bhutatathata mind which rests in no place.

Tâm Lý: Psycho.

Tâm Lý Học: Psychology.

Tâm Lý Quần Chúng: Mob psychology

Tâm Ma: See Tâm Tặc.

Tâm Ma Tặc: Tên ma tặc cướp mất tâm mình chẳng hạn như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passions.

Tâm Mã: Tâm loạn động như con ngựa, cần thắng bằng cương roi—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip.

Tâm Mãn Ý Túc: Content—Satisfied.

Tâm Mê Mờ: Nếu tâm chúng ta mê mờ thì không cần biết bên ngoài chúng ta thành công như thế nào, những khó khăn và đau khổ sẽ vẫn tiếp tục—A deluded mind—If our mind remains deluded no matter how much outer success or development we may achieve, our problems and unhappiness will continue.

Tâm Mê Mờ Tán Loạn: Delusive and scattering mind.

Tâm Mệnh: Mind life (the life, longevity, or eternity of the dharmakaya or spiritual body of mind).

Tâm Minh: Tâm tự nhiên trong sáng như mặt nguyệt—Mind as the moon—The natural mind or heart pure and bright as the full moon.

Tâm Minh Luân: The mind's or heart's moon—Sự xoay vần của Tâm Minh Luân tiêu biểu cho mức độ giác ngộ từ bậc sơ cơ đến Thánh—The mind's or heart's moon revolutions (the moon's varying stages, typifying the grades of enlightenment from beginner to saint).

Tâm Minh Quang: Illuminated mind.

Tâm Mục: Tâm và mắt, những nguyên nhân chính gây nên những xúc cảm—Mind and eye, the chief causes of the emotions.

Tâm Não:

- 1) Heart and brain.
- 2) Mind.

Tâm Ngoại Vô Biệt Pháp. Tâm, Phật, Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt (Ngoại Trừ Tâm Ra, Không Còn Thứ Gì Khác.

Tâm, Phật, Chúng Sanh Không Sai Khác): Outside the mind, there is no other thing. Mind, Buddha, and all the living, these three are not different (the Mind, the Buddha and sentient beings are not three different things).

Tâm Ngôn: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca).

Tâm Nguyên: Suối nguồn của tâm hay nguồn tâm. Tâm là suối nguồn (căn bản) của vạn pháp—The fountain of the mind—The thought-welling fountain.

Tâm Nguyện: The will of the mind—Resolve—Vow.

Tâm Nhãn: Mắt của tâm—The eye of the mind or mental vision.

Tâm Nhất Cảnh Tính: Tâm gắn chặt vào một điều kiện nhất định—One of the seven dhyana (Định), the mind fixed in one condition.

Tâm Như: Citta-tathata (skt)—Tâm như hay cái biết không khái niệm—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi).

Tâm Niệm: Concept—Idea—Thought.

Những lời Phật dạy về “Tâm Niệm” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Thought” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Dharmapada 42).
- 2) Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Dharmapada 43).

Tâm Niệm Bất Không Quá: Luôn tưởng nghĩ đến Phật chứ không để cho thời gian luống qua vô ích—Pondering on Buddha and not passing the time in vain.

Tâm Niệm Còn Vương Mắc, Là Còn Nghiệp Luân Hồi; Tình Tưởng Vừa Sanh Ra, Muôn Kiếp Bị Ràng Buộc: A mind which is still grasping is (precisely the karma of birth and death) a mind of births and deaths; as soon as feelings and thoughts arise, we are chained for hundreds of thousands of eons.

Tâm Niệm Quyết Liệt: The overpowering strength of mind and thought.

Tâm Pháp: Cittam (skt)—Mental dharmas—Ideas—Mind—Chư pháp được chia làm hai loại—All things are divided into two classes:

- 1) Sắc Pháp: Sắc pháp là những gì có chất ngại—Physical dharma which has substance and resistance.
- 2) Tâm Pháp: Những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp—Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena.

** For more information, please see

Duyên Khởi Chư Pháp and Căn Bản Vi Tâm Pháp.

Tâm Pháp Thân: Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds.

Tâm Phân Biệt: A conceptual mind—A conceptual thought perceives its objects indirectly and unclearly through a generic image.

Tâm Phân Biệt Tướng: Cittavikalpalakshana (skt)—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy—The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence.

Tâm Phật:

- 1) Tâm của Phật hay Tâm tức Phật: The mind of the Buddha—The Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood.
- 2) Phật hiện ra trong tâm: The Buddha revealed in or to the mind—The mind is Buddha.
- 3) Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: “Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: “If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is

Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay in being aware of them.”

Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam

Vô Sai Biệt: Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T’ien-T’ai called “The Mystery of the Three Things.”

Tâm Phúc:

- 1) Heart and stomach.
- 2) Confident.

Tâm Phược: Vọng tưởng như dây buộc tâm, lấy huyền làm thực—The mind in bondage, which takes the seeming for the real.

Tâm Quán: Meditation—Nhất Tâm Tam Quán—Phép quán tâm niệm của tông Thiên Thai—Contemplation of the mind and its thoughts of the T’ien-T’ai Sect—See Tâm Thừa.

Tâm Quang: Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà—The light from the (Buddha’s) mind, especially the merciful heart of Amitabha.

Tâm Quỷ: A perverse mind, whose karma will be that of a wandering ghost.

Tâm Rối Loạn: Citta-vikara (skt)—Disturbed mind.

Tâm Sắc Giới: Rupavacaram (p)

- (I) Fine-material-sphere consciousness. Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm sắc giới tương ứng với Thiền Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiền sắc giới sẽ tái sanh vào—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness

corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas.

- (II) Phân loại Tâm Sắc Giới—Categories of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness:
 - (A) Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).
 - (B) Năm Tâm Quả Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Resultant Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (B).
 - (C) Năm Tâm Hành Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Functional Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (C).

Tâm Siêu Thế: Lokuttara-citta (p).

- (I) Supermundane consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn—According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana.
- (II) Phân loại Tâm Siêu Thế—Categories of Supramundane Consciousness:
 - (A) Bốn Tâm Thiện Siêu Thế: Four kinds of Supramundane Wholesome Consciousness—See Tám Tâm Siêu Thế (A).
 - (B) Bốn Tâm Quả Siêu Thế: Four kinds of Supramundane Resultant Consciousness—See Tám Tâm Siêu Thế (B).

Tâm Sinh Diệt Môn: Theo Khởi Tín Luận thì tâm có hai cổng—According to the

Awakening of Faith, there are two gates of mind:

- 1) Chân Như Môn: The gate of Bhūtatathata.
- 2) Sinh Diệt Môn: The gate of creation and destruction, or beginning and end.

Tâm Sở: Cetasikas (p)—Mental factors—Mental actions—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.

Tâm Sở Hữu Pháp:

Citasamprayuktasamskaraḥ (skt)—Mental qualities.

Tâm Sở Pháp: See Tâm Sở.

Tâm Sở Phổ Thông: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness.

- 1) Tâm Sở Xúc: Phasso (p)—Contact—See Xúc.
- 2) Tâm Sở Thọ: Vedana (p)—Feeling—See Thọ.
- 3) Tâm Sở Tưởng: Sanna (p)—Perception—See Tưởng.
- 4) Tâm Sở Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition—See Hành.
- 5) Tâm Sở Nhất Điểm: Ekaggata (p)—One-pointedness—See Nhất Điểm.
- 6) Tâm Sở Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Mental life faculty—See Mạng Căn.
- 7) Tâm Sở Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention—See Chú Ý.

Tâm Sở Tác Ý: Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhứt tâm—Mental factor attention—A mind which focuses on one particular object from

among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a group of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration.

Tâm Sở Tâm: Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ—The mental factor Investigation—A mind which examines objects superficially, without making a precise examination.

Tâm Sở Tư: Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỹ một quyển sách, lý luận kỹ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm—The mental factor Analysis—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis.

Tâm Số:

- 1) Trí: Knowledge.
- 2) Vài phẩm chất của tâm: Several qualities of mind, or mental content or conditions.
- 3) Mật tông coi Phật Tỳ Lô Giá Na là tâm vương như tâm và ý chí; và tâm số là những phẩm chất hay điều kiện tinh thần, được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Several qualities of mind. The esoterics make Vairocana the Mind or Will, and the moral qualities, or mental attributes, are personified as his retinue—See Tâm sở.

Tâm Sư: Tâm là thầy, chứ không phải như ngoại đạo chế ngự tâm—The mind as master, not like the heretics mastering or subduing the mind.

Tâm Tác: Ý nghiệp của tâm hay ý nghiệp của ba tác nhân thân, khẩu, ý—The karmic activity of the mind—The karmic activities of the three agents of body, mouth and mind.

Tâm Tánh: Như Lai tạng tâm—Tự tánh thanh tịnh tâm—Mentality—Immutable mind-

corpus—Mind-nature—The self-existing fundamental pure mind.

Tâm Tặc: Tên đạo tặc cướp mất tâm mình như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passion.

Tâm Tâm: Citta-caitta—Tâm và tâm sở—Every mind—Mind and mental conditions (Tâm và tâm sở).

Tâm Tâm Sở: Tâm và tâm sở—The mind and its conditions or emotions.

Tâm Thanh Tịnh: Citta-visuddhi (p & skt)—Purification of mind—Purity of mind—Serenity of mind—See Thập Trụ (7).

Tâm Thanh Tịnh-Phật Độ Thanh Tịnh: Pure Minds-Pure Lands—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: “Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the

benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure.”

Tâm Thành: The citadel of the mind (guardian over action—the body)—See also Tâm Hưởng.

Tâm Thân Bất Tương Ứng: The functioning of the body not corresponding to the will of the mind.

Tâm Thần: Tâm—Mind—The spirit of the mind—Mental intelligence.

Tâm Thập Thiện: Mind of ten good qualities.

Tâm Thú: Hướng đi của tâm—The bent or direction of the mind, or moral nature.

Tâm Thuộc Về Dục Giới: See Twelve kinds of Unwholesome Minds.

Tâm Thủy: Tâm trong sạch như mặt nước hiện lên các hình ảnh hoặc muôn vản hiện tượng—The mind as a reflecting water-surface—The mind as water, clear and turbid.

Tâm Thừa: Tâm Quán—Phật giáo lấy tâm quán làm chủ yếu—Insight—The mind vehicle. In Buddhism, meditation is the principal practice.

Tâm Thức: Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are

considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana.

Tâm Thường Vô Vô Ký: Cittam-avyakritam-nityam (skt)—Tâm thường vô ký pháp, nghĩa là tâm mãi mãi tịch lặng hay trung tính, hay không bị phân chia—The mind remains eternally quiescent, or neutral, or undivided.

Tâm Tích: Dấu chân của tâm qua hành động—Footprints or indications of mind (the mind revealed by deeds).

Tâm Tích Tụ Nghiệp: Nghiệp được chất chứa bởi tâm—Karma is accumulated by mind.

Tâm Tính: The Tathagata-garbha—Mind-nature—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm—According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature).

Tâm Tính Tam Thiên: Một niệm tâm tính có đủ tam thiên đại thiên thế giới hay cả vũ trụ trong một niệm—The universe in a thought—The mind as a microcosm.

Tâm Tình: Heart.

Tâm Tình Rối Loạn Không Ngăn Được (phàm phu): For ordinary people, mind and feelings are confused and cannot be stilled.

Tâm Tỉnh Thức, Thân Hành Thiện Nghiệp; Tâm Cuồng Vọng, Thân Hành

Tà Đạo: If your mind is awakened, you perform good deeds; if your mind is perverted, you follow evil ways.

Tâm Tịnh Là Cõi Tịnh Độ Ngay Trong Những Giây Phút Này: When our mind is pure, we are in the Pure Land in this very moment.

Tâm Tông: Thiền Tông—The intuitive sect—The Ch’an (Zen) school.

Tâm Trạng: State of mind.

Tâm Trần: Phiền não—Mind dust or dirt.

Tâm Trí: Tâm và trí (tâm là thể, trí là dụng)—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function).

Tâm Trí Rối Loạn: Tangled thoughts.

Tâm Trí Rối Loạn Phân Vân: Disturbed (rendered), perplexed and undecided mind.

Tâm Truyền Tâm: Mind-To-Mind Transmission.

1) Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống—Mind-To-Mind-Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition.

2) Từ ngữ “Tâm Truyền Tâm” là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm “Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần” trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực này có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân—The phrase “Transmitting Mind Through Mind” is a Ch’an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages of transmission of the Ch’an tradition. The notion of “Transmission from heart-mind to heart-mind” became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and “transmitted” is not book knowledge in the form of “teachings” from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one’s own immediate experience.

Tâm Tụ: Cittakalapa (skt)—Hệ thống tâm thức—Mentation system—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre—The whole mental

system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks.

Tâm Tỳ Hỷ: Joyful mind.

Tâm Tư: Idea—Thought.

Tâm Tư Thời Cầu Chứng Trí Phật: The mind of seeking the Buddha's wisdom at all times.

Tâm Từ: Mind of kindness.

Tâm Từ Ái: Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên áp dụng yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù—Loving-kindness—Love—Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment .

- 1) Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt: Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power.
- 2) Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân: When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time.
- 3) Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại: Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances.
- 4) Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu: Loving kindness help us experience more physical confort.

Tâm TỰ Cao TỰ Đại: Mind of big ego—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn rỡ, kết cuộc phải sa vào ác đạo—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths.

Tâm TỰ Hào: feeling deep inside.

Tâm TỰ Tại: The mind which has got rid of all hindrances.

Tâm TỰ Tại Giải: Bậc có tâm tự tại giải thoát. Bậc A La Hán đã giải thoát được hết chướng ngại, thiền định tự tại giải thoát—He whose mind is free, or sovereign, an arhat who has got rid of all hindrances to abstraction.

Tâm TỰ Tính: Cittasvabhava (skt)—Tự tính của tâm—The self-nature of mind, mind as it is, mind in itself.

Tâm Tướng:

- 1) Hành Tướng Tâm: Hành tướng của tâm—Manifestation of mind in action—Actions corresponding with mind.
- 2) Nhục Đoàn Tâm: Trái tim bằng thịt của chúng sanh—Heart-shape (physical heart).

Tâm Tướng Ứng Hành: Mọi pháp tâm sở đối với tâm vương tương ứng cùng khởi—Actions corresponding with mind—Mind productive of all actions.

Tâm Tưởng: Tư tưởng hay tâm và tưởng—Thought—Mind and thought—Thoughts of the mind—To imagine.

Tâm Tưởng Thô Thiển Và Phù Phiếm: Mind and thoughts are coarse and frivolous.

Tâm Vi Cảnh Sở Hệ: Cittam-vishayasambandham (skt)—Tâm bị trói buộc

bởi trần cảnh bên ngoài—The mind is bound up by an external world.

Tâm Viên: Tâm người loạn động như con vượn—The mind as intractable as a monkey (as a restless monkey).

Tâm Viên Ý Mã: Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa—The mind is like a monkey, the thought is like a horse.

Tâm Vô Ký: Neutral (indifferent) mind—Tâm vô ký là tâm không thiện không ác. Tâm vô ký có thể dễ dàng được chuyển hóa thành hoặc tích cực hoặc tiêu cực—A neutral mind is neither wholesome nor unwholesome. Neutral mind can be easily transformed into positive or negative one.

Tâm Vô Nhân: Ahetukacittani (p)—Rootless consciousness.

Tâm Vô Phân Biệt: Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt—Non-conceptual mind—With a Non-conceptual mind, we don't have to think or to imagine to perceive an object—Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual.

Tâm Vô Sắc Giới: Arupa-vacara-citta (p).

(I) The immaterial-sphere consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung: According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the

plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions (arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space.

(III) Phân Loại Tâm Vô Sắc Giới—Categories of Immaterial-Sphere Consciousness:

- (A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Wholesome Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (A).
- (B) Bốn Tâm Quả Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Resultant Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (B).
- (C) Bốn Tâm Hành Thuộc Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (C).

Tâm Vô Sinh: Mind of No Rebirth.

Tâm Vô Sở Trụ:

- 1) Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.”—The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: “Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.”
- 2) Tâm không trụ vào đâu. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ—The mind without resting place—A mind which does not abide anywhere—A mind which let “bygone be bygone.”

3) Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi—The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non-past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and natures are of the Void, or Absolute.

Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Mind of supreme enlightenment—Supreme enlightened mind.

Tâm Vô Tướng: Cittanirabhasa (skt)—Tâm không có hình tướng—The mind that has no form.

Tâm Vương: Tác dụng của tâm—The mind, the will the directive or controlling mind—The functioning mind as a whole.

Tâm Vương Tâm Sở: Tâm vương là tác dụng của tâm (hiểu biết chư pháp), còn tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy (tham, sân, si, etc)—The functioning mind and its qualities or conditions.

Tâm Vương Như Lai: Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinue

Tâm Xả: Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những của cải, thân,

sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Detachment or renunciation includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).

Tâm Xót Thương (từ bi): Benevolent mind.

Tâm Xúc Cảm: Citta-critti (skt)—Emotional mind.

Tâm Ý: Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý—The third of the three agents body, mouth and mind—See Tâm Địa.

Tâm Ý Thức: Cittam-manas ca vijnana (skt)—Tâm, Ý và Thức—Mind, thought, and perception (discernment)—Trong Kinh Lăng Già, “Tâm ý Thức” có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi “Citta” được kèm theo với “Mana” và “Vijnana,” thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là “Citta” trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm—In the Lankavatara Sutra, these three terms “Citta” “Mana” and “Vijnana” are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When “Citta” is going along with “Mana” and “Vijnana,” it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination.

Tâm Yên Cảnh Lặng, Vọng Khởi Ma

Sanh: When the mind is still, all realms are calm; when delusions arise, demons are born.

Tâm Yếu: Cốt tủy tinh yếu hay những gì nòng cốt của pháp môn—The very core., or essence.

Tâm Lòng: Heart.

Tâm Thân: Body.

Tâm:

1) Đơn vị đo lường chiều dài, tương đương với 8 bộ của Trung Hoa: Fathom, a unit used to measure the length, equivalent to 8 Chinese feet.

- 2) Khảo sát: To investigate.
- 3) Tiếp tục: To continue.
- 4) Tìm kiếm: To seek.
- 5) Theo Phật giáo—According to Buddhism:
- a) Trăn trở—Cân nhắc—Ngẫm nghĩ: Vitakkeiti (p)—Vitark (skt)—To ponder—To reflect.
- b) Sự ngẫm nghĩ: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Initial Application—Pondering—Reflection—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ “tâm” được dùng lỏng lẻo với nghĩa “suy nghĩ,” nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ “tâm” được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, “tâm” hướng dẫn tâm đến đề mục—In the Buddhist sutras, the words “vitakka” is often used in the loose sense of “thought,” but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king’s favourite might conduct a villager to the palace, even so “vitakka” directs the mind onto the object.
- c) Tâm hướng dẫn tâm đi vào đề mục: “Vitakka” or initial application directs the mind onto the object.
- d) Tâm không thiện, mà cũng không bất thiện: “Vitakka” is neither wholesome nor unwholesome.
- e) Khi liên hợp với thiện thì “tâm” là thiện: When “vitakka” associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome.
- f) Khi liên hợp với bất thiện, thì “tâm” trở nên bất thiện: When “vitakka” associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome.
- g) Trong thực tập thiền “tâm” tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụ miên: In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor.
- Tâm Cầu:** To search (look) for.
- Tâm Kiến Thức:** Range of knowledge.
- Tâm Mắt:** Range of vision.
- Tâm Nã:** To seek (track down) for arrest.
- Tâm Thanh:** To contemplate (seek) the sound.
- Tâm Thanh Cứu Khổ:** To contemplate the sound to save suffering beings.
- Tâm Thước:** To be of middle height.
- Tâm Thường:** Simple—Normal.
- Tâm Thường Niệm Phật:** Niệm Phật bình thường (hằng ngày), đối lại với niệm Phật trong những trường hợp đặc biệt (câu an câu siêu)—Normal or ordinary worship of Buddha, in contrast with special occasions.
- Tâm Tứ:** Vitarka and Vicara (skt)—Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích—Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles.
- 1) Tâm: Vitarka (skt)—Tỳ Đạt Ca—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng tăng trưởng—A dharma which tends to increase.
- 2) Tứ: Vicara (skt)—Tỳ Giá La—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng giảm thiểu, hữu hạn và rõ ràng trong dòng tâm thức—One which tends to diminish, definiteness and clearness in the stream of consciousness.
- ** For more information, please see Trung Quán Định.
- Tâm Vóc:** Stature—Height of a person.
- Tâm Xa:** Long range.
- Tầm:** Ngủ hay nghỉ ngơi—To sleep or to rest.
- Tầm Đường:** Nhà ngủ—Dormitory.
- Tầm Thất:** Nơi nghỉ ngơi—A retiring room—Resting place.
- Tâm:**

- 1) Bến phà: Ferry—Ford—A place of crossing a stream.
- 2) Củi: Firewood.
- 3) Giải trí: To entertain.
- 4) Khách: Guest.
- 5) Lương bổng: Wages.
- 6) Mới, phản nghĩa lại với cũ: New, opposite of old.
- 7) Nhiên liệu: Fuel.
- 8) Quả cau: The areca or betel-nut.

Tân Ba La Quả: Vaibhara (skt)—Hang Tân Ba La, một loại chùa xây bằng đá đẽo, gần thành Vương Xá, bây giờ là Baibhargiri. Nơi mà Đức Phật rất thích về tĩnh tọa—The Vaibhara cavern. A “rock-cut” temple on a mountain near Radjagrha, now called Baibhargiri. Sakyamuni Buddha used to resort there for meditation.

Tân Bát La: Pippala (skt)—See Tân Phát Lợi Lực Xoa in Vietnamese-English Section.

Tân Cựu: New and old.

Tân Cựu Lương Dịch: Sách dịch từ kinh Phật ra có hai loại, một là cựu dịch từ trước ngài Huyền Trang; từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là “tân dịch.”—Old and new methods of or terms in translation, the old before, the new with Hsuan-Tsang.

Tân Cựu Lương Y: Theo Kinh Niết Bàn thì có hai phương cách chữa lành bệnh của chúng sanh, cựu y là phương cách xưa, dùng để ví với Tiểu Thừa giáo; tân y là phương thuốc mới dùng để ví với Đại Thừa giáo—According to Nirvana sutra, there are old and new methods of healing, e.g. Hinayana and Mahayana.

Tân Đầu:

- 1) Ấn Độ: Tín Độ—The Indus—Sindh.
- 2) Tên một địa ngục: Name of a purgatory.

Tân Đầu Ba La Hương: Sindhuvara or Sindhuvara (skt)—Hương thơm từ một loại cây mọc hai bên bờ sông Ấn Hà—Incense or perfume, from a fragrant plant said to grow on the banks of the Indus.

Tân Đầu Lô Phả La Đọa: Pindola-Bharadvja (skt)—Tân Đầu—Tân Đầu Lư—Đệ nhất tôn giả trong 16 vị La Hán, mãi mãi an trụ trên núi, hiện tướng tóc bạc mày dài—Name of the first of the sixteen arhats, who became the old man of the mountains, white hair and beard, bushy eye-brows, one of the geni.

Tân Đề: Tên viết tắt của ngài Cấp Cô Độc—An abbreviation for Anathapindika—See Cấp Cô Độc in Vietnamese-English Section, and Anathapindada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tân Gia Ba: Singapore.

Tân Già La: Pingala (skt)—Tên một Hiền giả người Ấn Độ, Tầu dịch là Thanh Mục, người đã giải thích bộ Trung Luận Quán của Ngài Long Thọ Bồ Tát—An Indian sage who interpreted the Madhyamika-Sastra (of Nagarjuna Bodhisattva).

** For more information, please see Trung Luận in Vietnamese-English Section.

Tân Giai Nhân: Bride—Newly-married woman.

Tân Giới: Hạng Sa Di mới thọ giới—One who has newly been admitted; a novice; a Sramanera.

Tân Hôn: Wedding party.

Tân Hưng Long: Tên của ngôi chùa Tịnh Độ tọa lạc trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ năm 1936—Name of a Pure Land Buddhist Pagoda, located in the Tenth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1936.

Tân Khách: Guest.

Tân Kỷ Lục: New record.

Tân Lang:

- 1) Cây cau: Puga (skt)—Betel-nut tree.
- 2) Chú rể: Bridegroom—Newly-married man.

Tân Lập: Recently established—Newly made.

Tân Lương: Tôn giáo được ví với cái cầu hay cái bè đưa người qua bến sông sanh tử—A bridge or ferry across a stream, i.e. religion.

Tân Nhạc: Modern music.

Tân Niên: New year.

Tân Nương: See Tân Giai Nhân.

Tân Phát Lợi Lực Xoa: Pippala-vrkṣa (skt)—Còn gọi là Bồ Đề Cổ hay Bồ Đề Thụ, tức là cây Bồ Đề mà dưới gốc này Đức Phật đã giác ngộ—The bodhi-druma, or the bodhi-tree under which Sakyamuni obtained insight.

Tân Phát Ý: Ý nguyện mới phát tâm cầu Bồ Đề giác ngộ, hay mới phát tâm cầu giữ giới (điều này không hạn hẹp với người xuất gia, mà cho cả những người tại gia)—One who has newly resolved on becoming a Buddhist, or on any new line of conduct.

Tân Tạo: See Tân Lập.

Tân Tận Hỏa Diệt: Hết củi lửa tắt, một từ để chỉ niết bàn, khi hết dục vọng phiền não là niết bàn—Fuel consumed fire extinguished, a term for nirvana, especially the Buddha's death or nirvana.

Tân Thời: Modern—Up-to-date.

Tân Tiến: Advanced—Progressive.

Tân Tống:

1) Tiễn đưa đến bè hay phà (xưa nói về người sống, nay mang ý nghĩa là tiễn người chết đến bờ giải thoát): To escort to the ferry, either the living to deliverance or more generally the dead.

2) Tiễn khách: To bid goodbye to a guest.

Tân Tra La: Pindara, or Pindala (skt)—Tân Đà La—Một trong những địa ngục mà thân thể không bị khổ não đau đớn (theo Kinh Phổ Siêu, Phật đã bảo ngài Xá Lợi Phất là vua A Đồ Thế đã vào địa ngục có tên Tân Sá La, vừa vào lại ra ngay, nên thân thể chưa bị khổ não đau đớn)—One of the painless purgatories.

Tân Tuế: Năm mới của người xuất gia, bắt đầu từ ngày đầu tiên sau ngày mãn an cư kiết

hạ, tức ngày 16 tháng bảy âm lịch—The new year of the monks, beginning on the day after summer retreat, the 16th of the seventh month, lunar calendar.

Tân Văn: Newspapers.

Tân Xuân: Beginning of spring.

Tấn:

1) Tinh tấn: Effort—Zeal.

2) Trục xuất: To expel.

Tấn Trị: Hình phạt trục xuất khỏi giáo đoàn—The punishment of expulsion, which is of three orders.

1) Tấn Xuất: Bị trục xuất khỏi tự viện, nhưng có thể trở về nếu biết phát lồ sám hối: Expulsion from a particular monastery or nunnery, to which there may be a return on repentance.

2) Mặc Tấn: Cấm không được giao tiếp với tự viện—Prohibition of any relation with the monastery.

3) Diệt Tấn: Xóa tên trong giáo đoàn—Entire expulsion and deletion from the order.

Tân:

1) Luôn luôn: Repeated.

2) Triều đại nhà Tần bên Trung Quốc, khoảng 255-205 trước Tây Lịch: The Ch'in state and dynasty (China), 255-205 B.C.

Tân Bà: Vimba or Bimba (skt)—Cây Tân Bà có trái màu đỏ—A tree with red fruit; fruit of the Bimba-tree.

Tân Bà La:

1) Quả Tân Bà La: Vimba or Bimba (skt)—See Tân Bà.

2) Tỳ Ba Ha: Vimbara (skt)—Từ chỉ số lượng tương đương với 10 triệu—a measurement unit, equivalent to 10 millions.

3) Vua của hương thơm: A king of fragrance, or incense.

Tân Bà Sa La: See Bimbisara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tần Già: Kalavinka (skt)—See Ca Lăng Tần Già.

Tần Già Bình: Chiếc bình có hình dáng giống như chim Ca Lăng Tần Già, mà trong Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật đã dùng nó để ví với vô không khứ lai, và vô thức sinh diệt—The kalavinka pitcher, an illustration in the Surangama Sutra of emptiness or non-existence.

Tần Già Đà: Vigata or Vigama (skt)—Tỳ Kíp Ma—Thuốc Tần Già Đà hay Tỳ Kíp Ma, có nghĩa là trừ khử vì nó có thể trừ khử mọi bệnh tật—Gone away—Disappearance—A medicine which causes diseases to disappear.

Tần Lai Quả: Sakrdagamin (skt)—Tứ Đà Hàm hay Nhất Lai Quả, quả vị thứ nhì trong tứ Thánh Quả—Once more to be reborn, the second in the four fruits.

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Tần Na Dạ Ca: Vinayaka (skt)—Tên của một loài quỷ thần—Name of a demon or spirit.

Tần Quảng Vương: Vị vua thứ nhất trong thập ngục vương—Ch'in-Kuang, the first of the ten kings of Hades.

Tận: Hết—All used up—End—Finish—Complete—Nothing left—Entirely—Utmost.

Tận Mệnh: To sacrifice one's life.

Tận Thập Phương: Hết thấy mười phương pháp giới hay khắp nơi trong vũ trụ—The entire ten directions—The universe—Everywhere.

Tận Thất Nhật: Kết thúc tuần trai thất thứ nhất cho người quá vãng—At the end of seven days—Seven days being completed.

** For more information, please see Hộ Niệm, and Trai Thất in Vietnamese-English Section.

Tận Tình: With all one's heart.

Tận Tịnh Hư Dung: Học thuyết của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, nói rõ tất cả đều không hay thực tướng của chư pháp đều là

không—The identity of the absolute and the empirical, a doctrine of the Prajnaparamita.

Tận Trung: Loyal.

Tận Tụy: Hard-working—Diligent.

Tận Vị Lai Tế: Vĩnh cửu (quá khứ, hiện tại và vị lai đều không bị giới hạn)—To the end of all time, eternal.

Tâng Bốc: To flatter.

Tấp: To drift on the shore.

Tập:

1) Dư khí của phiền não gọi là “Tập Khí” hay là “Tập”: The accumulation of illusion, the remainder or remaining influence of illusion.

2) Kết tập: Samudaya (skt)—Accumulated—Assembled—Heaped—To collect—To collect together—To aggregate.

3) Thực tập: To practise.

Tập Chúng: Họp chúng lại—To assemble all, or everybody.

Tập Chủng Tánh: Active or functioning nature.

Tập Diệt: Thực tập điều tốt và loại bỏ điều xấu—To practice the good and destroy the evil.

Tập Đế: samudaya (skt)—Chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—The second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma.

Tập Hợp: To gather—To assemble—To collect.

Tập Hội: Hội họp—To assemble—An assembly.

Tập Hội Sở: Nơi hội họp—A place of assembly.

Tập Khí: Vasana (p & skt).

1) Thói quen cũ: Old habit—Habit energy—Former habit.

- 2) Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dự vọng trong quá khứ: The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.
- 3) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức: The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind.
- 4) Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại: The present consciousness of past perceptions.
- 5) Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức: Past knowledge derived from memory.
- 6) Những chất chông của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dự vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự—Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion.

Tập Khởi: Tiếng Phạn là Chất Đa, dịch là tâm, tên của A Lại Da Thức. Tất cả các pháp hiện hành huân tập hạt giống ở thức này gọi là Tập, từ thức này nảy sinh ra tất cả các pháp hiện hành gọi là Khởi—A term for citta, the mind, and for alayavijnana, as giving rise to the mass of things.

Tập Luyện: To exercise—To train—To practice.

Tập Nhân Tập Quả: Sự tương tục của nhân và quả (niệm trước là nhân, niệm sau là quả)—The continuity of cause and effect, as the cause so the effect.

Tập Nhiễm: To contract (develop or acquire) a habit.

Tập Phước: Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây vào cuối

thế kỷ thứ 18, được vua Gia Long ban tặng bản “Sắc Tứ Tập Phước Tự.” Trong Chánh điện, hai bên bàn thờ Phật, có tượng của 18 vị La Hán, được tạc bằng gỗ mít. Kiến trúc của chùa hiện nay là mô hình được xây lại vào năm 1967—Name of an ancient pagoda, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in the late eighteenth century. It was offered a “Royal Recognized Tập Phước Pagoda” board by King Gia Long. In the Main Hall stands an old set of eighteen Arhats statues made of jacktree wood and worshipped on each side of the Buddha Shrine. The present structure of the pagoda results from the reconstruction in 1967. There is a great bell of 1.3 meters height, 0.65 meter in diameter, on which the Buddha’s teaching was carved.

Tập Quán: Acarika (skt)—Habit—Custom.

Tập Rèn: To drill—To practise.

Tập Sự: On probation—Probationary.

Tập Tục: Habit and custom.

Tập Tục Truyền Thống: Traditional custom.

Tập Trung: Concentration.

Tập Trung Tư Tưởng: Mental concentration.

Tập Trung Vào Một Đối Tượng: Single-pointedness.

Tất:

1) Hoàn tất: Complete—End—Final.

2) Tất yếu: Certainly—Necessary.

3) Must.

Tất Bát La: Pippala (skt).

1) Tên cây Bồ Đề: One of the name of the Ficus religiosa.

2) Tên Ngài Ma Ha Ca Diếp: Name of Maha-Kasyapa—See Ma Ha Ca Diếp.

Tất Cả Chúng Sanh Đều Có Phật Tính: All sentient (living) beings or creatures have Buddha-nature.

Tất Cả Chư Pháp Hữu Vi Như Mộng Như Huyền: All conditioned dharmas are like dreams and illusions.

Tất Cả Phiền Não Đều Không, Chúng Chỉ Khởi Lên Khi Sự Chấp Ngã Của Ta Khởi Lên: All afflictions are empty; they only arise when the our attachment to the self arises.

Tất Cả Vạn Vật: All of nature.

Tất Cảnh: Atyanta (skt).

- 1) Căn bản: Fundamental.
- 2) Cuối cùng: Finally—At last—Final—Ultimate.
- 3) Dưới đáy: At bottom.

Tất Cảnh Giác: Còn gọi là vô thượng Bồ Đề hay vô thượng giác, chỉ có Đức Phật mới chứng được, không ai có thể đạt được—The ultimate enlightenment, or bodhi, that of a Buddha.

Tất Cảnh Không: Chư pháp (hữu vi và vô vi) cuối cùng đều là không—Fundamentally unreal, or void.

Tất Cảnh Trí: Trí huệ tối thượng—Ultimate or final wisdom, or knowledge of the ultimate.

Tất Cảnh Vô: Rốt cuộc là không có—Never, fundamentally not, or none.

Tất Cảnh Y: Chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh—A final trust, ultimate reliance, i.e. Buddha.

Tất Đạt Đa: Siddhartha (skt)—Người đã hoàn thành mục tiêu đại nguyện của mình. Tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia—He who has accomplished his aim. The secular name of the historical Buddha before His renunciation of the world—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tất Định:

- 1) Chắc chắn: Certainly—Assuredly.
- 2) A Bộ Bạt Trí: Avaivartika (skt)—Bất Thối Chuyển—Chẳng thối chuyển đạo lớn, nhất định sẽ nhập vị Niết Bàn—Never receding, or turning back, always

progressing, and certainly reaching Nirvana.

Tất Hữu: Total existence—Totally have.

Tất Lạc Xoa: Vilaksa or Vrksa (skt)—Còn dịch là Tất Lợi Xoa hay Tất Thích Xoa, tên của một loài cây a-du-ca, người ta nói Đức Phật đản sanh ngay tại gốc cây này—A tree; here it is described as the tree, i.e. the Jonesia asoka, a tree under which the Buddha is said to have been born.

Tất Lạc Chi Đẻ Ca: Pratyeka-buddha (skt)—See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tất Lãng Già Bà Ta: Pilindavatsa (skt)—Còn dịch là Tất Lan Đà Phiệt Sà, tên một vị Tỳ Kheo vốn 500 đời là Bà La Môn, thái độ kiêu mạn, luôn miệng chưởi Thần sông Hằng. Về sau quy-y đầu Phật, Phật bắt phải phát lồ sám hối cho sự hung hăng kiêu mạn thời trước—One who for 500 generations had been a brahman, cursed the god of the Ganges, became a disciple, but still has to do penance for his ill-temper.

Tất Lật Ca: Prkka or Sprkka (skt)—Còn gọi là Tất Lực Ca, một loại cây thơm, có tên khoa học là Trigonella corniculata—A fragrant plant, said to be Trigonella corniculata.

Tất Lật Thác Diệc Na: Prthagjana (skt).

- 1) Phàm Phu: Độc Sanh—Dị Sanh—Ordinary people—Common people.
- 2) Sanh ra làm phàm phu: To be born an ordinary man.

Tất Lợi Đa: Preta (skt)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ in Vietnamese-English Section and Preta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tất Lực Ca: Prkka or Sprkka (skt)—See Tất Lật Ca.

Tất Nhiên: Naturally—Certainly—Of course.

Tất Tâm: With all one's heart—Heartily.

Tất Thắng: Certain victory.

Tất Trí: Chắc chắn đến—Certainly arrive at—Certainly will.

Tất Tươi: To be in a hurry.

Tất Xá Già: Pisaca (skt)—Còn gọi là Tỳ Xa Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi—Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons.

Tất Yếu: Essential—Necessary.

Tật: See Tật Bệnh.

Tật Bệnh:

- 1) Bệnh hoạn: Ill—Sick—Sickness—An attack of illness.
- 2) Giận hờn: Angry.
- 3) Vội vàng: Haste.

Tật Đố: Irsya (skt)—Ganh ghét với tài sản của người khác—Jealousy, or envy of other's possessions.

Tật Họa:

- 1) Vẽ tháo: Hasty writing.
- 2) Viết tháo: To write speedily, or at once.
- 3) Viết vội: A hurried note.

Tật Khổ: Unhappy—Unfortunate.

Tật Nguyên: Disabled.

Tấu: To report (to the king).

Tấu:

- 1) Cái đầm: A marsh—A reserve.
- 2) Đi: To walk—To go.

Tấu Đạt Lê Xá Thố: Sudarsana (skt)—Vòng thứ tư quanh núi Tu Di—The fourth circle around Mount Meru.

Tấu Hải: Đi bằng đường biển—To travel by sea.

Tấu Tấu Bà: See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tậu: To purchase.

Tây:

- 1) Hướng Tây: Pascima (skt)—West.
- 2) Tây Bộ của Ấn Độ: Kashmir or western region of India.
- 3) Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: The western heavens of Amitabha—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây An: Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Châu Đốc, nằm về phía tây trung tâm

thị xã chừng 3 dặm. Chùa được giới thiệu trong Đại Nam Nhất Thống Chí như sau: “Chùa tọa lạc trong thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên, và được quan Tổng Đốc Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn xây vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựa vào vách núi. Cảnh chùa tĩnh mịch, nhiều cây cổ thụ âm u. Trong chánh điện chùa có nhiều tượng Phật và tượng Bồ Tát, bằng gỗ quý và được chạm trổ công phu. Kể từ đời Phật Thầy Đoàn Minh Huyền đến nay đã trải qua 7 đời truyền thừa. Đây là một ngôi chùa có giá trị về mặt lịch sử và kiến trúc, và cũng là một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất của miền Nam Việt Nam—Name of a temple, located in Châu Đốc town, about 3 miles west of the center of Châu Đốc town. It is introduced in ‘Đại Nam Nhất Thống Chí’ as follows: “The temple situated in Vĩnh Tế hamlet, Tây Xuyên district, and constructed in the seventh year of the King Thiệu Trị (1854) by the late Commander, Head of the province, general Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn. The temple stands on the mountain, its facade faces the province citadel, and its back leans on the side of the mountain. The temple is very quiet and desert with secular trees and plants full of darkness. In the main hall stand lots of statues of Buddhas and Bodhisattvas, made of precious wood and carved very elaborately. From the first Patriarch, Ch’an Master Đoàn Minh Huyền, the temple has been headed by seven Patriarchs up to now. The temple is historically and architecturally valuable and one of the most famous temples in Southern Vietnam.

Tây An Cổ Tự: Tsi-An Ancient Temple—See Tây An.

Tây Ban: See Tây Tự.

Tây Chủ: The Lord of the West, Amitabha Buddha—See A Di Đà in Vietnamese-English Section and Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tây Hà: Hsi-He—Tây Hà là tên hiệu của Đạo Xước, một vị Tăng nổi tiếng đời Đường—Name of T’ao-Ch’o, a famous monk during the T’ang dynasty.

Tây Hành:

- 1) Đi về phía Tây: Going west.
- 2) Những ai thực hành theo giáo pháp của Đức Phật A Di Đà, sẽ được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: Practices of the Amitabha cult, leading to salvation in the Western Paradise.

Tây Mạn Đà La: Tây Mạn Đà La chỉ Kim Cang Giới, trong khi Đông Mạn Đà La chỉ Thai Tạng Giới—The “western” mandala is of Vajradhatu, as the “eastern” is of the Garbhadhatu.

Tây Minh: Tây Minh là tên hiệu của hai vị cao Tăng đời Đường, một là Đạo Tuyên, người đã sáng lập ra tông Nam Sơn, và người thứ hai là Viên Triệt. Cả hai đều xuất thân từ Tây Minh Tự được vua Đường Cao Tông (650-684) xây tại kinh đô Trường An—Hsi-Ming, name of T’ao-Hsuan during the T’ang dynasty, who founded the Southern Hill school, and also Yuan-Ts’ê, both of whom were from the monastery of Western Enlightenment, established by King T’ang Kao-Tsung (650-684) at Ch’ang-An, the capital.

Tây Ngưu Hóa Châu: Godaniya or Aparagodaniya (skt)—Tây Lục địa, nơi mà trâu bò được dùng làm tiền tệ. Lục địa tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di—The western continent of the world, or “western-cattle-giving,” where cattle are the medium of exchange. This continent is situated in the west of Mount Sumeru.

Tây Phương: Phía Tây, đặc biệt nói về Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The west, especially Amitabha’s Western Pure Land—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Phương Cực Lạc: Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái

Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: “Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước này hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhưثiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý này, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cát, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thổi đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhưn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—(See Tứ Thập Bát Nguyện 18, 19, 20)—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—The Western

Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana.

Tây Phương Tam Thánh: The three Pure Land sages—See Tam Thánh (B).

Tây Phương Tịnh Độ: Sukhavati (skt)—Tây Phương Cực Lạc Thế Giới hay Tây Phương Cực Lạc Tịnh Độ, nơi đó Đức Phật A Di Đà là Tiếp Dẫn Đạo Sư—The Western Paradise to which Amitabha is the guide and welcomer—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Quang: Ánh sáng (hào quang) của Tây Phương Cực Lạc—The light of the western paradise.

Tây Sơn Trụ Bộ: Avarasaila or Aparasaila (skt)—Tây Sơn Bộ—A La Thuyết Bộ—Tông thứ nhì của Đại Chúng Bộ, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa. Một tự viện mang tên của tông phái này ở Tây Sơn, người ta nói nó đã được xây dựng từ năm 600 trước Tây Lịch, và bị bỏ phế vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Trong thế kỷ thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt, Đại Chúng Bộ được tách ra thành Nhất Thuyết Bộ (Ekavyaharika) và Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokotarravada), Kê Dẫn Bộ (Kukkutika or Gokulika), Đa Văn Bộ (Bahusrtiya), Thuyết Giả Bộ (Prajnaptivada), và một thời gian ngắn sau thì xuất hiện phái Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila) và Chế Đa Sơn Bộ (Caityaka). Tất cả những trường phái trên đây đều mở đường cho sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa. Các phái Tây Sơn và Đông Sơn Trụ Bộ đều lấy tên của các ngọn đồi ở cạnh trung tâm hoạt động của họ. Họ còn được gọi là Andhaka trong Biên Niên Sử Tích Lan vì được nhiều người trong vùng núi Andhra theo.

Trong số các bộ phái tách ra từ Đại Chúng Bộ thì Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ và Đông Sơn Trụ Bộ là nổi bật nhất và có ảnh hưởng lớn tại miền Nam Ấn Độ—The second subdivision of Mahasanghika school, one of the twenty Hinayana sects. A monastery of this name was in Dhana-kataka, said to have been built 600 B.C., deserted 600 A.D. During the second century after the Buddha's death, the Mahasanghika sect was split up into Ekavyaharika, Lokottaravada, Kukkutika, Bahusrutiya and Prajnaptivada, and shortly afterwards appeared the Saila and the Caityaka schools. All of these sub-cults helped pave the way for the growth of Mahayanism. The Sailas derived their name from the hills located round the principal centers of their activities. They were also called the Andhakas in the Ceylonese Chronicles on account of their great popularity in the Andhra country. The Pali commentary, however, mentions that both the Cetiyavadin (Caityavadin) and the Andhala schools were merely names, remote, provincial, standing for certain doctrines. Among the sections into which the Mahasanghikas were divided, the Caityakas and the Saila schools were the most prominent and had great influence in the South of India.

Tây Tạng: Tibet.

Tây Tạng Lạt Ma Giáo: Tibetan Lamaism.

Tây Tạng Phật Giáo: Tibetan Buddhism.

Tây Thiên: Thiên Trúc—Ấn Độ—Western Heavens—India.

Tây Thiên Tự: Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Năm 1902, sư Tâm Tịnh, đệ tử của Hòa Thượng Diệu Giác, đến ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân Thượng, phía sau Đàn Nam Giao dựng một thảo am, gọi là Thiếu Lâm tượng thất. Nơi đây sư tham cứu và tu trì theo Thiên tông kết hợp với Tịnh Độ. Đó là tiền thân của chùa Tây Thiên. Năm 1904, đổi Am Thiếu Lâm thành Thiếu Lâm Tự. Năm 1911, sư đổi tên chùa thành Tây Thiên. Hiện

nay chùa Tây Thiên là một trong những chùa có nhiều sinh hoạt tu tập trong tín đồ. Theo định kỳ có nhiều vị Tăng cao hạ tu tập tại đây—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. In 1902, Venerable Tâm Tịnh, a disciple of Diêu Giác, came to Thuận Hóa hamlet, Dương Xuân Thượng village, behind Nam Giao ritual place to build a thatched temple, called Shao-Lin house. Right here he cultivated a combination of Zen and Buddha-Recitation. This was preformation of Tây Thiên (Hsi-T'ien) temple. In 1904, he changed its name to Shaolin temple. In 1911, he changed the name of the temple to Tây Thiên. At present, Tây Thiên temple is one of the temples which has a lot of religious activities for congregation. Periodically, many senior monks stay there.

Tây Thiên Giáo Chủ: Phật A Di Đà, vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc—Amitabha Buddha, the Lord of the cult, or sovereign teacher, of the Western paradise.

Tây Tịnh: Nhà xí thường tọa lạc về hướng Tây của tự viện—The western cleanser, the privy, situated on the west of a monastery.

Tây Tự: Tây Ban—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trường; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về hành trì. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình—The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials.

Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện: Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, 2 quyển do Sư Nghĩa Tịnh soạn vào đời Đường; tổng số gồm 56 nhà sư nổi tiếng, trong đó có bốn người nước ngoài—Biographies of famous pilgrims, composed by I-Ching, fifty six in number, among them 4 were not Chinese.

Tây Vực Ký: Tây Vực Truyện—Đại Đường Tây Vực Ký—Ký sự ghi lại về các nước ở Tây Vực, do Huyền Trang đời Đường biên soạn thành 12 quyển vào khoảng những năm 646-648 sau Tây Lịch—The Great T'ang Chronicles of the Western World, or Records of Western countries, by the T'ang dynasty pilgrim Hsuan-Tsang, in 12 books A.D. 646-648.

Tây Vực Truyện: See Tây Vực Ký.

Tẩy: To cleanse—To wash—To rub out.

Tẩy Chay: To boycott.

Tẩy Tịnh: Phép rửa tay sau khi đi đại tiểu tiện xong—Cleansing, especially after stool.

Tẩy Trừ: Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—To dismiss—To dispel—To get rid of—To eradicate—To remove.

Tẩy Trừ Tập Khí: Pariksina-vasana (skt)—To dispel the old habits or the pervasions of passions.

Tẩy Uế: To clean—To disinfect.

Tăng Già: A monastery.

Tăng Thượng Mạn: Vaunting asertion of possessing the Truth.

Tăng Trưởng Kiến Thức: Expansion of knowledge.

Tất Rụi: To become extinct

TE

Té: To fall—To tumble.

Tẻ Ngắt: Very sad.

Tẻ Nhạt: Dull.

Tế:

1) Biên địa: A border.

- 2) Cúng tế: Sacrifice—Sacrificial.
- 3) Giới hạn: Limit.
- 4) Hy sinh: Sacrifice.
- 5) Khu vực: A region.
- 6) Nơi giao tiếp: A juncture—To join on.
- 7) Tế độ: To save—To aid—To bring about.
- 8) Vi tế: Fine—Small—Minute—Careful—In detail.
- 9) Vượt sông: To cross a stream.

Tế Bần: To help the poor.

Tế Chính Bổn Giác: Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Tế Lịch Chính Văn (see Tế Lịch Chính Văn). Ngài là tăng cang chùa Thiên Mục, đồng thời là trú trì chùa Quốc Ân. Năm 1837, Hòa Thượng đã tiến hành công cuộc trùng tu đại qui mô chùa Quốc Ân. Sau đó vào năm 1842, ngài đã cùng với Hòa Thượng Liễu Thông Giám Huệ được vua Thiệu Trị cấp cho 500 lạng bạc để hoàn tất việc trùng tu chùa Quốc Ân. Không ai rõ ngài thị tịch vào năm nào và ở đâu—Name of a disciple of Most Venerable Tế Lịch Chính Văn. He was a royal-recognized monk of Thiên Mục and headmonk of Quốc Ân temple. In 1837, he started to rebuild Quốc Ân temple on a large scale. Then in 1842, he and the new headmonk of Quốc Ân temple were granted 500 ounces of silver from king Thiệu Trị to accomplish the reconstruction of the temple. His whereabouts and when he passed away were unknown.

Tế Đàn: Altar.

Tế Độ:

- 1) Giúp đỡ: To aid—To help—To relieve.
- 2) Đưa chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia: To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana.

Tế Gia: Tế Hạ—Đệ tử của tông Lâm Tế—The school, or disciples of Lin-Chi.

Tế Hạ: See Tế Gia.

Tế Hoạt Dục: Một trong sáu loại sắc dục, ham muốn cái vẻ nột nà bóng bẩy xinh xắn của thân thể—One of the six kinds of sensual

attractions, sexual attraction through softness and smoothness.

Tế Lịch Chính Văn: Tên của một đệ tử của Hòa Thượng Trí Hải (see Trí Hải) ở tại chùa Quốc Ân vào khoảng từ 1805 đến 1825. Năm 1822, Hòa Thượng được vua Minh Mạng cấp cho 500 lạng bạc để trùng tu chùa Quốc Ân. Ngài thị tịch năm 1825, tháp mộ của ngài được kiến lập uy nghi ngay trong sân chùa—Name of a disciple of Most Venerable Trí Hải. He stayed at Quốc Ân temple from 1805 to 1825. In 1822, king Minh Mạng granted 500 ounces of silver for him to rebuild the temple. He passed away in 1825, his magnificent stupa was built in the garden of the temple.

Tế Nhị: Subtle—Delicate.

Tế Sắc: Nét xinh xắn của nam nữ—Refined appearance.

Tế Tâm: Còn gọi là “Tiểu Tâm,” có nghĩa là cẩn thận—Carefully—In detail.

Tế Tĩnh Đại Sư: Chi-Sun—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tế Tĩnh Đại Sư là vị Tổ thứ 12 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa. Ngài tự là Triệt Ngộ, hiệu Nạp Đường, con nhà họ Mã ở huyện Phong Nhuận. Người đời nhà Thanh. Thuở còn bé, ngài đã thông thuộc kinh sử. Sau khi xuất gia, lại đi tham học các nơi, rộng suốt hai tông Tánh và Tướng. Chỗ sở đắc của ngài là môn Thập Thừa Tam Quán của Kinh Pháp Hoa. Kế đó, ngài lại tham phỏng với Thiền Sư Tụy Như Thuần ở Quảng Thông, tỏ ngộ thấu suốt, được đặc truyền “Tâm Pháp Ấn.” Sau khi Thuần Sư về an dưỡng nơi chùa Vạn Thọ, thì ngài lên kế nhiệm ở Quảng Thông, sách tiến hàng hậu lai tu học, tông phong rất thanh. Bình nhật, ngài thường bảo rằng: “Ngài Vĩnh Minh nguyên là bậc Tông Tượng trong chốn Thiền Môn mà còn quy tâm về Tịnh Độ thay. Huống chi nay là thời kỳ mạt pháp, chúng ta lại càng phải nên tuân theo hơn nữa.” Do đó nên ngài chuyên tu tịnh nghiệp, chủ trương liên tông. Mỗi ngày đại sư hạn chế thời gian dạy chúng hoặc tiếp khách nội trong khoảng

một cây hương mà thôi, ngoài ra chỉ chuyên tâm niệm Phật. Đại sư thường dạy rằng:

“Thật vì Sanh Tử,
Phát lòng Bồ Đề.
Dùng Tín, Nguyên sâu,
Trì danh hiệu Phật.”

Mười sáu chữ này chính là cương tông của pháp môn Tịnh Độ vậy. Niên hiệu Gia Khánh thứ 15, vào tháng hai, đại sư dự biết trước ngày lâm chung chẳng còn bao xa, nên đi từ giả những người ngoại hộ (những người lo việc cơm nước cho chư Tăng) mà căn dặn rằng: “Duyên hư huyền chẳng bền lâu, giờ sống thừa nên hối tiếc. Các vị nên cố gắng niệm Phật, ắt ngày kia sẽ cùng gặp nhau nơi cõi Liên Bang. Đến ngày mồng hai tháng chạp, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Khi ngài đang ngồi chí tâm niệm Phật, bỗng thấy có vô số tràng phan, bảo cái từ phương Tây bay tới, liền nhìn các môn đồ mà nói rằng: “Cảnh Tịnh Độ đã hiện, ta sắp về cõi Tây Phương.” Nói xong bảo đại chúng luân phiên nhau trợ niệm. Sang ngày 17, vào giờ Thân, ngài nói với đại chúng rằng: “Hôm qua tôi thấy ba vị Đại Sĩ Văn Thù, Quán Âm, và Thế Chí Bồ Tát quang lâm đến. Hiện giờ lại được Đức Phật tự thân tiếp dẫn nữa. Tôi đi đây!” Đại chúng nghe nói niệm Phật càng thêm chí thiết. Đại sư ngồi thẳng, chấp tay hướng về Tây, bảo: “Xưng một câu hồng danh, thấy một phần tướng hảo.” Dứt lời, ngài kiết ấn mà thị tịch. Lúc ấy tất cả đại chúng đều nghe được mùi hương lạ ngạt ngào, bay tỏa khắp nơi. Quan tài của ngài để hở nắp bảy ngày mà dung sắc vẫn tươi y như lúc sống. Lúc trà tỳ, được hơn 100 hạt xá lợi màu sắc sáng chói lóng lánh. Đại sư hưởng thọ 70 tuổi, Tăng lạp 49—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Master Chi-Sun was the twelfth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Ch'e-Wu with Dharma name Nạp Đường. His family name was Mã from Phong Nhuận district. He lived during the Ch'ing

Dynasty. From childhood he already mastered the sutra teachings. After being ordained as a Bhiksu, he traveled abroad to learn more about Buddhism and broadly learned both schools of Theory and Practice. The Dharma Door he penetrated most deeply was the “Ten Vehicles and the Three Ways of Spiritual Penetration” taught in the Dharma Flower Sutra. Next, he studied with Zen Master Tụy Như Thuần in the Quang Thông region. He became awakened and attained enlightenment as he received approval from his master for fully grasping the essence of this particular Zen Tradition. Therefore, after Master Thuần retired to the Ten-Thousand Life Temple, he assumed the headmaster position to guide Buddhists of the future generations to learn and to cultivate Buddhism. Under his direction, this Zen tradition flourished. Each day the Great Master often said: “Originally Great Master Yung-Ming, the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, was a highly important figure in Zen Buddhism and yet, eventually, he turned to Pureland. In this Dharma Ending Age, it has become even more necessary for us to follow this path. Thus, he began to focus on cultivating pure karma mainly practicing the Lotus School Pureland Buddhism. Each day he limited the amount of time he taught his disciples or visited with guests to approximately the time it takes for an incense stick to burn. Otherwise, he focused his time to practice Buddha Recitation. He often taught:

“Because of Life-Death,
Develop the Bodhi Mind,
Use Faith, deep Vow,
Maintain Reciting Buddha’s Name.”

These sixteen words define the essence of the Pureland Dharma Door. During February of the fifteenth year of the Gia Khánh reign period, he realized the day of his death was near. He went and bade farewell to all those who had supported him on his cultivated path

advising them: “Life’s destinies are like illusions and so fleeting. Treasure the time you have left and give your best efforts to practice Buddha Recitation; perhaps one day we will meet again in the Lotus Pureland.” Then on December 12th of that year, he came down with a minor illness. As he sat in single-minded Buddha Recitation, he suddenly saw infinite numbers of long flowing flags and heavenly parasols from the West flying toward him; he looked at his disciples and said: “The Pureland Realm has appeared, I will soon go West.” He then told the great assembly to aid his Buddha Recitation by joining him in recitation. During the monkey hours of the seventeenth, he said to the great assembly: “Yesterday I was visited the three Greatly Enlightened Majusri, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas. Currently Buddha has appeared to rescue and deliver me. I am leaving now. ” Hearing this, the great assembly recited Buddha’s name more sincerely and wholeheartedly. He put his palms together to face the West, then said: “With each virtuous name chanted, a Buddha glorious image will be seen.” After speaking, he immediately entered a deep samadhi state and passed away. At that time, the great assembly sensed an extraordinary incense lingering in the air throughout the area. The Great Master was placed in an open casket for seven days but his appearance remained fresh as if he were still alive. After he was cremated, he left behind 100 Caris with radiant colors reflecting clearly. The Great Master was 70 years old with a Dharma Age of 49.

Tế Tứ Tượng: Bốn tượng vi tế sanh trụ dị diệt—The four finite states-See Tứ Tượng.

Tế Văn: Văn tế đọc và đốt tại đám ma—The prayer or statement read and burnt at a funeral.

Tế Ý Thức: Ý thức vi tế, còn gọi là tế tâm, tức là nhận thức vi tế về sự sống chết, tiếp nối nhau không đứt đoạn (theo Luận Thành

Duy Thức, về chuyện sống chết, Hữu Dư Bộ có nhận thức vi tế, hành tướng nương theo nhau, không thể làm đứt đoạn được, đây là thức thứ tám)—The vijnana of detailed, unintermitting attention.

Tê:

- 1) Bằng phẳng: Even—Level.
- 2) Cùng một lúc: At the same time.
- 3) Hoàn toàn: Complete—Perfect.
- 4) Nhất tề: giống nhau—Uniform—Alike—Altogether.
- 5) Tĩnh lặng: To tranquilize—To equalize.

Tê An Thiên Sư: Zen master Qi-An—Thiền sư Tê An sanh năm 750 tại Hải Môn, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ—Zen master Xi-An was born in 750 in Hai-Men, was a disciple of Ma-Tsu.

- Có vị Tăng đến hỏi: “Thế nào là bốn thân Phật Tỳ Lô Giá Na?” Sư bảo: “Đem cái bình đồng kia đến cho ta.” Vị Tăng liền lấy tịnh bình đem lại. Sư bảo: “Đem để lại chỗ cũ.” Vị Tăng đem bình để lại chỗ cũ rồi, bèn hỏi lại câu trước. Sư bảo: Phật xưa đã quá khứ lâu rồi.”—A monk asked: “What is the true body of Vairocan Buddha?” Qi-An said: “Bring me that pitcher of pure water.” The monk brought him the pitcher. Qi-An then said: “Now put it back where it was before.” The monk returned the bottle to its former position. The he asked his previous question again. Qi-An said: “The ancient Buddhas are long gone.”
- Có vị giảng sư đến tham vấn. Sư hỏi: “Tọa chủ chứa chất sự nghiệp gì?” Giảng sư đáp: “Giảng Kinh Hoa Nghiêm.” Sư hỏi: “Có mấy thứ pháp giới?” Vị giảng sư nói: “Nói rộng thì có thứ lớp không cùng, nói lược có bốn thứ pháp giới.” Sư dựng đứng cây phát tử, hỏi: “Cái này là pháp giới thứ mấy?” Giảng sư trầm ngâm lựa lời để đáp: “Sư bảo: “Suy mà biết, nghĩ mà hiểu là kẻ sống nhà quý, ngọn đèn côi dưới trời quả nhiên mất chiếu.”—A

scholar monk came to visit Zen Master Qi-An. Qi-An asked him: “What do you do?” The monk said: “I expound the Flower Garland Sutra.” Qi-An said: “How many different Dharma realms. But they can be reduced to four types.” Qi-An held his whisk upright and said: “What type of Dharma realm is this?” The monk sank into reflection. Qi-An said: “Knowing by thinking, resolving through consideration, these are the strategies of a devil house. A single lamp, when it’s put beneath the sun, it really isn’t bright.”

- Sư gọi thị giả: “Đem cái quạt tê ngưu lại đây.” Thị giả thưa: “Rách rồi.” Sư nói: “Nếu quạt đã rách, trả con tê ngưu lại cho ta!” Thị giả không đáp được. Đầu Tử trả lời dùm thị giả nói: “Con không ngại đem con tê lại cho sư, nhưng con e rằng nó chưa mọc đủ sừng.”—Qi-An called to his attendant, saying: “Bring me the rhinoceros fan.” The attendant said: “It’s broken.” Qi-An said: “If the fan is broken, then bring me the rhinoceros.” The attendant didn’t answer. Tou-Tzi answered on behalf of the attendant, saying: “I don’t mind to bring the rhinoceros, but I’m afraid that he doesn’t have all his horns.”
- Thiền sư Pháp Không đến thưa hỏi những nghĩa lý trong kinh, mỗi mỗi sư đều đáp xong. Sư bèn bảo: “Từ Thiền Sư lại đến giờ, bản đạo thầy đều không được làm chủ nhơn.” Pháp Không thưa: “Thỉnh Hòa Thượng làm chủ nhơn lại.” Sư bảo: “Ngày nay tối rồi hãy về chỗ cũ nghỉ ngơi, đợi sáng mai sẽ đến.” Sáng sớm hôm sau, sư sai Sa Di đi mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, sư nhìn Sa Di bảo: “Bậy! Ông sa Di này không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời cái người giữ nhà đến.” Pháp Không chẳng đáp được—A Zen master named Fa-Kong came to visit Qi-An and inquired about

some ideas expressed in the Buddhist sutras. Qi-An answered each question in turn. When they had finished, Qi-An said: “Since the master arrived here, I haven’t been able to play the host.” Fa-Kong said: “I invite the master to take the role of host.” Qi-An said: “It’s late today, so let’s go back to our quarters and take a rest. Tomorrow come here again.” Fa-Kong then went back to his room. The next morning, Qi-An sent a novice monk to invite Fa-Kong for another meeting. When Fa-Kong arrived, Qi-An looked at the novice monk and said: “Aiee! This novice can’t do anything! I told him to go get Zen master Fa-Kong. Instead he went and got this temple maintenance man!” Fa-Kong was speechless.

- Viện chủ Pháp Hân đến tham vấn. Sư hỏi: “Ông là ai?” Pháp Hân đáp: “Pháp Hân.” Sư nói: “Tôi không biết ông.” Pháp Hân không đáp được—The temple director named Fa-Xin, came to see Qi-An (when he was ill). Qi-An said: “Who are you?” The temple director said: “Fa-Xin.” Qi-An said: “I don’t know you.” Fa-Xin couldn’t respond.
- Sau sư bệnh, ngồi an nhiên thị tịch. Vua ban hiệu “Ngộ Không Thiền Sư”—Later, the master became ill and he calmly passed away in 839. He received the posthumous title “Zen Master Enlightened Emptiness.”

Tề Chính: Neatly attired.

Tề Duyên Thân: See Tề Nghiệp Thân.

Tề Nghiệp Thân:

- 1) Thân cuối cùng khi đã chấm dứt hết mọi tiền nghiệp: The final body which brings to an end all former karma.
- 2) Thân Phật đã rũ sạch tiền nghiệp và nhập niết bàn: The final body or the body of a Buddha which brings to an end all former karma before entering nirvana.

Tề Thuyết Tề Văn: Nói và nghe cùng một lúc—Speaking and hearing together, or at the same time.

Tệ Bạc: Ungrateful—Bad.

Tệ Đoan: Corrupt practices.

Tệ Lậu: Very bad.

Tệ Tập: Bad habits.

Tệ Thi: Pesi (skt)—Bế Thi—Tỳ La Thi—Tỳ Thi—Thai nhi thời kỳ thứ ba trong năm thời kỳ, cái thai đến ngày thứ 37, kết lại thành hòn thịt—The embryo in the third of its five stages, a thirty-seven days' foetus, a lump of flesh.

Tệ Tục: Vicious customs.

Tên Giả: False name.

Tên Thật: Real name.

Tên Tuổi: Name and age.

Tết Nguyên Đán: Lunar New Year.

TI

Ti: Ti tiện—Low—Inferior.

Ti Bát La: Pippala (skt)—Bồ Đề thọ—The bodhidruma.

Ti Đế Lợi: Pitr (skt)—Một loại quỷ đói—A kind of hungry demon.

Ti Hạ Mạn: Người tự ti ngạo mạn cho rằng mình chỉ kém người (thật sự vượt thật xa mình) chút ít mà thôi—The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one.

**For more information, please see Thất Mạn.

Ti Ma La Xoa: Vimalaksa (skt)—Vô Cấu Nhân Pháp Sư, thầy của Ngài Cưu Ma La Thập ở Karashahr—The pure-eyed, described as of Kabul, teacher of Kumarjiva at

Karashahr, came to China in around 406 A.D., translated two works.

Tỉ Tê: To talk incessantly.

Tia Hy Vọng: (Ray—Gleam—Flash) of hope.

Tích:

1) Tích Lũy: To accumulate.

2) Dấu Tích: To trace—Footsteps—External evidences—Indications.

3) Xưa kia: Formerly—Of old.

4) Phân chia: To divide—To separate—To differentiate.

5) Phân tích: To leave the world.

6) See Tích Trượng.

Tích Ác: To accumulate evils (crimes).

Tích Cốc Phùng Cơ: To save (lay up—put away) something for a rainy day.

Tích Cực: Positive—Active—Energetic.

Tích Đức: To accumulate virtues.

Tích Hóa: Giáo thuyết được rút ra từ những sự kiện bên ngoài, thí dụ như rút ra từ cuộc đời và công hạnh hoằng hóa của Ngài thì gọi là “tích hóa,” như 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; còn 14 phẩm sau là những lời dạy trực tiếp hay “bản hóa”—Teaching or lessons derived from external events, i.e. of the Buddha's life and work, shown in the first fourteen sections of the Lotus Sutra; the second fourteen sections of that work are called his direct teaching—See Nhị Hóa.

Tích Hóa Thập Diệu: The ten marvellous indications, or the external events or lessons.

Tích Lũy: To accumulate—To acquire—To store up—Accumulation (n).

Tích Lũy Chướng: Accumulated hindrances.

Tích Lũy Công Đức: To accumulate merits.

Tích Lý: Sri (skt)—May mắn—Fortunate.

Tích Thủy: Rửa bát—To rinse the almsbowl.

Tịch Tiểu: Ý nói bề gãy hay phá vỡ những biện luận Tiểu Thừa—To traverse or expose the fallacy of Hinayana arguments.

Tịch Tiểu Thành Đại: Many a little make a mickle.

Tịch Trí: Trí huệ phân tích các pháp Tiểu Thừa để quán xét “không tính,” chúng ta sẽ thấy rằng “ngã” và chư pháp đều không có thực tánh—Analytical wisdom, which analyses dharmas and attains to the truth that neither the ego nor the things have a basis in reality.

Tịch Trụợng: Khakkara (skt)—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ—A monk’s staff, partly of metal, especially with metal rings for shaking to make announcement of one’s presence, and also used for demon expulsion.

Tịch Vi Trần: Phân chia những phân tử cho đến khi không còn gì nữa để mà phân chia—To subdivide molecules till nothing is reached.

Tịch Y Phòng Hàn: See Tịch cốc phòng cơ.

Tịch:

- 1) Nơi cô tịch hẻo lánh: Sama (p)—Prasama, Vivikta, or Santi (skt)—Calmness—Quietude—Quietism—Tranquility—Still—Silent—Quiet—Solitary—Secluded—Rustic—Nirvana.
- 2) Tà vạy: Perverse—Incorrect—Wrong.

Tịch Chiếu: Cái thể của chân lý gọi là “tịch,” cái dụng của chân lý gọi là “chiếu.” Bậc tu hành dứt được phiền não, trở nên tịch tĩnh thì tâm trí quang minh chói rạng—Nirvana-illumination; ultimate reality shining forth.

Tịch Chiếu Huệ: Một trong sáu loại trí tuệ—One of the six kinds of Buddha-wisdom, the wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—See Lục Huệ (6).

Tịch Chứng: Chứng tính của các bậc Tiểu thừa (Thanh Văn Duyên Giác) chỉ vui thích với sự tịch diệt của niết bàn tiểu thừa, chứ

không có ý hưởng cứu độ chúng sanh—The nirvana class, i.e. the Hinayanists who are said to seek only their own salvation.

Tịch Cốc: To abstain from food—To fast.

Tịch Diệt: Parinirvana or Prasama (skt)—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Tranquility—Extinction—The great nirvana—Calmness and extinction.

Tịch Diệt Đạo Tràng: Đạo tràng của Hóa Thân Phật chứng được Hữu Dư Niết Bàn, nơi Đức Phật Thích Ca chứng đạo (dưới Kim Cương Tòa nơi gốc cây Bồ Đề bên cạnh sông Ni Liên Thiển, dưới chân núi Ca Da, nước Ma Kiệt Đà)—The place where a Buddha attains the truth of nirvana, especially where Sakyamuni attained it—See Bồ Đề Đạo Tràng.

Tịch Diệt Nhẫn: Một trong ngũ nhẫn, đức nhẫn nhục của bậc đặc đạo—One of the five kinds of tolerance, Nirvana patience, the patience of the nirvana—The suppression of all passion—See Ngũ Nhẫn (5).

Tịch Diệt Pháp: Vikirtadharma (skt)—Cái tĩnh lặng thường hằng—The nirvana-method, the solitary, the eternal serene.

Tịch Diệt Tướng: Tướng của Niết bàn là xa rời hay độc lập với chư tướng—Nirvana considered independently of the phenomenal.

Tịch Diệt Vô Nhị: Bậc chứng đặc niết bàn xa rời tất cả sự phân biệt các tướng—Nirvana as absolute without disunity or phenomena.

Tịch Dụng Trạng Nhiên: Lý thể của chân như, rời bỏ các tướng hữu vi, nên gọi là tịch, nhưng lại là thiện pháp sinh thế gian nên gọi là dụng—Character (nirvana-like) and function concomitant in the absolute and relative, in being and becoming, etc.

Tịch Định: Sự định tĩnh tịnh tịch, trong đó những ảo tưởng loạn động đều bị tận diệt—Tranquil concentration; contemplation in which disturbing illusion is eliminated.

Tịch Định Pháp Vương: The great tranquil dharma king—The great nirvana dharma king.

Tịch Kiến: Tà kiến—Perverse, incorrect, or depraved views.

Tịch Liêu: Calm—Tranquil—Quiet.

Tịch Mặc Ngoại Đạo: Một trong sáu loại ngoại đạo, thề nguyện sống nơi vắng vẻ—One of the six kinds of Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude—See Lục Khổ Hạnh (5).

Tịch Mệnh Trí: Phật trí dưới hình thức di trí của mọi chúng sanh (trí này cũng luân chuyển khi chúng sanh luân chuyển)—Buddha-knowledge of the transmigratory forms of all beings.

Tịch Ngạn: Bến bờ an nhiên tự tại, hay Niết Bàn—The shore of peace—Nirvana.

Tịch Nghiệp Sư Tử: Sư tử nơi Niết Bàn, ám chỉ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—The lion of nirvana, Sakyamuni.

Tịch Nhẫn: Tịch tĩnh và nhẫn nhục, hay sự nhẫn nhục tịch tĩnh—Calmness and endurance, quiet patience.

Tịch Nhiên: Trạng thái lặng lẽ vô tư lự đối với cảnh—Quietude, in calmness, undisturbed, silence.

Tịch Nhiên Quả: Quả vị Niết Bàn Giới của Tiểu Thừa Giáo—The Hinayana nirvana-realm or border.

Tịch Niệm: Suy nghĩ một cách lặng lẽ an nhiên, không để cho tham sân si xen vào—Calm thoughts; to calm the mind—Contemplation.

Tịch Quang:

1) Chân lý tịch tĩnh và chân lý chiếu rọi—Calm and illuminating as are Truth and Knowledge.

2) Chỗ tịch lý được ánh sáng chiếu rọi: The hidden truth illuminating.

Tịch Quang Độ: Còn gọi là Thường Tịch Quang Độ—The land of Buddhas where is calm illumination.

Tịch Quang Tịnh Độ: The Pure Land of calm light.

Tịch Tai: Niệm chú trừ tai—To quell calamities by spells or ceremonies.

Tịch Thâu: To seize—To confiscate—To forfeit.

Tịch Thường: Peace eternal—Eternal nirvana.

Tịch Tĩnh: Xa rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn—Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana.

Tịch Tĩnh Hành: Giới luật hành trì đưa đến niết bàn của Tiểu thừa giáo—Hinayana discipline to ensure nirvana.

Tịch Tĩnh Môn: See Tịch Tịnh Môn.

Tịch Tĩnh Pháp: Pháp diệt trừ tai họa để được an nhiên tịch tĩnh—Ceremonies for restoring peace from calamity.

Tịch Tĩnh: Niết bàn tịch tịnh—Eternal peace, eternal nirvana.

Những lời Phật dạy về “Tịch Tĩnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Eternal peace” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh—A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage (Dharmapada 268).
- 2) Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh—A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage (Dharmapada 269).

Tịch Tĩnh Hải Vân Chú Dạ Thần: Night Spirit Sea of Still and Quiet Sound.

Tịch Tĩnh Môn: Còn gọi là Niết Bàn, nơi mà hết thấy chư pháp đều bị tịch diệt—Nirvana—The absolute—All things are served as the door of release from trouble and suffering.

Tịch Tịch Tuyệt Đối: Absolute state.

Tịch Triển: Thành Tịch Triển gần thành Turfan—Pidjan or Pi-Chang, near Turfan.

Tịch Vọng: Thoát khỏi phiền não—To set free from illusion.

Tiếc:

- 1) Nuối tiếc: To regret—To be sorry.
- 2) Thương tiếc: Compassionate—Pity.

Tiếc Công: To sorrow over the futility of one's efforts.

Tiếc Cửa: To sorrow over the loss of one's money.

Tiệc: Banquet—Feast.

Tiêm Nhiễm: To contract a bad habit.

Tiêm Đoạt: To seize—To usurp.

Tiêm Ẩn: To latent—To be hidden.

Tiêm Ẩn Trong Tâm Của Con Người: To abide in the human heart.

Tiềm Lực: Potential.

Tiềm Năng Giác Ngộ: Potential enlightenment.

Tiềm Năng Tinh Thần: Mental potential

Tiềm Thức: Psyche—Subconscious mind.

Tiệm:

- 1) Tiệm: Store—Shop.
- 2) Tiệm tiến: Đến từ từ—Gradually—Slowly—By degree—To flow little by little.

Tiệm Định: Vào định một cách từ từ, từ cạn đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp—To enter dhyana (To concentrate) gradually, from the shallow to the deep, from the simple to the complex.

Tiệm Giáo: Phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo. Tông Hoa Nghiêm cho rằng kinh Hoa Nghiêm là giáo điển đốn ngộ và kinh Pháp Hoa vừa tiệm vừa đốn; trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng kinh Pháp Hoa là vừa là đốn giáo mà cũng là viên giáo—The gradual method of teaching by beginning with

the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine, or of any truth directly, e.g. Hua-Yen school considers the Hua-Yen sutra as the immediate or direct teaching, and the Lotus sutra as both gradual and direct; T'ien-T'ai considers the Lotus sutra direct and complete—See Đốn Giáo.

Tiệm Ngộ: Gradual awakening—Progressive awakening for beginners.

Tiệm Nhiệt: Grisma (skt)—Sức nóng (ở Ấn Độ) tăng từ từ trong hai tháng, giữa tháng năm đến giữa tháng bảy—Increasing heat, the two months from middle of May to middle of July.

Tiệm Thứ: Từng bước một—Step by step—By degree—Gradually.

Tiệm Tiệm Đốn Đốn: Từ từ cắt đứt (dục vọng và phiền não), đối lại với việc cắt đứt tức thời—Gradually to cut off, in contrast with sudden or instantaneous excision.

Tiệm Tiến: To advance progressively.

Tiệm Tu: To cultivate gradually (Little by little or step by step).

Tiên:

(A) Trước: Before—Former—First.

(B) Đạo thờ Thần Lửa ở Ba Tư: A religion in Iran of which followers worship the god of fire.

(C) Giấy: A tablet—A slip.

(D) Rsi (skt)—An immortal—The genii. There are five kinds of genii:

- 1) Thiên Tiên: Deva genii.
- 2) Thần Tiên: Spirit genii.
- 3) Nhân Tiên: Human genii.

a)

- Nhóm Bát Tiên: There is a famous group of eight immortals.
- Kinh Lăng Già đưa ra mười loại Tiên, như Tiên đi trên đất, bay trên trời, hay lang thang tùy ý vào không gian, lên trời hay tự biến hóa thân mình, vân vân—The Lankavatara Sutra gives ten kinds of immortals, walkers on the earth, fliers,

wanderers at will, into space, into the deva heavens, transforming themselves in any form, etc.

- b) Người tu khổ hạnh: An ascetic, a man of the hills.
- c) Người ẩn dật: A hermit.
- d) Phật: The Buddha.
- 4) Địa Tiên: Earth genii.
- 5) Quỷ Tiên: Ghost genii.

Tiên Âm: Tiếng nói của Phật—The voice of Buddha.

Tiên Bối: Monks of senior ranks.

Tiên Cảnh: Fairyland.

Tiên Châu: Tên một ngôi chùa trong tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam, chùa đã được nhắc đến trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí. Chùa tọa lạc trên cù lao An Thành. Tên cũ là Di Đà. Cảnh chùa tịch tĩnh và được sông Cửu Long bao quanh. Chùa được kiến lập vào thế kỷ thứ 19 và đã được trùng tu nhiều lần. Giữa chánh điện có một pho tượng A Di Đà khá lớn—Name of a temple in Vĩnh Long, South Vietnam, mentioned in “Đại Nam Nhất Thống Chí.” It is located in An Thanh island. The temple formerly named Di Đà. It is a quiet, secluded and surrounded by the Mekong River. The temple was built in the nineteenth century and had been restored many times. There is a pretty big statue of Amitabha Buddha in the main hall.

Tiên Chiếu Cao Sơn: Mặt trời mới mọc chiếu trên những ngọn núi cao trước (ví như Phật thuyết kinh Hoa nghiêm đầu tiên để cho những người có căn cơ Đại Thừa)—The rising sun first shines on the highest mountains, compared with the Buddha’s first preaching of the Flower Adornment Sutra.

Tiên Cô: Fairy.

Tiên Du: To pass away—To die—To go to the fairyland.

Tiên Dược: Miraculous drug.

Tiên Đà Bà: Saindhava (skt)—Từ dùng cho bốn nghĩa (chỉ một kẻ bề tôi hiểu được mật

ngữ của đại thần; khi vua tắm mà đòi lấy tiên-đà-bà thì liền dâng nước; khi vua ăn mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng muối; khi vua ăn xong mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng tách để uống trà, khi vua muốn đi du ngoạn mà đòi tiên-đà-bà liền dâng ngựa)—A term used for four meanings (a minister of state in personal attendance on the king):

- 1) Muối: Salt.
- 2) Chén: Cup.
- 3) Nước: Water.
- 4) Ngựa: Horse.

Tiên Đà Khách: Một người nổi tiếng, giàu có và có trí tuệ (chỉ một người hiểu được mật nghĩa của Tiên Đà Bà)—A man of renown, wealth and wisdom—See Tiên Đà Bà.

Tiên Đạt: See Tiên Triết.

Tiên Giác Hải Tịnh: Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875)—Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, quê ở Gia Định, Nam Việt. Vào năm 1802, cha ngài cho phép ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc. Về sau này ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, một trong những đại đệ tử của ngài Phật Ý Linh Nhạc. Sau khi Phật Ý Linh Nhạc thị tịch vào năm 1821, ngài trụ tại chùa Từ Ân. Đến năm 1825 vua Minh Mạng gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô. Ngài trụ tại chùa Thiên Mụ. Đến năm 1847, ngài trở về Gia Định để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại phương Nam cho đến khi ngài thị tịch năm 1875—Zen Master Tiên Giác Hải Tịnh, a monk from Gia Định, South Vietnam. In 1802, his father allowed him to leave home to become a disciple of Zen Master Phật Ý Linh Nhạc. Later, he received complete precepts with Zen Master Tổ Tông Viên Quang, one of the great disciples of Phật Ý. He became the Dharma heir of the thirty-seventh generation of the Linn-Chih Zen Sect. After Phật Ý Linh Nhạc passed way in 1821, he stayed at Từ Ân Temple. In 1825, king Minh Mạng sent an Imperial Order to summon him to the Capital. He stayed at Thiên Mụ Temple. He returned

to Gia Định in 1847 and stayed at Viên Giác temple (used to be Quan Âm Viện, founded by Zen Master Hương Đăng in 1802 in Gia Định) to revive and expand Buddhism in the South until he passed away in 1875.

Tiên Giới: Fairyland.

Tiên Khiết: To clean.

Tiên Kinh: Kinh điển của Lão Giáo nói về thuật trường sinh bất tử—Taoist treatises on alchemy and immortals.

Tiên Lộc Vương: The royal-stag Genius—The Buddha.

Tiên Mẫu: Late mother.

Tiên Nga: Fairy.

Tiên Nghiệp: Nghiệp từ kiếp trước—Karma from a previous life.

Tiên Nhân: See Tiên (B) (3).

Tiên Nhân Lộc Dã Uyển: Vườn Lộc Dã, nằm về phía đông bắc của thành Ba La Nại, nơi Đức Phật thường hay lui về trong mùa an cư kiết hạ—Mrgadava, a deer park, north east of Varanasi, a favourite resort of sakyamuni (Sarnath near Benares).

Tiên Ni: Sainika or Senika (skt)—Tây Nhĩ Ca—Tên gọi của một phái ngoại đạo—A class of non-Buddhists.

Tiên Phong: Pioneer—Vanguard.

Tiên Phụ: Late father.

Tiên Quyết: Prerequisite.

Tiên Rồng: The fairy and the dragon.

Tiên Sinh:

1) Ông—Senior—Sir—Teacher—Master—Mr.

2) Kiếp trước: A previous life.

Tiên Sư: Late master—Founder of a doctrine.

Tiên Thánh: Fairy and saint.

Tiên Thành:

1) Thành phố của chư Tiên: The Rsi's city.

2) Thành phố nơi Phật đản sanh: The Buddha's native city.

Tiên Thế: A previous life—Past generation—Previous world.

Tiên Thuật: Magic power.

Tiên Thư: Kinh điển—Sutras.

Tiên Tiến: Advanced—Senior rank or achievement.

Tiên Tổ: Forefathers—Ancestors.

Tiên Tri: To predict—To foretell—To prophesy.

Tiên Triết: Tiên Đạt—Bậc đã vượt trội hơn người về sự hiểu biết và thành tựu—One who has preceded someone in understanding or achievement.

Tiến: Tấn lên hay tiến bộ—To advance—To progress—To move forward.

Tiến Bộ (a): Advanced (n): Progress—Advanced—To make progress.

Tiến Chỉ: Tiến tới và ngừng lại—Progressing and stopping—A combination of active and passive behavior.

Tiến Cống: To pay tribute.

Tiến Cụ: Hàng Sa Di đủ tuổi 20 tiến lên nhận Cụ Túc Giới của hàng Tỳ Kheo—To reach the age of 20 and advance to full ordination.

Tiến Hóa: Evolution.

Tiến Hương: To offer incense to Buddha.

Tiến Sĩ: Doctorate.

Tiến Thoái: To advance and to retreat.

Tiến Thủ: To make an effort to advance.

Tiến Tới: To move forward—To advance.

Tiến triển: To develop—To evolve—To progress.

Tiến Trình Thời Gian: The march of time.

Tiền:

1) Tiền bạc: Cash—Currency—Money.

2) Trước: Purva (skt)—Before—Previous—Former—In front.

Tiền Bối: Elders.

Tiền Chánh Giác Sơn: Pragbodhi (skt)—Vùng phụ cận sông Ni Liên Thiển thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Trong Tây Vực Ký, ngài Huyền Trang cho rằng trước khi Đức Như Lai chứng

được Chánh Giác, ngài đã trèo lên núi này, cho nên nó có tên là Tiên Chánh Giác Sơn—A mountain in Magadha. According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Hsuan-Tsang reported that Sakyamuni might have been ascended on this mountain before his enlightenment, hence its name.

Tiên Chế: Prefabricated.

Tiên Của: Wealth.

Tiên Duyên: Predestined affinity.

Tiên Định: Fate—Predestination.

Tiên Đạo:

- 1) To lead.
- 2) Forward.

Tiên Đò: The road ahead—Future.

Tiên Đường: The front hall or the front part of a monastery.

Tiên Hậu: Before and after.

Tiên Hậu Tế Đoạn: Các pháp hữu vi đời trước và đời sau đều cắt đứt, mà dường như liên tục (ai còn thấy cái dường như liên tục này, người đó vẫn còn trần trở trong vòng luân hồi sanh tử; ngược lại ai chứng ngộ được lẽ này tức là chứng đắc Niết Bàn)—Discontinuous function, though seemingly continuous, e.g. “catherine-wheel,” or torch whirled around.

Tiên Kiếp: Past (previous) life—Past or previous incarnation.

Tiên Lệ: Precedent.

Tiên Nhân: Predecessors.

Tiên Phật: Đức Phật vào Niết Bàn trước (chỉ Phật Thích Ca)—A preceding Buddha—Former Buddhas who have entered into nirvana.

Tiên Phật Hậu Phật: Phật Thích Ca và Phật Di Lặc—Sakyamuni and Maitreya Buddhas.

Tiên Phong: Vanguard—Pioneer.

Tiên Phương Trượng: Front of Abbot's Quarters.

Tiền Sanh: Đời trước hay thân trước—Former life or lives—The previous body, or incarnation.

Tiền Sảnh: Antechamber.

Tiền Sử: Prehistoric.

Tiền Tam Tam, Hậu Tam Tam: Những sự kiện thực, đối lại với những sự kiện trừu tượng (câu hỏi và trả lời giữa ngài Vô Trước và ngài Văn Thù)—Three and three before, three and three behind—Concrete facts as opposed to general abstractions.

Tiền Thân: See Tiên Sanh.

Tiền Thế: See Tiên Sanh.

Tiền Tích: Past history of someone—Antecedents.

Tiền Tiến: Advanced.

Tiền Trảm Hậu Tấu: To behead first and to report afterward.

Tiền Trần: Sáu trần trước đây làm ảnh hưởng đến những giai đoạn tu hành (Đức Phật bảo ông A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm, đó là tướng tượng của tiền trần hư vọng tướng, làm mê hoặc chân tính của ông)—Previous impure conditions, influencing the succeeding stage or stages.

Tiền Trung Hậu: Former, intermediate, after.

Tiền Vệ: Advanced guard.

Tiến: Mũi tên—An arrow.

Tiến Đạo: Đường tên bay từ xa—An arrow-shot, or bow-shot, in distance.

Tiến: To see someone off.

Tiến Biệt: To say good-bye—To bid farewell.

Tiến Chân: See Tiến.

Tiến Đưa: See Tiến.

Tiến Hành: See Tiến.

Tiện:

- 1) Dễ dàng: Easy.
- 2) Đê tiện: Cheap.
- 3) Tiện lợi: Convenient and beneficial.

- 4) **Tiền đây:** So—By the way.
 5) **Tiền đồ vật (gỗ hay sắt thép):** To lathe—To turn—Turner.
 6) **Tiểu tiện:** To urinate or evacuate the bowels.

Tiền Dân: Lower classes.

Tiền Dịp: To take advantage of the opportunity (occasion).

Tiền Dụng: Convenient for use (Convenience or expedient method).

Tiền Lợi: Expedient—Advantageous—Serviceable—Convenient and beneficial.

Tiền Nghi: Comfort—Convenience.

Tiền Nghi Vật Chất: Material comforts.

Tiền Tận: To economize—To save little by little.

Tiền Thử: For convenient's sake.

Tiền Thiện Na: Vyanjana (skt)—Biển Thiện Na—Tiền Xả Na.

- 1) **Văn (cách dịch mới—new interpretation):** Năng hiển hay làm rõ cái nghĩa—Making clear—Making distinguishing—A mark, sign or script which manifests the meanings.
 2) **Vị (cách dịch cũ—old interpretation):** Phân biệt hay làm rõ mùi vị này với mùi vị kia—A taste or flavour, that which distinguishes one taste from another.

Tiếng:

- 1) Sound—Voice.
 2) Language.
 3) Reputation.

Tiếng Ác: Ill news.

Tiếng Câm: deaf sound.

Tiếng Chân: Footstep.

Tiếng Tầm: Fame.

Tiếng Chuông: Sound of a bell.

Tiếng Chưởi: Insulting words.

Tiếng Đồn: Rumour.

Tiếng Động: Noise—Sound.

Tiếng Gió: Sound of wind.

Tiếng Gọi: Call.

Tiếng Gọi Của Lương Tâm: Call or voice of conscience.

Tiếng Sấm: Stroke of thunder.

Tiếng Sét: Stroke of lightning.

Tiếng Sóng: Sound of waves.

Tiếng Tầm: Celebrity—Renown—Fame—Reputation.

Tiếng Thơm: Good name.

Tiếng Tốt:

- 1) **Nổi tiếng:** Good name—See Tiếng Tầm.
 2) **Tốt giọng:** Beautiful voice.

Tiếng Trong: Clear voice.

Tiếng Vang: Echo.

Tiếng Xấu: Bad name (reputation).

Tiếp:

- 1) **Tiếp cận:** Adjoining.
 2) **Tiếp diễn:** To go on—To continue.
 3) **Tiếp nhận:** To receive—To take.
 4) **Tiếp xúc:** To join—To touch.

Tiếp Cứu: To rescue—To relieve.

Tiếp Dẫn: Tiếp nhận và hướng dẫn—Welcoming and escorting—To receive and lead.

Tiếp Dẫn Đạo Sư: Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas:

- 1) **Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật:** The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings.
 2) **Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật:** The welcoming and escorting of Amitabha Buddha.
 3) **Chư Phật mười phương hộ niệm:** The support and protection of the Buddhas of the ten directions.

Tiếp Dẫn Về Tịnh Độ: Welcoming and escorting to the Pure Land.

Tiếp Diễn: To go on—To continue.

Tiếp Đãi: To receive and to entertain—To receive and treat, or wait upon.

Tiếp Đón: To meet—To receive—To greet.

Tiếp Khách: To receive (greet) guests.

Tiếp Kiến: To receive in audience.

Tiếp Liên: Continuous.

Tiếp Nhận: To admit—To receive.

Tiếp Rước: See Tiếp Đón.

Tiếp Sinh: Tiếp đón sự sống, như cô mụ đỡ đẻ—To receive the living; also to receive at birth as a midwife does.

Tiếp Tân: To receive guests.

Tiếp Tế: To supply.

Tiếp Theo: To ensue—To follow.

Tiếp Thu: To receive.

Tiếp Túc: Ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính—To embrace the feet, i.e. Buddha's feet in reverence or pleading.

Tiếp Túc Tác Lễ: Hai tay chạm chân vị Thế Tôn hay ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính, rồi giữa hai tay nâng chân Phật như tiếp nhận lấy—To embrace the Buddha's feet in reverence or pleading, or to extend the arms in that posture.

Tiếp Tục: To go on—To keep on—To carry on—To continue.

Tiếp Xúc: Touch—Contact.

Tiếp Xúc Tâm Lý: Khi đối tượng, căn và thức gặp nhau, sự tiếp xúc tâm lý này làm cho chúng ta biết đối tượng là cái gì—Mental factor contact—When the object, the sense faculty and the consciousness meet, it is the mental factor contact which knows the object for what it is.

Tiếp Xúc Vật Lý: Physical contact.

Tiết:

1) Rau đay: A kind of vegetable—Wild hemp.

2) Rỉ ra hay làm cho bớt lại—To leak—To diminish.

Tiết Chế: To bound—To limit.

Tiết Dục: To bound one's desires.

Tiết Đa: Preta (skt)—Loài quỷ đói có thể làm tổn hại đến con người—A hungry ghost who is harmful to human beings.

Tiết Độ: Temperate—Moderate.

Tiết Độ Trong Ăn Uống: Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy ‘Thế nào là vị Thánh đệ tử biết tiết độ trong ăn uống?’—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha confirmed his noble disciples on moderating in eating as follows:

- 1) Quán sát một cách khôn ngoan: reflecting wisely.
- 2) Khi thọ dụng các món ăn—When taking food:
 - a) Không phải để vui đùa: Not for amusement.
 - b) Không phải để đam mê: Not for intoxication.
 - c) Không phải để trang sức hay tự làm đẹp mình: Not for the sake of physical beauty and attractiveness.
 - d) Chỉ để thân này được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để chấp trì phạm hạnh: Only for the endurance and continuance of this body, for enduring discomfort, and for assisting the holy life.
- 3) Vị ấy nên nghĩ rằng: “Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới; và ta sẽ không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.”—Considering: “Thus I shall terminate old feelings without arousing new feelings and I shall be healthy and blameless and shall live in comfort.”

Tiết Giảm: To diminish.

Tiết Hạnh: Virtue—Chastity.

Tiết Kiệm: Thrifty—Economical—Saving.

Tiết La Y: See La Y.

Tiết Lộ: To reveal—To let out—To unfold—To disclose.

Tiết Phục: Y phục cho Tăng Ni làm bằng loại cây đay mọc hoang—Hemp garments, the coarse monastic dress.

Tiết Tháo: Fidelity.

Tiệt:

- 1) Chặt đứt—To cut off.
- 2) Ngăn cản: To intercept.

Tiệt Vũ Chú: Chú cầu ngưng mưa—Incantations for the cessation of rain.

Tiêu:

- 1) Lá cờ: Flag—Banner.
- 2) Nấu kim loại: To melt metal.
- 3) Thiêu: Cháy nám—Scorch—Harass.
- 4) Tiêu hóa thực phẩm: To digest (food).
- 5) Tiêu tan: To disperse.
- 6) Tiêu xài: To spend.
- 7) Triệt Tiêu: To dissolve—To dissipate—To end.

Tiêu Biểu: To symbolize.

Tiêu Chuẩn: Norm—Standard.

Tiêu Cực: Negative.

Tiêu Dao: At leisure—Free.

Tiêu Dao Miên Cực Lạc: To be at leisure in the blissing world.

Tiêu Dao Tự Tại: Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý—To go anywhere at will, to roam where one will.

Tiêu Diệt: To disperse—To annihilate—To put an end to—To cause to cease.

Tiêu Dùng: To use.

Tiêu Dụng: To spend.

Tiêu Đề: Heading—Subject.

Tiêu Điều: Deserted and dreary.

Tiêu Độc: Antitoxic.

Tiêu Giảm: To lessen—To diminish.

Tiêu Hủy Thiện Nghiệp: Destruction of wholesome karma—Nguyên nhân chính đưa đến việc tiêu hủy thiện nghiệp là sân hận—The principal cause of the destruction of wholesome karma is anger and hatred.

Tiêu Hóa: To digest.

Tiêu Hoang: To waste money—To squander.

Tiêu Hủy: To demolish—To destroy.

Tiêu Khiển: To kill time—To recreate.

Tiêu Lãnh: Vị lãnh đạo—The leader—Chief.

Tiêu Ma: To be gone—To wear out.

Tiêu Nguyệt: Chỉ trăng—To indicate the moon.

Tiêu Sấu Phục: Tên khác gọi áo cà sa là tiêu trừ phiền não—The monk's robe as putting an end to illusion.

Tiêu Sầu: To relieve the sadness (tedium).

Tiêu Tai: To disperse, or put an end to calamity.

Tiêu Tan: To be snuffed out—To dissipate—To lose.

Tiêu Tan Chí Nguyện Độ Tha: To lose one's vow to save other sentient beings—To lose one's altruistic determination.

Tiêu Tán: To melt away.

Tiêu Thích: Giải quyết hay giải thích—To solve—To explain.

Tiêu Thụ: To consume.

Tiêu Thục Đại Tiêu Thục Địa Ngục: Địa ngục thứ bảy trong bát nhiệt địa ngục—Pratapana, the seventh of the eight hot hells—See Địa Ngục (a) (7).

Tiêu Thục Địa Ngục: Viêm Nhiệt Địa Ngục, địa ngục thứ sáu trong bát nhiệt địa ngục—Tavana, the sixth of the eight hot hells—See Địa Ngục (a) (6).

Tiêu Trừ: To eliminate—To exterminate—To obliterate—To eradicate.

Tiêu Trừ Tội Chướng Trong Nhiều Kiếp: To obliterate grave sins (wrongdoings) of countless eons.

Tiêu Tự: Tên gọi khác của tự viện dưới đời nhà Lương, khoảng 502-557 sau Tây Lịch, vì vua Lương Võ Đế xây quá nhiều chùa đến độ dân chúng dùng họ của ông để gọi tên chùa—A name for monasteries in the Liang dynasty,

502-557 A.D., because Liang Wu Ti built so many that they called after his surname “Hsiao.”

Tiêu Xí: Phép của tông Chân Ngôn là lấy thân ấn như cờ xí, khí cụ, vân vân để làm tỏ rõ cái đức nội chứng của Phật—Signals, symbols, especially those used by the Yoga sect.

Tiêu: Sự rải rượu cúng tế, đặc biệt cúng tế tổ tiên hay cúng Vu Lan Bồn—Libations or offerings, especially to ancestors; the offerings of All Souls Day.

Tiêu Lâm: Funny stories.

Tiêu Tụy: Broken down

Tiểu: Small—Inferior—Little—Petty—Mean—Minor.

Tiểu A Hàm: Khuddaka Nikaya (p)—Những câu kệ ngắn, chia làm 15 tập—Smaller collection consists of fifteen books:

- 1) Những bài kệ ngắn: Khuddaka Patha (p)—Short texts
- 2) Kinh Pháp Cú: Dhammapada (p)—Còn gọi là “Con Đường Chơn Lý”—The Way of Truth.
- 3) Hoan Hỷ Ca: Udana (p)—Paeans of Joy.
- 4) Những bài kinh bắt đầu bằng “Dạy như thế này”: Itivuttaka (p)—“Thus said” Discourses.
- 5) Những bài kinh sưu tập: Sutta Nipata (p)—Collected Discourses.
- 6) Câu chuyện những cảnh Trời: Vimana Vatthu (p)—Stories of Celestial Mansions.
- 7) Câu chuyện cảnh giới ngạ quỷ: Peta Vatthu (p)—Stories of Petas.
- 8) Kệ của người thiện nam: Theragatha (p)—Psalms of the Brethren.
- 9) Kệ của người tín nữ: Therigatha (p)—Psalms of the Sisters.
- 10) Túc Sanh Truyện: Jataka (p)—Những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát—Birth Stories of the Bodhisattva.
- 11) Những bài trần thuật: Niddesa (p)—Expositions.

12) Những bài đề cập đến kiến thức phân giải: Patisambhida (p)—Book on Analytical Knowledge.

13) Đời sống của chư vị A La Hán: Apadana (p)—Lives of Arahants.

14) Tiểu sử của Đức Phật: Buddhavamsa (p)—History of the Buddha.

15) Những phẩm hạnh: Cariya Pitake (p)—Modes of Conduct.

Tiểu A Sư: See Tiểu Sư.

Tiểu Ẩn Sĩ: Vị Tăng ở ẩn trong tịnh thất, ít lui tới với xã hội bên ngoài—A small hermit who lives in a pure hut, seldom frequents with outside society.

Tiểu Bạch Hoa: Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La—One of the four divine flowers, the mandara-flower.

Tiểu Bốn A Di Đà Kinh: Kinh A Di Đà được Tịnh Độ Tông của phái Thiên Thai dùng như Kinh Tiểu Bốn—The T’ien-T’ai takes the Amitabha Sutra as one of the minor sutras of the Pure-Land Sect.

Tiểu Căn: Căn tính chỉ có thể tiếp thụ được giáo lý của Tiểu Thừa—Have a mind fit only for Hinayana doctrine.

Tiểu Cơ: See Tiểu Căn.

Tiểu Dẫn: Foreword.

Tiểu Giáo: Giáo pháp kém cỏi. Tiểu thừa rõ ràng là giáo pháp ban sơ của Đức Phật, chỉ dạy phương cách tìm đến niết bàn bằng khổ hạnh, diệt bỏ tri thức và tìm đến chỗ tịch tịnh cô độc; những tín đồ của trường phái Tiểu Thừa, những Thanh Văn, Duyên Giác, là những vị cố gắng tự tu hành giải thoát qua thực tập khổ hạnh—The smaller or inferior. Hinayana which is undoubtedly nearer to the original teaching of the Buddha, is fairly described as an endeavour to seek nirvana through an ash-covered body, an extinguished intellect, and solitariness; its followers are Sravakas and Pratyeka-buddhas, those who strive for their own deliverance through ascetic works.

Tiểu Giới: Một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ—A small assembly of monks for ceremonial purposes.

Tiểu Giới Nhi (Mà) Phàm Phu Tán

Thán Như Lai: Theo Kinh Phạm Võng trong Trường Bộ Kinh, kẻ phàm phu tán thán Như Lai vì những tiểu giới nhỏ nhất không quan trọng—According to the Brahmajala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, ordinary people would praise the Tathagata for elementary, inferior matters of moral practice:

- 1) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh: Abandoning the taking of life, the ascetic Gotama dwells refraining from taking life.
- 2) Từ bỏ đao kiếm, biết tầm quý, có lòng sống tử, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình: Without stick or sword, scrupulous, compassionate, trembling for the welfare of all living beings.
- 3) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, sự sống thanh tịnh không có trộm cướp: Abandoning from taking what is not given, the ascetic Gotama dwells refraining from taking what is not given, living purely, accepting what is given, awaiting what is given, without stealing.
- 4) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ: Abandoning unchastity, the ascetic Gotama lives far from it, aloof from the village-practice of sex.
- 5) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời: Abandoning false speech, the ascetic Gotama dwells refraining from false speech, a truth-speaker, one to be relied on, trustworthy, dependable, not a deceiver of the world.
- 6) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy Sa môn Cồ Đàm sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp: Abandoning malicious speech, he does not repeat there what he has heard here to the detriment of these, or repeat what he has heard there to the detriment of those. Thus he is a reconciler of those at variance and an encourager of those at one, rejoicing in peace, loving it, delighting in it, one who speaks up for peace.
- 7) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, mà chỉ nói những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người: Abandoning harsh speech, he refrains from it. He speaks whatever is blameless, pleasing to the ear, agreeable, reaching the heart, urbane, pleasing and attractive to the multitude.
- 8) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có hệ thống và mạch lạc, có ích lợi: Abandoning idle chatter, he speaks at the right time, what is correct and to the point, of Dhamma and discipline. He is a speaker whose words are to be treasured, seasonable, reasoned, well-defined and connected with the goal.
- 9) Sa môn Cồ Đàm không làm hại đến các hạt giống và ác loại cây cỏ; sa môn Cồ Đàm dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ

- không ăn phi thời: The ascetic Gotama is a refrainer from damaging seeds and crops. He eats once a day and not at night, refraining from eating at improper times.
- 10) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch: The ascetic Gotama avoids watching dancing, singing, music and shows.
 - 11) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang: The ascetic Gotama abstains from using garlands, perfumes, cosmetics, ornaments and adornments.
 - 12) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn: The ascetic Gotama avoids using high or wide beds.
 - 13) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận vàng bạc: The ascetic Gotama avoids accepting gold and silver.
 - 14) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận các hạt giống: The ascetic Gotama avoids accepting raw grain.
 - 15) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận thịt sống: The ascetic Gotama avoids accepting raw flesh.
 - 16) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận đàn bà con gái: The ascetic Gotama does not accept women and young girls.
 - 17) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai: The ascetic Gotama does not accept male or female slaves.
 - 18) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận cừu và dê, gà và heo, voi, bò, ngựa, và ngựa cái: The ascetic Gotama does not accept sheep and goats, cocks and pigs, elephants, cattle, horses and mares.
 - 19) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không nhận ruộng đất: The ascetic Gotama does not accept fields and plots.
 - 20) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không phái người môi giới hoặc tự mình làm môi giới: The ascetic Gotama refrains from running errands.
 - 21) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không buôn bán: The ascetic Gotama refrains from buying and selling.
 - 22) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường: The ascetic Gotama refrains from cheating with false weights and measures.
 - 23) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ cá tánh tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo: The ascetic Gotama refrains from bribery and corruption, deception and insincerity.
 - 24) Sa môn Cồ Đàm từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá: The ascetic Gotama refrains from wounding, killing, imprisoning, highway robbery, and taking food by force.
- Tiểu Hạnh:** Hạnh tu Tiểu Thừa—The practice, or discipline of Hinayana.
- Tiểu Kế:** Cuda (skt)—See Chu La Phát.
- Tiểu Không:** Triết lý “Tánh Không” trong Tiểu Thừa, ngược lại với triết lý “Tánh Không” trong Đại Thừa—The Hinayan doctrine of the void, as contrasted with that of Mahayana—For more information, please see Đại Không.
- Tiểu Kiếp:** Antara-kalpa (skt).
- 1) Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ—A small kalpa—A period of growth and decay of the universe—An intermediate kalpa.
 - 2) Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp—According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa.

3) Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một “Tiểu Kiếp”—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned cycles together as one small kalpa—See Tiểu Kiếp (2).

Tiểu Kinh: See Tiểu Bản A Di Đà Kinh.

Tiểu Lợi: Small profit.

Tiểu Luật Nghi: Luật nghi dành cho chư Tăng Ni thuộc hệ phái Tiểu Thừa—The rules and regulations for monks and nuns in Hinayana.

Tiểu Mục Liên: The small Maudgalyayana—See Ma Ha Mục Kiền Liên.

Tiểu Ngã: Ego—Self.

Tiểu Ngũ Điều: Áo năm mảnh mà các nhà sư Trung Quốc và Tịnh Độ Nhật Bản thường mặc—The robe of five patches worn by some monks in China and by monks in the Pure Land in Japan.

Tiểu Nhân: Small-minded—Mean-spirited

Tiểu Niệm: Niệm thầm danh hiệu Phật, ngược lại với niệm lớn là đại niệm—To repeat Buddha’s name in a quiet voice, opposite of to repeat loudly.

Tiểu Pháp: Giáo lý Tiểu Thừa—The laws or methods of Hinayana.

Tiểu Phẩm: Phẩm kinh tóm tắt—A summarized version.

Tiểu Phẩm Kinh Bát Nhã Ba La Mật: Bản Kinh Đại Bát Nhã tóm lược, được Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ, 10 quyển—A summarized or abbreviated version of the Maha-Prajna Paramita Sutra, translated into Chinese by Kumarajiva in 10 books.

Tiểu Phiền Não Địa Pháp: Upaklesabhumikah—Theo Câu Xá Luận, có mười tâm sở khởi dậy từ sự vô minh chưa giác ngộ—According to the Kosa Sastra, there are ten lesser evils or illusions or temptations—Minor moral defects arising from unenlightenment:

1) Phẫn: Tức giận—Anger.

2) Phú: Che đậy tội lỗi—Hidden sin.

3) Khan (Xan): Bùn xỉn—Stinginess.

4) Tật đố: Ghen ghét—Envy.

5) Não: Phiền Toái—Vexation.

6) Hại: Ác ý—Ill-will.

7) Hận thù: Hate.

8) Dâm loạn: Adulteration,

9) Cuống: Dối trá—Deceit.

10) Mạn: Ngã mạn cống cao—Pride.

Tiểu Quy Mô: Small scale.

Tiểu Suy Tượng: Minor signs of decay—See Ngũ Suy Tượng.

Tiểu Sư:

1) Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ lập: A junior monk of less than ten years full ordination.

2) Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng: A self-deprecatory title of any monk.

Tiểu Sư Tăng: See Tiểu Sư in Vietnamese-English Section.

Tiểu Sử: Biography.

Tiểu Tâm:

1) Tâm nhỏ mọn: Base—Mean—Vile.

2) Cẩn thận: Prudent—Careful—Cautious.

Tiểu Tham: Một cuộc pháp đàm ngắn—An informal short dharma talk—An informal and unscheduled instruction or questions and answers—A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services.

Tiểu Tham Đầu: Người lãnh đạo—A leader.

Tiểu Thánh:

1) Vị Thánh Tiểu Thừa hay A-La-Hán: The Hinayana saint or Arhat.

2) Vị Thánh ở bậc thấp hay là vị Bồ tát, so với Phật: The inferior saint, or Bodhisattva, as compared with the Buddha.

Tiểu Thảo:

1) Những loại cây nhỏ: Smaller herbs.

- 2) Những vị chỉ giữ năm giới và tu hành thập thiện, vì thế mà được tái sinh lại cõi người hay cõi trời: Those who keep the five commandments and do the ten good deeds, thereby attaining to rebirth as men or devas.

Tiểu Thế Giới: Microcosm—Little world.

Tiểu Thiên Thế Giới: Gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển—A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains.

Tiểu Thụ: Cây nhỏ hay là những vị Bồ Tát còn trụ tại các địa thấp—Small trees—Bodhisattvas in the lower stages.

Tiểu Thủy Xuyên Thạch:

- 1) Nước chảy đá mòn: A little water or dripping water penetrates stone.
- 2) Trong phạm trù tôn giáo, những thành quả khó đạt đều do những cố gắng liên tục hay có công mài sắt có ngày nên kim: The reward of the religious life, though difficult to attain, yields to persistent effort.

Tiểu Thừa: Hinayana (skt).

- 1) Trường phái Theravada hay Nam Tông—Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ—Southern or Theravada school—Minor Vehicle—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa)—Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni's death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced—The objective is personal salvation.
- 2) Tìm quả vị Phật là Đại Thừa, cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa:

To seek for Buddhahood is Mahayana, to seek for Arahathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood are Hinayana.

- 3) Đại Thừa nhấn mạnh đến “vị tha phổ cứu,” phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Tiểu Thừa chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn: The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Hinayanists seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana.
- 4) Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Tiểu Thừa thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bốn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bốn giáo tu hành: Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas.

Tiểu Thừa Cửu Bộ: Chín bộ kinh thuộc về Tiểu Thừa, gồm 12 bộ của Đại Thừa bỏ ra ba bộ Vô Vấn Tự Thuyết, Phương Quảng và Thọ Ký—The nine classes of work belonging to the Hinayana, including the whole of the twelve classes of the mahayana less (minus) the Udana or Voluntary Discourses, the Vaipulya or Broader Teaching, and the Vyakarana or Prophecies—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh.

Tiểu Thừa Giới: Giới luật được nói trong Luật Tạng của Tiểu Thừa, cũng được Đại Thừa công nhận—The commandments of Hinayana, also recognized by the Mahayana:

- 1) Tại gia năm và tám giới: Five and eight commandments for laymen.
- 2) Sa Di thập giới: Ten commandments for the novice.
- 3) Tỳ kheo 250 giới: 250 commandments for the monks.
- 4) Tỳ Kheo Ni 348 giới: 348 commandments for the nuns.

Tiểu Thừa Kinh: Kinh điển Tiểu Thừa, đó là bốn bộ Kinh A Hàm—The Hinayana Sutras, the four sections of Agama Sutras.

Tiểu Thừa Luận: Abhidharma (skt)—Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhất là bộ “Phân Biệt Công Đức Luận” được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us.

Tiểu Thừa Ngoại Đạo: Tiểu thừa và các tông phái ngoại đạo—Hinayana and the heretical sects

Tiểu Thừa Nhị Bộ: Two major classes of Hinayana:

- 1) Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin, school of presbyters—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục—This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha’s nirvana and during the reign of Asoka. Mahadeva’s sect became the Mahasanghika—For more information, please see Mahasanghika.
- 2) Đại Chúng bộ: Sarvastivadin (skt)—See Sarvastivada.

Tiểu Thừa Tam Ấn: The three characteristic marks of all Hinayana sutras:

- 1) Vô thường: Impermanence of phenomena—See Vô Thường.

- 2) Vô ngã: The unreality of the ego—See Vô Ngã.

- 3) Niết Bàn: Nirvana—See Niết Bàn.

Tiểu Thừa Tam Tông: Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc—Three of the eighteen Hinayana schools were transported to China:

- 1) Câu Xá Tông: Abhidharma (skt)—Kosa.
- 2) Thành Thật Tông: Satya-siddhi.
- 3) Luật Tông: Vinaya school or the school of Harivaman.

Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana:

- (A) Đại Chúng Bộ—Mahasanghikah:
 - 1) Nhất Thuyết Bộ: Ekavya-vaharikah.
 - 2) Thuyết Xuất Thế Bộ: Lokottaravadinah.
 - 3) Đa Văn Bộ: Bahusrutiyah.
 - 4) Thuyết Giả Bộ: Prajanptivadinah.
 - 5) Chế Đa Sơn Bộ: Jetavanīyah (Caityasailah).
 - 6) Tây Sơn Trụ Bộ: Aparasailah (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).
 - 7) Kê Li Bộ: Gokulika—Kaukkutikah.
- (B) Thượng Tọa Bộ—Aryasthavirah:
 - 8) Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah.
 - 9) Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: Sarvastivadah.
 - 10) Độc Tử Bộ: Vatsiputriyah.
 - 11) Pháp Thượng Bộ: Dharmottariyah.
 - 12) Hiền Vị Bộ: Bhadrānyīyah.
 - 13) Chính Lượng Bộ: Sammatīyah.
 - 14) Mật Lâm Sơn Bộ: Sannagarikah.
 - 15) Hóa Địa Bộ: Mahisasakah..
 - 16) Pháp Tạng Bộ: Dharmaguptah.
 - 17) Âm Quang Bộ: Kasyahpiya.
 - 18) Kinh Lượng Bộ: Sautrantikah.

Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới: Sự tuân thủ giới luật từng phần và từ từ của Tiểu Thừa, so với cụ túc giới và tức thì cứu độ của Đại Thừa—The Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments, as compared with the full and immediate salvation of Mahayana.

Tiểu Thừa Tứ Bộ: Theo Nhất Hạnh thì Tiểu Thừa có bốn tông—According to I-Ching, there are four schools in Hinayana:

- 1) Đại Chúng Bộ: A-Li-Da-Mạc-Ha-Tăng-Kỳ-Ni-Ca-Da—Arya Mahasanghanikaya.
- 2) Thượng Tọa Bộ: A-Li-Da-Tất-Tha-Bệ-Da—Arya-Sthavirah (skt).
- 3) Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ: A-Li-Da-Mộ-La-Tất-bà-Tất-Để-Bà-Đà—Arya-Mulasarvastivadah (skt).
- 4) Chánh Lượng Bộ: A-Li-Da-Tam-Mật-Lật-Để—Arya-Sammatiyah (skt).

Tiểu Thừa Tứ Môn: Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa—Four schools or doctrines of Hinayana:

- 1) Tiểu Thừa Hữu Môn: Nói về lý “Hữu”—The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being.
- 2) Tiểu Thừa Không Môn: Nói về lý “Không”—The door of unreality, door of non-existence.
- 3) Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn: Nói về lý vừa “Hữu” vừa “Không”—The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence.
- 4) Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn: Nói về lý “Phi Hữu,” “Phi Không”—The door of neither, or transcending existence or non-existence.

Tiểu Thực: Bữa ăn nhẹ hay bữa điểm tâm—A small meal, breakfast.

Tiểu Tiện:

- 1) To urinate.
- 2) Tăng Ni Phật giáo bắt buộc chỉ tiểu tiện ở một điểm cố định—Buddhist monks and nuns are enjoined to urinate only in one fixed spot.

Tiểu Tiết: Detail.

Tiểu Tịnh: Minor purity.

Tiểu Tông: Những tông phái Tiểu Thừa—The sects of Hinayana.

Tiểu Trụ: See Tiêu Trụ.

Tiểu Tường Kỳ: An anniversary.

Tiểu Viễn: Tên của Tăng Huệ Viễn dưới thời nhà Tùy—Name of Hui-Yuan of the Sui dynasty—See Huệ Viễn.

Tiểu Viện: A junior teacher.

Tiểu Vũ Trụ: Microcosm.

Tiểu Vương: The small Rajas.

Tiểu Xích Hoa: Manjusaka (skt)—Mạn Thù Sa Hoa—Rubia cordifolia.

Tim: Heart.

Tim Tím: Somewhat purple.

Tím: Purple—Violet.

Tím Bầm: Black and blue.

Tím Gan: To be black with rage.

Tím Mặt: Black in the face (with rage).

Tim: To look (search—hunt) for—To seek.

Tìm Cách: To find a means.

Tìm Cách Thoát Khổ: To find a means to escape the worldly sufferings.

Tìm Dịp: To seek an opportunity.

Tìm Đường: To find a way (means).

Tìm Giải Pháp: To seek solutions

Tìm hiểu: Inquiry.

Tìm kiếm: See Tìm.

Tìm Lỗi Người: To look for faults in others—Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta thường nhìn lên, nhìn xuống, nhìn đông, nhìn tây, nhìn bắc, nhìn nam, cố tìm lỗi người. Phật dạy rằng chúng ta nên nhìn lại chúng ta, chúng ta nên phản quang tự kỷ để tự giác ngộ lấy chính mình—In daily life, always look above, look below, look to the east or to the west, to the north or to the south and so on to try to find faults in others. Buddha taught that we should look into ourselves, we should reflect the light of awareness inwardly to become enlightened.

Tìm Phương Hóa Giải Những Hoàn Cảnh Hỗn Loạn: To seek for a solution to chaotic situations.

Tìm Ra: To identify—To find out—To discover.

Tìm Thấy: To find—To discover.

Tìm Tòi: To research.

Tin: To credit—To trust—To believe.

Tin Buồn: Sad news.

Tin Cậy: To rely (depend—build up) on.

Tin Chắc: To convince.

Tin Đồn: Hearsay—Rumour.

Tin Giờ Chót: Latest news.

Tin Lành: Good news.

Tin Lý Nhân Quả: To believe in the principle of cause and effect.

Tin Mật: Secret intelligence.

Tin Mù Quáng: Blind acceptance.

Tin Mừng: See Tin Lành.

Tin Nhảm: Superstitious.

Tin Nhơn Quả: To believe in cause and effect.

Tin Sâu Lý Nhân Quả: To deeply believe in the principle of cause and effect.

Tin Sâu Vào Thuyết Nghiệp Báo Và Sự Chuyển Nghiệp Trong Nhà Phật: To deeply believe in the Buddha's teachings of karma and the possibility of transforming (changing) for the better result of our past actions.

Tin Theo: To believe.

Tin Tức: Intelligence—Information—News.

Tin Tưởng:

1) Confident—Confidence.

2) To believe—To have confidence in.

Tin Vắn: Brief news.

Tin Vịt: False report (news).

Tín: Sraddha (skt)—Lòng tin. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết

quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—Faith—Belief—To believe—Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name.

** For more information, please see Nhị Tín.

Tín Căn: Sraddhendriya (skt)—Một trong năm căn, tín căn là nền tảng—Faith, one of the five roots or organs producing a sound moral life—Faith should serve as the foundation.

** For more information, please see Ngũ Căn.

Tín Châu: Hạt châu niêm tin; niêm tin thanh tịnh tâm như hạt trân châu trong suốt như nước—The pearl of faith; as faith purifies the heart it is likened to a pearl of the purest water.

Tín Chủng: Hạt giống của lòng tin—The seed of faith.

Tín Cổ: Âm thanh của trống hay chuông khánh là phương tiện giữ được niềm tin—The drum or stimulant of faith.

Tín Đạo: Faith as the first and leading step.

Tín Địa: Belief or the faith root.

Tín Điều: Dogma.

Tín Điều Chủ Nghĩa: Dogmatism.

Tín Đồ: Believer.

Tín Độ: Ấn Độ—India—Vào thời nhà Đường, lãnh thổ Tín Độ Quốc trải dài trên một chu vi hơn 90.000 dặm. Ba phía giáp biển, phía Bắc nằm trên dãy Tuyết Sơn Hy Mã Lạp Sơn. Phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, giống như

hình bán nguyệt. Thời tiết rất nóng và ẩm. Kinh thành là Tì Tham Bà Bồ La (Vichavapura)—In the T'ang dynasty, its territory is described as extending over 90,000 miles in circuit, being bounded on three sides by the sea; north is rested on the Snow Mountain (Himalaya); wide at north, narrowing to the south, shaped like a half-moon. It was extremely hot, well watered and damp. Its capital was Vichavapura.

Tín Độ Hà: Tân Đầu Hà, hay Ấn Hà, một trong bốn con sông lớn—The Indus, one of the four great rivers.

Tín Đức: Công đức của niềm tin—The merit of the believing heart—The power of faith.

Tín Giải:

- 1) Tin và hiểu giáo lý nhà Phật: Faith and interpretation—To believe and understand or explain the doctrine.
- 2) Độn căn thì tin, lợi căn thì hiểu: The dull or unintellectual belief.
- 3) Tín phá tà kiến, giải phá vô minh: Faith rids of heresy, interpretation of ignorance.

Tín Giải Hành Chứng: Trước tiên là tin vui theo pháp, hiểu rõ pháp; sau đó y theo pháp mà tu hành, và cuối cùng chứng đắc được quả vị Phật—Faith, interpretation, performance, and evidence or realization of the fruit of Buddha's doctrine.

Tín Giáo: To believe in religion.

Tín Giới:

- 1) Tín và giới: Faith and morals.
- 2) Đặt niềm tin vào thọ trì giới luật: To put faith in the commandments.

Tín Hải:

- 1) Đại dương của niềm tin: The ocean of faith.
- 2) Thực đức của lòng tin, rộng lớn vô biên như biển cả: The true virtue of the believing heart is vast and boundless as the ocean.

Tín Hành:

- 1) Niềm tin và hành động: Believing action—Faith and practice.
- 2) Tin theo giáo pháp mà thực hành, đối lại với y theo giáo pháp mà thực hành. Tín hành dành cho người độn căn, trong khi pháp hành dành cho kẻ lợi căn: Action resulting from faith (for those of inferior ability)—Practice based on belief, in contrast with action resulting from direct apprehension of the doctrine; the former is found among the inferior ability, the latter among the mentally acute.

Tín Hạnh Nguyện: Faith, practice, and vow—Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẫu ích Đại Sư: “Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dày, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: “If Faith and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha's name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms.” However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice.

(A) Tín: Faith—See Tín, and Lục Tín.

(B) Hạnh: Practice.

a) See Hạnh.

b) Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, hạnh là sự thực hành, nghĩa là chuyên trì danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật không xen tạp và không tán loạn: According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of view from the Pureland, practice means to take action or make application of the teaching. This means to recite often the virtuous name “Namo Amitabha Buddha” without distraction and without chaos throughout one’s life.

(C) Nguyễn: Vow.

a) See Nguyễn.

b) Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, theo quan điểm Tịnh Độ, nguyện đây tức là mỗi mỗi tâm phát ra đều là “tâm ưa thích” cầu được vắng sanh về Cực Lạc, mỗi mỗi niệm phát ra đều là “niệm mong cầu” được dự vào nơi chín phẩm sen vàng. Trong ba điều tín hạnh nguyện này, người tu tịnh nghiệp bắt buộc cần phải có đủ, không được thiếu sót một điều; tuy nhiên, nguyện là điều cần thiết nhất: According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, with point of views of the Pureland, vow is with each thought that arises, there is a “love and yearning” to gain rebirth in the Ultimate Bliss World, and with each thought, there is a “wish and prayer” To achieve a place in the nine-levels of Golden Lotus. In these three components of faith, practice, and vow, it is absolutely essential for the Pureland cultivator to have all three; however, vow is the most important.

Tín Hiện Quán: Niềm tin kiên cố nơi Tam Bảo như sự hiển hiện của chân thức—Firm faith in the Triratna as revealing true knowledge.

Tín Học Thiền Sư: Zen Master Tín Học (?-1190)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thiên Đức, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Thành Giới. Năm 32 tuổi, ngài viếng Thiền sư Đạo Huệ và trở thành Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1190—A Vietnamese Zen master from Thiên Đức, North Vietnam. He was a disciple of Zen Master Thành Giới. When he was thirty-two years old, he visited Zen Master Đạo Huệ and became the latter’s one of the most outstanding disciples. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T’ung Zen Sect. He passed away in 1190.

Tín Huệ: Tín căn và tuệ căn (tín căn để phá bỏ tà kiến và tuệ căn để phá bỏ vô minh)—Faith and wisdom.

** For more information, please see Ngũ Căn.

Tín Hưởng: Niềm tin không chút nghi ngờ đối và quay về với Tam Bảo—To believe in and entrust oneself to the Triratna.

Tín Hưởng Tam Bảo: To believe in and entrust oneself to the Triratna (Triple Jewel).

Tín Lạc: Tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp—To believe and rejoice in the dharma—The joy of believing.

Tín Lực: Sraddhabala (skt)—Một trong năm lực—The power of faith, one of the five bala or powers.

** For more information, please see Ngũ Lực.

Tín Minh Tâm: Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Tổ Tăng Xán hầu như sống ẩn dật suốt đời, nhưng ta có thể nhìn ra tư tưởng của Tổ qua một thi phẩm luận về lòng tin có tên là Tín Minh Tâm. Đây là một trong những bút tích của các Thiền sư góp phần xứng đáng nhất vào sự luận giải tông chỉ nhà Thiền—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the third patriarch lived most of his life as a hermit (obscure), his thought is gleaned from a

metrical composition known as Hsin-Hsin-Ming or 'Inscribed on the Believing Mind'.

Đạo lớn chẳng gì khó,
cốt đừng chọn lựa thôi.

Quý hồ không thương ghét,
tự nhiên ngồi sáng.

(Chí đạo vô nan, duy hiêm giản trách.
Đản mạc tắng ái, đồng nhiên minh bạch).

The Perfect Way knows no difficulties
Except that it refuses to make preference:

Only when freed from hate and love,
It reveals itself fully and without disguise.

Sai lạc nửa đường tơ,
đất trời liền phân cách.
Chớ nghĩ chuyện ngược xuôi,
thì hiện liền trước mắt

(Hào li hữu sai, Thiên địa huyền cách.
Dục đắc hiện tiền, Mạc tồn thuận nghịch).

A tenth of an inch's difference,
And heaven and earth are set apart:
If you want to see it manifest,

Take no thought either for or against it.

Đem thuận nghịch chửi nhau,
Đó chính là tâm bịnh.
Chẳng nắm được mối huyền,
Hoài công lo niệm tịnh.

(Vi thuận nghịch tương tranh, thị vi tâm bịnh
Bất thức huyền chỉ, đồ lao niệm tịnh).

To set up what you like
against what you dislike.

This is the disease of the mind:
When the deep meaning of the Way
Is not understood.

Peace of mind is disturbed
and nothing is gained.
Tròn đầy tự thái hư,
Không thiếu cũng không dư.

Bởi mãi lo giữ bỏ,
Nên chẳng được như như.

(Viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư
Lương do thủ xả, sở dĩ bất như).

The Way is perfect like unto vast space,

With nothing wanting, nothing superfluous:
It is indeed due to making choice
That its suchness is lost sight of.

Ngoài chớ đuổi duyên trần,
Trong đừng ghè không nhẫn.

Cứ một mực bình tâm,
Thì tự nhiên dứt tận.

(Mạc trục hữu duyên, vật trụ không nhẫn
Nhứt chủng bình hoà, dẫn nhiên tự tận).

Pursue not the outer entanglements,
Dwell not in the inner void;

When the mind rests serene
In the oneness of things,
The dualism vanishes by itself.

Ngăn động mà cầu tịnh,
Hết ngăn lại động thêm.

Càng trệ ở hai bên,
Thà rõ đâu là mối.

(Chỉ động qui chỉ, chỉ cánh di động
Duy trệ lưỡng biên, minh tri nhứt chủng).

Đầu mối chẳng rõ thông
Hai đầu luống uống công.
Đuổi có liền mất có
Theo không lại phụ không.

(Nhứt chủng bất thông, lưỡng xứ thất công
Khiển hữu một hữu, tông không bối không)
And when oneness is not thoroughly
understood,

In two ways loss is sustained.

The denial of reality may lead to its
absolute negation,

While the upholding of the void may result
in contradicting itself.

Nói nhiều thêm lo quẩn,
Loanh quanh mãi chẳng xong.
Dứt lời dứt lo quẩn,
Đâu đâu chẳng suốt thông.

(Đa ngôn đa lự, chuyển bất tương ứng
Tuyệt ngôn tuyệt lự, vô xứ bất thông).

Wordiness and intellection

The more with them the further astray we go

away; therefore, with wordiness and intellection, there is no place where we cannot pass freely.

Trở về nguồn nắm mối
Dõi theo ngọn mắt tông
Phút giây soi ngược lại
Trước mắt vượt cảnh không.

(Qui căn đắc chỉ, tùy chiếu thất tông).
Tu du phản chiếu, thắng khước tiền không).
When we return to the root, we gain the meaning. When we pursue the external objects, we lose the reason. The moment we are enlightened within; we go beyond the voidness of a world confronting us.

Cảnh không trò thiên diễn
Thấy đều do vọng kiến
Cứ gì phải cầu chơn
Chỉ cần dứt sở kiến

(Tiền không chuyển biến, giai do vọng kiến
Bất dụng cầu chơn, duy tu tức kiến).
Transformations going on in an empty world which confronts us. Appear real all because of ignorance: Try not to seek after the true, only cease to cherish opinions.

Hai bên đừng ghé mắt
Cẩn thận chớ đuổi tầm
Phải trái vừa vương mắc
Là nghiêng đổ mất tâm.

(Nhị kiến bất trụ, thận vật truy tầm
Tài hữu thị phi, phần nhiên thất tâm).
Tarry not with dualism, carefully avoid pursuing it; as soon as you have right or wrong, confusion ensues, the mind is lost.

Hai do một mà có
Một rồi cũng buông bỏ
Một tâm ví chẳng sanh
Muôn pháp tội gì đó.

(Nhị do nhất hữu, nhất diệt mạc thủ
Nhứt tâm bất sinh, vạn pháp vô cữu).

The two exists because of the one, but hold not even to this one; when the one mind is not disturbed, the ten thousand things offer no offence.

Không tội thì không pháp
Chẳng sanh thì chẳng tâm
Tâm theo cảnh mà bật
Cảnh theo tâm mà chìm.

(Vô cữu vô pháp, bất sanh bất tâm
Năng tùy cảnh diệt, cảnh trực năng trầm).
When no offence is offered by them, they are as if not existing; when the mind is not disturbed, it is as if there is no mind. The subject is quieted as the object ceases, the object ceases as the subject is quieted.

Tâm là tâm của cảnh
Cảnh là cảnh của tâm
Vì biết hai đặng dứt
Rốt cùng chỉ một không.

(Cảnh do năng cảnh, năng do cảnh năng
Dục tri lưỡng đoạn, nguyên thị nhứt không)
The object is an object for the subject, the subject is a subject for an object: Know that the relativity of the two; rests ultimately on the oneness of the void.

Một không, hai mà một
Bao gồm hết muôn sai
Chẳng thấy trong thấy đục
Lấy gì mà lệch sai.

(Nhứt không đồng lưỡng, tề hàm vạn tượng
Bất kiến tinh thô, ninh hữu thiên đẳng).
In the oneness of the void the two are one, And each of the two contains in itself all the ten thousand things: When no discrimination is made between this and that, how can one-sided and prejudiced view arise?

Đạo lớn thể khoan dung
Không dễ mà không khó
Kẻ tiểu kiến lừng khừng
Gấp theo và chậm bỏ.

(Đại đạo thể khoan, vô dị vô nan
Tiểu kiến hồ nghi, chuyển cấp chuyên trì).
The Great Way is calm and large-minded,
Nothing is easy, nothing is hard:
Small views are irresolute,
The more in haste the tardier they go.

Chấp giữ là nghiêng lệch
Dấn tâm vào nẻo tà
Cứ tự nhiên buông hết
Bổn thể chẳng qua lại.

(Chấp chi thất độ, tâm nhập tà lộ
Phóng chi tự nhiên, thể vô khứ trụ).
Clinging never keeps itself within bounds,
It is sure to go in the wrong way:
Let go loose, and things are as they may be,
While the essence neither departs nor abides.

Thuận tánh là hiệp đạo
Tiêu dao dứt phiền não
Càng nghĩ càng trở thêm
Lẽ đạo chìm mê mãi.

(Nhiệm tánh hiệp đạo, tiêu dao tuyệt não
Hệ niệm quai chơn, trầm hôn bất hảo).
Obey the nature of things,
and you are in concord with the Way.
Calm and easy and free from annoyance;
But when your thoughts are tied,
you turn away from the truth.
They grow heavier and duller
and are not at all sound.

Mê ảo nhọc tinh thần
Tính gì việc sơ thân
Muốn thẳng đường nứt thẳng
Đừng chán ghét sáu trần.

(Bất hảo lao thân, hà dụng sơ thân
Dục thú nứt thẳng, vật ố lục trần).
When they are not sound, the soul is troubled;
What is the use of being partial and one-sided
then? If you want to walk the course of the
One Vehicle, be not prejudiced against the six
sense-objects.

Sáu trần có xấu chi
Vấn chung về giác đấy
Bậc trí giữ vô vi
Người ngu tự buộc lấy.

(Lục trần bất ác, hoàn đồng chánh giác
Trí giả vô vi, ngu nhưn tự phược).

When you are not prejudiced against the six
sense-objects, you in turn identify yourself
with enlightenment; the wise are non-active,
while the ignorant bind themselves up;

Pháp pháp chẳng khác pháp
Do ái trước sanh lầm
Há chẳng là quấy lăm
Sai tâm đi bắt tâm.

(Pháp vô dị pháp, vọng tự ái trước
Tương tâm dụng tâm, khởi phi đại thác).

While the Dharma itself there is no
individuation, they ignorantly attach
themselves to particular objects. It is their own
minds that create illusions. It is not the greatest
of self-contradictions?

Mê sanh động sanh yên
Ngộ hết xấu hết tốt
Hết thấy việc hai bên
Đều do vọng chằm chước.

(Mê sanh tịnh loạn, ngộ vô hảo ác
Hết thấy nhị biên, vọng tự chằm chước).

Ignorance begets the dualism of rest and
unrest, the enlightened have no likes and
dislikes: All forms of dualism are ignorantly
contrived by the mind itself.

Mơ mộng hão không hoa
Khéo nhọc lòng đuổi bắt
Chuyện thua được thị phi
Một lần buông bỏ quách.

(Mộng huyễn không hoa, hà lao bả tróc
Đắc thất thị phi, nứt thời phóng khước).

They are like unto visions and flowers in the
air: Why should we trouble ourselves to take
hold of them? Gain and loss, right and wrong,
away with them once for all!

Mắt ví không mê ngủ
 Mộng mộng đều tự trừ
 Tâm tâm ví chẳng khác
 Thì muôn pháp nhứt như.

(Nhãn nhược bất thụy, chư mộng tự trừ
 Tâm nhược bất dị, vạn pháp nhứt như).

If an eye never falls asleep, all dreams will by themselves cease: If the mind retains its oneness, the ten thousand things are of one suchness.

Nhứt như vốn thể huyền
 Bần bật không mảy duyên
 Cần quán chung như vậy
 Muôn pháp về tự nhiên.

(Nhứt như thể huyền, ngọt nhĩ vọng duyên
 Vạn pháp tề quán, qui phục tự nhiên).

When the deep mystery of one suchness is fathomed, all of a sudden we forget the external entanglements: When the ten thousand things are viewed in their oneness, we return to the origin and remain what we are.

Đừng hỏi vì sao cả
 Thì hết chuyện sai ngoa
 Ngăn động chưa là tịnh
 Cái hai đã chẳng được
 Cái một lấy chi mà.

(Dẫn kỳ sở dĩ, bất khả phương tỷ
 Chỉ động vô động, động chỉ vô chỉ
 Lương ký bất thành, nhứt hà hữu nhĩ).

Forget the wherefore of things, and we attain to a state beyond analogy: Movement stopped is no movement, and rest set in motion is not rest. When dualism does no more obtain, even oneness itself remains not as such.

Rốt ráo đến cùng cực
 Chẳng còn mảy qui tắc
 Bình đẳng hiệp đạo tâm
 Im bất niệm tạo tác.

(Cứu cánh cùng cực, bất tồn qui tắc

Khế tâm bình đẳng, sở tác câu tức).

The ultimate end of things where they cannot go any further, is not bound in harmony with the Way is the principle of identity in which we find all doings in a quiescent state;

Niềm nghi hoặc lắng dứt
 Lòng tin hóa lẽ trực
 Mảy bụi cũng chẳng lưu
 Lấy gì mà ký ức
 Bốn thể vốn hư minh
 Tự nhiên nào nhọc sức.

(Irresolutions are completely done away with, and the right faith is restored to its native straightness; nothing is retained now, nothing is to be memorized. All is void, lucid, and self-illuminating, There is no stain, no exertion, no wasting of energy.

Trí nào suy lường được
 Thức nào cân nhắc ra
 Cảnh chơn như pháp giới
 Không người cũng không ta.

(Phi tự lường xứ, thức tình nan trắc
 Chơn như pháp giới, vô tha vô tự).

This is where thinking never attains, this is where the imagination fails to measure. In the higher realm of True Suchness, there is neither 'other' nor 'self.'

Cần nhứt hãy tương ứng
 Cùng lẽ đạo bất nhị
 Bất nhị thì hòa đồng
 Không gì chẳng bao dong
 Mười phương hàng trí giả
 Đều chung nhập một tông.

(Yêu cấp tương ứng, duy ngôn bất dị
 Bất nhị giai đồng, vô bất bao dong
 Thập phương trí giả, giai nhập thử tông).

When a direct identification is asked for, we can only say 'not two.' In being not two all is the same, all that is comprehended in it: The wise in the ten quarters, they all enter into this absolute faith.

Tông nầy vốn tự tại
 Khoảnh khắc là vạn niên
 Dầu có không không có
 Mười phương trước mắt liền.

(Tông phi xúc diên, nhứt niệm vạn niên
 Vô tại bất tại, thập phương mục tiền).

This absolute faith is beyond quickening time and extension space. One instant is ten thousand years; no matter how things are conditioned, whether with 'to be' or 'not to be.' It is manifest everywhere before you.

Cực nhỏ là cực lớn
 Đồng nhau bất cảnh duyên
 Cực lớn là cực nhỏ
 Đồng nhau chẳng giới biên.

(Cực tiểu đồng đại, vong tuyệt cảnh giới
 Cực đại đồng tiểu, bất kiến biên biểu).

The infinitely small is as large as large can be, when external conditions are forgotten; the infinitely large is as small as small can be, when objective limits are put out of sight.

Cái có là cái không
 Cái không là cái có
 Ví chưa được vậy chẳng
 Quyết đừng nên nấn ná.

(Hữu tức thị vô, vô tức thị hữu
 Nhược bất như thị, tất bất tu thủ).

What is is the same with what is not, what is not is the same with what is: Where this state of things fails to obtain, be sure not to tarry.

Một tức là tất cả
 Tất cả tức là một
 Quý hồ được vậy thôi
 Lo gì chẳng xong tất.

(Nhứt tức nhứt thiết, nhứt thiết tức nhứt
 Đản năng như thị, hà lự bất tất).

One in all, all in one. If only this is realized, no more worry about your not being perfect!

Tín tâm chẳng phải hai

Chẳng phải hai tín tâm
 Lời nói làm đạo dứt
 Chẳng kim cổ vị lai.

(Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm

Ngôn ngữ đạo đoạn, phi cổ lai kim).

The believing mind is not divided, and undivided is the believing mind. This is where words fail, for it is not of the past, future, or present.

Tín Nghĩa: Credit.

Tín, Nguyện, Hạnh Là Ba Món Ăn Tinh Thần Cao Tuyệt Trong Pháp Môn Tịnh Độ:

Faith, vows and practice are called the three best provisions of the Pure Land method.

Tín Ngưỡng: Niềm tin tôn giáo—To believe in and look up to—Religious faith or belief.

Tín Nhẫn: Faith-patience—Faith-endurance.

1) Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà: To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha.

2) Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn: To believe in the Truth and attain the patient faith.

3) Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật: According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal.

Tín Nhiệm: To confide—To have faith and confidence in—To trust.

Tín Nữ: Upasika (skt)—Ưu bà di—Người nữ tin theo Phật pháp và thụ trì tam quy ngũ giới hoặc bát quan trai giới—A female devotee who remains at home, but strongly supports the Sangha, a keeper of the basic five commandments or eight commandments.

Tín Phục: Tin và phục tùng—To believe and submit oneself to—To trust.

Tín Sĩ: Upasaka (skt)—Ưu bà tặc, tín sự nam, hay cận sự nam—Tín giả tại gia thụ trì tam quy ngũ giới hay bát quan trai giới—A male

devotee who remains in the world as a lay disciple, a bestower of alms, a keeper of the basic five commandments, or eight commandments.

Tín Tạng: Kho báu niềm tin chứa tất cả công đức—The treasury of faith which contains all merits.

Tín Tâm: Tin theo pháp mà mình được nghe mà không có lòng nghi ngờ—Faith—A believing mind which receives without doubting.

** For more information, please see Tứ Tín Tâm and Ngũ Chứng Tín.

Tín Thí:

- 1) Bồ thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí): Almsgiving because of faith.
- 2) Đồ vật bố thí của người thiện tín: Những vật cúng dường của người tại gia cho người xuất gia—The gifts of the faithful.

Tín Thọ: Có lòng tin nhận nơi giáo pháp—Receptivity and obedience of faith—To believe and receive the doctrine—In faith receive and obey (usually found at the end of sutras).

Tín Thọ Phụng Hành:

- 1) Tin và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra: In faith receive and obey.
- 2) Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tin và phụng hành những lời Phật dạy): A sentence usually found at the end of sutras.

Tín Thủ:

- 1) Niềm tin được coi như là bước đầu tiên trên đường tu đạo thanh tịnh: Faith as the first and leading step in the Path of Purification.
- 2) Niềm tin được coi như là cánh tay hái lấy của báu Phật pháp—Faith regarded as a hand grasping the precious truth of Buddha.

Tín Thuận: Tin tưởng và vâng phục—To believe and obey.

Tín Thủy: Lòng tin trong sạch như nước trong—Faith pure and purifying like water.

Tín Tuệ: See Tín Huệ.

Tinh:

- 1) Gạo trắng: Pure or cleaned rice (free from the husk).
- 2) Tinh thần: Spirit—Vitality, or the pure and spiritual, the subtle, or recondite.
- 3) Tinh thông: Clever—Intelligent.
- 4) Tinh tú: Tara (skt)—Star.
- 5) Tinh yếu: Essential—Essence.
- 6) Trắng tinh: Pure white.

Tinh Anh: Quintessence.

Tinh Bạch: Pure—White.

Tinh Cần: Theo Phật giáo, tinh cần có nghĩa là cố gắng làm điều thiện và đồng thời cố gắng triệt tiêu điều ác—According to Buddhism, virya means zeal, or vigour in progressing in the good and eliminating the evil.

Tinh Cầu: Star.

Tinh Chân: Chân lý tối thượng—Pure truth, apprehension of ultimate reality.

Tinh Chất: Essence.

Tinh Chiêm Pháp: Astrology.

Tinh Chuyên: Honest effort—Earnestly.

Tinh Chuyên Niệm Phật: Earnestly reciting the Buddha's name.

Tinh Hoa: See Tinh Anh.

Tinh Khí: Vitality—Virility.

Tinh Khiết: Pure—Clean.

Tinh Khôn: Sage—Wise.

Tinh Lạc: Falling star.

Tinh Lịch: Jyotiska (skt)—See Thọ Đề (5) in Vietnamese-English Section.

Tinh Linh Bàng: Tấm bạt che nắng mưa khi ăn uống trong lễ hội cúng cô hồn hay Vu Lan Bồn—The booth, or canopy, where the feast of all souls is provided.

Tinh Luyện: To refine.

Tinh Lực: Force—Energy.

Tinh Ma: Cunning—Wily—Artful—Sly—Crafty.

Tinh Mắt: Quick eyes.

Tinh Nghịch: Mischievous.

Tinh Nghiên: To study carefully.

Tinh Nhanh: Alert—Quick.

Tinh Quái: Queer.

Tinh Ranh: See Tinh Ma.

Tinh Tấn: Viriyam (p)—Virya (skt)—Tinh cần—Diligence—Effort—Enthusiastic—Earnestly trying—Exertion—Fortitude—Perseverance—Zeal—Unchecked progress—Virility—Vigor.

Tinh Tấn Ba La Mật: Virya-paramita (skt)—Diligence-paramita.

- 1) See Lục Độ Ba La Mật, Nhị Chung Tinh Tấn, Tam Chung Tinh Tấn.
- 2) Tinh tấn Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta đạt được những pháp cao thượng, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng dẫn những chúng sanh trây lười. Đây là Ba La Mật thứ tư trong lục Ba La Mật—Virya paramita is a gate of Dharma-illumination; for with it, we completely attain all good dharmas, and we teach and guide lazy living beings. This is the fourth of the six paramitas.
- 3) Theo Thiền Sư Thích Nhất Hạnh trong phần giảng giải kinh Bát Đại Nhân Giác, Tinh Tấn Ba La Mật là một trong những đề tài thiền quán quan trọng trong Phật giáo. Tinh Tấn phá biếng lười. Sau khi đã ngừng theo đuổi tham dục, sau khi đã biết thực hành tri túc để thân tâm được thanh thoi, người hành đạo không vì sự thanh thoi đó mà giải đãi để cho ngày tháng trôi qua một cách uổng phí. Tinh tấn là cần mẫn ngày đêm, cần mẫn dôi mài sự nghiệp trí tuệ. Phải dùng bất cứ thì giờ nào mình có được để quán chiếu “Tứ Niệm Xứ” (vô thường, khổ không, vô ngã, bất tịnh). Phải đi sâu thêm vào giáo nghĩa

“Tứ Niệm Trú,” phải học phép quán niệm về hơi thở, về các tư thế của thân thể, về sự thành trụ hoại không của thể xác, về cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và những nhận thức của mình. Phải tìm đọc kinh điển chỉ dẫn rành rẽ về phương pháp tu tập và thiền quán, điều hòa hơi thở và quán niệm, như Kinh Quán Niệm (Niệm Xứ), Kinh An Bang Thủ Ý và Kinh Đại Bát Nhã. Phải theo lời chỉ dẫn trong các kinh ấy mà hành trì một cách thông minh, nghĩa là phải chọn những cách tu thích hợp với trường hợp cá nhân của mình. Nếu cần thì có thể sửa đổi cho phù hợp. Hạ thủ công phu cho tới khi nào những phiền não căn bản như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đều bị nhổ tận gốc, thì tự nhiên ta thấy thân tâm vượt thoát khỏi ngục tù của sinh tử, ngũ ấm và tam giới—According to Zen Master Thích Nhất Hạnh in the explanation of the sutra on the Eight Realizations of the Great Beings, diligence-paramita is one of the most important subjects of meditation in Buddhism. Diligent practice destroys laziness. After we cease looking for joy in desires and passions and know how to feel satisfied with few possessions, we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully. Great patience and diligence are needed continually to develop our concentration and understanding in the endeavor of self-realization. We must whatever time we have to meditate on the four truths of impermanence, suffering, selflessness, and impurity. We must penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness, practicing, studying, and meditating on the postures and cycles of becoming, maturing, transformation, and destruction of our bodies, as well as our feelings, sensations, mental formations, and consciousness. We

should read sutras and other writings which explain cultivation and meditation, correct sitting and controlling the breath, such as The Satipatthana Sutta and The Maha Prajna Paramita Heart Sutra. We have to follow the teachings of these sutras and practice them in an intelligent way, choosing the methods which best apply to our own situation. As necessary, we can modify the methods suggested in order to accommodate our own needs. Our energy must also be regulated until all the basic desires and passions, greed, anger, narrow-mindedness, arrogance, doubt, and preconceived ideas, are uprooted. At this time we will know that our bodies and minds are liberated from the imprisonment of birth and death, the five skandhas, and the three worlds.

Tinh Tấn Căn: Viryendriya (skt)—Một trong ngũ căn—One of the five roots—See Ngũ Căn (C) (2).

Tinh Tấn Cung Trí Tuệ Tiễn: Tinh tấn được ví như cung và trí tuệ như tên—Zeal as the bow, wisdom the arrow.

Tinh Tấn Giữ Gìn: To keep something steadfastly.

Tinh Tấn Lực: Viryabala (skt)—Một trong ngũ lực, lực giúp chúng ta luôn tiến mà không thoái chuyển, hay là nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi trở ngại—One of the five moral powers, the power of unfailing progress; or the power of zeal which leads to overcoming all obstacles.

Tinh Tấn Tu Tập: Diligent Cultivation—Trong tu tập theo Phật giáo, tinh tấn tu tập không chỉ đơn thuần là thiền quán, ngồi cho đúng, kiểm soát hơi thở, đọc tụng kinh điển, hoặc chúng ta không lười biếng cho thời gian trôi qua vô ích, mà còn là biết tri túc thiếu dục để cuối cùng chấm dứt tham dục hoàn toàn. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải dùng hết thì giờ vào việc quán chiếu tứ diệu đế, vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh. Tinh

tấn tu học cũng là quán sâu vào chân nghĩa của Tứ niệm xứ để thấy rằng vạn hữu cũng như thân này luôn thay đổi, từ sanh, rồi đến trụ, dị, và diệt. Tinh tấn tu học còn có nghĩa là chúng ta phải tu tập cho được chánh kiến và chánh định để tận diệt phiền kiến. Trong nhân sinh, thiền kiến là cội rễ sâu nhất. Vì thế mà khi thiền kiến bị nhổ thì tham dục, sân, si, mạn, nghi đều bị nhổ tận gốc—In Buddhist cultivation, diligent cultivation does not only include meditation, correct sitting and controlling the breath; or that we must not be lazy, letting days and months slip by neglectfully, we should also know how to feel satisfied with few possessions and eventually cease looking for joy in desires and passions completely. Diligent cultivation also means that we must use our time to meditate on the four truths of permanence, suffering, selflessness, and impurity. We must also penetrate deeply into the profound meaning of the Four Foundations of Mindfulness to see that all things as well as our bodies are constantly changing from becoming, to maturing, transformation, and destruction. Diligent cultivation also means to obtain correct understanding and concentration so that we can destroy narrow-mindedness. Among the basic desires and passions, narrow-mindedness has the deepest roots. Thus, when these roots are loosened, all other desires, passions, greed, anger, ignorance, and doubt are also uprooted.

Tinh Tấn Và Thoái Chuyển: Great effort and retrogression—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thoái chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngừng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; Once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we

not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways.

Tinh Tế:

- 1) Tinh cúng: Cúng bái sao, đặc biệt là sao bốn mệnh (đây là lối tu hành của tà giáo ngoại đạo)—To sacrifice, or pay homage to a star, especially one's natal star (this is the way of worship of heretic sects).
- 2) Tinh tế: Delicate—Discerning.

Tinh Tế Thâm Thâm: Subtle and profound.

Tinh Thành: Sincere.

Tinh Thần: Moral—Spirit—Mind—Mental—Intellectual—See Tinh (2).

Tinh Thần Bình Đẳng: The spirit of equality.

Tinh Thần Căng Thẳng: Stress.

Tinh Thần Hợp Lý: Spirit of reason.

Tinh Thần Suy Nhược: Breakdown of the mind

Tinh Thần Tự Túc: Spirit of self-reliance.

Tinh Thần Trao Đổi Ý Kiến: The spirit of consultation

Tinh Thất: See Tinh Thất.

Tinh Thông: Well-versed.

Tinh Thuần: Pure.

Tinh Tiến: Virya (skt)—Còn gọi là tinh cần, một trong thất bồ đề phần, nghĩa là tinh thuần tiến lên, không giải đãi, và không có tạp ác chen vào—One of the seven bodhyanga, vigour, valour, fortitude, virility—See Tinh Tấn.

Tinh Tú: Stars—Constellations—See Thất Diệu.

Tinh Tú Kiếp: Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhật Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật)—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear.

Tinh Tú Vương: Naksatranatha (skt)—Lord of constellations.

Tinh Túy: See Tinh Anh.

Tinh Tường: Distinctly—Clearly.

Tinh Vi: To be sophisticated—Delicate.

Tinh Ý: Intelligent.

Tinh Xá: See Tinh Thất.

Tính:

- 1) See Tánh.
- 2) To calculate—To compute—To count—To reckon.
- 3) Character—Nature.

Tính Cách: Nature—Character.

Tính Cách Trị Liệu: Therapeutic nature

Tính Chất: Property—Nature—Characteristics.

Tính Chừng: To estimate.

Tính Danh: Name and family.

Tính Dục: Sexual desire.

Tính Giác: Inherent intelligence—Inherent knowledge.

Tính Hạnh: Conduct—Behavior.

Tính Khí: Temperament—Character.

Tính Không: The nature void—Tính chất phi vật chất của vạn hữu, không có thứ gì có tự tính—The immateriality of the nature of all things; nothing has a nature of its own.

Tính Lãnh Đạm: Indifference.

Tính Lầm: To miscalculate.

Tính Mạng: Life.

Tính Nết: Conduct.

Tính Sai: To miscalculate.

Tính Thiện: Good nature.

Tính Tình: Nature.

Tính Tĩnh: Thiền Sư Tính Tĩnh—Zen Master Tính Tĩnh (1692-1773)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Động Khê. Sau đó ngài đến chùa Nguyệt Quang xin làm đệ tử của Thiền sư Như Hiện. Sau khi thầy ngài thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 38 dòng Thiền Lâm Tế. Ngài tiếp tục ở lại chùa hoằng pháp. Ngoài ra, ngài còn trùng tu các ngôi chùa Long Động, Phước Quang, và Quỳnh Lâm. Ngài thị tịch

năm 1773, thọ 82 tuổi—A Vietnamese monk from Động Khê. He became a disciple of Zen Master Như Hiện at Nguyệt Quang Temple. After his master passed away, he became the Dharma heir of the thirty-eighth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He continued to stay at Nguyệt Quang Temple to expand the Buddha Dharma. Besides, he also rebuilt Long Động, Phước Quang, and Quỳnh Lâm Temples. He passed away in 1773, at the age of 82.

Tính Tuyên: Tính Tuyên Thiền Sư—Zen Master Tính Tuyên (1674-1744)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Nam Định. Vào tuổi 12, ngài đi đến chùa Liên Tông để bái kiến Như Trừng Lâm Giác Thượng Sĩ và trở thành đệ tử của Thượng Sĩ. Ngài thọ cụ túc giới và trở thành Pháp tử đời thứ 39 của dòng Thiền Lâm Tế. Ngài ở lại đây sáu năm. Sau đó ngài sang Tàu và cũng ở lại đó sáu năm. Khi ngài trở về Việt Nam thì Thượng Sĩ đã qua đời được ba năm rồi. Ngài mang tất cả những kinh thỉnh được từ bên Tàu về chùa Càn An cho chư Tăng Ni trong nước đến sao chép. Ngài thị tịch năm 1774, thọ 70 tuổi—A Vietnamese monk from Nam Định. At the age of 12, he came to Lien Tông Temple to pay homage to Thượng Sĩ and to become the latter's disciple. He received complete precepts and became the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn-Chih Zen Sect. He stayed there for six years. Later, he went to China and stayed there for another six years. When he came back to Vietnam, his master Thượng Sĩ had already passed away for three years. He transported all the sutras and sacred books of vinaya to Càn An Temple for other monks and nuns in the country to come to copy. He passed away in 1774, at the age of 70.

Tính Tự Tính: Bhavasvabhava (skt)—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt

nó.”—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant.”

Tính Xấu: Vice.

Tình: The feelings—Passions—Affections—Desires—Sensations—Sentient.

Tình Ái: Love.

Tình Bạn: Friendship.

Tình Ca: Love-song.

Tình Cảm Chan Chứa: All-absorbing sympathy.

Tình Cảnh: Situation—Condition.

Tình Cờ: By accident—By chance.

Tình Dục: Passions—Desires (sexual).

Tình Hình: Situation.

Tình Hữu: Hạng phạm phu cho rằng hết thấy cảnh giới không có lý mà chỉ có tình—World of sentience or the realm of feeling, especially this world as empirically considered—See Hữu Tình Chúng.

Tình Hữu Lý Vô: Kiến mê tình cho lý là vô thể—Empirically or sentiently existing, in essence or reality non-existent.

Tình Hữu Nghị: Friendship.

Tình Kiến: Tà kiến được sản sanh bởi dục vọng và phiền não—The perverted views produced by passion or affection.

Tình Lý: Feeling and reason.

Tình Nghi: To suspect—To doubt.

Tình Nguyện: Volunteer to do something

Tình Thâm: Deep affection.

Tình Thật: Sincere sentiment.

Tình Thế: Situation—Circumstance.

Tình Thực: Actual situation.

Tình Thương: Affection—Love—Compassion.

Tình Thương Chân Thật: Tình yêu chân thật là tình yêu có mục đích độ mình độ

người—True love (to save oneself and to save others).

Tình Trạng: Condition—State—Circumstance.

Tình Trạng Nguy Cấp: Perilous circumstances.

Tình Trần: Sự ô nhiễm của dục vọng hay lục trần—Passion-defilement, or the six gunas or objects of sensation of the six organs of sense; sensation and its data; sensation-data; passion-defilement.

Tình Trường: Love affair.

Tình Tự: Love.

Tình Ý: Intention.

Tĩnh:

- 1) To be static (tĩnh điện).
- 2) 2) To awake—To wake up—To regain (recover) consciousness (tĩnh dậy).
- 3) Province.
- 4) Cái giếng nước: A well.
- 5) Tỉnh thành: A province.
- 6) Xem xét: To look into minutely—To inspect—To examine.

Tĩnh Am Đại Sư: See Thiệt Hiền Đại Sư.

Tĩnh Dậy: See Tĩnh (2).

Tĩnh Giác: Sampajanna (p)—sampasjnanin (skt)—Biết rõ ràng—Clarity of awareness—Clear awareness.

Tĩnh Giác: See Tĩnh (2).

Tĩnh Hà: Giống như cái giếng và con sông, ám chỉ sự vô thường của cuộc sống. Cái giếng nói về câu chuyện của một anh chàng đang chạy tránh voi điên bị té xuống giếng, bám được vào một cành cây, nhưng vẫn bị gió thổi bay đi—Like the well and the river, indicating the impermanence of life. The “well” refers to the legend of the man who running away from a mad elephant fell into a well; the “river” to a great tree growing on the river bank, yet blown over by the wind.

Tĩnh Hành Đường: Tên khác của Diên Thọ Đường hay Niết Bàn Đường—Another name

for “Long-Life” Hall or the Nirvana Hall—See Diên Thọ Đường.

Tĩnh Hoa: The flower of the water.

Tĩnh Hồn: To collect one’s wit.

Tĩnh Lại: See Tĩnh (2).

Tĩnh Mộng: To be disillusioned.

Tĩnh Ngộ: Understood---Awakening.

- 1) Hiểu ra: To come to one’s senses.
- 2) Hiểu ra vấn đề gì sau một thời gian hành động hay suy nghĩ ngu muội—To become sensible after acting or thinking foolishly.

Tĩnh Ngủ:

- 1) To be a light sleeper.
- 2) To wake up.

Tĩnh Táo: Wide-awake—Waking.

Tĩnh Thức: Jagarati (p)—Jagrati (skt)—Awakened—Awakening—Wakefulness—Waking—Đạt được sự nhận thức sâu xa về nghĩa của Phật và làm sao thành Phật. Hiểu biết chơn tánh của vạn hữu. Tuy nhiên, chỉ sau khi thành Phật mới thật sự đạt được Vô Thượng Chánh Giác—Achieving a complete and deep realization of what it means to be a Buddha and how to reach Buddhahood. It is to see one’s Nature, comprehend the True Nature of things, the Truth. However, only after becoming a Buddha can one be said to have truly attained Supreme Enlightenment.

Tĩnh Thường: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tĩnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ngài tự là Thửu Vi, người đời nhà Tống, con của họ Nhan ở quận Tiền Đường. Khi lên bảy tuổi, ngài gặp duyên lành xuất gia tu tập. Đến năm 17 tuổi đã thọ xong cụ túc giới. Trong niên hiệu Thuần Hòa, ngài về trụ trì tại chùa Chiêu Khánh. Vì mến vì phong của Lô Sơn, nên ngài tạo tượng Phật A Di Đà, kết hợp bện sen, thành lập Liên Xả. Sau đó ngài lại chích máu tả phẩm “Tịnh Hạnh” trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy nên mới đổi tên Liên Xả thành là Tịnh Hạnh Xả. Các hàng sĩ phu có đến 120

người dự vào hội niệm Phật. Ngoài ra các hàng nam nữ thiện tín khác, số đông có đến hàng vạn, tất cả đều xưng là “Tịnh Hạnh Đệ Tử.” Trong đó có quan Tướng Quốc Vương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỳ Kheo Tăng, đại sư độ được hơn 1.000 người, tất cả đều tu theo môn niệm Phật. Năm Thiên Hy thứ tư, ngày 12 tháng giêng. Theo thường khóa, đại sư ngồi kiết già niệm Phật. Giây phút sau đó, ngài bỗng nói to lên rằng: “Đức A Di Đà Thế Tôn đã đến.” Rồi ngài ngồi lặng yên mà thoát hóa. Ngài hưởng thọ 62 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name was Thấu-Vi, a son of the Nhan family of the Tsien-T’ang District. He lived during the Sung Dynasty. When he turned seven, he encountered a blessed opportunity and left home to join the order. When he was seventeen, he had completed the Bhiksu Precepts. During the Thuần Hòa reign period, he became headmaster of Chiêu-Khánh Temple. Because of his fondness for the past tradition at Mount Lu, he had a statue of the Amitabha Buddha sculpted and gathered fellow Pureland cultivators to form a Lotus Congregation. Thereafter, he pricked blood to use as ink to hand-write the “Pure Conducts” chapter of the Avatamsaka Sutra. Ultimately, this was the reason for the change of name from Lotus Congregation to Pure Conducts Congregation. There were a total of 120 superiorly educated and highly influential people who took part in this Buddha Recitation Congregation. Additionally, there were several thousand other virtuous and faithful men and women who called themselves “Pure-Conduct Disciples.” The leader among lay people was the high ranking imperial magistrate, or Prime Minister Wang-Wen-Tan. Specifically as to the Bhiksus, the Great Master taught and guided more than 1,000

monks, all of whom practiced Pureland Buddhism. In December of the fourth year of T’ien-His reign period, as usual, the master sat in the lotus position, engaging in Buddha Recitation. Moments thereafter, he suddenly said aloud: “Amitabha Buddha is here.” He then sat there in a perfect erect position and passed away into Nirvana. He was 62 years old.

Tĩnh Trụ: Calm abiding

Tĩnh Trung Lao Nguyệt: Vớt trăng từ giếng; chuyện kể về một bầy khỉ khi thấy rơi xuống giếng (trăng hiện dưới mặt giếng), sợ rằng sẽ không còn ánh sáng trăng nữa, nên tìm cách vớt trăng lên. Khỉ chúa tay đu cành, rồi một con nắm đuôi khỉ chúa và các con khác cứ nối đuôi nhau, nhưng cành gãy cả bọn chết đuối—Like ladling the moon out of the well; the parable of the monkeys who saw the moon fallen into a well, and fearing there would be no more moonlight, sought to save it; the monkey king hung on to a branch, one hung on to his tail and so on, but the branch broke and all were drowned.

Tĩnh: Vắng lặng—Tranquil—Calm—Quiet—cessation of strife—Peace—Quietness—Stillness.

Tĩnh Chủ: Vị Tăng trưởng lão chủ trì buổi thiện tọa của chư Tăng—The elder presiding over a company of monks in meditation.

Tĩnh Dưỡng: To rest.

Tĩnh Hành Đường: The nirvana hall—See Niết Bàn Đường.

Tĩnh Huệ: Trí huệ tĩnh lặng, có khả năng thấu suốt tánh không của vạn hữu—Calm wisdom, insight into the void, or immaterial, removed from the transient.

Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Đà Da Diễn Na—Calm thought—Unperturbed abstraction.

** For more information, please see Dhyana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Thiền Định in Vietnamese-English Section.

Tĩnh Lực: Sức mạnh của tĩnh lực hay năng lực của thiền tập—The power of abstract meditation.

Tĩnh Tâm: Peace of mind—To have an untroubled mind—To regain calmness of mind.

Tĩnh Thất: Tĩnh phòng của chư Tăng—The abode of peace, the quiet heart.

Tĩnh Tọa: Seated in meditation—See Tĩnh tọa.

Tĩnh Trí: Trí huệ đạt được từ sự tĩnh lực—Calm wisdom, the wisdom derived from quietness, or mystic trance.

Tĩnh Tuệ: See Tĩnh Huệ.

Tĩnh Tư:

- 1) Hành giả: A meditator.
- 2) Một vị Tăng: A monk.
- 3) Thiền tập: Meditation.
- 4) Tư tưởng tĩnh lặng: Calm thought.

Tĩnh Túc: Yama (skt)—Diêm Ma—Phương tiện của Diêm ma là làm lắng đọng hay dứt các tội của tội nhân—He who restrains curbs, controls, keeps in check.

Tịnh: Vimala (skt).

- 1) Nhà cầu: Latrine.
- 2) Sánh đôi: Together—To go in pair.
- 3) Thanh khiết: Clean—Pure—To cleanse—To purify—Chastity—Purity (n).
- 4) Trong Phật giáo, “tịnh” ám chỉ nơi để tẩy uế: In Buddhism, Vimala also has reference to the place of cleansing.

Tịnh Ba La Mật: Tứ Ba La Mật trong kinh Niết Bàn—The fourth paramita of the Nirvana sutra:

- 1) Thường: Permanent.
- 2) Lạc: Joy.
- 3) Ngã: Great soul.
- 4) Tịnh: Pure.

Tịnh Bang: See Tịnh Độ.

Tịnh Bồ Đề Tâm: Các vị hành giả Chân Ngôn Tông mới nhập vào sơ địa, kiến pháp minh đạo, đắc được vô cái chướng tam muội—Pure bodhi mind, or mind of pure

enlightenment, the first stage of the practitioner in the esoteric sect.

Tịnh Căn: Undefined senses.

Tịnh Chí: Purity of mind.

Tịnh Chủ: The donor of chasity, i.e. of an abode for monks and nuns.

Tịnh Chúng: Chúng thanh tịnh—Pure assembly (the body of monks)—The company of the chaste.

Tịnh Chư Căn: Chư căn thanh tịnh—Undefined senses, i.e. undefiled eye, ear, mouth, nose, body, etc.

Tịnh Cư Thiên:

1) Cõi Trời Tịnh Cư—Heavens of Pure dwelling: Năm cõi Trời Tịnh Thiên. Cõi trời thứ tư nơi chư Thánh cư ngụ sẽ tái sanh vào cõi khác—The Pure abode heaven—The five heavens of purity, in the fourth dhyana heaven, where the saints dwell who will not return to another rebirth—See Đại Tự Tại Thiên (B)-2.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Tịnh Cư Thiên là tên của một vị Trời hộ pháp, theo hộ trì Đức Thích Ca Mâu Ni Phật và cuối cùng được Phật cho quy-y Tam Bảo—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Suddhavasadeva (skt) is a deva who served as guardian angel to Sakyamuni and brought about his conversion.

Tịnh Cư Thiên Tử: Chư Thiên đã chấm dứt dâm dục trong cõi trời sắc giới—Heavenly beings who have ended sexually desires. They exist in the Form Heavens (No-Thought, No Affliction, No-Heat, Good-View, Ultimate Form).

Tịnh Danh: Vimalakirti (skt)—Pure Name—Duy Ma Cật—Một vị cư sĩ tại gia vào thời Đức Phật còn tại thế, là một Phật tử xuất sắc về triết lý nhà Phật. Nhiều câu hỏi và trả lời giữa Duy Ma Cật và Phật vẫn còn được ghi lại

trong Kinh Duy Ma—A layman of Buddha's time who was excellent in Buddhist philosophy. Many questions and answers between Vimalakirti and the Buddha are recorded in the Vimalakirti-nirdesa.

** For more information, please see

Vimalakirti in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tịnh Duệ:

- 1) Xuất thân từ dòng dõi thanh tịnh: Of pure descent, or line.
- 2) Một người Bà La Môn trẻ: A young Brahman.
- 3) Một người tu tịnh hạnh: An ascetic in general.

Tịnh Đạo: Sự giác ngộ thanh tịnh của Đức Phật—The pure enlightenment of Buddha.

Tịnh Đầu: Vị sư trông coi nhà xí (nhà cầu) trong chùa—The monk who controls the latrines.

Tịnh Địa: Nơi Tỳ Kheo có thể ở mà không phạm giới—Pure place where a chaste monk dwells.

Tịnh Độ: Sukhavati (skt)—Giáo lý chính của phái Tịnh Độ là tất cả những ai niệm danh hiệu Phật A Di Đà với lòng thành tín nơi ơn cứu độ lời nguyện của Ngài sẽ được tái sinh nơi cõi Tịnh Độ an lạc của Ngài. Do đó phép tu quán tưởng quan trọng nhất trong các tông phái Tịnh Độ là luôn luôn trì tụng câu “Nam Mô A Di Đà Phật” hay “Tôi xin gửi mình cho Đức Phật A Di Đà.”—The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. Thus, the most important practice of contemplation in the Pure Land sects is the constant voicing of the words “Namo Amitabha Buddha” or “I surrender myself to Amitabha Buddha.”

(A) Lịch sử Tịnh Độ tông—The history of the Pure Land School: Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—According to Prof. Junjiro

Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy:

- 1) Các bản thích luận về Thập Địa Kinh (Dasabhumi sutra) của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ tông nhìn nhận có thẩm quyền. Con đường dễ dàng và “tha lực” đã được chỉ định và minh giải trong các bộ này: Nagarjuna's Dasabhumi Sutra and Vasubandhu's commentary on it are Indian authorities recognized by the Pure Land School. The easy way and the 'power of another' are already indicated and elucidated by them.
- 2) Tại Trung Quốc, những thẩm quyền về tín ngưỡng này rất nhiều, nhưng chỉ có bốn dòng truyền thừa sau đây được nhìn nhận—In China the authorities of the faith are many, but only four lines of transmission are generally recognized:
 - a) Dòng truyền thừa thứ nhất của Phật Đò Trừng—The first line of transmission of Fu-T'u-Chêng: Phật Đò Trừng là người Ấn ở Trung Hoa vào khoảng từ 310 đến 348—Fu-T'u-Chêng, an Indian in China between 310 and 348 A.D.
 - Đạo An (584-708): T'ao-An (584-708).
 - Huệ Viễn: Hui-Yuan.
 - b) Dòng truyền thừa thứ hai của Bồ Đề Lưu Chi—The second line of transmission of Bodhiruci: Bồ Đề Lưu Chi là người Ấn ở Trung Hoa khoảng 503-535—Bodhiruci, an Indian in China between 503 and 535 A.D.
 - Huệ Sùng: Hui-Ch'ung.
 - Đạo Tràn: T'ao-Ch'ang.
 - Đàm Loan (476-542): T'an-Luan (476-542).
 - Đại Hải: T'a-Hai.
 - Pháp Thượng (495-580): Fa-Shang (495-580).
 - c) Dòng truyền thừa thứ ba của Bồ Đề Lưu Chi—The third line of transmission of Bodhiruci.

- Đàm Loan: T'an-Luan.
 - Đạo Xức (?-645): T'ao-Ch'o (?-645).
 - Thiện Đạo (?-681): Shan-T'ao (?-681).
 - Hoài Cầm: Huai-Kan.
 - Thiệu Khang: Shao-K'ang.
- d) Dòng truyền thừa thứ tư của Từ Mẫn—
The fourth line of transmission of Tz'u-Min: Từ Mẫn là người Trung Hoa, sang Ấn trong đời nhà Đường (618-709) và tiếp nhận tín ngưỡng Di Đà tại Kiện Đà La—
Tz'u-Min was a Chinese, who went to India during the T'ang Dynasty (618-709 A.D.) and received the Amita-pietism in Gandhara.
- 3) Ở Nhật có rất nhiều thẩm quyền và lịch sử về Tịnh Độ tông rất dài mặc dù Nguyên Tín (942-1017) và Pháp Nhiên (1133-1212) là những nhà tiền phong truyền xưng giáo thuyết này. Theo truyền thuyết thì Thánh Đức thái tử vào triều đại của Nữ hoàng Suy Cổ (539-628) cũng tin Phật Di Đà. Dầu sao người ta cũng tìm thấy một trong các bản Nghĩa Thích của Thái tử có nhắc đến Tây Phương Cực Lạc. Huệ An, một Tăng sĩ Đại Hàn, từng giảng thuyết Kinh Vô Lượng Thọ cho hoàng triều. Vào thời đại Nara (710-793), có người cho là Hành Cơ đã từng vân du để quảng bá tín ngưỡng này trong quần chúng. Giám Chân, một luật sư Trung Hoa, từng đến Nara năm 754, truyền thọ tín ngưỡng Di Đà cho đệ tử người Nhật là Vinh Duệ vào đêm trước ngày của vị đệ tử này tại Quảng Đông. Nhưng trong thời đại Nara, tín ngưỡng Di Đà không được giảng dạy có hệ thống, mặc dù chắc chắn có vài người theo tín ngưỡng này một cách riêng rẽ. Thiên Thai tông bắt đầu sùng bái Phật Di Đà và đề xưng như là một tín ngưỡng bao quát tất cả. Chính Viên Nhân là Tam Tổ là người đã sáng lập nên hai cách thức tụng niệm danh hiệu A Di Đà, đứng và ngồi, và giới thiệu một nhạc điệu lấy Kinh A Di Đà

Tiểu Bản làm khóa tụng hằng ngày: In Japan there are many authorities and the history of the Pure Land School is very long, though Genshin (942-1017) and Honen (1133-1212) are the pre-eminent promoters of the doctrine. Prince Shotoku, in the reign of the Empress Suiko (593-628 A.D.), is said to have believed in Amita. At any rate, a reference to the Western Land of Bliss is found in one of his commentaries. Ein, a Korean monk, lectured in 640 A.D. on the Sutra of the Land of Bliss before the Throne. In the Nara period (710-794 A.D.) Giôgi is said to have traveled about and propagated the faith among the people. Kanjin, a Chinese Vinaya master who came to Nara in 754 A.D., imparted the worship of Amita to his Japanese pupil, Eiei, on the eve of the latter's death near Kuang-Tung. But in the Nara period the Amita-pietism was not systematically taught, though there must have been some followers who privately adhered to it. In the T'ien-T'ai School the Amita worship was taken up and promoted as an all-inclusive faith. It was Jikaku (Ennin), the third patriarch, who instituted the two forms of repeating the Amita formula, standing and sitting and introduced music relating to the Land of Bliss. Even now adherents read the smaller Sukhavati text in the daily service.

- (B) Nghĩa của Tịnh Độ: The meanings of the Pure Land—Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề/Bodhiphala. Chư Phật vô lượng, cõi

- tịnh cũng vô lượng—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood.
- (C) Những đặc điểm của Tịnh Độ—Some special characteristics of the Pure Land:
- 1) Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực: A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha's power.
 - 2) Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus).
 - 3) Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương: Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha's Bliss Land which is laid in the Western Quarter.
 - 4) Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen này mọc trong ao thất bảo: The Buddha's Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels—See Thất Bảo (A).
- (D) Các cõi Tịnh Độ—Different Pure Lands:
- 1) Cõi Tây Phương Tịnh Độ chủ trì bởi Đức Phật A Di Đà: Pure Land, Paradise of the West, presided over by Amitabha—Cảnh duyên ở Tây Phương Cực Lạc rất thù thắng, có nhiều sự kiện thuận lợi cho chúng sanh nơi cõi này hơn các Tịnh Độ khác, mà tâm lượng của phàm phu trong tam giới không thể thấu hiểu được: The environment and conditions of the Western Pure Land are most exalted. That realm provides sentient beings with many more advantageous circumstances than other Pure Lands, which ordinary beings in the Triple World cannot fully understand.
 - a) Cảnh nơi Tây Phương Cực Lạc rất ưu thù thắng nên có thể khích phát lòng mong muốn và quy hướng của loài hữu tình: The environment of the Western Pure Land is exalted, and can awaken the yearning and serve as a focus for sentient beings.
 - b) Duyên nơi Tây Phương Cực Lạc thật mầu nhiệm, nên có thể giúp người vãng sanh dễ tiến mau trên đường tu chứng. Vì thế cõi đồng cư Tịnh Độ mười phương tuy nhiều, song riêng cõi Cực Lạc có đầy đủ thắng duyên, nên các kinh luận để chỉ quy về đó: The conditions of the Western Pure Land are unfathomable and wonderful and can help those who are reborn to progress easily and swiftly along the path of enlightenment. For these reasons, although there are many common residence Pure Lands in the ten directions, only the Western Pure Land possesses all auspicious conditions in full. This is why

- sutras and commentaries point toward rebirth in the Western Pure Land.
- 2) Những Đức Phật khác đều có tịnh độ của các ngài: Other Buddhas have their Pure Lands.
- 3) Các loại tịnh độ khác như Nhẫn Tĩnh Độ, Tinh Tấn Tịnh Độ, Trí Huệ Tịnh Độ, vân vân—There are several other pure lands such as the pure land of patience, zeal, wisdom, etc.
- (E) Đức Phật dạy về cõi Tịnh Độ của chư Bồ Tát—The Buddha taught about the Bodhisattvas' Pure Lands: Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas' Pure Lands as follows:
- a) Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không dua vạy sẽ được sanh sang nước đó: The straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land.
- b) Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó: The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there.
- c) Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó: The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there.
- d) Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó: Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there.
- e) Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó: Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there.
- f) Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó: Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there.
- g) Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó: Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there.
- h) Thiên Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó: Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there.
- i) Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó: Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there.
- j) Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó:

- The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinities: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there.
- k) Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó: The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there.
- l) Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó: The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there.
- m) Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thân tức, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó: The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smṛtyu-paśhāna), the four proper lines of exertion (samyakprahāna), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land.
- n) Hồi Hưởng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức: Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues.
- o) Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn: Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states.
- p) Tự Minh Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chỡ Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm: To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments.
- q) Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó: The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land.
- ** For more information, please see Pure Land.

Tịnh Độ Chân Tông: Chân Tông, một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông này chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia—The Jodo-Shin, or Shin sect of Japan, one of the twenty Buddhist sects in Japan. According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha's name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of all disciplinary rules and the priestly or monastic life, thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders.

Tịnh Độ Cửa Chư Bồ Tát: Pure lands of Bodhisattvas—See Tịnh Độ (E).

Tịnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tịnh Độ Là Cửa Pháp Thâm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật Tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn: The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely.

Tịnh Độ Nhị Hoành: Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông—Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect:

- 1) Hoành Xuất: Bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện—By discipline to attain to temporary nirvana.
- 2) Hoành Siêu: Nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực—Happy salvation to Amitabha's paradise through trust in him.

Tịnh Độ Thánh Hiền Lục: Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiền Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là Mấy Điều Sen Thanh—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition.

Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The Biographies of Pure Land Sages is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the Biographies of Pureland Sages relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland. The Pureland text, “The Road to the Ultimate Bliss World” was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Trí Tịnh, and, later, it was translated and explained again by the late

Great Dharma Master Thích Thiên Tâm with the title “Collection of Lotus Stories.”

Tịnh Độ Tông: Sukhavati sect.

(J) Tịnh Độ tông Trung Quốc—Chinese Pure Land Buddhism:

(A) Nguồn gốc và lịch sử của Tịnh Độ Tông—The origin of the Pure Land Sect:

1) Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn “Sukhavati” có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ—Pure Land is a translation of a sanskrit word “Shukavati” which means Land of Bliss.

2) Tông phái Tịnh Độ, lấy việc niệm Phật cầu vãng sanh làm trọng tâm. Ai là người tin tưởng và tinh chuyên niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà sẽ thác sanh vào nơi Tịnh Độ để thành Phật. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, tông phái này có tên Liên Hoa Tông, được ngài Huệ Viễn dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Sau đó, vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông—The Pure Land sect, whose chief tenet is salvation by faith in Amitabha (Liên Hoa Tông in Japan—The Lotus sect). Those who believe in Amitabha Buddha and continuously recite his name will be born in the Pure Land to become a Buddha. In China and Japan, it is also called the Lotus sect, established by Hui-Yuan of the Chin dynasty (317-419), it claims P’u-Hsien (Samantabhadra) as founder. Later, Tan-Lan officially founded the Pure Land (Sukhavativyuha) in the seventh century A.D. under the reign of the T’ang dynasty.

(B) Triết lý của Tịnh Độ tông—The philosophy of the Pure Land:

1) Tông phái này cho rằng thế giới Tây Phương là nơi ở của Đức Phật A Di Đà và đặt niềm tin vào “cứu độ nhờ đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng từ bên ngoài.” Họ đặt nặng việc khẩn nguyện hồng danh Đức Phật A Di Đà, xem đây là

- việc quan trọng của một tín đồ, nhằm tỏ lòng biết ơn đối với Đức Phật cứu độ—According to the doctrine of the Pure Land, the Western Heaven is the residence of the Amitabha Buddha. This sect bases its belief on the formula that salvation is to be attained “through absolute faith in another’s power,” and lays emphasis on the recitation of the name of Amitabha Buddha, or Namo Amitabha Buddha, which is regarded as a meritorious act on the part of the believer. The recitation of the Buddha’s name is looked upon as the expression of a grateful heart.
- 2) Các bản luận về Thập Địa Kinh của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ Tông nhìn nhận vì con đường “dễ dàng” và “tha lực” đã được minh giải trong các bộ luận này. Ngài Long Thọ đã cả quyết rằng có hai phương tiện đạt đến Phật quả, một “khó” (ý nói các tông khác) và một “dễ” (ý nói Tịnh Độ tông). Một như là đi bộ còn một nữa là đáp thuyền. Tín ngưỡng Di Đà sẽ là tối thượng thừa trong các thừa để cho tất cả những ai cần đến—Nagarjuna’s Dasabhami Sutra and Vasubandhu’s commentary on it are the Indian authorities recognized by the Pure Land School because the “easy way” and “power of another” are indicated and elucidated by them. Nagarjuna asserted that there were two ways for entering Buddhahood, one difficult (other sects) and one easy (the Pure Land sect). One was traveling on foot and the other was passage by boat. Amitabha-pietism will be the greatest of all vehicles to convey those who are in need of such means.
 - 3) Ý tưởng được cứu độ được coi như là mới mẻ trong Phật giáo. Khi vua Milinda (một vị vua Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng năm 115 trước Tây Lịch) đã hỏi luận sư Na Tiên (Nagasena) rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm trước ngày y chết. Tỳ Kheo Na Tiên đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng trăm cân, nếu đặt trên tàu, cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước.”—The idea of being saved is generally considered new in Buddhism. But King Milinda (a Greek ruler in Sagara, about 115 B.C.) questioned a learned priest Nagasena, saying that it was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death. Nagasena replied: “A stone, however small, will sink into the water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float.”
 - 4) Trong lúc các tông phái khác của Đại thừa chuyên chú về tự giác, thì Tịnh Độ Tông lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái khác là Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Quốc độ của Ngài ở Tây phương thường được gọi là Tây Phương Tịnh Độ—While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land Sects teach sole reliance on the Buddha’s power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni while the Buddha of the Pure Land Sects is Amita, or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus) whose Land is laid in the Western Quarter, often designated as the Western Pure Land.
 - 5) Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật đã được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là

- “Vô Lượng.” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét theo thời gian là Vô Lượng Thọ. Đây là Pháp Thân. Pháp thân này là Báo thân nếu Phật được coi như là Đức Phật ‘giáng hạ thế gian.’ Nếu ngài được coi như một vị Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì Ngài là một vị Phật sẽ thành như tiền thân Đức Phật là Bồ Tát Cần Khổ. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của Ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh—The Amitabha or Amitayus is a Buddha idealized from the historical Buddha Sakyamuni. According to Prof. Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if the Buddha is purely idealized, he will be simply the Infinite in principle. The infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light; and if depicted in reference to time, will be the Infinite Life. This is Dharma-kaya or ideal. This dharma-kaya is the sambhoga-kaya or the Reward-body or body of enjoyment if the Buddha is viewed as a Buddha ‘coming down to the world.’ If he is viewed as a Bodhisattva going up to the Buddhahood, he is a would-be Buddha like the toiling Bodhisattva (Sakyamuni). It is Sakyamuni himself who describes in the *Shukavativyuha* the activities of the would-be Buddha, Dharmakara, as if it had been his former existence. The vow, original to the would-be Buddha or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in forty-eight vows in the text.
- 6) Triết lý của Tịnh Độ tông căn cứ vào những lời nguyện quan trọng của Phật A Di Đà—The philosophy of the Pure Land is based on Amitabha’s most important vows:
- a) Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ rằng: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là Ngài trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó Ngài có thể ở bất cứ nơi nào và khắp ở mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên một cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý để tiếp nhận những thiện tín thuần thành—Vows 12 and 13 refer to the Infinite Light and Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the “Nirvana of No Abode,” and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes or what not is all for receiving pious aspirants.
- b) Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm trì Phật hiệu, sẽ được thác sinh vào cõi Cực Lạc này—The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in his Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha’s name.
- c) Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức—The nineteenth vow promises a welcome

- by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds.
- d) Nguyên thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý—The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a birth in his Land will also be received.
- (C) Kinh điển chính của Tịnh Độ Tông—The Pure Land’s main texts: Kinh A Di Đà hay Tiểu Bản Shukavati-vyuha là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại Phẩm Shukavati-vyuha hay Đại Vô Lượng Thọ Kinh. Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. A Xà Thế, thái tử thành Vương Xá, nổi loạn chống lại vua cha là vua Bình Sa Vương và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hy cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho bà thấy tất cả các Phật độ. Bà đã chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà vì bà coi như là tối hảo. Đức Phật bèn dạy cho bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài và đồng thời Ngài cũng giảng giáo pháp của Đức Phật A Di Đà. Cả hai giáo pháp cuối cùng chỉ là một điều này ta có thể thấy rõ theo những lời Ngài đã dạy A Nan ở đoạn cuối của bài pháp: “Này A Nan Đà! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quạt nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đối tượng của bài thuyết pháp này là sự tôn thờ Đức Phật A Di Đà. Như vậy, giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với của Đức Phật A Di Đà chút nào—The smaller text of Shukavati-vyuha is a resume or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayus-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by the Buddha Sakyamuni. Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honoured One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amita as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amita. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” From this we can infer that the object of the sermon was the adoration of Amita. Thus, we see that Sakyamuni’s teaching was after all not different from that of Amitabha.
- (II) Tịnh Độ tông Nhật Bản—Japanese Pure Land Buddhism:
- (A) Tịnh Độ tông Jodo Nhật Bản được Genku sáng lập vào năm 1175. Ông nổi tiếng dưới tên Honen. Chủ thuyết của ông dựa một phần lớn trên chủ thuyết của Thiện Đạo (Shan-Tao), một trong các luận sư nổi tiếng của trường phái A Di Đà tại Trung Hoa. Về sau, tông Tịnh Độ Jodo-Shin do Shinran sáng lập, đã có những sự cải cách quan trọng so với tông Jodo.

Tông Yuzunenbutsu do Ryonin (1072-1132) sáng lập và tông Ji do Ippen (1239-1289) sáng lập: The Jodo sect was founded in 1175 by Genku. He is better known as Honen. His doctrine was based largely upon that of Shan-Tao (613-681), one of the most famous teachers of the Amitabha school in China. Later, Shinran established the Jodo-Shin sect with several important reforms in the Jodo sect. The Yuzunenbutsu was founded by Ryonin (1072-1132) and the Ji sect by Ippen (1239-1289).

(B) Triết lý Tịnh Độ tông Nhật Bản—The philosophy of the Pure Land Buddhism in Japan:

a) Genku chọn bộ kinh Tịnh Độ (Sukhavativyuha-sutra), cả hai tiểu bản và đại bản, và kinh Quán Vô Lượng Thọ (Amitayurdhyana-sutra) làm kinh sách giáo điển, thuyết giảng về những lợi ích của lòng tin vào Phật A Di Đà. Theo tín ngưỡng chủ thuyết của ông thì Phật A Di Đà từng mong muốn rằng mọi người sau khi chết sẽ được sanh vào cõi Tịnh Độ của ngài. Do đó, với lòng tin tưởng vào Phật A Di Đà, khi đến cuối đời, người ta có thể đến được vùng tịnh độ mà mình mong ước. Hệ tín ngưỡng này rất đơn giản và thích hợp với đại đa số quần chúng. Niệm Phật hay việc tụng niệm tên Đức Phật A Di Đà là việc làm tự nhiên của các tín đồ phái này, nhưng cần nhấn mạnh vào lòng tin hơn là vào việc tụng niệm. Dù sao thì cũng không được xem việc tụng niệm Phật là kém quan trọng. Thậm chí những người quá bận rộn công việc làm ăn, không thể đi sâu vào giáo lý đạo Phật cũng sẽ được tái sanh vào cõi của Phật A Di Đà nếu như họ có lòng tin chân thành khi niệm Phật. Các giáo lý của Honen được đông đảo quần chúng yêu thích và tông phái Jodo nhờ đó mà trở thành một trong những tông phái có

ảnh hưởng mạnh nhất tại Nhật Bản: Genku selected the Sukhavativyuha-sutra, both the larger and the smaller editions, and the Amitayurdhyana-sutra as canonical texts, teaching the benefits of faith in the Amitabha Buddha. His principal belief was that the Amitabha who had willed that every one should, after death, be born in his paradise called Sukhavati. Hence it was by believing in Amitabha that one could, at the end of life, gain access to the pure land of one's desire. The system, being a simple one, is suited to the common people. Nenbutsu or the recitation of the name of Amitabha Buddha is a natural practice among the followers of this faith, but the emphasis is on the belief rather than on practical recitation. Nonetheless, Nenbutsu should not be considered to be of secondary importance. It is held that even those who are too preoccupied with their work to go deeply into the doctrines of Buddhism will be born in the heaven of Amitabha if they have implicit faith in his name. Honen's teachings found great favour among the masses and the Jodo thus became one of the most influential in Japan.

b) Theo thuyết của Shinran, mọi chúng sanh đều được cứu vớt theo ý nguyện của Phật A Di Đà. Do đó, việc tụng niệm tên Phật, như mọi việc làm khác trong đời sống thường ngày, chỉ là sự bày tỏ lòng biết ơn mà thôi. Shinran đã đưa vào nhiều cải cách quan trọng trong việc tổ chức Giáo Hội, với mục đích xóa bỏ sự phân chia giữa người thế tục và Tăng lữ. Ông không thừa nhận bất cứ sự khác biệt nào giữa hai công việc này. Theo ông, tất cả mọi người đều có thể được tái sanh như nhau trong miền Tịnh Độ của Đức Phật, không có thầy và trò. Trước Phật thì tất cả đều là bạn bè anh em. Shinran cũng như

nhiều người khác trong tông phái này, sống một cuộc sống bình thường giữa mọi người và không tự xem mình là thầy dạy, mà chỉ là một người đi theo con đường của Phật A Di Đà. Do quan điểm phóng khoáng của Shinren nên tông phái Jodo-Shin nhanh chóng được nhiều người theo, đặc biệt là các tá điền, nông dân. Sự tự do tôn giáo mà các tín đồ học được nơi ông đã thúc đẩy họ tìm kiếm sự tự do về xã hội và chính trị: According to Shinran, all living beings shall be saved on account of the vow taken by Amitabha Buddha. Hence, the recitation of the name of the Buddha, as also other practices in ordinary life, is but the expression of a grateful heart. Shinran introduced several important reforms in the organization of the temple, the object of which was to remove the division between the clergy and the laity. He did not recognize any difference between the two occupations. All human beings are equally capable of being reborn in the pure land of the Buddha. “There were to be no masters or disciples. All were to be friends and brothers before the Buddha.” Shinran, as others belonging to this sect, led an ordinary life among people and considered himself not a preceptor, but merely a follower of Amitabha’s way. Because of Shinran’s liberal outlook, the Jodo-Shin rapidly became popular among the people, especially among the farmers and the peasants. The religious freedom which his followers learned from him impelled them to seek political and social freedom.

- c) Chủ thuyết của Ryonin chịu ảnh hưởng của triết lý Hoa Nghiêm (Kegon): The doctrine of Ryonin was influenced by the Kegon philosophy.

- d) Chủ thuyết của Ippen thì chịu ảnh hưởng của Phật giáo Thiền tông: The doctrine of Ippen was influenced by Zen Buddhism.

Tịnh Gia: The Pure Land sect—See Tịnh Độ Tông in Vietnamese-English Section.

Tịnh Giác:

- 1) Sự giác ngộ thanh tịnh: Pure enlightenment.
- 2) Tên của một nhà sư Trung Quốc, tác giả của nhiều bộ sách: Name of a monk in China, author of several works.

Tịnh Giác Thiện Trì: Thiền Sư Tịnh Giác Thiện Trì—Zen Master Tịnh Giác Thiện Trì—Thiền sư người gốc Hoa, đến xã Linh Phong, quận Phù Cát, tỉnh Bình Định lập am Dũng Tuyên tu tập. Đến năm 1733, chúa Nguyễn Phước Trú ra lệnh cho quan chức địa phương trùng tu chùa và đặt tên lại là Linh Phong Thiền Tự. Năm 1741, chúa Nguyễn Phước Khoát cho triệu hồi ngài về kinh đô giảng pháp cho hoàng gia. Sau đó ngài trở về Linh Phong tự và thị tịch tại đây vào năm 1785—A Chinese Zen Master who came to Vietnam in around 1702. He went to Linh Phong, Phù Cát, Bình Định to build a thatch small temple named Dũng Tuyên. In 1733, Lord Nguyễn Phước Trú ordered his local officials to rebuild this temple and renamed it Linh Phong Temple. In 1741, Lord Nguyễn Phước Khoát sent an Imperial Order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. Later, he returned to Linh Phong Temple and passed away there in 1785.

Tịnh Giới: Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia)—Pure commandments, or to keep them in purity.

Tịnh Giới Thiền Sư: Zen Master Tịnh Giới (?-1207)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Giang Mã, Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 26 tuổi. Lúc đầu ngài học Luật. Về sau, ngài trở thành đệ tử của Thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi Thầy ngài thị tịch,

ngài trở về làng trùng tu chùa Quảng Thánh và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi ngài thị tịch năm 1207—A Vietnamese Zen master from Giang Mão, North Vietnam. He left home to become a monk at the age of 26 after a serious illness. First, he studied Vinaya. Later, he became a disciple of Zen master Bảo Giác at Viên Minh Temple. He became the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. After his master passed away, he returned to his home village to rebuild Quảng Thánh Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1207).

Tịnh Hành Giả:

- 1) Người tu hành phạm hạnh: One who observes ascetic practices.
- 2) Phạm Chí: One of pure or celibate conduct.
- 3) Bà La Môn: A Brahman.

Tịnh Hạnh: Pure conduct.

Tịnh Hạnh Nơi Khẩu: Pure conduct of the actions of the mouth—Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tiêu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều)—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech.

Tịnh Hạnh Nơi Tâm: Pure conduct of the actions of the mind—Tịnh hạnh nơi tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta tận diệt được tam độc, tham, sân, si—Pure conduct of the actions of the mind is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the three poisons of greed, hatred and ignorance.

Tịnh Hoa Chúng: Những người tu hành vãng sanh Tịnh Độ bằng hoa sen—The pure

flower multitude, i.e. those who are born in the Pure Land by means of a lotus flower.

Tịnh Huệ Pháp Nhãn Văn Ích Thiền Sư: Zen master Jing-Hui Fa-Yan-Wen-Yi—See Văn Ích Thiền Sư.

Tịnh Khiết Ngũ Dục: Ngũ dục thanh tịnh, như nơi thượng giới, đối lại với những giác quan thô thiển trong hạ giới—The five pure desires or senses, i.e. of the higher worlds in contrast with the coarse senses of the lower worlds.

Tịnh Khởi: Cùng khởi lên một lượt—To arise together.

Tịnh Không Thiền Sư: Zen Master Tịnh Không (?-1170)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phúc Xuyên, Bắc Việt. Đầu tiên ngài tới chùa Sùng Phước thọ cụ túc giới. Ngài là Pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Đến năm 30 tuổi ngài du phương về Nam và ghé lại chùa Khai Quốc ở Thiên Đức tu tập khổ hạnh vài năm. Về sau, ngài trở về chùa Sùng Phước và trụ tại đây hoằng hóa cho đến khi ngài thị tịch vào năm 1170—A Vietnamese Zen master from Phúc Xuyên, North Vietnam. First, he came to Sùng Phước Temple to receive complete precepts. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. When he was thirty years old, he wandered to the South and stopped by Khai Quốc Temple in Thiên Đức and stayed there to practice ascetics for several years. Later, he went back to Sùng Phước Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1170.

Tịnh Lữ: Bạn lữ đồng tu thanh tịnh, như chư Tăng Ni—The company of pure ones (monks and nuns).

Tịnh Lự: The cultivation of quiet consideration.

Tịnh Lực Thiền Sư: Zen Master Tịnh Lực (1112-1175)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình, Bắc Việt. Ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Đạo Huệ. Ngài là Pháp tử

đời thứ 10 dòng Thiên Vô Ngôn Thông. Lúc đầu, ngài thường trụ trong rừng sâu tu hành khổ hạnh và thiền định. Về sau, ngài lên núi Vũ Ninh cất am tu hành. Ngài thị tịch năm 1175—A Vietnamese Zen master from Cát Lãng, Vũ Bình, North Vietnam. He left home and became a disciple of Đạo Huệ. He was the Dharma heir of the tenth generation of Wu-Yun-T'ung Zen Sect. First, he always stayed in the deep forest to practise ascetics and meditation. Later, he went to Mount Vũ Ninh to build a thatched small temple named Vương Trì. He passed away in 1175.

Tịnh Lưu Ly Thế Giới: Cõi nước Tịnh Độ hay Đông Độ của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai—The pure crystal realm in the eastern region, the paradise of Yao-Shih Buudha; it is the Bhaisajyaguruvauidurya-prabhasa

Tịnh Mệnh:

- 1) Chính Mệnh: Cuộc sống thanh tịnh của chư Tăng Ni (xa lìa bốn loại tà mệnh)—Pure livelihood, i.e. that of the monks and nuns (stay away from the four improper ways of obtaining a living)—See Tứ Tà Mệnh.
- 2) Lấy tâm thanh tịnh làm đời sống: The life of a pure or unperturbed mind.

Tịnh Môn: Cửa thanh tịnh đi vào Niết Bàn (tâm thanh tịnh không dính mắc vào đâu), một trong Lục Diệu Môn—Gate of purity to nirvana, one of the six wonderful doors.

** For more information, please see Lục Diệu Môn.

Tịnh Nghiệp: Thiện nghiệp thanh tịnh. Những nghiệp thanh tịnh nơi thân khẩu ý (phù hợp với giới luật) dẫn chúng sanh đến vãng sanh Tịnh Độ—Pure karma—Good karma—Deeds that lead to birth in the Pure Land.

Tịnh Ngữ: Pure words—Words that express reality.

Tịnh Nhãn:

1) Pháp Nhãn hay con mắt thanh tịnh, thấy được sự lý của chư pháp: Dharma-eye—The clear or pure eyes that behold, with enlightened vision, things not only as they seem but in their reality.

2) Pháp Nhãn là tên của người con trai thứ hai của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa: Vimalanetra, second son of Subhavyuha in the Lotus Sutra.

**For more information, please see Ngũ Nhãn
Tịnh Nhãn Vô Ngại: The sphere of one's unobstructed eyes was pure.

**For more information, please see Ngũ Nhãn
Tịnh Nhục: Thịt thanh tịnh mà chư Tỳ Kheo có thể dùng được—Pure flesh which may be eaten by a monk without sin.

** For more information, please see Tam Tịnh Nhục and Ngũ Tịnh.

Tịnh Phạm Vương: Brahm (skt)—The pure divine ruler—See Tịnh Phạn Vương.

Tịnh Phạn Vương: Suddhodana (skt & p).

- 1) Vị vua cai trị thanh tịnh: A pure divine ruler.
- 2) Tịnh Phạn được giải thích là “Thức Ăn Thanh Tịnh,” ông là vua nước Ca Tỳ La Vệ, chồng của Hoàng Hậu Ma Da, phụ vương của Đức Phật Thích Ca và là tộc trưởng của bộ tộc Thích Ca. Ông là vua một vương quốc nhỏ, bây giờ là một phần của Nepal, kinh đô là Ca Tỳ La Vệ: Suddhodana, interpreted as “Pure-Food,” king of Kapilavastu, husband of Mahamaya, and father of Prince Siddhartha and was a chieftain of the Sakya tribe. He was the king of a small kingdom in the foothills of Himalayas, northern India, now is part of Nepal, with its capital at Kapilavastu (Kapilavastu)—For more information, please see Kapilavastu in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tịnh Pháp Giới: Bhutatathata (skt)—Thanh Tịnh Pháp Giới—Cái thể của chân như xa lìa hết thấy cấu nhiễm (chỗ sở y của tất cả công

đức thế gian đều thanh tịnh)—The realm of pure dharma—The unsullied realm, i.e. the bhutatathata.

Tịnh Phất: Công việc cắt tóc của nhà sư. Phép cắt tóc của nhà sư (nửa tháng một lần)—To cleanse the hair, i.e. shave the head as do the monks (once every 15 days).

Tịnh Phật: Tịnh Phật là vị Phật đã đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—Pure Buddha—The perfect Buddhahood of the dharmakaya nature.

Tịnh Phương: Tịnh Độ—Cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The Pure Land of Amitabha—See Tịnh Độ.

Tịnh Quán: Phép quán thanh tịnh, một trong 16 phép quán trong Kinh Vô Lượng Thọ (muốn ít khổ do tham dục thì phải tu tịnh quán)—Pure contemplation, one of the sixteen kinds of contemplation in the Infinite Life Sutra.

** For more information, please see Thập Lục Quán.

Tịnh Quốc: Tịnh Độ—The pure land—Buddha-land.

Tịnh Sát: Pure ksetra (Buddha-land).

Tịnh Tạng: Vimalagarbha (skt)—Con trai cả của Diệu Trang Nghiêm Vương trong Kinh Pháp Hoa—Eldest son of Wonderfully Adorned King (Subhavyuha) in the Lotus Sutra.

Tịnh Tâm:

- 1) Bản tánh thanh tịnh của con người vốn đầy đủ. Tâm thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh: Pure heart—Pure mind, which is the original Buddha-nature in every man—Purification of the mind—To purify one's mind.
- 2) Tịnh tâm là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không bị nhiễm trước—Pure mind is one of the most important entrances to great enlightenment; for with it, there is no defilement.

Tịnh Tâm Tịnh Độ: Pure Minds-Pure Lands—See Tâm Thanh Tịnh Phật Độ Thanh Tịnh.

Tịnh Tâm Trụ: Nơi trụ tâm, giai đoạn thứ ba trong sáu giai đoạn trụ tâm của một vị Bồ Tát, trong đó các ngài buông bỏ hết thấy vọng tưởng—The pure heart stage, the third of the six resting place of a Bodhisattvas, in which all illusory views are abandoned.

Tịnh Thánh: Vị Thánh thanh tịnh, vị Thánh ở đẳng cấp cao nhất—Pure saint—The superior class of saints.

Tịnh Thất: Nơi an trụ thanh tịnh, như đạo tràng tu pháp, đàn tràng tinh diệu, hay tự viện (tu viện) của Tăng và Ni—A place for pure, or spiritual, cultivation—A pure abode—The abode of the celibate—House chastity, i.e. a monastery, nunnery, or convent.

Tịnh Thí: Còn gọi là Hỷ Xả hay Tịnh Xả, đây là một trong hai loại bố thí. Thanh tịnh bố thí là loại bố thí mà người cho không mong đền trả, không mong được tiếng tăm hay phước báu trong cõi nhân thiên, chỉ mong gieo trồng chủng tử Niết Bàn—Pure charity in which the giver expects no return, nor fame, nor blessing in this world, but only desire to sow Nirvana-seed, one of the two kinds of charity.

** For more information, please see Nhị Bố Thí.

Tịnh Thiên:

- 1) Tịnh Thiên, một trong bốn loại trời: Pure heaven—Pure devas, one of the four devas—See Tứ Thiên Thiên.
- 2) Những bậc tu hành đắc quả từ Tu-Đà-Hoàn đến Bích Chi Phật (những bậc đắc quả trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác): From Srota-apannas to Pratyeka-buddhas.

Tịnh Thiên Nhãn: Mắt thanh tịnh của chư Thiên, có thể thấy mọi vật từ nhỏ đến lớn, từ gần đến xa, và thấy luôn cả những kiếp luân hồi của chúng sanh—The pure deva eye,

which can see all things small and great, near and far, and the forms of all beings before their transmigration.

Tịnh Thiền Thiền Sư: Zen Master Tịnh Thiền (1121-1193)—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài là đệ tử của Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân. Ngài là Pháp tử đời thứ 17 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy thị tịch, ngài trở thành du Tăng khất sĩ. Về sau, ngài trở về trùng tu chùa Long Vân và trụ tại đây hoằng hóa Phật giáo cho đến khi thị tịch vào năm 1193, thọ 73 tuổi—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He was a disciple of Zen master Đạo Lâm at Long Vân Temple. He was the Dharma heir of the seventeenth generation of Vinitaruci Zen Sect. After his master passed away, he became a wandering monk. Later, he rebuilt Long Hoa Temple and stayed there to expand Buddhism until he passed away in 1193, at the age of 73.

Tịnh Thủy: Calm (pure) water.

Tịnh Tịch: Tranquil—Calm—Quiet—As tranquil as space.

Tịnh Tín: Niềm tin thanh tịnh—Pure faith.

Tịnh Tọa: To sit in deep meditation (contemplation).

Tịnh Tông: See Tịnh Độ.

Tịnh Trí Tướng: Pure wisdom.

Tịnh Trụ: Nơi thanh tịnh, một trong mười tên chùa—A pure rest—Abode or purity—A term for a Buddhist monastery, one of the ten names for a monastery.

Tịnh Viên Giác Tâm: Tâm thanh tịnh và toàn giác—Pure and perfect enlightened mind—The complete enlightenment of the Buddha.

Tịnh Vực: Cõi tịnh độ của chư Phật—The Pure Lands of all Buddhas.

Tịnh Vương: The Supreme Pure King.

Tịnh Xá: Vihara (skt)—Monastery—See Tịnh Thất.

Tịnh Xá Trung Tâm: Tịnh Xá Trung Tâm, thuộc Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam, tọa lạc trong quận Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam do Tổ Sư Minh Đăng Quang sáng lập. Tịnh Xá được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên xây vào tháng tư năm 1966, trên một khuôn viên rộng 5.490 thước vuông. Hiện tại tịnh xá đang được Thượng Tọa Thích Giác Toàn trùng tu và mở rộng. Chánh điện có xây Pháp Tháp hình bát giác, bên trong tôn trí tượng Phật Thích Ca, bên trong tám vách có 8 bức phù điêu, mỗi bức cao 2,2 mét, dài 4,5 mét, giới thiệu cuộc đời Đức Phật do điêu khắc gia Minh Dung thực hiện. Tịnh xá là trụ sở chính của Hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Bên trong tháp có tôn tượng Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tháp cao 6 mét, hình vuông mỗi cạnh 4 mét. Trên đỉnh tháp là 13 tầng tháp nhỏ tiêu biểu cho 13 nấc tiến hóa của chúng sanh (lục phàm, tứ Thánh, tam Tôn). Tháp được làm bằng gỗ đàn hương, chung quanh có hình sen chạm nổi do ông Thiện Ngộ và nhóm thợ trường Mỹ Nghệ Long An thực hiện—Name of Central Vihara, located in Bình Thạnh district, Saigon City, South Vietnam. The monastery belongs to the Vietnamese Sangha Bhiksu Buddhist Sect (Vietnamese Medicant Sect was founded by Patriarch Minh Đăng Quang). It was built in April 1966 by Most Venerable Thích Giác Nhiên in an area of 5,490 square meters. It has been rebuilding and expanding by Venerable Thích Giác Toàn. In the Main Hall, there is an octagonal Dharma stupa where the statue of Sakyamuni Buddha is worshipped. Surrounding the walls of the stupa are eight bas-reliefs, 2.20 meters wide and 4.50 meter long for each. The bas-reliefs, carved by Sculptor Minh Dung, described the life of Sakyamuni Buddha. The Central Vihara is used as the Main Office of the Vietnam Medicant Sect. Sakyamuni Buddha statue is worshipped in the stupa. It is a four-sided stupa, 6 meter high, 4 meters wide each side.

The tower itself is 4.4. meters high with each side 2.25 meters wide. The spire was built with thirteen storeys representing thirteen periods of Human Beings' evolution (six laymen, four sages and three Buddhas). The stupa was made of Sandalwood surrounded by a lotus bas-relief. On the upper part, there are twenty bas-reliefs illustrating the life of Sakyamuni Buddha. The Buddha stupa was created by Mr. Thiên Ngô and his group of craftsmen from Long An School of Fine Art.

Tịnh Xả: See Tịnh Thí.

Tiu Nghũ: Dejected (person).

TO

Tỏ:

- 1) Bright—brilliant—Luminous.
- 2) To display—To express—To declare.

Tỏ Bày: To make known—To state—To express—To set forth.

Tỏ Ra: To show—To exhibit.

Tỏ Rõ: Clearly—Plainly.

Tỏ Tường: See Tỏ Rõ.

Tỏ ý: To express one's intention.

Tỏ Ý Tán Đồng: To express one's agreement.

Toa:

- 1) Toa xe: Waggon—Sleepng-car.
- 2) Toa thuốc: Prescription.

Tòa:

- 1) Chỗ ngồi: Vastu (skt)—Place—Seat.
- 2) Tòa án: Court—Judge.

Tòa Như Lai: The throne (palace chamber) of the Buddha—The palace chamber in which the Buddha was situated.

Tòa Sen: Buddha's throne.

Tỏa:

- 1) Phong tỏa: To blockade.
- 2) Ổng khóa: Lock—Chain.
- 3) Tỏa ra: To spread—To scatter—To diffuse.

Tỏa Ra: To emit—To exhale—To give off.

Tỏa Thước: Ổng khóa và chìa khóa—Lock and key.

Tọa: Nisad or nisanna (skt).

- 1) Chủ tọa: To preside—To take the chair.
- 2) Nghỉ ngơi: To rest.
- 3) Ngồi: To sit—A seat.
- 4) Tòa: Throne.
- 5) Tọa lạc: To situate.

Tọa Chủ: Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện—Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot.

Tọa Chủ Nô: Vị trụ trì chỉ hiểu biết giáo điển mà không có thực hành nên không được sự kính trọng của Tăng chúng—Archpriest—A master of a temple who understands Buddhism only intellectually, without practicing; thus lacks of respect from the Sangha.

Tọa Chứng: Một từ khác cho thiền quán—Another term for dhyana contemplation.

Tọa Cụ: Nisidana (skt)—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cổi) để ngồi thiền—An article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation.

Tọa Cửu Thành Lao: Ngồi lâu mà thành tựu như Ngài Bồ Đề Đạt Ma—To accomplish one's labour by prolonged sitting, as did Bodhidharma.

Tọa Đường:

- 1) Phòng thiền hay Thiền đường: A sitting room.
- 2) Phòng họp của chư Tăng Ni: The assembly room of the monks.

Tọa Hạ: Tọa Lạp—Varsa (skt)—Tên gọi khác của “An Cư Kiết Hạ.” Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay

an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu)—The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha).

Tọa Hạ Do: Giấy chứng nhận “An Cư Kiết Hạ” cấp cho một vị du tăng—A certificate of “retreat” given to a wandering monk.

Tọa Hưởng: To enjoy.

Tọa Lạp: Cuối mùa an cư kiết hạ, hay cuối năm của tự viện Phật giáo—The end of the summer retreat; the monastic end of the year—See Tọa Hạ.

Tọa Lạc: To be located (situated).

Tọa Pháp: To transgress law.

Tọa Quang: See Quang Tọa.

Tọa Tham: Cuộc tham vấn trước buổi thiền tọa đầu hôm—The evening meditation at a monastery (preceding instruction by the abbot).

Tọa Thiền: Ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lặng. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiền Thai. Theo Kinh Duy Ma Cát, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sưng đó mới là ngồi thiền. Vả chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—To sit in dhyana (abstract meditation, fixed

abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T’ien-T’ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha’s seal.”

** For more information, please see Thiền Định and Dhyana.

Tọa Thiền Hội: Một cuộc hội họp tu tập của các thiền sinh, với mục đích nghe thuyết giảng về thiền và thực tập thiền quán. Thường thì họ tập hợp mỗi tuần một lần—A gathering of Zen practitioners with the purpose of listening to the Zen lectures and practicing meditation. Usually they gather for one day a week.

Toác: Wide-open.

Toác: Openly.

Toái:

- 1) Nghiền nát: Broken—Fragments.
- 2) Phiền toái—Troubled.

Toái Thân Xá Lợi: Xá lợi còn lại sau lễ trà tỳ—Relics of a cremated body.

Toại Chí: Satisfied—Content.

Toại nguyện: To be satisfied—Wish-fulfilled—To have fulfilled one’s desires.

Toại Ý: See Toại Chí.

Toan: To attempt—To intend to.

Toan Làm: To intend to do something.

Toan Trốn: To intend (attempt) to escape

Toán:

- 1) Tính toán: Mathematics—To reckon—To count—To calculate.
- 2) Toán nhóm: Team—Party—Crew—Group.
- 3) Toán số: To count numbers, to count, to number.

Toàn: Complete—All—Whole.

Toàn bộ: Whole.

Toàn Diện: Total.

Toàn Già Phu Tọa: Thế ngồi kiết già, bàn chân này đặt lên đùi kia và ngược lại—The legs completely crossed as in a completely seated image.

Toàn Giác: Full enlightenment—Buddhahood.

Toàn Giác Phật: Perfect Buddha

Toàn Khoát Nham Đầu Thiền Sư: Thiền Sư Toàn Khoát Nham Đầu sanh năm 828 tại Tuyên Châu. Sư thọ cụ túc giới tại chùa Bảo Thọ tại Trường An. Sư là môn đồ và là người kế vị Pháp của ngài Đức Sơn Tuyên Giám. Ông là thầy của Đoan Nham Sư Nhan. Tên ông được nhắc đến trong thí dụ thứ 13 của Vô Môn Quan và hai thí dụ 51 và 66 của Bích Nham Lục—He was born in 828 in Quan-Chou. He received full precepts at Bao-Shou Temple in Chang-An. He was a student and Dharma successor of Te-Shan-Hsuan-Chien. Yan-T'ou appears in example 13 of the Wu-Men-Kuan and in examples 51 and 66 of the Pi-Yen-Lu.

- Nham Đầu Toàn Khoát nổi tiếng về cái nhìn và tinh thần sắc xảo—Yan-T'ou was known for his clear and sharp mind.
- Sư dạy khắp các thiền uyển, kết bạn cùng Tuyết Phong Nghĩa Tôn, Khâm Sơn Văn Thúc. Từ núi Đại Từ sang Lâm Tế, Lâm Tế đã qui tịch, đến yết kiến Ngưỡng Sơn. Vừa vào cửa, sư đưa cao tọa cụ, thưa: “Hòa Thượng.” Ngưỡng Sơn cầm phất tử toan giở lên. Sư thưa: “Chẳng ngại tay khéo.”—Yan-T'ou, Xue-Feng, and Qin-

Shan went traveling to visit Lin-Ji, but they arrived just after Lin-Ji had died. They went to Mount Yang. Yan-T'ou entered the door, picked up a sitting cushion, and said to Zen master Yang-Shan: “Master.” Before Yang-Shan could raise his whisk into the air, Yan-T'ou said: “Don't hinder an adept!”

- Đến tham yết Đức Sơn, sư cầm tọa cụ lên pháp đường nhìn xem. Đức Sơn hỏi: “Lão Tăng có lỗi gì?” Sư thưa: “Lưỡng trùng công án.” Sư trở xuống nhà tham thiền. Đức Sơn nói: “Cái ông thầy in tuồng người hành khất.”—Yan-T'ou went to study with Te-Shan. There, Yan-T'ou took a meditation cushion into the hall and stared at Te-Shan. Te-Shan shouted and said: “What are you doing?” Yan-T'ou shouted. Te-Shan said: “What is my error?” Yan-T'ou said: “Two types of koans.” Yan-T'ou then went out. Te-Shan said: “This fellow seems to be on a special pilgrimage.”
- Hôm sau lên thưa hỏi, Đức Sơn hỏi: “Xà Lê phải vị Tăng mới đến hôm qua chẳng?” Sư thưa: “Phải.” Đức Sơn bảo: “Ở đâu học được cái rộng ấy?” Sư thưa: “Toàn Khoát trọn chẳng tự dối.” Đức Sơn bảo: “Về sau chẳng được cô phụ lão Tăng.”—The next day, during a question-and-answer period, Te-Shan asked Yan-T'ou: “Did you just arrive here yesterday?” Yan-T'ou said: “Yes.” Te-Shan said: “Where have you studied to have come here with an empty head?” Yan-T'ou said: “For my entire life I won't deceive myself.” Te-Shan said: “In that case, you won't betray me.”
- Hôm khác đến tham vấn, sư vào cửa phương trượng đứng nghiêng mình hỏi: “Là phàm là Thánh?” Đức Sơn hét! Sư lễ bái. Có người đem việc ấy thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn nói: “Nếu chẳng phải Thượng Tọa Khoát rất khó

- thừa đường.” Sư nghe được lời này bèn nói: “Ông già Động Sơn chẳng biết tốt xấu lắm buông lời, ta đương thời một tay đưa lên một tay bắt.”—One day, when Yan-T’ou was studying with Te-Shan, Yan-T’ou stood in the doorway and said to Te-Shan: “Sacred or mundane?” Te-Shan shouted. Yan-T’ou bowed. A monk told Tong-Shan about this. Tong-Shan said: “If it wan’t Yan-T’ou, then the meaning couldn’t be grasped.” Yan-T’ou said: “Old Tong-Shan doesn’t know right from wrong. He’s made a big error. At that time I lifted up with one hand and pushed down with one hand.”
- Tuyết Phong ở Đức Sơn làm trưởng ban trai phạn (phạn đầu). Một hôm cơm trễ, Đức Sơn ôm bát đến pháp đường. Tuyết Phong phơi khăn lau, trông thấy Đức Sơn bèn nói: “Ông già này, chuông chùa chưa kêu, trống chưa đánh mà ôm bát đi đâu?”—Xue-Feng was working at Mount Te as a rice cook. One day the meal was late. Te-Shan appeared carrying his bowl to the hall. When Xue-Feng stepped outside to hang a rice cloth to dry, he spotted Te-Shan and said: “The bell hasn’t been rung and the drum hasn’t sounded. Where are you going with your bowl?”
 - Đức Sơn trở về phương trượng. Tuyết Phong thuật việc này cho sư nghe. Sư bảo: “Cả thấy Đức Sơn chẳng hiểu câu rốt sau.”—Te-Shan then went back to the abbot’s room. Xue-Feng told Yan-T’ou about this incident. Yan-T’ou said: “Old Te-Shan doesn’t know the final word.”
 - Đức Sơn nghe, sai thị giả gọi sư đến phương trượng, hỏi: “Ông chẳng chấp nhận lão Tăng sao?” Sư thưa nhỏ ý ấy—When Te-Shan heard about this, he had his attendant summon Yan-T’ou. Te-Shan then said to Yan-T’ou: Don’t you agree with me?” Yan-T’ou then told Te-Shan what he meant by his comments. Te-Shan then stopped questioning Yan-T’ou.
 - Đến hôm sau, Đức Sơn thượng đường có vẻ khác thường. Sư đến trước nhà Tăng vỗ tay cười to, nói: “Rất mừng! Ông già Đường Đầu biết được câu rốt sau, người trong thiên hạ không bì được ông, tuy nhiên chỉ sống được ba năm (quả nhiên ba năm sau Đức Sơn tịch)—The next day, Te-Shan went into the hall and addressed the monks. What he said was quite unlike his normal talk. Afterward, Yan-T’ou went to the front of the monk’s hall, clapped his hands, laughed out loud and exclaimed: “I’m happy that the old fellow who’s the head of the hall knows the last word after all.”
 - Một hôm sư cùng Tuyết Phong, Khâm Sơn ba người họp nhau, bỗng đứng Tuyết Phong chỉ một chén nước. Khâm Sơn nói: “Nước trong, trăng hiện.” Tuyết Phong nói: “Nước trong, trăng chẳng hiện.” Sư đá chén nước rồi đi. Từ đó về sau, Khâm Sơn đến Động Sơn. Sư và Tuyết Phong nối pháp Đức Sơn—One day, Yan-T’ou was talking with Xue-Feng and Qin-Shan. Xue-Feng suddenly pointed at a basin of water. Qin-Shan said: “When the water is clear the moon comes out.” Xue-Feng said: “When the water is clear the moon does not come out.” Yan-T’ou kicked over the basin and walked away.
 - Sư cùng Tuyết Phong đến từ Đức Sơn. Đức Sơn hỏi: “Đi về đâu?” Sư thưa: “Tạm từ giả Hòa Thượng hạ sơn.” Đức Sơn hỏi: “Con về sau làm gì?” Sư thưa: “Chẳng quên.” Đức Sơn hỏi: “Con nương vào đâu nói lời này?” Sư thưa: “Đâu chẳng nghe ‘Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy kém thầy nửa đức.’” Đức Sơn bảo: “Đúng thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì.” Hai vị lễ bái rồi lui ra—One day, Yan-T’ou and Xue-Feng were leaving the mountain. Te-Shan asked:

“Where are you going?” Yan-T’ou said: “We’re going down off the mountain for awhile.” Te-Shan said: “What are you going to do later?” Yan-T’ou said: “Not forget.” Te-Shan said: “Why do you speak thus?” Yan-T’ou said: “Isn’t it said that only a person whose wisdom exceeds his teacher’s is worthy to transmit the teaching, and one only equal to his teacher has but half of his teacher’s virtue?” Te-Shan said: “Just so. Just so. Sustain and uphold the great matter.” The two monks bowed and left Te-Shan.

- Khi Đức Sơn mất, Toàn Khoát được 35 tuổi, ông đã trải qua sự cô đơn ít lâu. Sau đó các học trò tụ tập lại xung quanh ông, và ông trở thành viện trưởng một tu viện lớn—When Te-Shan died, Yan-T’ou was thirty-five years old. After he had lived in solitude for some time, students began to gather around him and he became the abbot of a large monastery.
- Một lần vị Tăng hỏi: “Không thầy lại có chỗ xuất thân chăng?” Sư đáp: “Trước tiếng lông xù nát.” Vị Tăng nói: “Kể đường đường đến thì sao?” Sư nói: “Đâm lũng con mắt.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn sang?” Sư đáp: “Dời ngọn núi Lô đi, ta sẽ vì ông nói.”—Once a monk asked: “Without a teacher, is there still a place for the body to manifest or not?” Yan-T’ou said: “Before the sound, an old ragged thief.” The monk said: “When he grandly arrives, then what?” Yan-T’ou said: “Pokes out the eye.” A monk asked: “What is the meaning of the Patriarch’s coming from the west?” Yan-T’ou said: “When you move Mount Lu to this place, I’ll tell you.”
- Trong thời hỗn loạn vào cuối đời nhà Đường. Một hôm các toán cướp tấn công tu viện; được báo trước, các sư khác đều chạy trốn, chỉ có thầy Nham Đầu ở lại. Khi bọn giặc đến, lúc sư còn đang chìm

sâu trong đại định, chúng trạch sư không có gì dâng biểu, cũng như không tìm thấy được gì trong tự viện, tên đầu đảng bèn đâm sư. Thần sắc sư không đổi, chỉ rống lên một tiếng rồi chết. Tiếng ấy vang xa đến mười dặm. Tiếng kêu ấy theo truyền thống thiền Trung Quốc được biết dưới tên gọi là “Tiếng Thét Nham Đầu,” là điều bí ẩn với nhiều môn đồ thiền về sau này, vì nó trái với quan niệm sống chết của một người thầy. Đặc biệt đại sư Bạch Ẩn cũng thấy như vậy. Chỉ khi ngài đã đạt được đại giác sâu, ngài mới hiểu được ý nghĩa của tiếng kêu ấy và thốt lên rằng: “Yan-T’ou đang sống thật, đầy khỏe mạnh.”—It was a chaotic period during the decline of the T’ang dynasty. One day, robber bands local bandits came to attack the temple. Other monks, forewarned, fled; only Master Yan-T’ou remained in the monastery. The bandits found him sitting in meditation, disappointed and enraged because there was no booty (của cướp được) there, the head of the bandits brandished his knife and stabbed Yan-T’ou. Yan-T’ou remained composed, then let out a resounding scream and died. The sound was heard for ten miles around. The sound is renowned in the tradition as “Yan-T’ou’s cry.” This cry has presented a knotty problem to many Zen students for so long, whose conception of the life and death of a Zen master this story did not match. This was also the case for the great Japanese master, Hakuin Zenji. Only when Hakuin had realized enlightenment did he understand, and he cried out: “Truly, Yan-T’ou is alive, strong and healthy.”

- Sư Nham Đầu thị tịch nhằm ngày mồng tám tháng tư năm 887 sau Tây Lịch—Yan-T’ou died on the eighth day of the fourth month of the year 887 A.D.

Toàn Lực: All of one’s strength—All forces.

Toàn Mỹ: Perfect beauty.
Toàn Năng: Almighty—Omnipotent.
Toàn Phần: Complete.
Toàn Phần Giới: Giới thọ trì toàn phần từ ngũ giới cho đến cụ túc giới—Fully ordained by receiving all the commandments (from five to full commandments).
Toàn Phúc: Complete happiness
Toàn Tài: Perfect talent.
Toàn Thắng: Total (complete) victory.
Toàn Thân: The whole body.
Toàn Thể: All—Complete—Entire.
Toàn Thiện: Perfect.
Toàn Thức: See Toàn trí.
Toàn Thực: Total eclipse.
Toàn Trí: Omniscient—Perfect knowledge or wisdom (by which a man become a Buddha).
Toàn Vẹn: Perfect—Flawless.
Toản: Khoan dùi—To bore—To pierce.
Toản Thủy Cầu Tô: Khoan nước tìm bánh sữa—To churn water to get curd.
Toang: See Toác.
Toàng Hoạc: See Toác.
Toát Mồ Hôi: To sweat—To perspire.
Toát Yếu:
 1) Summery—Resume.
 2) To choose the chief points only.
Tóc Bạc: White hair.
Tóc Hoa Râm: Grey hair.
Tóc Rụng: One's hair falls out.
Tóc Xanh: Black hair.
Tọc Mạch: Curious.
Tom Góp: To gather (bring) together—To collect.
Tóm: To arrest—To catch—To seize—To capture—To take hold of.
Tóm Cổ: See Tóm.
Tóm Lại: In brief—In short—To sum up.
Tóm Tắt: To sum up—To summarize.
Tỏm: Rớt tỏm—To fall into the water.

Ton Hót: To flatter.
Tòn Ten: To hang (swing) loosely.
Tòng: To follow.
Tòng Chinh: To go to war.
Tòng Học: To study.
Tòng Lâm: Monastery complex.
Tòng Phục: To submit.
Tòng Sự: To work—To serve.
Tọng: To cram—To stuff.
Tóp: To shrink—To contract.

TÔ

Tô:

1) Phó sản của sữa bò (sinh tô và thực tô):
 Curd, butter. It is described as produced by churning milk.

2) Tốt: Good—Well—Excellent.

Tô Ba Ha: Svaha (skt)—Một câu tán thán hay một mật tự chỉ sự hoàn tất, chúc lành, chúc tiêu tai cát tường (sự dữ tan biến và sự lành xuất hiện)—A kind of amen; a mystic word indicating completion, good luck, nirvana, may evil disappear and good be increased.

Tô Bạt Đà La: Subhadra (skt)—Một thức giả Bà La Môn 120 tuổi, vị đệ tử cuối cùng được Đức Phật cho đổi sang đạo Phật—A learned Brahmin, 120 years old, the last convert made by Sakyamuni.

Tô Bộ Đễ: Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề.

Tô Dầu: Ghrta (skt).

1) Một loại bơ trong—Ghee, or clarified butter.

- 2) Một loại dầu thơm lấy từ cây tô ma: Scented oil extracted from the sumana plant.
- Tô Đà:** Sudha (skt)—See Cam Lộ.
- Tô Đát La:**
- 1) Sợi chỉ: Thread.
 - 2) Kinh điển: A classical work—Sutra, especially the sermons or sayings of the Buddha.
- Tô Đạt Đa:** Sudana (skt)—See Tu Đạt.
- Tô Đạt Lê Xá Na:** Sudarsana (skt)—Thiện Kiến (khi nhìn thấy dáng núi người ta dễ phát tâm lành)—Vòng núi thứ tư trong bảy vòng Kim Sơn—The fourth of the seven concentric circles around Sumeru.
- Tô Đạt Nã:** Sudana (skt)—See Tu Đạt.
- Tô Đăng:** Một loại đèn dùng bơ và dầu hương làm dầu đốt—A lamp using butter and fragrant oil, or a lamp burning butter-oil.
- Tô Đông Pha:** Su-Tung-Po—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung.
- Tô La Đa:** Surata (skt)—Enjoyment—Amorous pleasures.
- Tô Lâu Ba:** Surupa (skt)—Of beautiful form—Handsome.
- Tô Lô Đa Ba Na:** Tu Đà Hườn—Nhập Lưu—Dự Lưu—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.
- Tô Ma:** Soma (skt)—See Cam Lộ.
- Tô Ma Đề Bà:** Soma-deva or Candra-deva (skt)—Nguyệt Thiên—The moon-deva.
- Tô Ma Xà:** Tiền thân Đức Phật, khi Ngài bố thí thân rắn lớn để cứu những người đang đói—Soma-sarpa, a former incarnation of sakyamuni when he gave his body as a great snake to feed the starving people.
- Tô Mạt Na:** Sumana (skt)—Một loại cây có bông vàng thơm, thường mọc thành bụi, cao khoảng 3 hay 4 bộ, có thể là hoa “lài”—A yellow sweet-smelling flower growing on a bush 3 or 4 feet high, perhaps the “great flowered jasmine.”
- Tô Mê:** Sumeru (skt)—Núi Tu Di là trung tâm của mọi thế giới—The central mountain of every world.
- Tô Phước La:** Suvarnagotra (skt)—Vương quốc mẫu hệ, nằm trong vùng Hi Mã Lạp Sơn, còn được mô tả là bộ tộc Hoàng Kim—A matriarchal kingdom, somewhere in the Himalayas, described as the Golden Clan.
- Tô Tất Địa:** Susiddhi (skt)—Một chữ bí mật trong Mật Tông, có nghĩa là “mong sự việc thành công mỹ mãn.”—A mystic word of the Tantra School, meaning, “may it be excellently accomplished.”
- Tô Tất Địa Kinh:** Susiddhi sutra—See Tô Tất Địa.
- Tô Tất Địa Yết La Kinh:** Susidhikara-sutra—See Tô Tất Địa.
- Tô Yết Đa:** Sugata or Svagata (skt)—Như Lai Như Khứ, danh hiệu của một vị Phật—Well come or well departed, title of a Buddha.
- Tố:**
- 1) Lụa trắng—White silk.
 - 2) Màu trắng: White.
 - 3) Nặn nót: To model in clay.
- Tố Cáo:** To inform against someone—To accuse—To denounce.
- Tố Cự:** Đã chuẩn bị—Already prepared.
- Tố Đát Lãm:** Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đát Lãm hay Tu Đa La—Canon (giáo pháp).
- Tố Giác:** See Tố cáo.
- Tố Hào:** Tức tướng bạch hào, hay lông trắng ở giữa hai lông mày—The urna, or white curl between the Buddha’s eyebrows.
- Tố Khổ:** To denounce someone, especially used-to-be superior, before the people’s court for their wrong-doing or injustice in the past.
- Tố Nữ:**
- 1) Beautiful girl.
 - 2) Name of a goddess.

Tố Pháp Thân: Dù lặn trôi trong ba đường thấp nhất vẫn có “Pháp Thân”—Possessing the fundamental dharmakaya nature though still in sin, i.e. the beings in the three lowest orders of transmigration.

Tố Phước Lý Nã: See Suvarna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tố Quyển: Lụa mỏng—Thin silk—Plain silk lustring.

Tố Tâm: Pure heart.

Tố Tâm Vân Khai: Shou-Tsinh-Yun-Kai—See Vân Khai Tố Tâm.

Tố Thực: Những thức ăn trong sạch, không pha tạp mùi vị của thịt cá—Vegetarian food.

Tố Tụng: Lawsuit.

Tố Ý: Những ý nghĩ bình thường—Ordinary thoughts, or hopes; the common purpose of the mind.

Tổ:

- 1) Thủy tổ: Original founder.
- 2) Tổ phụ: Grandfather.
- 3) Tổ sư: Patriarch—Founder—People of the present as well as people of the past.
- 4) Tổ tiên: Ancestors—Forefathers.

Tổ Ấn Cư Nạp: Zen master Tổ Ấn Cư Nạp—Zen master Tsu-Yin-Chu-Ne—Thiền sư Trung Hoa, sống giữa khoảng thế kỷ thứ 11, là một học giả lớn, tinh thông kinh Pháp Hoa và những tông phái khác của triết học Phật giáo; thậm chí những bậc trưởng lão cũng muốn học hỏi với sư. Sư có vẻ không hay biết gì về Thiền. Một hôm có một người khách có tiếp xúc với các hoạt động của Thiền ở phương Nam. Người ấy bảo rằng toàn thể thế giới Phật giáo của Trung Hoa đều được thâm tóm vào pháp môn của Đạt Ma và Mã Tổ, một trong những hậu duệ tài ba nhất của Đạt Ma, hình như thỏa mãn một sấm ngôn của Bát Nhã Đa La và có ảnh hưởng lớn đối với các học giả Phật giáo của xứ này, đến nỗi cả những người có học và hiểu, nổi danh khắp các vùng đất như Thục như Lương Công và Giám Công, họ đã từ bỏ môn đệ hay đốt cháy kho sách luận

giải của mình để chứng đạt pháp môn Thiền. Cư Nạp rất xúc động về tường thuật của ông bạn Thiền này. Người ấy khuyên sư hãy bước ra với đời và tự mình chứng kiến mọi việc. Cư Nạp từ giả quê quán và du hành khoảng vài năm ở Kinh và Sở, nhưng không thấy có kết quả nào. Sau đó sư tiếp tục đời bước về đông và ngụ tại Tương Châu, trải qua mười năm với Thiền sư Động Sơn. Một hôm, sư đang đọc một bản luận giải về kinh Hoa Nghiêm và xúc động sâu xa về đoạn văn sau đây, nhờ thế mà sư tỏ ngộ đạo lý của Thiền: “Núi Tu Di nổi lên giữa biển cả cao 84.000 do tuần, đỉnh của nó không phải là chỗ vin tay đặt chân mà lên được. Đây chỉ cho ngọn núi của 84.000 trần lao nổi lên từ đại dương của phiền não. Khi chúng sinh đạt đến chỗ vô tư vô vi đối với hết thảy các pháp, phiền não sẽ khô cạn. Trần lao giờ đây chuyển thành ngọn núi Nhất Thiết Trí, và phiền não trở thành biển Nhất Thiết Trí. Trái lại, nếu khởi tâm tư lự tức có những vướng víu. Rồi ra phiền não càng thêm sâu, đường lên đỉnh núi của Phật Trí bị ngăn chặn lại.” Cư Nạp bèn nhận xét: “Thạch Cũng nói rằng ‘không có chỗ ra tay,’ và Mã Tổ ‘vô minh từ quá khứ vô thủy nay đã tiêu tan hết thảy.’” Đây thực không phải là lời nói hư dối—Chinese Zen master, who lived in the middle part of the eleventh century, was a great scholar versed in the Avatamsaka Sutra and other schools of Buddhist philosophy, and even elderly scholars were willing to study under him. Evidently he did not know anything of Zen. One day he had a visitor who was acquainted with the doings of Zen in the south. He said that the entire Buddhist world of China was then taken up by the teaching of Bodhidharma, and that of Ma-Tsu, one of his ablest descendants, who appeared to fulfill the prophecy of Prajnatala, had exercised great influence over the Buddhist scholars in the country, so that even men of learning and understanding who were renowned throughout the province of Shu, such as Liang and Chien,

either gave up their own pupils or burned their library of the commentaries, on order to master the teaching of Zen. Chu-Ne was very much impressed with the report of his Zen friend. Advised strongly by him to go out into the world and see the state of affairs by himself, Chu-Ne left his native province and wandered about some years in Ching and She but without seeing and result. He then moved further west and stayed in Hsiang-Chou for ten years under Tung-Shan Yung. One day he was reading a treatise on the Avatamsaka Sutra and was deeply impressed by the following passage, which opened finally his mind to the truth of Zen: “Mount Sumeru towers in the great ocean attaining the altitude of 84,000 yojanas, and its summit is not to be scaled by means of hands and legs. This illustrates that the mountain of 84,000 human woes is rising from the great ocean of passions. When beings attain the state of consciousness in which they cherish no thoughts of relativity and from which all strivings vanish, even when confronting this world of multiplicities, their passions will naturally be drained off. All the worldly woes now turn into the mountain of all-knowledge and the passions into the ocean of all-knowledge. On the contrary, when the mind is filled with thoughts and reflections of relativity, there are attachments. Then the greater grow worldly and the deeper the passions, and a man is barred from reaching the summit of knowledge which makes up the essence of Buddhahood.” Chu-Ne then observed: “According to Shih-Kuang, ‘not a cue to get hold of,’ and according to Ma-Tsu, ‘ignorance since the beginningless past has melted away today.’” These are indeed no lies.

Tổ Ấn Mật Hoàng: Zen Master Tổ Ấn Mật Hoàng (1735-1835)—Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng, quê ở Phù Cát Bình Định, Trung Việt. Ngài xuất gia vào tuổi 15. Ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc tại chùa Từ

Ân ở Tân Khai, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Ngài là Pháp tử đời thứ 36 dòng Lâm Tế. Vào năm 1773, ngài trụ trì tại chùa Đại Giác. Vào năm 1802, vua Gia Long sai quan địa phương trùng tu lại chùa Đại Giác. Đến năm 1815, vua Gia Long gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô Huế để thuyết giảng cho nhà vua và hoàng gia. Sau đó ngài về làm tăng cang chùa Thiên Mụ. Ngài thị tịch năm 1835, thọ 101 tuổi—A Vietnamese monk from Phù Cát, Bình Định, Central Vietnam. He left home and became a monk at the age of 15. He received complete precepts with Most Venerable Phật Ý Linh Nhạc at Từ Ân Temple in Tân Khai, Tân Bình, Gia Định. He was the Dharma heir of the 36th generation of the Linn-Chih Zen Sect. In 1773, he stayed at Đại Giác Temple. In 1802, King Gia Long ordered his local mandarins to rebuild Đại Giác Temple. In 1815 King Gia Long sent an Imperial Order to summon him to Hue capital to preach the Buddha Dharma to the King and the royal family. Later, he became a royal-recognized monk at Thiên Mụ temple. He passed away at Quốc Ân Temple in Huế in 1835, at the age of 101.

Tổ Đường: Patriarchs’ Hall.

Tổ Mẫu: Grandmother.

Tổ Phụ: Grandfather.

Tổ Sư: Tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng này gọi là ‘Tâm truyền tâm’ và tiếp tục lưu truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 32 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma—Patron saint—Founder—Patriarch—The first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters who have received and formally transmitted the Buddha’s Dharma. The First Indian Patriarch who received “mind approval” from the Buddha was Maha-Kasyapa. The act was called “Mind to mind”

transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-two. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma.

** For more information, please see Hai Mươi

Tám Tổ Ấn Độ, and Lục Tổ Trung Hoa.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma: Patriarch Bodhidharma.

Tổ Sư Thiền: Patriarchal Meditation—The Zen of the Patriarchs—Zen Patriarchate.

1) Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử, và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: “Chánh Pháp Nhân Tạng này, ta phó chúc cho người, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá.” Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cội cờ xuống!” A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền hừa. Giáo pháp này được gọi là “Phật Tâm Tông.”—The history of Zen is mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saying a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: “The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity.” Once when

Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha’s transmission was, Mahakasyapa said: “Go and take the banner-stick down!” Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the ‘school of the Buddha-mind.’

2) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thiền của Tổ Sư không phải là phương pháp phân tích như khoa học, cũng không phải là một phương pháp tổng hợp như triết học. Đây là một hệ thống tư duy không tư duy theo thông tục, nó siêu việt tất cả những phương pháp của luận chứng hợp lý. Tư duy không cần phương pháp tư duy là để tạo cơ hội cho sự thức tỉnh của tuệ giác. Hành giả có thể áp dụng những phương pháp tu thiền của Tiểu Thừa, của Du Già Luận (bán Đại Thừa), pháp chỉ quán của tông Thiên Thai, hay Du Già bí mật của tông Chân Ngôn nếu hành giả thích, nhưng thật ra tất cả những phương pháp này đều không cần thiết. Quan điểm của Thiền tông có thể tóm tắt như sau: “Dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật,” hay “Thử tâm tức Phật.” Bạch Ẩn Thiền Sư đã phát biểu ý kiến này rất rõ trong bài kệ về pháp ‘tọa thiền’: “Chúng sanh vốn là Phật; cũng như băng (cơ duyên hiện tại của chúng ta) và nước (Phật tánh ẩn tàng), không có nước thì không có băng. Chính thế gian này là liên hoa cảnh giới và thân này là Phật.”—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the meditation of the patriarchal Zen was not an analytical like science, nor was it a synthetical method like philosophy. It was a method of thinking without ordinary thinking, transcending all methods of logical argument. To think without any method of thinking is to give opportunity

for the awakening of the intuitional knowledge or wisdom. All methods of meditation as taught by Hinayana, by Yogacara (quasi-Mahyana), by the abrupt method of calmness and insight (samathavipasyana) of T'ien-T'ai, or by the mystical yoga of Shingon can be used if the aspirant likes, but are in no way necessary. The ideas peculiar to Zen may be summarized as follows: "from mind to mind it was transmitted, not expressed in words or written in letters; it was a special transmission apart from the sacred teaching. Directly point to the human mind, see one's real nature and become an enlightened Buddha." The idea was very well expressed in Hakuin's hymn on sitting and meditating: "All beings are fundamentally Buddhas; it is like ice (which represents our actual condition) and water (which represents an underlying Buddha-nature); without water there will be no ice, etc. This very earth is the lotus-land and this body is Buddha."

Tổ Tâm Hối Đường Hoàng Long: Thiền sư Tổ Tâm Hối Đường—Zen master Hui-T'ang-Tsu-Hsin (1025-1100).

- Thiền sư Tổ Tâm Hối Đường sanh năm 1025 tại tỉnh Quảng Đông. Năm mười chín tuổi sư bị mù, cha mẹ nguyện cho sư xuất gia, liền đố mắt sư sáng lại. Sau khi tông học ba năm với vị thầy thiền đầu tiên của sư là thiền sư Vân Duyệt ở Vân Phong, sư bèn từ giả thiền sư Vân Duyệt ra đi. Sư Vân Duyệt bảo sư nên đến nương với Sư Huệ Nam ở Hoàng Bá. Sư đến Hoàng Bá ở bốn năm, nhưng không kết quả, sư lại trở về Vân Phong; tuy nhiên lúc ấy sư Vân Duyệt đã thị tịch, nên sư tìm đến với sư Thạch Sương—Zen master Tsu-Hsin-Hui-T'ang-Huang-Lung was born in 1025 in Kuang-T'ung province. After he was blind at the age of nineteen, his parents vowed to let him to

leave home and to join the order. His eyes were back to normal again. After studying for three years with his first Zen teacher, Wen-Yueh in Yun-Feng, he left Yun-Yueh. Master Wen-Yueh advised him to go to see Zen master Hui-Nan at Huang-Bo. Tsu-Hsin then went to study under Hui-Nan; however, he returned to Yun-Feng after four years without gaining any clarity. Tsu-Hsin-Hui-Tang discovered that Wen-Yueh had passed away, so he stayed with Shih-Shuang.

- Một hôm sư đọc Truyền Đăng Thực Lục đến đoạn "Tăng hỏi Thiền sư Đa Phước: Thế nào là một vườn tre của Đa Phước? Đa Phước đáp: Một cây hai cây nghiêng. Tăng thưa: Chẳng hiểu. Đa Phước nói: Ba cây bốn cây cong." Khi ấy sư liền giác ngộ hiểu rõ được hai thầy. Sư liền đi thẳng đến Hoàng Bá. Vừa mới trải tọa cụ, Huệ Nam cười nói: Người vào thất của ta. Sư cũng thích thú vui mừng thưa: Việc lớn xưa nay như thế, Hòa Thượng cần gì dạy người khán thoại đầu và rón hết sức vạch tìm ra ý nghĩa? Huệ Nam đáp: Nếu chẳng dạy ông tâm cứu như thế, đến chỗ không dụng tâm tự thấy tự nhận, là ta đã chôn vùi người vậy."—One day he was reading A Lamp Record, when he came upon the passage, "A monk asked Zen master T'o-Fu, 'What is T'o-Fu's bamboo grove?' T'o-Fu replied, 'One stalk, two stalk slanted.'" The monk said, 'I don't understand.' T'o-Fu then said, 'Three stalks, four stalks crooked.'" Upon reading these words Tsu-Hsin-Hui-T'ang experienced great awakening and finally grasped the teaching of his previous two teachers. Tsu-Hsin returned to see Huang-Bo. When he arrived there and prepared to set out his sitting cushion, Huang-Bo said, "You've already entered my room."Tsu-Hsin jumped up and said, "The great matter being thus, why does

the master teach koans to the disciples and study the hundred cases of the koan collections?” Huang-Bo said, “If I did not teach you to study in this manner, and you were left to reach the place of no-mind by your own efforts and your own confirmation, then I would be sinking you.”

- Một hôm quan Thái Sử Hoàng Sơn Cốc là một nhà nho, một nhà thơ, đến gõ cửa sư xin học Thiền. Sư nói: “Có một đoạn sách Nho ắt ngài đã nằm lòng dạy đúng như Thiền dạy. Ngài nhớ lại coi có phải Thánh Khổng nói ‘Ông nghĩ rằng tôi có điều dấu ông. Này các ông ơi, thật tôi không dấu diếm điều gì hết.’ Nhà Nho toan đáp, nhưng sư một mực nói: “Không! Không!” khiến cho quan Thái sử không mở miệng được, bối rối cả tâm thần, nhưng không biết thưa thốt gì. Sau đó hai người có dịp đi chơi núi. Gặp mùa hoa quế rừng nở rộ, hương thơm ngát cả một vùng. Sư hỏi: “Ngài có ngửi thấy mùi hương không?” Quan Thái sử đáp: “Vâng.” Sư tiếp: “Đó, tôi có dấu gì ngài đâu?” Câu nói tức thì mở tâm quan Thái sử. Thật hiển nhiên ‘ngộ’ há phải từ bên ngoài đến, hay do người khác cưỡng ép vào ta đâu, mà chính tự nó mọc lên ở trong ta? Dầu vị thầy không có dấu gì ta hết, nhưng ta phải ngộ mới thấy được, và tin quyết rằng không gì thiếu hết trong chính ta—One day Huang-Shan-Ku, a Confucian poet and a mandarin, came to Hui-T’ang to be initiated into Zen. Hui-T’ang said: “There is a passage in the text you are so thoroughly familiar with which fully describes the teaching of Zen. Did not Confucius declare: ‘Do you think I am holding back something from you, O my disciples? Indeed, I have held nothing back from you?’ Huang-Shan-Ku tried to answer, but Hui-T’ang immediately made him keep silence by saying: “No! No!”

The mandarin felt trouble in mind, and did not know how to express himself. Some time later they were having a walk in the mountain. The wild laurel was in full bloom and the air was redolent. Hui-T’ang asked: “Do you smell it?” Huang-Shan-Ku said: “Yes!” Hui-T’ang said: “There, I have kept nothing back from you!” This suggestion from the master at once led to the opening of Huang-Shan-Ku’s mind. Is it not evident now that enlightenment is not a thing to be imposed upon another, but that it is self-growing from within? Though nothing is kept away from us, it is through enlightenment that we become cognizant of the fact, being convinced that we are all sufficient unto ourselves.

- Một lần sư thượng đường đọc kệ—One time, he entered the hall to read this verse:

“Tích nơn khứ thời thị kim nhật
Kim nhật y nhiên nơn bất lai
Kim ký bất lai tích bất vãng
Bạch vân lưu thủy phong bồi hồi.

Not going,

Not leaving,

Thoughts of South Mountain and Mount T’ien-T’ai,

The silly white cloud with no fixed place,
Blown back and forth by the wind.

(Người xưa ra đi ngày nay thực,

Ngày nay như cũ người chẳng về,

Nay đã chẳng về xưa chẳng đến,

Mây trắng nước trôi gió cuốn quanh.

Thích Thanh Từ dịch).

- Sư thị tịch năm 1100. Cốt của sư được đưa vào phía đông của “Phổ Giác Tháp.” Ngài được vua ban hiệu “Bảo Giác” Thiền Sư—Tsu-Hsin died in 1100. His remains were interred on the east side of the “Universal Enlightenment Stupa.” The master received the posthumous title “Zen Master Precious Enlightenment.”

Tổ Tiên: Forefathers---Ancestors.

- Tổ Tông:** See Tổ tiên in Vietnamese-English Section.
- Tốc:** Nhanh—Haste—Quick—Speedily—Urgent.
- Tốc Đắc:** Đạt được một cách nhanh chóng—Speedily obtain, or ensure.
- Tốc Hành:** Fast—Express.
- Tốc Hương:** Loại nhang rẻ tiền cháy nhanh—Quickly burnt inferior incense.
- Tốc Tật Quỷ:** Một loài quỷ La Sát lật đật—A kind of hurrying demon, raksasa.
- Tốc Thành:** Hoàn thành một cách nhanh chóng—Speedily completed.
- Tộc:** Family.
- Tộc Phổ:** Family tree.
- Tôi Đồi:** Servant.
- Tôi Thép:** To harden steel.
- Tối:** Cao nhất—Superlative—Most—Very.
- Tối Cao:** Supreme—Maximum—Highest.
- Tối Cao Hiển Quảng Nhân Tạng Như Lai:** The Tathagata who, in the highest reveals the far-reaching treasure of his eye—The Sun—See Vairocana, Đại Nhật Giác Vương, and Đại Nhật Kinh.
- Tối Chánh Giác:** Sự giác ngộ chân chính cao nhất hay diệu trí năng giác của chư Phật—Supreme perfect enlightenment, i.e. Buddhahood.
- Tối Hậu:** Cuối cùng—The last of all—Ultimate—Final—Finally—At death.
- Tối Hậu Niệm:** See Tối Hậu Tâm.
- Tối Hậu Sinh:** See Tối Hậu Thân.
- Tối Hậu Tâm:** Tối hậu niệm hay cái tâm ở sát na cuối cùng hủy thân diệt trí, sắp nhập vào vô dư niết bàn—The final mind, or ultimate thought, on entering final nirvana.
- Tối Hậu Thân:** Cái thân hay kiếp tái sinh cuối cùng trong cõi sinh tử của các vị A La Hán hay Bồ Tát—The final body, or rebirth, that of an arhat, or a bodhisattva in the last stage.
- Tối Hậu Thập Niệm:** Niệm Phật A Di Đà mười lần trước khi chết—To call on Amitabha ten times when dying.
- Tối Khẩn:** Most immediate.
- Tối Mật:** Top secret.
- Tối Tăm:** Obscure—Dark.
- Tối Tân:** Advanced—Most up-to-date—Modern.
- Tối Thắng:** Jina or Vijaya (skt)—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme.
- Tối Thắng Thừa:** Đại Thừa—The supreme vehicle—Mahayana.
- Tối Thắng Tôn:** Bậc đáng tôn quý nhất hay Đức Phật—The most honourable one—Buddha.
- Tối Thắng Trưởng Giả:** The Elder Most Supreme.
- Tối Thiểu:** Minimum.
- Tối Thượng:** To be ultimate—Supreme—To be paramount.
- Tối Thượng Đại Tất Địa:** Phật quả—The stage of supreme siddhi, or wisdom—Buddhahood.
- Tối Thượng Thừa:** Giáo pháp cao nhất hay giáo pháp rốt ráo nhất (các tông phái đều cho tông nghĩa của phái mình là tối thượng thừa)—The Supreme Vehicle.
- Tối Trừng:** Saicho (jap)—Tối Trừng là Sơ Tổ của tông Thiên Thai ở Nhật Bản. Ông là đệ tử của Đạo Toại (Đạo Toại là đệ tử của Trạm Nhiên—See Trạm Nhiên, and Thiên Thai Cửu Tổ). Tối Trừng còn được gọi là Truyền Giáo Đại Sư. Vào tuổi 20, Tối Trừng đến Nara để học về giáo lý Thiên Thai với một vài học giả cùng đến Nhật với luật sư Chân Giám và học tập ba tách phẩm của Trí Khải. Khi ông đang đọc nửa chừng những tác phẩm này lần thứ hai, ông nhận được lệnh của Nhật Hoàng sang Trung Quốc để học Phật. Tại Trung Quốc, ông được Đạo Toại truyền

thọ học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền thọ học thuyết Chân Ngôn, và Tu Nhiên truyền cho Thiên tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông về nước thiết lập tông Thiên Thai Nhật Bản và giảng Kinh Pháp Hoa, lập Chân Ngôn Mật giáo, Thiên tông và Luật tông. Trung tâm giảng huấn trên núi Tỉ Duệ do Tối Trừng thiết lập và trở thành trung tâm lớn của ngành giáo học Phật giáo Nhật Bản. Một thời đã có đến 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, quy tụ tất cả mọi ngành Phật học hiển và mật. Hiện tại có ba chi phái của tông Thiên Thai. Đó là Sơn Môn, Tự Môn, và Chân Thạnh. Chi phái sau cùng là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái này hiện thời tính khoảng trên 4.000: Saichō was the founder of the T'ien-T'ai School in Japan. He was a pupil of Tao-Sui (Tao-Sui was a pupil of Chan-Jan—See Trạng Nhiên, and Thiên Thai Cửu Tổ). When he was twenty, Saichō went to Nara and studied the T'ien-T'ai doctrine under some scholars who came to Japan with the vinaya master Kanjin, and read the three great works of Chih-I. When he was halfway through in his second perusal of those works, he received an Imperial order to go to China for Buddhist study. He received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrine (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return after one year's sojourn in China, he founded the T'ien-T'ai School and taught the Lotus doctrine, the Shingon mysticism, the Zen meditation and Vinaya practices. The educational headquarters on the Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the T'ien-T'ai School; namely, Sammon, Jimon and Shinsei, the last being an Amita-peitism.

The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time.

Tồi: Bad.

Tồi Bại: Bad—Depraved.

Tồi Tàn: In bad shape (state)—Disreputable.

Tồi Tệ: Miserable—Mean.

Tội:

- 1) Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu: That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing.
- 2) Tội—Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách này chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta—Offence—According to Buddhism, sentient beings born have without any feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin.

Tội Ác: Atrocity—Evil and sin.

Tội Báo: Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không tội báo)—The retribution of sin, its punishment in suffering.

Tội Căn: Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh—The root of sin, i.e. unenlightenment or ignorance.

Tội Cấu: The filth of sin, moral defilement.

Tội Chương:

- 1) Tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp: The veil, or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma.
- 2) Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp: The veil, or barrier of sin, which also hinders the obedient hearing of the truth.

Tội Chướng Khó Tiêu Trừ: Karmic obstructions are difficult to eradicate.

Tội Hành: Hành động đầy tội lỗi—Sinful acts, or conduct.

Tội Nghiệp:

- 1) Thương hại tội nghiệp ai: To have pity (mercy) on someone.
- 2) Nghiệp tội đưa đến quả khổ đau phiền não: That which sin does, its karma, producing subsequent suffering.

Tội Nghiệp: Sins—Crimes.

Tội Nhẹ: Minor (petty—small) offence.

Tội Phạm: Criminal.

Tội Phúc: Tội và phúc (ngũ nghịch, thập ác là tội; ngũ giới, thập thiện là phúc)—Sinfulness and blessedness.

Tội Phúc Vô Chủ: Tội và phúc không do ai làm chủ, chỉ tự mình xui khiến lấy—Sinfulness and blessedness have no lord, or governor, i.e. we induce them ourselves.

Tội Tính: Bản tính của tội nghiệp (bản tánh ấy vốn không và bất khả đắc, không thật, nghĩa là theo đúng lẽ chân như, tội không có thực, mà phúc cũng chẳng có thực)—A sinful nature; the nature of sin.

Tội Vi Cảnh: Petty offense.

Tôn:

- 1) Bậc đáng tôn kính: Arya (skt)—Honourable—The honoured one—To honour.
- 2) Đích tôn: Grandchild—The eldest grandson (eldest son of the eldest son).
- 3) See Tông.

Tôn Chi: Tông chi—Branch of a family, sect or school.

Tôn Chỉ: Leading lines or guiding instructions of a sect or school.

Tôn Đà La Nan Đà: Sundarananda or Sunanda (skt)—Em trai của Đức Phật, có vợ tên là Tôn Đà Lợi, nên người ta gọi ông là Tôn Đà La Nan Đà để phân biệt với ông A Nan Đà—Said to be younger brother of Sakyamuni, his wife's name being Sundari; thus called to distinguish him from Ananda.

Tôn Đà Lợi: Sundari (skt).

- 1) Tên của một bà quý phái đã hủy báng Đức Phật trước đám đông: Name of a courtesan who defamed the Buddha in front of a crowd.
- 2) Tên một đức trẻ do vua Ba Tư Nặc dẫn đến để được gặp Phật, đứa bé đã ngộ đạo sau khi nghe Phật thuyết pháp: Name of a young child who realized the truth after hearing the Buddha's preaching.
- 3) Tên của một vị A La Hán: Name of an arhat.
- 4) Vợ của tôn giả Tôn Đà La Nan Đà: Wife of Sundarananda.

Tôn Giả: Arya (skt)—A Lê Da—Thánh giả hay những bậc trí đức cao, tiếng tôn xưng để gọi các vị A La Hán—An Honored One—An Honourable One—A sage—A saint—An Arhat.

Tôn Giả A Nan: Ananda—Đệ nhứt đa văn—Who was famed for his excellent memory and wide erudition—See A Nan Đà và Thập Đại đệ tử.

Tôn Giả Ca Diếp: Mahakashyapa—Đệ nhứt Thiền định—Foremost in Samadhi—See Ma Ha Ca Diếp và Thập Đại Đệ Tử.

Tôn Giả Duy Ma Cật: See Vimalakirti.

Tôn Giả Đề Bà Đạt Đa: Devadatta—Nghịch hữu tri thức—Adverse-practice good spiritual advisor—See Đề Bà Đạt Đa.

Tôn Giả Giác Ngộ: Enlightened Venerable.

Tôn Giả Kiều Trần Như: Kaundinya.

Tôn Giả La Hầu La: Nổi tiếng về mật hạnh—Foremost in inconspicuous practice—See Rahula.

Tôn Giả Mục Kiền Liên: Đệ nhất thần thông—Foremost in spiritual powers—See Maudgalyayana.

Tôn Giả Tu Bồ Đề: See Subhuti.

Tôn Giả Xá Lợi Phất: Đệ nhất trí huệ—Foremost in wisdom—See Sariputra.

Tôn Giáo: Religion.

Tôn Kính: Homage—Reverence—To have respect for—To reverence and respect—To show/pay respect for—To revere—To respect—To honour.

Tôn Ký: Sự thọ ký của Đức Phật về sự thành Phật của các đệ tử của Ngài—The prediction of Buddhahood to his disciples by the Honoured One—The honorable prediction.

Tôn Nghiêm: Solemn—Grave.

Tôn Phái: Tông phái—See Tôn Chi.

Tôn Phục: To respect—To reverence—To honour—To venerate.

Tôn Quý: See Tôn Trọng.

Tôn Sắc: Những lời chỉ dạy đáng tôn quý hay những lời dạy của Đức Phật—The honourable commands, Buddha's teaching.

Tôn Sùng: Honourable—Eminent.

Tôn Sư: Honoured Master.

Tôn Thạnh: Chùa Tôn Thạnh tọa lạc trong xã Thanh Đa, huyện Phước Lộc, bây giờ là Cần Giuộc, tỉnh Long An. Lúc đầu chùa tên Lan Nhã, được Hòa Thượng Viên Ngộ sáng lập và dựng lên năm 1808. Trong tập hồi ký của ông Võ Văn Kiệt, tri huyện Phước Lộc, đã ghi lại: về việc đúc tượng Bồ Tát Địa Tạng như sau: “Lần đầu tượng đúc không thành, lần sau sư Tăng Ngộ bèn chặt một ngón tay của mình mà bỏ vào lò nấu đồng, thịt xương của ngón tay hòa lẫn với kim khí. Lần này pho tượng được viên mãn. Từ đấy khách thập phương góp phần tô điểm ngôi già lam Lan Nhã ngày càng trở nên tráng lệ hơn. Tuy

nhiên, ngôi chùa hiện nay không còn được như xưa nữa.” Đường vào chùa phía bên phải có tấm bia kỷ niệm ông Nguyễn Đình Chiểu được dựng lên năm 1973. Trong chánh điện có rất nhiều tượng La Hán. Sân sau chùa có tháp thờ Sư Viên Ngộ—Tôn Thạnh Pagoda, name of a temple, located in Thanh Đa village, Phước Lộc (now Cần Giuộc) district, Long An province, South Vietnam. It was founded and built by Most venerable Viên Ngộ (Tăng Ngộ) in 1808. It was called Lan Nhã Pagoda then. Chief of Phước Lộc district, Mr. Võ Văn Kiệt, recorded in his diary about the casting of Ksigarbha Bodhisattva statue at Lan Nhã Pagoda as follows: “At first, the casting failed. Afterwards, it was said that Master Tăng Ngộ cut a finger of his right hand and dropped it into a pot used to cook bronze. The finger was mixed with the metal, therefore the statue casting became successful. Since then, pilgrims from all over the country have helped decorate Lan Nhã Pagoda to make it more magnificent and splendid. However, at present, the pagoda does not appear marvellous as it used to be. On the right side of the gateway stands a stele set up in 1973 to memorize the great scholar Nguyễn Đình Chiểu. In the Main Hall, there are many statues of Arahats. In the back of the pagoda, there stands the stupa of Most Venerable Vien Ngộ.

Tôn Thắng:

- 1) Vị tôn giả luôn chiến thắng (ma quân phiền não) đáng tôn kính: Honoured and victorious, the honoured victorious one.
- 2) Một trong năm vị Phật Đảnh Tôn bên cánh tả của Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho trí huệ: One of the five bodhisattvas on the left side of Sakyamuni (symbolized wisdom)—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.
- 3) Trừ Chướng Phật Đảnh: One of the divinities of the Yoga school—See Ngũ Phật Đảnh Tôn (5).

Tôn Thắng Phật: Trừ chướng Phật Đảnh—The Honoured Victorious One (Buddha).

Tôn Thất: Royal family.

Tôn Thượng: To respect one's superior.

Tôn Tín: To reverence and faith—To revere and trust.

Tôn Tộc: Person of the same family.

Tôn Trọng:

- 1) Tôn quý và kính trọng: Respect and honoured—To honour—Honourable—To have regard and consideration for.
- 2) Cách tốt nhất để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: “Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, to do good, and to purify one's mind.”

Tôn Túc: Từ được dùng để gọi vị Tăng tuổi cao đức trọng—A term used to call a monk honoured and advanced in years.

Tốn:

- 1) Hao tốn: Expensive—Consumption.
- 2) Khiêm tốn: Nhường nhịn—Modest—To yield—To accord.

Tốn Công: To waste (lose) one's labour.

Tốn Của: To lose (waste) one's money.

Tốn Kém: Costly—Expensive.

Tồn: Bảo Tồn—To keep—To maintain—To preserve.

Tồn Kiến: Ôm giữ tà kiến—To keep to wrong views.

Tồn Mệnh: Bảo tồn sinh mệnh—To preserve one's life—To preserve alive.

Tồn Tại: To survive—To endure—To last—To exist.

Tồn Tâm: To tame the mind—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc.

Tồn Vong: To exist and to disappear.

Tổn:

- 1) Tổn hại: To spoil—To hurt—To damage.
- 2) Tổn phí: Cost—Expenses.

Tổn Hại: To cause damage.

Tổn Phục Đoạn: Tạm thời ép chặt hay dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt phiền não (khi gặp duyên nó lại hiện hành trở lại)—To spoil, subject and destroy the passions.

Tổn Thất: Loss.

Tổn Thọ: To shorten one's life.

Tổn Thương: To hurt (wound).

Tông:

- 1) Tổ Tông: Ancestors.
- 2) Bộ Tộc: Clan.
- 3) Loại: Class—Kind—Category.
- 4) Dòng: School—Sects, which are of two kinds:
 - a) Thành lập một dòng riêng, sư đệ truyền nối, như Phật Giáo Tiểu Thừa Ấn Độ có 20 bộ, Phật giáo trung Hoa có 13 bộ, Phật giáo Nhật Bản có 14 bộ: Those founded on the principles having historic continuity, as the twenty sects of Hinayana, the thirteen sects of China, and fourteen sects of Japan.
 - b) Một người theo kiến giải của mình mà bình luận, phê phán tông chỉ của các tông khác—Those arising from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism,
 - Theo lý thuyết của các giáo phán định, như những tông của Ngài Vĩnh Minh: The sub-sects founded by Yung-Ming.
 - Căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoằng Pháp ở Nhật Bản: Those based on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin.

Tông Chỉ: Motto—The main thesis or ideas.

Tông Cốt: Những yếu chỉ cốt lõi của một tông phái—The bones or essential tenets of a sect.

Tông Cửa: To batter the door down.

Tông Cực: Giáo pháp căn bản—Ultimate or fundamental principles.

Tông Diễn Chân Dung: Thiền Sư Tông Diễn Chân Dung (1640-1711)—Zen Master Tông Diễn Chân Dung—Thiền sư Việt Nam, quê ở Phú Quân, Cẩm Giang, Bắc Việt. Ngài mồ côi cha từ thời thơ ấu. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia. Về sau ngài trở về độ bà mẹ già bằng cách cho bà mẹ ở chùa công phu tu tập đến khi qua đời. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1711—A Vietnamese Zen Master from Phú Quân, Cẩm Giang, North Vietnam. He lost his father when he was very young. When he was twelve years old, he left home and became a monk. Later, he returned to his home town to save his mother by allowing her to stay in the temple to cultivate until the day she passed away. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam.

Tông Dụng: Nguyên tắc và thực hành—Principles and their practices, or application.

Tông Gia: See Thiện Đạo (2).

Tông Học: Học thuyết hay giáo lý của một tông phái—The study or teaching of a sect.

Tông Khách Ba: Sumatikirti (skt)—Người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo). Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà—The reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect. According to the New Record of the Western

Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha.

Tông Lâm Tế: Lin-Chi School—See Lâm Tế Tông.

Tông Mật: Một trong năm vị tổ của tông Hoa Nghiêm—Tsong-Mi, one of the five patriarchs of the Hua-Yen (Avatamsaka) sect.

Tông Môn:

- 1) Tên của một tông phái: Name of a sect or school.
- 2) Tiếng dùng để gọi Thiền tông hay tông phái tu tập bằng trực giác, trong khi các tông phái khác được gọi là Giáo Môn hay những tông phái tu bằng giáo điển được ghi lại—It refers to the Ch'an (Zen) or Intuitional schools, other schools are called "Teaching Sects," or those who rely on the written word rather than on the "inner light."

Tông Nguyên: Giáo thuyết hay giáo điển căn bản của một tông phái—The basic principles of a sect, or its original cause of existence.

Tông Nghi: Nghi thức hay luật lệ của một tông phái—The rules or ritual of a sect.

Tông Nghĩa: Giáo nghĩa của một tông phái—The tenets of a sect.

Tông Nhân Dụ: Ba chi chính trong lập luận. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example).

- 1) Tông: Pratijna (skt)—Tôn—Mệnh đề—Proposition.
- 2) Nhân: Hetu (skt)—Cause—Reason.
- 3) Dụ: Udaharana or Drishtanta (skt)—Sự minh họa hay thí dụ—Illustration or example.

Tông Phái: Sects (school or dharma-door) of Buddhism. There are several sects in Buddhism:

- 1) Câu Xá Tông: Giáo điển Vi Diệu hay Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận—Abhidharma or Kosa sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận)—See Câu Xá Tông.
- 2) Thành Thật Tông: Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận—Satyasiddhi sect, based on the Satyasiddhi-sastra (Thành Thật Luận).
- 3) Luật Tông: Giáo điển dựa trên Luật Tạng—Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya-pitaka—See Luật Tông.
- 4) Tam Luận Tông: Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-sastra (Trung Quán Luận) and Dvadasa-nikaya-sastra of Nagarjuna, and Sata-sastra of Aryadeva.
- 5) Niết Bàn Tông: Thiên Thai—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau này sáp nhập với Tông Thiên Thai vì hai tông phái này có nhiều chỗ tương đồng—Nirvana sect, based on the Mahaparinirvana-sastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common.
- 6) Địa Luận Tông: Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình—Dasabhumika sect, based on Vasubandhu's work (ten stages of the bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School.
- 7) Tịnh Độ Tông: Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc—Pure Land or Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise)—See Tịnh Độ Tông.
- 8) Thiền Tông: Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc—Dhyana, Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China.
- 9) Nhiếp Luận Tông: Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm—Mahayan-samparigraha sect, later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect.
- 10) Thiên Thai Tông: Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán—Saddharma-pundarika sect, based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận).
- 11) Hoa Nghiêm Tông: Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418—Avatamsaka sect, based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandhavyuha, translated into Chinese in 418.

- 12) Pháp Tướng Tông: Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận này—Dharmalaksana sect, established after the return of Hsuan-tsang from India and his translation of the important Yogacarya works.
- 13) Mật Tông: Mantrayana (skt)—Esoteric school—Secret teachings—See Chân Ngôn Tông, and Mật Tông.
- 14) Chân Ngôn Tông: Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo này dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—The doctrine and practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—See Mật Tông.

Tông Phái Mật Tông: Mantrayana—See Tông phái (13).

Tông Phái Nhật Bản: Buddhist sects in Japan.

- (I) Sự phát triển Phật Giáo tại Nhật Bản—The development of Buddhism in Japan: Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Nhật Bản từng được gọi là vùng đất của Phật Giáo Đại Thừa. Dạng Phật Giáo này lúc đầu phát triển mạnh ở Trung Hoa rồi đi dần đến Nhật Bản qua trung gian của Triều Tiên. Sau đó Phật giáo ở Nhật Bản phát triển nhờ sự nỗ lực của các tu sĩ Trung Hoa và Nhật Bản. Các học giả cho rằng Phật giáo xuất hiện lần đầu tiên tại Nhật Bản vào năm 552 và đã đến từ Kudara, một trong những vương quốc của Triều Tiên thời đó—According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Japan has been called the land of Mahayana Buddhism. This form of Buddhism originally flourished in China and travelled to Japan via Korea. Thereafter Buddhism developed through the efforts of both Chinese and Japanese

monks. It is generally held by Japanese scholars that Buddhism first made its appearance in the year 552 A.D., and that it came from Kudara, one of the kingdoms of Korea at that time.

- 1) Thời kỳ du nhập—The period of importation: Từ thế kỷ thứ 6 đến thứ 7 sau Tây Lịch. Đây là thời kỳ Asuka và Nara—From 6th century to 7th century A.D. The Asuka and Nara period.
- a) Tại Nhật Bản, đạo Phật xuất hiện chủ yếu qua sự thích ứng với Thần đạo, một dạng tín ngưỡng bản địa của Nhật. Để đạt được mục đích này, các tu sĩ Phật giáo chấp nhận việc thờ cúng tổ tiên, và để cho các vị thần của Thần Đạo được xếp bên cạnh ảnh của Đức Phật, xem đó như những hiện thân của Đức Phật. Theo cách này, đạo Phật mới có thể dần dần tự khẳng định giữa người dân Nhật mà không loại bỏ thẳng thừng Thần Đạo của họ—The first manifestations of Buddhism in Japan consisted chiefly in adapting it to Shintoism, a native cult of Japan. For this purpose, Buddhist monks accepted ancestor worship and admitted, side by side with the Buddha's image, the gods of Shintoism on the ground that these represented the various incarnations of the Buddha. In this manner Buddhism was able gradually to establish itself among the common people without rejecting Shintoism outright.
- b) Một lợi thế quan trọng là khi đạo Phật lần đầu tiên xuất hiện ở Nhật Bản thì đạo này cũng được giới thiệu đồng thời với nền văn hóa đã phát triển cao độ của Trung Hoa. Phần lớn là do đặc thù văn hóa của mình mà đạo Phật được chấp nhận bởi giai cấp quý tộc vốn là giai cấp trí thức ở Nhật vào thời đó. Một khi đã được giai cấp quý tộc bảo trợ thì Phật giáo nhanh chóng lan ra khắp nước. Nhiều hoàng đế Nhật ngày xưa đã theo đạo Phật và lấy

- kinh điển Phật giáo làm nguyên tắc chủ đạo trong đời sống. Ông hoàng Shotoku (574-621), quan Nhiếp Chánh của Nữ hoàng Suiko, đã cống hiến lớn cho Phật giáo qua việc xây tu viện Horyuji và viết các luận giải về Tam Tạng. Thực vậy, ông ta đã tạo cho Phật giáo ở Nhật Bản những gì mà vua A Dục đã làm cho đạo này ở Ấn Độ hay những gì mà Constantine đã làm cho Cơ Đốc giáo ở đế quốc La Mã—An important advantage was that when Buddhism first made its appearance in Japan, it was introduced along with the highly developed culture of China. It was largely because of its cultural character that Buddhism was accepted by the aristocracy, which was the intellectual class of Japan in those days. Once it was patronized by the aristocracy, Buddhism rapidly spread throughout the country. Several emperors of ancient Japan adopted Buddhism and accepted its tenets as their guiding principles in life. Prince Shotoku (574-621 A.D.), Regent of Empress Suiko, made a great contribution to Buddhism by founding the Horyuji monastery and by writing commentaries on three scriptures. In fact, he did for Buddhism in Japan what King Ashoka had done for it in India, and what Constantine did for Christianity in the Roman Empire.
- c) Vào thời kỳ này có sáu tông phái được du nhập vào Nhật Bản từ Trung Quốc—In those days, the sects introduced from China were six in number:
- Câu Xá Tông: The Abhidharma-Kosa School—See Câu Xá Tông.
 - Tam Luận Tông: The Three Treatise School of the Madhyamika—See Tam Luận Tông.
 - Thành Thật Tông: The Satyasiddhishastra school—See Thành Thực Tông.
 - Hoa Nghiêm Tông: The Avatamsaka school—See Hoa Nghiêm Tông.
- Pháp Tướng Tông: The Dharmalakšana school—See Pháp Tướng Tông.
 - Luật Tông: The Vnaya school—See Luật Tông.
- 2) The period of nationalization: Thời kỳ thứ hai của Phật giáo tại Nhật Bản bắt đầu với sự thành lập của hai phái Thiên Thai và Chân Ngôn. Thiên Thai được Saicho (767-822) sáng lập và Chân Ngôn được Kukai (774-835) sáng lập—The second period of Japanese Buddhism began with the founding two new sects, the T'ien-T'ai and the Shingon, by Saicho (767-822 A.D.) and Kukai (774-835 A.D.), respectively.
- a) Mục đích của việc thành lập hai giáo phái này là quốc gia hóa các giáo lý của đạo Phật để làm cho đạo này trở thành một tôn giáo của toàn thể mọi người. Đồng thời, họ cũng nhằm đưa vào khuôn phép các tu sĩ Phật giáo trong các tu viện cứ sống cách biệt với thế giới thường nhật. Đặc điểm nổi bật của hai giáo phái này là chú trọng vào sự giải thoát tinh thần, nhưng cũng chú trọng đến việc áp dụng giáo lý vào cuộc sống—Their object was to nationalize Buddhist doctrines in order to make Buddhism a religion of the common people. At the same time, they aimed at disciplining the monks in Buddhist monasteries who kept aloof from everyday world. The dominant feature of these two sects is that they laid stress not merely on spiritual salvation, but also on the fulfilment of the doctrine in this world.
- b) Do các nỗ lực liên tục của các tu sĩ Thiên Thai và Chân Ngôn mà Phật Giáo Nhật Bản đã được quốc gia hóa và dần dần được mọi người theo. Tuy nhiên, còn có một số vấn đề cần phải giải quyết. Các giáo lý này vẫn còn quá cao siêu, không dễ hiểu cho quảng đại quần chúng, những người này thường chỉ muốn tin vào những

- điều mê tín gắn liền với các giáo lý. Hơn thế nữa, do sự thay đổi của môi trường cùng với sự phổ biến của đạo Phật cho nên nhiều người đã từ bỏ cuộc sống thường ngày để tìm sự yên tĩnh tinh thần trong một thế giới cao xa—By the continuous efforts of both the T'ien-T'ai and the Shingon monks, Buddhism became nationalized and gradually gained in popularity. However, a number of problems remained to be solved. The doctrines were still too scholarly to be easily understood by the common people, who tended to accept only the superstitions attached to them. Furthermore, as the environment changed with the spread of Buddhism, it induced many people to give up this world in order to seek spiritual rest in the world beyond.
- c) Trong thế kỷ thứ 10, đã có một phong trào Phật giáo mới nổi lên dưới dạng đức tin vào Đức Phật A Di Đà. Nhiều người ngã theo đức tin này và họ chỉ việc tụng niệm hồng danh Phật A Di Đà với mục đích tái sanh ở miền Tịnh Độ. Phong trào này đã làm nảy sinh nhiều hệ phái mới biệt lập, cũng đặt nặng đức tin vào Đức Phật A Di Đà—A new Buddhist movement arose in the tenth century A.D. in the form of belief in Amitabha Buddha. Many people were converted to this faith, and they simply recited the name of Amitabha Buddha with the object of being reborn in his Pure Land. This movement was followed by independent new sects which also emphasized belief in Amitabha.
- d) Đặc điểm chung của các hệ phái này được biểu hiện trong định nghĩa về đời sống thế tục, trong những cố gắng để thuần khiết và đơn giản hóa về cả giáo lý lẫn thực hành. Nhờ các đặc điểm trên mà các hệ phái này đã thu hút được nhiều tín đồ trong số những tá điền, nông dân và quân nhân. Các hệ phái mới xuất hiện trong thế kỷ mười hai và mười ba gồm—The factors common to these sects were to be found in the definition of laymanship and in the efforts to purify and simplify both doctrine and practice. Owing to these features, they were able to attract many followers from among the farmers, peasants and warriors. The new sects, which arose during the twelfth and thirteenth centuries, were as follows:
- Phái Yuzunenbutsu do Ryonin (1072-1132) sáng lập: Yuzunenbutsu founded by Ryonin (1072-1132 A.D.).
 - Phái Jodo do Honen (1133-1212) sáng lập: Jodo founded by Honen (1133-1212 A.D.).
 - Phái Jodo-Shin do Shinran (1173-1289) sáng lập: Jodo-Shin founded Shiran (1173-1262 A.D.).
 - Phái Ji do Ippen (1239-1289) sáng lập: The Ji founded by Ippen (1239-1289 A.D.).
- e) Thời kỳ Kamakura nảy sinh các hệ phái mới, trùng hợp với sự thịnh vượng của chế độ phong kiến ở Nhật Bản, có sự xuất hiện của hai hệ phái mới: The Kamakura period, during which these sects came into being, coincided with the rise of feudalism in Japan. It was also in this period that two new sects made their appearance.
- Thiền tông do Eisai (1141-1215) và Dogen (1200-1253) sáng lập: The Zen introduced by Eisai (1141-1215 A.D.) and Dogen (1200-1253 A.D.).
 - Nhật Liên Tông do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập: The Nichiren founded by Nichiren (1222-1282 A.D.).
 - Hai phái này có chung đặc điểm với các tông phái Tịnh Độ vừa kể trên phần (d), dù rằng có sự mâu thuẫn đáng kể trong các nguyên tắc của họ. Một bên thì tin vào sự giải thoát qua tín ngưỡng vào quyền lực bên ngoài vốn là triết lý cơ bản của Tịnh Độ tông, còn bên kia thì tin vào sự giải thoát qua sự giác ngộ của chính

- mình, vốn là nền tảng của Thiền tông: These two sects also shared the same characteristics as those of the Pure Land sects, mentioned in (d), although there was a remarkable contradiction in their principles. One believed in salvation through faith in the power of others, the underlying philosophy of Pure Land Buddhism, and the other in the doctrine of salvation through one's own enlightenment on which the Zen sect is based.
- 3) Thời kỳ nối tiếp—The period of continuation: Sau thời kỳ Kamakura, Phật giáo Nhật không có sự phát triển nào đáng kể ngoài sự mở rộng của các hệ phái—After the Kamakura period, there was no significant development in Japanese Buddhism other than the expansion of the various sects:
- a) Trong thời kỳ Edo (1603-1867), Phật giáo Nhật Bản có đủ tính chất quốc giáo dưới sự che chở của chế độ Tướng Quân (Shogun) Tokugawa. Lý do chính là chính phủ muốn dùng Phật giáo để triệt hạ ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo trong đời sống của người dân Nhật. Trong thời kỳ này Phật giáo trở thành phổ biến trong dân chúng đến nỗi vào cuối kỷ nguyên này thì các hoạt động của Phật giáo diễn ra dưới dạng những nghiên cứu bác học, đặt nền móng cho các nghiên cứu Phật giáo về sau này: During the Edo period (1603-1867 A.D.), Buddhism acquired the character of a national religion in Japan under the protection of the Tokugawa Shogunate. The main reason for this development was that the government hoped thereby to undermine the influence of Christianity upon the life of the Japanese people. In this period, Buddhism became popular, so that towards the close of this era Buddhist activities took the form of scholarly studies in Buddhism,
- b) Sau thời kỳ phục hưng của Minh Trị vào năm 1868, Phật giáo không còn được che chở và phải đối diện với nguy cơ mất đi sự hậu thuẫn của dân chúng do sự đố kỵ của Thần Đạo đầy tính dân tộc. Cũng may là nguy cơ này không diễn ra nhờ những nỗ lực của các tín đồ cả Tăng lẫn tục. Hơn nữa, sau đó chính phủ Nhật bảo đảm sự tự do tín ngưỡng theo Hiến pháp. Đồng thời các tu sĩ từng nghiên cứu giáo lý đạo Phật bằng quan điểm khoa học cố gắng tìm ra một ý nghĩa mới cho các giáo lý xưa. Nên biết trong thời kỳ này đã có những đoàn truyền giáo từ Nhật đi đến tận châu Mỹ, Hạ Uy Di, cùng các xứ khác để truyền bá đạo Phật theo tinh thần của những nghiên cứu mới này về đạo Phật: Having lost its protector after Meiji Restoration in 1868 A.D., Buddhism faced the risk of being deprived of public support on account of the hostility of nationalistic Shintoism. Fortunately, this risk was obviated by the efforts of both monks and laymen. Furthermore, the government guaranteed freedom of religion under the Constitution. At the same time, many monks who had investigated the doctrines of Buddhism scientifically tried to find a new meaning in the old doctrines. It may also be noted that some Buddhist missionaries went over to America, Hawaii, and other countries to propagate Buddhism in the light of modern studies in Buddhism.
- (II) Các tông phái Phật giáo Nhật Bản—Japanese Buddhism sects: Như trên đã nói, phần lớn các tông phái Phật giáo Nhật Bản đều từ trung Hoa đến, nhưng chỉ một số còn giữ được tính chất Trung Hoa mà thôi. Tại Nhật Bản có khoảng mười ba tông phái Phật giáo. Đó là Hoa Nghiêm, Luật tông, Pháp Tướng, Mật tông, Tam

- Luận, A Tỳ Đạt Ma câu Xá, Thành Thật, vân vân, nhưng các tông phái này đã có phần tàn lụi và ít tạo được ảnh hưởng riêng. Dưới đây là một số tông phái vẫn còn phát triển—As mentioned above, most Buddhist sects in Japan originally came from China, but only a few of them still retained their Chinese character. The Buddhist sects in Japan are said to be thirteen in number. They are the Avatamsaka (Kegon), the Vinaya (Ritsu), the Dharmalaksana (Hosso), the T'ien-T'ai (Tendai), the Tantric Buddhism (Shingon), the three-sastra school of Madhyamika, the Abhidharma-kosa (Kusha), the Satyasiddhi-sastra (Jojitsi), etc., but they are more or less extinct and have little independent influence. Here are those that are still active:
- (A) Thiên Phái Nhật Bản: Japanese Zen sects—See Thiên Phái Nhật Bản.
- (B) Các tông phái khác: Other sects:
- 1) Phái Nhật Liên: Nichiren sect—Một phái Phật giáo do Nhật Liên (1222-1282) sáng lập. Các tín đồ phái Nhật Liên sùng mộ tụng “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” hòa nhịp với tiếng trống mạnh mẽ của họ—A Japanese Buddhist sect founded by Nichiren (1222-1282). Nichiren believers devotedly recite “Namo The Wonderful Law of the Lotus Sutra” to the vigorous accompanying of their own drum-beating.
 - 2) Phái Thiên Thai: Phái Tiên Thai Nhật Bản khởi đầu với Saicho (767-822). Sau khi qua đời ông được biết như là Truyền Giáo Đại Sư, người đã mang giáo lý phái này từ Trung Quốc về Nhật Bản vào năm 805. Giáo lý và phương pháp tu tập của phái Thiên Thai chủ yếu đặc căn bản trên Kinh Pháp Hoa và sự phân chia giáo lý của Phật thành Bát Giáo Ngũ Thời do Trí Giả Đại Sư sơ tổ người Trung Hoa thiết lập—The Japanese T'ien-T'ai sect starts with Saicho (767-822), posthumously known as Dengyo-Daishi, who brought the teachings from China in 805. The T'ien-T'ai doctrine and practices are based chiefly on the Lotus sutra and the division of the Buddha's doctrines into Eight Teachings and Five Periods as laid down by Chi-I, the Chinese founder—For more information about the T'ien-T'ai, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.
- 3) Phái Tịnh Độ: Phái Tịnh Độ Nhật Bản được Đại Sư Pháp Nhiên sáng lập năm 1175—The Japanese Pure Land Sect was founded by a great monk named Honen in 1175—For more information about the Pure Land sect, please see A Di Đà in Vietnamese-English and Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Sections.
- Tông Pháp:** Tông Thể—The body of doctrine of a sect with five different names:
- 1)
 - a) Tự Tính: Subject.
 - b) Sai Biệt: Differentiation.
 - 2)
 - a) Hữu Pháp: Thesis that acts.
 - b) Pháp: The action.
 - 3)
 - a) Sở Biệt: Thesis which is differentiated.
 - b) Năng Biệt: That which differentiates.
 - 4)
 - a) Tiền Trần: First statement.
 - b) Hậu Trần: The following statement.
 - 5)
 - 1) Tông Y: That on which the syllogism depends.
 - 2) Diệc Y: Both for subject and predicate.
- Tông Phong:** Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiên tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiên Phong)—The customs or traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder.

Tông Thẳng: Một vị đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ý mình thông minh, cãi lời Tổ dạy, đi đấu lý và biện luận với con vua trong nước thời đó là Thái Tử Di Kiến, rốt cuộc bị thảm bại nhục nhã, buồn muốn nhảy xuống núi tự tận, may nhờ có Thiên Long Hộ Pháp xuất hiện cứu vớt—Tsun-Sheng, a disciple of Patriarch Bodhidharma. Tsun Sheng thought highly of his intelligence. He disobeyed the Patriarch and went to compete and debate with Prince Di-Ch'ien of that country. As a result, he lost the debate and felt so ashamed that he wanted to commit suicide by jumping off a cliff. Luckily, he was comforted and saved by a Dharma-Guardian.

Tông Thể: Tông Pháp—Thực thể nghĩa lý của một tông phái—The body of doctrine of a sect—See Tông Pháp and Nhân Minh.

Tông Thiên Thai: Saddharma-pundarika sect—See Tông phái 10.

Tông Thiền: Dhyana or Zen school—See Tông phái 8.

Tông Thuyết Câu Thông: Thông suốt cả tông chỉ và thuyết pháp của bậc đại sư (tông thông: thông hiểu tông chỉ hay tu tập thiền định giác ngộ triệt để; thuyết tông: thuyết pháp an nhiên tự tại)—In doctrine and expression both thorough, a term applied to a great teacher.

Tông Thừa: Giáo nghĩa và giáo điển của các tông phái—The vehicle of a sect.

Tông Tịnh Độ: The Pure Land sect—See Tông phái 7.

Tông Tổ: Vị sáng lập ra tông phái—The founder of a sect or school.

Tông Trí: Giáo điển tối thượng của tông phái—The ultimate or fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle.

Tông Tượng: Tông sư của một tông phái người đã sáng lập ra giáo thuyết của tông phái (người đã khéo thuyết pháp giúp thành tựu cho đệ tử, như người thợ đúc tượng dạy học trò)—

The master workman of a sect who founded its doctrines.

Tông Y: Lý thuyết mà tông phái dựa vào (Nhân Minh Học có ba chi, chi thứ nhất là Tông Pháp gồm Tông thể và Tông Y)—The method of proposition on which a sect depends.

** For more information, please see Nhân Minh.

Tông Yếu: See Tông Trí.

Tống:

- 1) Biếu: To send—To give as a present.
- 2) Hộ tống: To escort—To give as a present.
- 3) Nhà Tống bên Tàu từ năm 960 đến 1280: The Sung dynasty, 960-1280 A.D.
- 4) Tống biệt: To see someone off.
- 5) Tống khứ: To drive out, or away.

Tống Biệt: To see someone off.

Tống Cổ: To turn someone out of the door.

Tống Đạt: To deliver—To serve.

Tống Đế Vương: Vị chúa ngục thứ ba trong thập điện ngục vương, cai quản “Hắc Thành” địa ngục—The third of the ten rules of Hades, who presides over the Kalasutra, the hell of black ropes.

Tống Giam: To imprison.

Tống Khử: To turn out—To expel.

Tống Khử quỷ: To cast out devils.

Tống Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu

Thừa Kinh: Bộ Kinh Tạng được nhận vào Kho Kinh Điển Trung Quốc từ Ấn Độ, kể cả Tiểu lẫn Đại Thừa, vào thời Bắc Tống Nam Tống (960-1127 và 1127-1280 sau Tây Lịch) và thời nhà Nguyên (1280-1368 sau Tây Lịch)—Sutras of the Hinayana and Mahayana admitted into the canon during the Northern and Southern Sung 960-1127 and 1127-1280 A.D., and Yuan 1280-1368 A.D. dynasties.

Tống Ra: To eject—To drive out (away).

Tống Táng: Tiễn đưa linh cửu người chết đến mộ huyệt—To escort for burial; to escort the deceased, or the departed to the grave.

Tống Tiền: To blackmail.

Tống Tửu: To offer wine.

Tống Vong: To escort or take the departed to the grave.

Tổng: Sadharana (skt)—Cùng nhau—Toàn thể—Altogether—Whole—General—All.

Tổng Báo Nghiệp: Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo)—The principal or integral direction of karma—General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.).

Tổng Biệt: Chung và riêng—General and particular.

Tổng Cúng: Cúng dường hay thờ hết thầy các vị Thần, đối lại với việc thờ phượng một vị Thần đặc biệt nào đó—A general offer to all spirits, in contrast with specific worship.

Tổng Hợp (a): Integrated—(n): Collection.

Tổng Kết: Summarize—To recapitulate.

Tổng Minh Luận: Tên khác của Câu Xá Luận—Another name for Abhidharma Kosa.

Tổng Nguyện: Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoàng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha.

** For more information, please see Tứ Hoàng Thệ Nguyện, Mười Đại Nguyện Của Bồ Tát Phổ Hiền and Tứ Thập Bát Nguyện in Vietnamese-English Section.

Tổng Số: Grand total.

Tống Trì: Dharani (skt)—Niệm lực có thể tổng nhiếp và trì giữ hết thầy các pháp (thiện

ác) mà không thể mất—Entire control or absolute control over good and evil passions and influences.

** For more information, please see Đà La Ni in Vietnamese-English Section, and Dharani in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tống Trì Môn: Pháp môn tổng trì, tức là dùng niệm lực để thâm nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất—The esoteric or Tantric sects and methods.

** For more information, please see Tứ Chủng Tống Trì.

Tổng Tướng: Tướng chung của hết thầy các pháp hữu vi là vô thường vô ngã, đối lại với biệt tướng như cứng, mềm, v.v.—Universal characteristics of all phenomena (impermanence, non-ego), in contrast with specific characteristics (hard, soft, etc.).

Tổng Tướng Giới: Giới chung cho hết thầy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)

Tốp: Group.

Tốt: Good.

Tốt Bụng: Kind (good)-hearted.

Tốt Duyên: Happy marriage.

Tốt Đẹp: Fine.

Tốt Hơn: Better.

Tốt Lành: Good—Fine.

Tốt Lộ Đa A Bán Na: Srota-apanna (skt)—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tốt Lộ Đà A Bát Nang: Srota-apanna (skt)—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tốt Mã: To have a good look (appearance).

Tốt Phước: Fortunate—Happy.

Tốt Tiếng:

- 1) Beautiful voice.
- 2) Good reputation (name).

Tốt Bực: Highest degree.

riches take swing; those who cheer today, may curse tomorrow; only one thing endures: moral character.

Cười người chớ khá cười lâu; cười người hôm trước hôm sau người cười: He who laughs today may weep tomorrow.

Ác giả ác báo (làm ác gặp ác): As the call, so the echo.

Ai cũng có cái ngu của mình: Everyman has a fool in his sleeve.

Ai làm nấy chịu: Who breaks, pays.

TƠ

Tơ Duyên: marriage bonds.

Tơ Hồng: Bond of marriage.

Tơ Lòng: Ties of affection.

Tơ Tưởng: To dream.

Tơ Bời: To run away in disorder.

Tơ Tả: In tatters—In rags.

Tới: To attain—To come—To arrive.

Tới Bến: To reach the shore.

Tới Cùng: To (till) the end.

Tới Đất: Down to the ground.

Tới Gần: To come near—To approach—To come close.

Tới Lui: To frequent.

Tới Nơi: To arrive—To come.

Tới Tấp: Repeatedly.

Châm Ngôn Tục Ngữ—Precepts and proverbs:

Danh vọng là hơi thoảng qua, thịnh vượng thì có thời và giàu sang chẳng qua chỉ là ảo ảnh; lắm kẻ hôm nay hơn hử, ngày mai lại nguyên rủa; duy có phẩm đức là trường tồn bất biến: Fame is like vapor, prosperity an accident and



